DAIKIN

Cảnh báo

- Yêu cầu người lắp đặt hay nhà thầu có kinh nghiệm để lắp đặt sản phẩm. Không nên lắp đặt mà không có hướng dẫn của nhà sản xuất, lắp đặt bất cẩn sẽ gây rò rỉ môi chất lạnh hay nước, chập điện, cháy nổ.
- Sử dụng các phụ tùng, linh kiện được cung cấp hoặc chỉ định bởi Daikin. Yêu cầu đơn vị lắp đặt hoặc nhà thầu có chuyên môn lắp đặt những phụ tùng, linh kiện này. Sử dụng các phụ tùng, linh kiện trái phép hoặc lắp không đúng có thể gây rò rỉ nước hoặc môi chất lạnh, chập điện và cháy nổ.
- Đọc kỹ Hướng dẫn sử dụng trước khi dùng sản phẩm. Tài liệu hướng dẫn cung cấp các chỉ dẫn quan trọng về an toàn cũng như cảnh báo các vấn đề cần lưu ý khi sử dụng. Đảm bảo các hướng dẫn và cảnh báo này.

Mọi thắc mắc vui lòng liên hệ với nhà nhập khẩu ủy quyền, nhà phân phối hoặc cửa hàng bán lẻ tại địa phương.

Lưu ý về ăn mòn sản phẩm

1. Máy điều hòa không khí không nên lắp đặt ở những khu vực có chất ăn mòn như axit, kiềm.
2. Trường hợp dàn nóng được lắp đặt gần bờ biển, tránh đặt trực tiếp theo hướng gió biển.
   Vui lòng liên hệ với nhà cung cấp tại địa phương để được tư vấn khi gặp trường hợp này.

DAIKIN

CÔNG TY CỔ PHẦN DAIKIN AIR CONDITIONING (VIETNAM)

VĂN PHÒNG CHÍNH
Tầng 12, tòa nhà Nam Á, 201-203 Cách Mạng Tháng 8, P.4, Q.3, TP. Hồ Chí Minh, Tel: (028) 62 504 888

CHI NHÁNH HÀ NỘI
Tầng 12, tòa nhà Ocean Park Tower,
1 Đào Duy Anh, Q. Đống Đa, Hà Nội
Tel: (024) 3565 7677

CHI NHÁNH CẦN THƠ
37-38 Võ Nguyên Giáp, Khu dân cư Phú An,
P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ
Tel: (0292) 626 9977

CHI NHÁNH HẢI PHÒNG
Số 7 lô 8A đường Lê Hồng Phong,
P. Đông Khê, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
Tel: (0225)383 2900

CHI NHÁNH KHÁNH HÒA
Tầng 8, tòa nhà VCN, Số 2 Tố Hữu,
Khu đô thị VCN, P. Phước Hải, TP. Nha Trang
Tel: (0258) 625 8158

CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG
Tầng 12, tòa nhà PVcomBank, Lô A2.1, Đường 30/4,
P. Hòa Cường Bắc, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Tel: (0236) 362 4250

CHI NHÁNH NGHỆ AN
Tầng 2, Tòa nhà Golden City,
25 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Lê Mao, TP Vinh
Tel: (0238) 872 7785

DỊCH VỤ SAU BÁN HÀNG
HOTLINE
1800 6777
1800 1577
(miễn phí)

DaikinVietnam www.daikin.com.vn

- Thông số kỹ thuật, kiểu dáng và nội dung khác xuất hiện trong tài liệu này là hiện tại kể từ tháng 7 năm 2022 nhưng có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

©All rights reserved 07/22 SS

DAIKIN

VN-PCSVN2131C

SkyAir

HỆ THỐNG ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ

MỘT CHIỀU LẠNH [50Hz] • HAI CHIỀU LẠNH / SƯỞI [50Hz]

INVERTER

ROUND FLOW

BAF552A160
Phin lọc bụi hiệu suất cao
Chuẩn MERV 8

R-32 R-410A

Thiết kế dành riêng cho công trình quán cà phê, nhà hàng, cửa hàng bán lẻ và các văn phòng nhỏ.

Dòng SkyAir của Daikin mang đến sự thoải mái và hiệu suất năng lượng vượt trội cho người sử dụng và các chủ tòa nhà.

Daikin cung cấp nhiều dòng máy Inverter với sự đa dạng về loại dàn lạnh

Cassette âm trần
(Mặt nạ tiêu chuẩn có cảm biến)

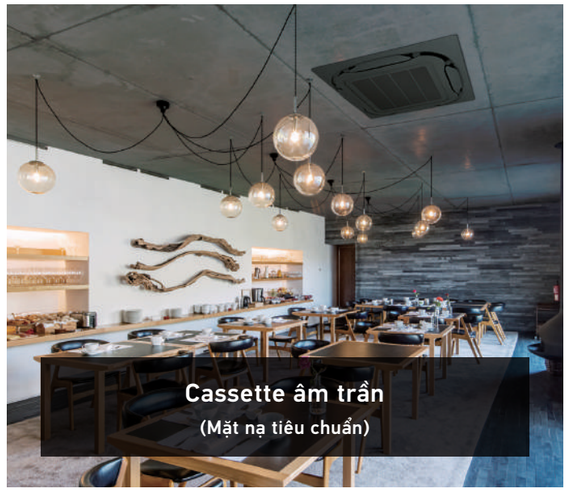
Cassette âm trần
(Mặt nạ tiêu chuẩn)

Cassette âm trần
4 hướng thổi nhỏ gọn

Giấu trần nối ống gió
áp suất tĩnh trung bình

Giấu trần nối ống gió mỏng

Giấu trần nối ống gió
áp suất tĩnh thấp - chiều rộng nhỏ gọn

Giấu trần nối ống gió
áp suất tĩnh thấp - chiều cao nhỏ gọn

Tủ đứng

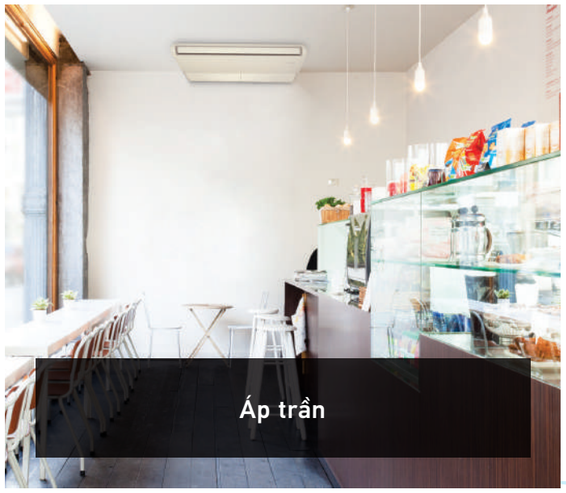
Áp trần

Nội dung

Dãy sản phẩm T.5-8
- Dòng RZF, RZA T.5-6
- Dòng RZFC T.7-8
- Dòng RNQ T.9-10
- Dòng RR T.11-12

Giới thiệu dòng Inverter SkyAir T.13-52
- Tiết Kiệm Năng Lượng T.13
- Lợi Ích Của Inverter T.14
- Điều Khiển Luồng Gió Thông Minh T.15
- Làm Lạnh Nhanh T.16
- Độ Bền Cao T.17
- Chức Năng Tiện Lợi T.18
- Thiết Kế Linh Hoạt T.19
- Tái Sử Dụng Đường Ống T.20

Dàn lạnh SkyAir Inverter T.21-50
- Cassette Âm Trần <Round Flow> T.21-34
- Cassette Âm Trần 4 Hướng Thổi Nhỏ Gọn T.35-36
- Giấu Trần Nối Ống Gió Áp Suất Tĩnh Trung Bình T.37-38
- Giấu Trần Nối Ống Gió Mỏng T.39-40
- Tủ Đứng T.41-42
- Áp Trần T.43-44
- Áp Trần - Inverter tiêu chuẩn T.45-46

Dàn nóng SkyAir Inverter T.47-48

Dàn lạnh SkyAir tiêu chuẩn T.49-62
- Cassette Âm Trần <Round Flow> T.49-52
- Cassette Âm Trần <Round Flow> T.53-56
- Giấu Trần Nối Ống Gió Áp Suất Tĩnh Thấp T.57
- Giấu Trần Nối Ống Gió Áp Suất Tĩnh Trung Bình T.58
- Áp Trần T.59-60
- Tủ Đứng T.61-62

Dàn nóng SkyAir tiêu chuẩn T.63-64

Điều khiển từ xa T.65-72

Phin lọc hiệu suất cao cho Cassette T.73-74

Bảng tính năng T.75-84

Thông số kỹ thuật T.85-102

Tùy chọn T.103-110

Dãy sản phẩm

Dòng RZF | Dòng RZA | R-32 | Inverter Cao Cấp

Một chiều lạnh

		50	60	71		100	125	140	SkyAir
CASSETTE ÂM TRẦN 〈Round Flow〉 ROUND FLOW	Dàn lạnh	FCF50CVM / FCF50CVM + BAF552A160*	FCF60CVM / FCF60CVM + BAF552A160*	FCF71CVM / FCF71CVM + BAF552A160*		FCF100CVM / FCF100CVM + BAF552A160*	FCF125CVM / FCF125CVM + BAF552A160*	FCF140CVM / FCF140CVM + BAF552A160*	Trang 21
	Dàn nóng	RZF50CV2V	RZF60CV2V	RZF71CV2V / RZF71CYM		RZF100CVM / RZF100CYM	RZF125CVM / RZF125CYM	RZF140CVM / RZF140CYM	
GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH	Dàn lạnh	FBA50BVMA9	FBA60BVMA9	FBA71BVMA9		FBA100BVMA9	FBA125BVMA9	FBA140BVMA9	Trang 37
	Dàn nóng	RZF50CV2V	RZF60CV2V	RZF71CV2V / RZF71CYM		RZF100CVM / RZF100CYM	RZF125CVM / RZF125CYM	RZF140CVM / RZF140CYM	
GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH THẤP DẠNG MỎNG	Dàn lạnh	FDF50BV1	FDF60BV1						Trang 39
	Dàn nóng	RZF50CV2V	RZF60CV2V						
TỦ ĐỨNG	Dàn lạnh	FVA50AMVM	FVA60AMVM	FVA71AMVM		FVA100AMVM	FVA125AMVM	FVA140AMVM	Trang 41
	Dàn nóng	RZF50CV2V	RZF60CV2V	RZF71CV2V / RZF71CYM		RZF100CVM / RZF100CYM	RZF125CVM / RZF125CYM	RZF140CVM / RZF140CYM	
ÁP TRẦN	Dàn lạnh	FHA50BVMV	FHA60BVMV	FHA71BVMV		FHA100BVMV	FHA125BVMA	FHA140BVMA	Trang 43
	Dàn nóng	RZF50CV2V	RZF60CV2V	RZF71CV2V / RZF71CYM		RZF100CVM / RZF100CYM	RZF125CVM / RZF125CYM	RZF140CVM / RZF140CYM	
DÀN NÓNG	Dàn nóng	RZF50CV2V	RZF60CV2V	RZF71CV2V / RZF71CYM		RZF100CVM / RZF100CYM	RZF125CVM / RZF125CYM	RZF140CVM / RZF140CYM	Trang 47
	Nguồn điện	1 pha, 220V, 50Hz	1 pha, 220V, 50Hz	1 pha, 220V, 50Hz / 3 pha, 380-415 / 380V, 50 / 60Hz		1 pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz / 3 pha, 380-415 / 380V, 50 / 60Hz	1 pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz / 3 pha, 380-415 / 380V, 50 / 60Hz	1 pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz / 3 pha, 380-415 / 380V, 50 / 60Hz	

Hai chiều lạnh / sưởi

		50	60	71		100	125	140	SkyAir
CASSETTE ÂM TRẦN 〈Round Flow〉 ROUND FLOW	Dàn lạnh	FCF50CVM / FCF50CVM + BAF552A160*	FCF50CVM / FCF50CVM + BAF552A160*	FCF50CVM / FCF50CVM + BAF552A160*		FCF100CVM / FCF100CVM + BAF552A160*	FCF100CVM / FCF100CVM + BAF552A160*	FCF100CVM / FCF100CVM + BAF552A160*	Trang 21
	Dàn nóng	RZA50DV2V	RZA60DV2V	RZA71DV1		RZA100DV1 / RZA100DY1	RZA125DV1 / RZA125DY1	RZA140DV1 / RZA140DY1	
GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH	Dàn lạnh	FBA50BVMA9	FBA60BVMA9	FBA71BVMA9		FBA100BVMA9	FBA125BVMA9	FBA140BVMA9	Trang 37
	Dàn nóng	RZA50DV2V	RZA60DV2V	RZA71DV1		RZA100DV1 / RZA100DY1	RZA125DV1 / RZA125DY1	RZA140DV1 / RZA140DY1	
TỦ ĐỨNG	Dàn lạnh	FVA50AMVM	FVA60AMVM	FVA71AMVM		FVA100AMVM	FVA125AMVM	FVA140AMVM	Trang 41
	Dàn nóng	RZA50DV2V	RZA60DV2V	RZA71DV1		RZA100DV1 / RZA100DY1	RZA125DV1 / RZA125DY1	RZA140DV1 / RZA140DY1	
ÁP TRẦN	Dàn lạnh	FHA50BVMV	FHA60BVMV	FHA71BVMV		FHA100BVMV	FHA125BVMA	FHA140BVMA	Trang 43
	Dàn nóng	RZA50DV2V	RZA60DV2V	RZA71DV1		RZA100DV1 / RZA100DY1	RZA125DV1 / RZA125DY1	RZA140DV1 / RZA140DY1	
DÀN NÓNG	Dàn nóng	RZA50DV2V	RZA60DV2V	RZA71DV1		RZA100DV1 / RZA100DY1	RZA125DV1 / RZA125DY1	RZA140DV1 / RZA140DY1	Trang 47
	Nguồn điện	1 pha, 220V, 50Hz	1 pha, 220V, 50Hz	1 pha, 220-240V, 50Hz		1 pha, 220-240V, 50Hz / 3 pha, 380-415V, 50Hz	1 pha, 220-240V, 50Hz / 3 pha, 380-415V, 50Hz	1 pha, 220-240V, 50Hz / 3 pha, 380-415V, 50Hz	

*BAF552A160: Phin lọc hiệu suất cao MERV8, xem trang 73-74 để biết thêm chi tiết.

SkyAir

		35	40	50	60	71	85	100	125	140	
CASSETTE ÂM TRẦN 〈Round Flow〉 ROUND FLOW	Dàn lạnh		FCFC40DVM FCFC40DVM + BAF552A160*	FCFC50DVM FCFC50DVM + BAF552A160*	FCFC60DVM FCFC60DVM + BAF552A160*	FCFC71DVM FCFC71DVM + BAF552A160*	FCFC85DVM FCFC85DVM + BAF552A160*	FCFC100DVM FCFC100DVM + BAF552A160*	FCFC125DVM FCFC125DVM + BAF552A160*	FCFC140DVM FCFC140DVM + BAF552A160*	Trang 21
	Dàn nóng		RZFC40DVM	RZFC50DVM	RZFC60DVM	RZFC71DVM / RZFC71DY1	RZFC85DVM / RZFC85DY1	RZFC100DVM / RZFC100DY1	RZFC125DY1	RZFC140DY1	
CASSETTE ÂM TRẦN 4 HƯỚNG THỔI NHỎ GỌN	Dàn lạnh	FFFC35AVM		FFFC50AVM	FFFC60AVM	FFFC71AVM					Trang 35
	Dàn nóng	RZFC35EVM		RZFC50DVM	RZFC60DVM	RZFC71DVM					
GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH	Dàn lạnh		FBFC40DVM9	FBFC50DVM9	FBFC60DVM9	FBFC71DVM9	FBFC85DVM9	FBFC100DVM9	FBFC125DVM9	FBFC140DVM9	Trang 37
	Dàn nóng		RZFC40DVM	RZFC50DVM	RZFC60DVM	RZFC71DVM / RZFC71DY1	RZFC85DVM / RZFC85DY1	RZFC100DVM / RZFC100DY1	RZFC125DY1	RZFC140DY1	
ÁP TRẦN MỚI	Dàn lạnh		FHFC40DV1	FHFC50DV1	FHFC60DV1	FHFC71DV1	FHFC85DV1	FHFC100DV1	FHFC125DV1	FHFC140DV1	Trang 45
	Dàn nóng		RZFC40DVM	RZFC50DVM	RZFC60DVM	RZFC71DVM / RZFC71DY1	RZFC85DVM / RZFC85DY1	RZFC100DVM / RZFC100DY1	RZFC125DY1	RZFC140DY1	

DÀN NÓNG	Dàn nóng	RZFC35EVM	RZFC40DVM	RZFC50DVM	RZFC60DVM	RZFC71DVM / RZFC71DY1	RZFC85DVM / RZFC85DY1	RZFC100DVM / RZFC100DY1	RZFC125DY1	RZFC140DY1	Trang 47
	Nguồn điện	1 pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz	1 pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz	1 pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz	1 pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz	1 pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz / 3 pha, 380-415V, 50Hz	1 pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz / 3 pha, 380-415V, 50Hz	1 pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz / 3 pha, 380-415V, 50Hz	3 pha, 380-415V, 50Hz	3 pha, 380-415V, 50Hz	

*BAF552A160: Phin lọc hiệu suất cao MERV8, xem trang 73-74 để biết thêm chi tiết.

Dãy sản phẩm

R-410A | Một chiều lạnh | Tiêu chuẩn

SkyAir

Sản xuất tại Thái Lan

		09	13	18	21	24	26	30	36	42	48	
	Btu/h	9,200	13,000	18,000/17,700*1	21,000	24,200	26,000	30,000	36,000/34,500*2/35,500*3	42,600/42,000*3,4	48,000	
	kW	2.7	3.8	5.3/5.2*1	6.2	7.1	7.6	8.8	10.6/10.1*2/10.4*3	12.5/12.3*3,4	14.1	
CASSETTE ÂM TRẦN 〈Round Flow〉 ROUND FLOW	Dàn lạnh		FCNQ13MV1	FCNQ18MV1	FCNQ21MV1		FCNQ26MV1	FCNQ30MV1	FCNQ36MV1	FCNQ42MV1	FCNQ48MV1	Trang 49
	Dàn lạnh		FCNQ13MV1 + BAF552A160*	FCNQ18MV1 + BAF552A160*	FCNQ21MV1 + BAF552A160*		FCNQ26MV1 + BAF552A160*	FCNQ30MV1 + BAF552A160*	FCNQ36MV1 + BAF552A160*	FCNQ42MV1 + BAF552A160*	FCNQ48MV1 + BAF552A160*	
	Dàn nóng		RNQ13MV1	RNQ18MV19	RNQ21MV19		RNQ26MV19 / RNQ26MY1	RNQ30MV1 / RNQ30MY1	RNQ36MV1 / RNQ36MY1	RNQ42MY1	RNQ48MY1	
GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH THẤP	Dàn lạnh	FDBNQ09MV1V	FDBNQ13MV1V	FDBNQ18MV1V	FDBNQ21MV1V	FDBNQ24MV1V	FDBNQ26MV1					Trang 57
	Dàn nóng	RNQ09V1V	RNQ13MV1V	RNQ18MV1V	RNQ21MV1V	RNQ24MV1V	RNQ26MY1					
GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH	Dàn lạnh						FDMNQ26MV1	FDMNQ30MV1	FDMNQ36MV1	FDMNQ42MV1	FDMNQ48MV1	Trang 58
	Dàn nóng						RNQ26MV19 / RNQ26MY1	RNQ30MV1 / RNQ30MY1	RNQ36MV1 / RNQ36MY1	RNQ42MY1	RNQ48MY1	
ÁP TRẦN	Dàn lạnh		FHNQ13MV1V	FHNQ18MV1V	FHNQ21MV1V	FHNQ24MV1V	FHNQ26MV1	FHNQ30MV1V / FHNQ30MV1	FHNQ36MV1V / FHNQ36MV1	FHNQ42MV1	FHNQ48MV1	Trang 59
	Dàn nóng		RNQ13MV1V	RNQ18MV1V	RNQ21MV1V	RNQ24MV1V	RNQ26MY1	RNQ30MV1V / RNQ30MY1	RNQ36MV1V / RNQ36MY1	RNQ42MY1	RNQ48MY1	
DÀN NÓNG	Dàn nóng	RNQ09MV1V	RNQ13MV1V / RNQ13MV1	RNQ18MV1V / RNQ18MV19	RNQ21MV1V / RNQ21MV19	RNQ24MV1V	RNQ26MV19 / RNQ26MY1	RNQ30MV1V / RNQ30MV1 / RNQ30MY1	RNQ36MV1V / RNQ36MV1 / RNQ36MY1	RNQ42MY1	RNQ48MY1	Trang 63
	Nguồn điện	1 Pha, 220-240V, 50Hz					1 Pha, 220-240V, 50Hz / 3 Pha, 380-415V, 50Hz	1 Pha, 220-240V, 50Hz / 3 Pha, 380-415V, 50Hz	1 Pha, 220-240V, 50Hz	3 Pha, 380-415V, 50Hz		

Chú ý: *1Áp dụng cho các model FDBNQ. *2Áp dụng cho các model FHNQ-MV1V.
*3Áp dụng cho các model FHNQ-MV1. *4Áp dụng cho các model FDMNQ.

*BAF552A160: Phin lọc hiệu suất cao MERV8, xem trang 73-74 để biết thêm chi tiết.

SkyAir

Sản xuất tại Malaysia

		50	60	85	85	100	125	140	
CASSETTE ÂM TRẦN <Round Flow> MỚI									Trang 53
	Dàn lạnh	FCC50AV1V	FCC60AV1V	FCC85AV1V	FCC85AV1V	FCC100AV1V	FCC125AV1V	FCC140AV1V	
	Dàn nóng	RC50AGV1V	RC60AGV1V	RC85AGV1V	RC85AGY1V	RC100AGY1V	RC125AGY1V	RC140AGY1V	
TỦ ĐỨNG MỚI									Trang 61
	Dàn lạnh			FVC85AV1V	FVC85AV1V	FVC100AV1V	FVC125AV1V	FVC140AV1V	
	Dàn nóng			RC85AGV1V	RC85AGY1V	RC100AGY1V	RC125AGY1V	RC140AGY1V	
DÀN NÓNG MỚI									Trang 64
	Dàn nóng	RC50AGV1V	RC60AGV1V	RC85AGV1V	RC85AGY1V	RC100AGY1V	RC125AGY1V	RC140AGY1V	
	Nguồn điện	1 Pha, 220-240V, 50Hz			3 Pha, 380-415V, 50Hz	3 Pha, 380-415V, 50Hz			

Ra mắt dòng Inverter mới

SkyAir

R-32

Một Chiều Lạnh

Hai Chiều Lạnh/Sưởi

Tiết kiệm năng lượng

- Những dòng máy sử dụng công nghệ Inverter mới của Daikin giảm mức tiêu thụ năng lượng trong suốt quá trình làm lạnh

● Chỉ số CSPF theo công suất cho các model cassette

- Inverter RZF-C dòng R32 <loại cassette>
- Inverter RZFC-D dòng R32 <loại cassette>
- Không inverter cũ dòng R22 <loại cassette>

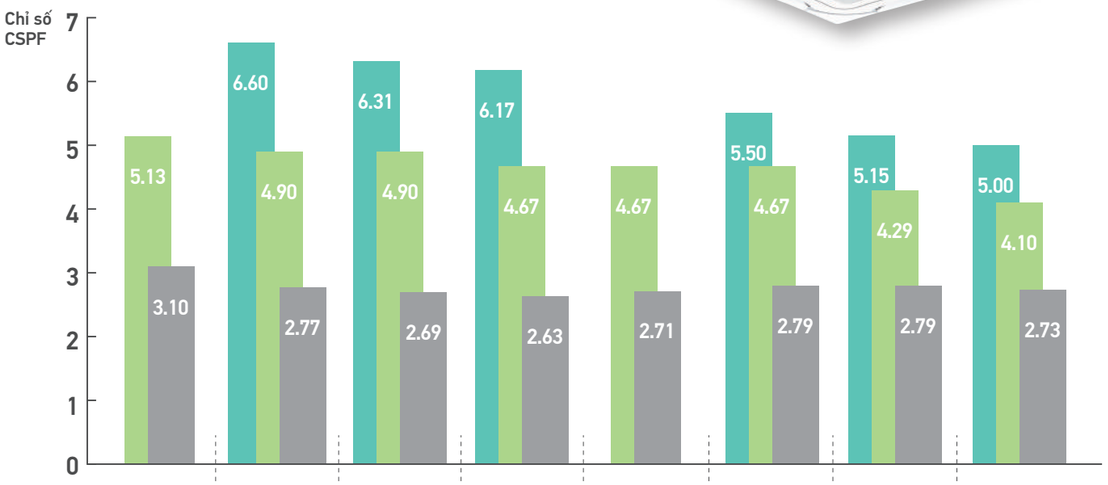

Inverter	——	RZF50 CV2V	RZF60 CV2V	RZF71 CV2V / YM	——	RZF100 CVM / YM	RZF125 CVM / YM	RZF140 CVM / YM
Inverter	RZFC40 DVM	RZFC50 DVM	RZFC60 DVM	RZFC71 DVM / Y1	RZFC85 DVM / Y1	RZFC100 DVM / Y1	RZFC125 DY1	RZFC140 DY1
Không Inverter	R35GV1	R18 NUV1	R21 NUV1	R26 NUV1 / Y1	R30 NUV1 / Y1	R36 NUV1 / Y1	R42 NUY1	R48 NUY1

CSPF là gì?

CSPF (Hệ số hiệu quả lạnh toàn mùa) là giá trị của tổng tải lạnh hàng năm chia cho tổng lượng điện năng tiêu thụ hàng năm với điều kiện ngoài trời được quy định bởi tiêu chuẩn ISO 16358-1.

Lợi ích của công nghệ Inverter

Tại sao công nghệ Inverter lại tiết kiệm hơn?

- Hệ thống Inverter tiêu thụ ít điện hơn và nhanh chóng bù lại mức chênh lệch chi phí ban đầu. Điều này dẫn đến tổng chi phí cuối cùng thấp hơn.

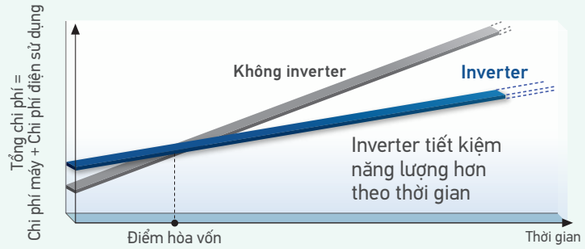

- Máy điều hòa Inverter có thể điều chỉnh công suất làm lạnh theo mức tải. Điều này giúp cho việc tiêu thụ điện năng ít hơn.

Để đáp ứng với việc dao động tải, các máy điều hòa không Inverter phải liên tục thực hiện Bật (đẩy tải)/ Tắt (không tải) trong quá trình hoạt động. Tuy nhiên, các máy Inverter lại có thể hoạt động với công suất làm lạnh tối ưu theo mức tải. Do các máy inverter cung cấp công suất làm lạnh tối thiểu với mức tiêu thụ điện tối thiểu, tổng điện năng tiêu thụ có thể giảm trong quá trình làm lạnh.

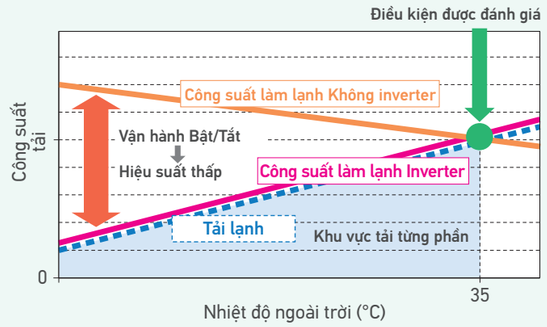

- Các máy Inverter không hoạt động theo nguyên tắc Bật / Tắt liên tục.

Inverter Lái xe trên cao tốc

Lái xe liên tục không bị ngắt quãng và hiệu suất nhiên liệu cao hơn.

Không inverter Lái xe trong thành phố

Liên tục dừng và chạy tiêu hao năng lượng và hiệu quả nhiên liệu kém.

Tại sao công nghệ Inverter mang lại sự thoải mái hơn?

- Khi không có sự dao động nhiệt đáng kể thì nhiệt độ cài đặt được duy trì.

Điều khiển inverter phản ứng khi có sự thay đổi tải và do đó không gây ra những điều chỉnh nhiệt độ đáng kể. Các máy không inverter phải BẬT và TẮT liên tục khi có biến động tải và dẫn đến dao động nhiệt lớn.

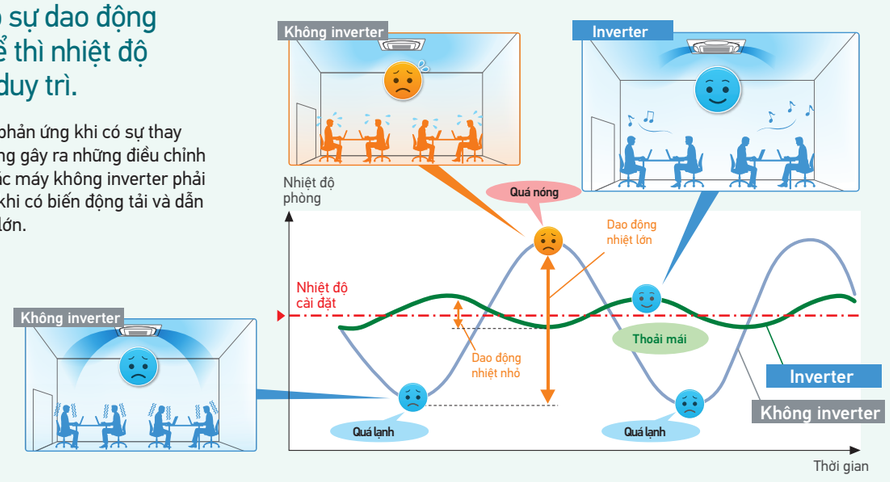

Điều Khiển Luồng Gió Thông Minh

Các dàn lạnh có thể cung cấp 5 và 3 chế độ kiểm soát lưu lượng gió

5 bước: Dòng FCF và FHA
3 bước: Dòng FCFC, FFFC, FBA, FBFC và FVA

Đảm bảo sự thoải mái nhờ chế độ lưu lượng gió " tự động" phù hợp với mức tải

*Ngoại trừ dòng FDF
Hiệu suất năng lượng tiện lợi cho các cửa hàng vào các thời điểm cao điểm và vắng khách.

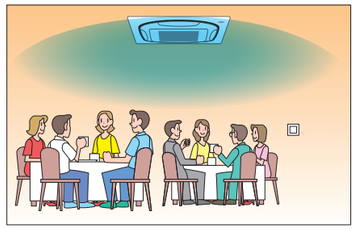

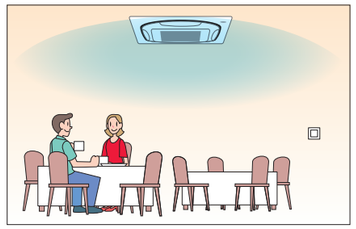

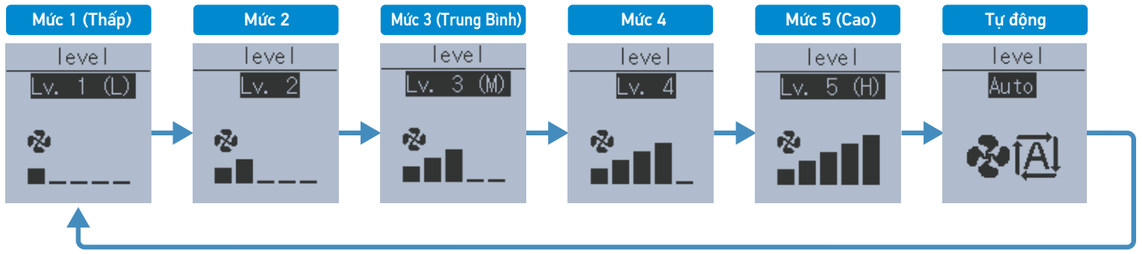

Tiện lợi cho các trần nhà cao và không gian mở với khoảng cách thổi xa

Loại Cassette <Round Flow>:
Tối đa 4.2 m*

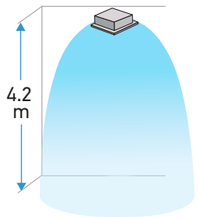

Xem trang 31

*Tối đa 4.2 m cho FCF100-140 / FCFC100-140
Tối đa 3.5 m cho FCF50-71 / FCFC40-85

Loại Cassette âm trần
4 hướng thổi
nhỏ gọn

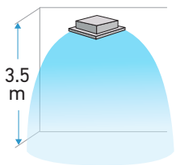

Xem trang 36

Loại áp trần:
Tối đa 4.3 m

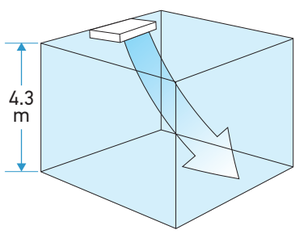

Xem trang 44,46

*Cài đặt tại chỗ với điều khiển từ xa

Làm Lạnh Nhanh

Làm lạnh nhanh và khử ẩm

Dòng RZF

Công nghệ điều khiển inverter mới mang lại sự sảng khoái nhanh chóng

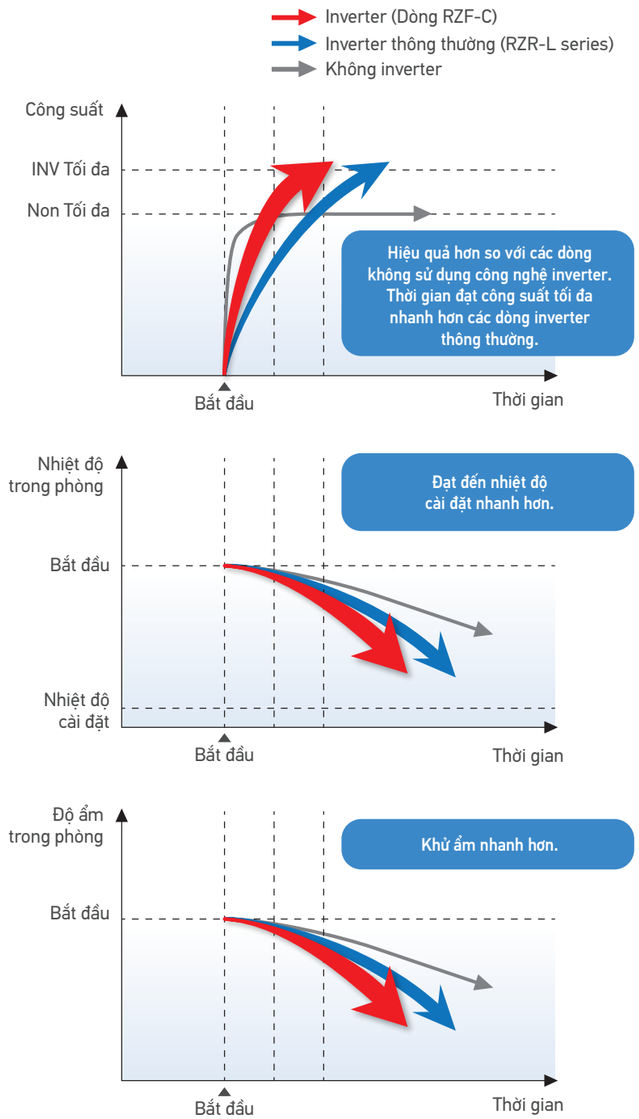

Chức năng làm lạnh nhanh khi khởi động

Dòng RZF
Dòng RZA

Nhanh chóng và dễ dàng làm không gian trở nên thoải mái trước khi nhân viên hoặc khách hàng đến. Cùng với khả năng làm lạnh tối đa, công nghệ inverter mới có thể loại bỏ độ ẩm trong phòng. Không chỉ làm giảm nhiệt độ phòng, tính năng kép mang lại cảm giác thoải mái cho người sử dụng chỉ trong vòng tối đa 30 phút.

● Điều khiển từ xa BRC1E63 được sử dụng cho chức năng làm lạnh nhanh.

Độ Bền Cao

Dàn trao đổi nhiệt Microchannel

Dòng RZF | Dòng RZFC40-140

Công nghệ Microchannel tận dụng những lợi ích trao đổi nhiệt vượt trội của nhôm để tạo ra máy điều hòa có hiệu suất cao hơn.
Với hợp kim nhôm chống ăn mòn mới, dàn trao đổi nhiệt microchannel của Daikin trở nên bền hơn.
Một thử nghiệm phun nước muối đã được thực hiện để chứng minh khả năng chống ăn mòn của các sản phẩm của Daikin trong các môi trường ăn mòn trong một khoảng thời gian nhất định.

Kiểm định độ bền

- Tổ chức kiểm định: MTEC Thái Lan
- Tiêu chuẩn kiểm định: ASTM B117
- Kết quả

Sau khi trải qua cuộc thử nghiệm cường độ cao, dàn trao đổi nhiệt Microchannel của Daikin có thể giữ nguyên hình dạng mà không bị ăn mòn và điều này khẳng định độ bền của thiết bị trong môi trường ăn mòn cao.

Vui lòng xem video về cuộc thử nghiệm của dàn trao đổi nhiệt Microchannel ở Pattaya.

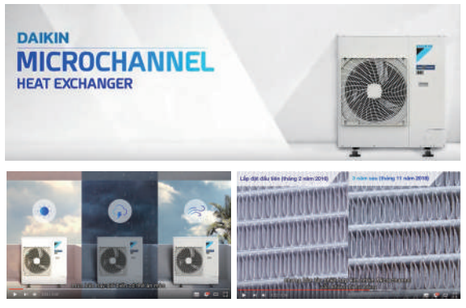

Bảo vệ quá áp cho PCB

(Tùy chọn cho dàn nóng)

Dòng RZF | Xem trang 105

Nguồn điện không ổn định là vấn đề phổ biến ở nhiều khu vực. Nó có thể gây ra tình trạng quá tải điện áp và có thể gây hại cho các thiết bị điện tử.
Để tránh tình trạng điện áp không ổn định, người dùng cần lắp thêm ổn áp khi lắp đặt máy điều hòa. Dòng RZF-C được trang bị một mạch điện tử có độ bền cao.
Mạch PCB này cho phép người dùng không cần lắp thêm ổn áp mà vẫn đảm bảo vận hành của các thiết bị trong dàn nóng như động cơ quạt hay máy nén.

PCB được phủ lớp bảo vệ

(Dàn nóng)

Các bản mạch được phủ lớp bảo vệ nhằm ngăn chặn các vấn đề do độ ẩm và bụi bẩn trong không khí gây ra.
Nó cũng giúp chống lại sự xâm nhập của muối từ gió biển.
Cả hai mặt của bản mạch dàn nóng đều được phủ lớp bảo vệ.

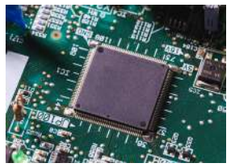

Chế độ bảo vệ tự động khi điện áp thấp

Trong các thời điểm tiêu thụ điện cao điểm ban ngày và ban đêm, nguồn điện có thể dao động. Bộ bảo vệ điện áp thấp sẽ tự động ngắt hoạt động. Khi điện áp phục hồi bình thường, máy sẽ hoạt động trở lại như trước khi ngắt.

Dàn nóng vẫn có thể được lắp đặt ngay cả trong những điều kiện không gian giới hạn

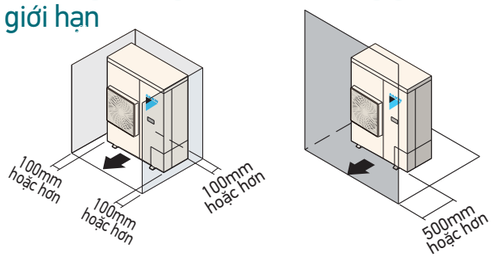

Chức năng tự chẩn đoán giúp hỗ trợ phản hồi nhanh chóng

Khi có thông báo lỗi xuất hiện trên màn hình LCD của điều khiển từ xa, một đèn LED sẽ bật trên máy.
Khi lắp đặt điều khiển BRC1E63, một mã báo lỗi sẽ xuất hiện, trên đó thể hiện thông tin liên hệ và tên sản phẩm. Hãy liên hệ với nhà phân phối Daikin của bạn và cung cấp mã báo lỗi và tên sản phẩm.

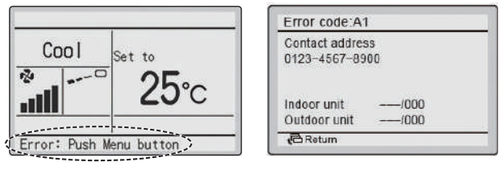

Chức Năng Tiện Lợi

Bộ điều khiển từ xa BRC1E63 bao gồm các chức năng tiện lợi

Dòng RZF | Dòng RZA | Dòng FFFC

Tự động chỉnh về nhiệt độ đã thiết lập trước bởi người sử dụng.

Tự động trở về điểm cài đặt

- Ngay cả khi nhiệt độ cài đặt thay đổi, sau thời gian cài đặt tự động, nhiệt độ mới sẽ trở về giá trị đã cài đặt trước đó.
- Các khoảng thời gian có thể lựa chọn từ 30, 60, 90 hoặc 120 phút.

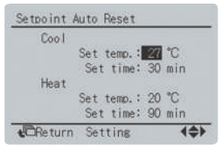

Người sử dụng có thể cài đặt trước các mức nhiệt độ thấp và cao.

Cài đặt khoảng nhiệt độ

- Tiết kiệm năng lượng bằng cách cài đặt các mức nhiệt độ thấp nhất và cao nhất.
- Tránh việc sưởi hoặc làm lạnh quá mức.
- Chức năng này tiện lợi nếu điều khiển được lắp đặt ở những nơi mà bất cứ ai cũng có thể thay đổi các cài đặt.

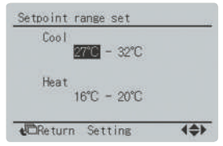

Ví dụ nhà hàng

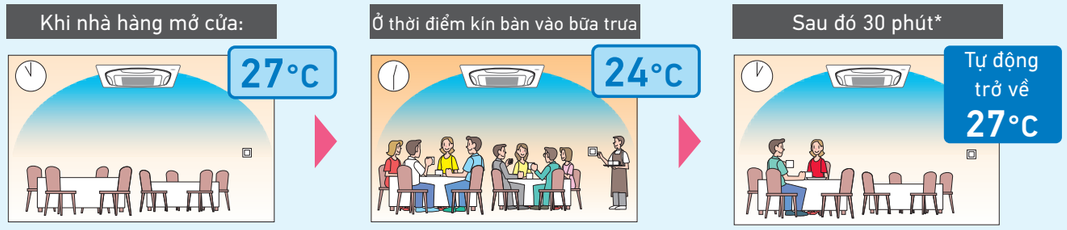

*Khoảng thời gian cài đặt lại có thể là 30, 60, 90 hoặc 120 phút

Chức năng kiểm soát nhu cầu

RZF100-140CVM, 71-140CYM | Dòng RZA

Bằng cách cài đặt các giới hạn để hạn chế việc tiêu thụ điện, bạn có thể chi trả ít hơn cho các hóa đơn tiền điện.

- Việc tiêu thụ điện được ưu tiên hàng đầu, và giới hạn mức tiêu thụ tối đa của một máy.

Mức tiêu thụ tối đa có thể cài đặt ở mức 40, 60, 70, 80 hoặc 100%.

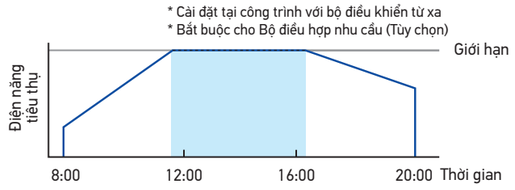

Chế độ hoạt động vào ban đêm

Dòng RZF | Dòng RZA

Chức năng này tính đến việc ảnh hưởng do hoạt động của máy điều hòa đến hàng xóm xung quanh.

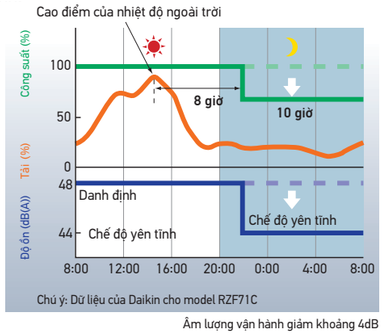

Âm lượng vận hành giảm khoảng 4dB

**Cài đặt tại công trình với điều khiển từ xa

Thiết Kế Linh Hoạt

Có thể điều khiển cơ chế vận hành Bật - Tắt tín hiệu bằng lệnh điều khiển ngoại vi

*Cài đặt tại công trình bằng điều khiển từ xa
*Ngoại trừ dòng FDF, FDBF và FDLF

Loại dàn cassette đa hướng

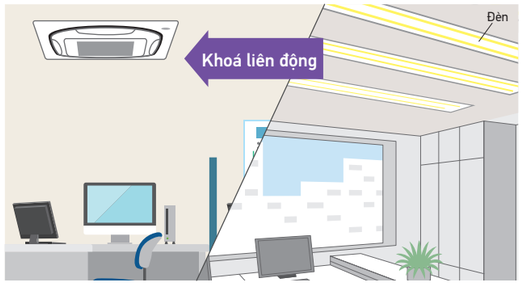

Dàn lạnh nối ống gió với áp suất tĩnh trung bình

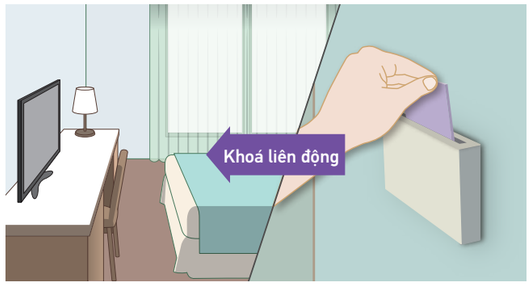

Khóa liên động các thiết bị ngoại vi (Chỉ có ở dòng FCF-C)

Dòng RZF | Dòng RZA

Điện năng được tiết kiệm thông qua khóa liên động* của các thiết bị ngoại vi như đèn với cảm biến nhận biết người bằng tia hồng ngoại.

*Để đấu dây thiết bị tiếp hợp tùy chọn cần sử dụng: BRP11B62

Cảm biến tia hồng ngoài nhận biết sự hiện diện của con người được tích hợp trên mặt nạ cảm biến, và tín hiệu phát hiện con người có thể được phát ra và khóa liên động cùng với các thiết bị ngoại vi như thông gió và chiếu sáng.

Chế độ khoá liên động cảm biến: Tín hiệu nhận biết có người của cảm biến tia hồng ngoại có thể BẬT/TẮT các thiết bị ngoại vi mà không cần khóa liên động với việc hoạt động/tạm ngưng của máy điều hòa (BẬT/TẮT).

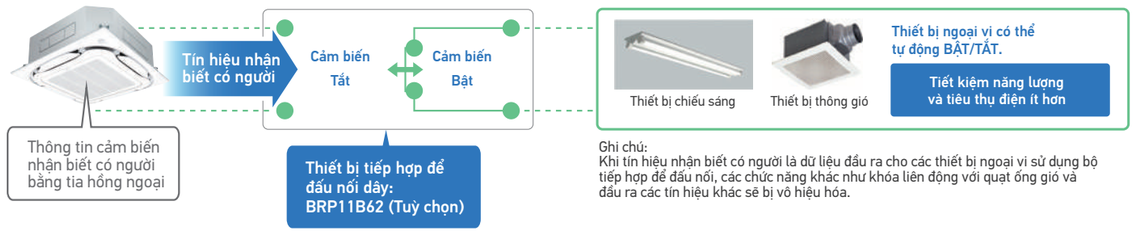

Ghi chú:
Khi tín hiệu nhận biết có người là dữ liệu đầu ra cho các thiết bị ngoại vi sử dụng bộ tiếp hợp để đấu nối, các chức năng khác như khóa liên động với quạt ống gió và đầu ra các tín hiệu khác sẽ bị vô hiệu hóa.

Dàn lạnh (FCF, FCFC, FFFC, FBA, FBFC, FHA và FVA) có thể kết nối với chuẩn DIII-Net

* Dòng FDF, FDBF và FDLF không thể kết nối DIII-Net bởi vì nó không sử dụng bộ tiếp hợp tuỳ chọn.

Dàn lạnh trước đây

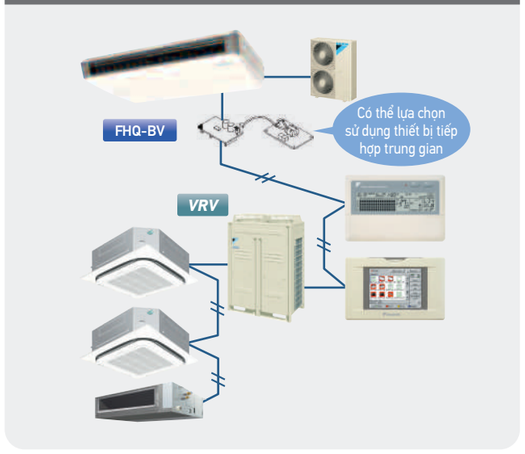

Dàn lạnh mới

Việc dễ dàng kết nối DIII-Net tiêu chuẩn và chiều dài ống mang đến các dàn lạnh thích hợp cho các công trình dự án sử dụng hệ thống VRV và SkyAir.

Tái Sử Dụng Đường Ống

Dòng RZF | Dòng RZA

Ích lợi 1

Đơn giản hóa quy trình lắp đặt, giúp giảm bớt thời gian và chi phí

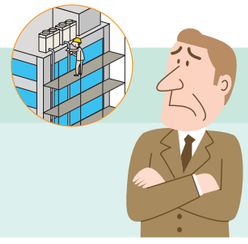

Khi xem xét việc thay máy điều hòa, liệu những vấn đề sau có làm bạn bận tâm?

- Thời gian tạm ngưng việc kinh doanh
- Doanh số bị ảnh hưởng trong quá trình thay máy điều hòa
- Chi phí cao và thời gian làm việc kéo dài do cần giàn giáo để thay đường ống

Những vấn đề này đều đã được Daikin giải quyết!

Chúng tôi giảm chi phí thi công và thời gian bằng cách tận dụng đường ống hiện hữu ở những nơi có thể.

*Để biết thêm điều kiện cụ thể, vui lòng xem bảng ở trang 48 đối với các kích cỡ ống có thể chấp nhận để tái sử dụng.

Ích lợi 2

Bạn có thể tăng công suất làm lạnh và đạt hiệu suất năng lượng cao hơn

Nâng cấp lên một máy điều hòa với công nghệ hiện đại nhất mang lại sự thoải mái nhiều hơn và hiệu suất năng lượng cao hơn.

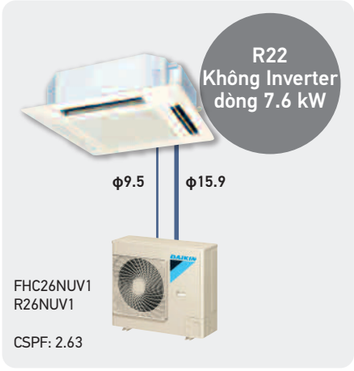

Những máy điều hòa với công suất cao hơn đảm bảo hiệu quả sử dụng tốt hơn khi hoạt động trong điều kiện nhiệt gia tăng phát ra từ các thiết bị văn phòng và người sử dụng.

Công nghệ

Công nghệ tiên tiến với việc sử dụng van tiết lưu điện tử chống ăn mòn, thiết bị trung hòa axit và máy nén bền bỉ tăng lên giúp cho việc tận dụng đường ống hiện hữu mà không cần súc rửa đường ống để quá trình thay thế máy được đơn giản hóa.

Dầu bôi trơn máy cải tiến

Một chất trung hòa axit được bổ sung vào để loại bỏ axit (ion clo), tác nhân gây ra ăn mòn.

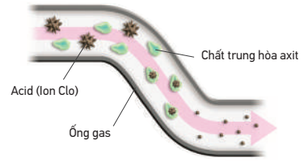

Van tiết lưu điện tử chống ăn mòn cao

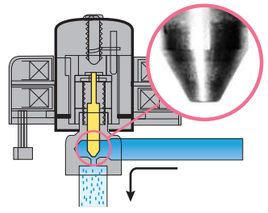

Máy nén bền bỉ

Độ bền máy nén cải thiện nhờ bộ lọc hoặc bình tách lỏng thu giữ các tạp chất.

Chuẩn mực mới từ dàn lạnh Cassette có luồng gió 360°

*Trên đây là FCF50-71.

Inverter Cao Cấp

- FCF50/60/71/100/125/140CVM
- FCF50/60/71/100/125/140CVM + BAF552A160

Inverter Tiêu Chuẩn

- FCFC40/50/60/71/85/100/125/140DVM
- FCFC40/50/60/71/85/100/125/140DVM + BAF552A160

Tùy chọn Phụ kiện cần thiết cho dàn lạnh.

Dòng FCF

Mới • Điều khiển từ xa thời trang *1 (Có dây)

BRC1H62W (Trắng)

BRC1H62K (Đen)

• Navigation Remote Controller (Điều khiển từ xa điều hướng) *1

BRC1E63

• Điều khiển từ xa không dây *2

Một chiều lạnh
BRC7M635F (Trắng sáng)
BRC7M635K (Đen)

Hai chiều lạnh / sưởi
BRC7M634F (Trắng sáng)
BRC7M634K (Đen)

Dòng FCFC

• Điều khiển từ xa loại đơn giản (Có dây) *1

BRC2E61

• Điều khiển từ xa không dây *2

Một chiều lạnh
BRC7F635F

Bộ nhận tín hiệu (Loại lắp đặt)
Bộ điều khiển từ xa không dây đi kèm với bộ nhận tín hiệu.

Ghi chú: [1]Không bao gồm cáp điều khiển và được cung cấp tại địa phương.

Ghi chú: [2]Phải lắp đặt bộ nhận tín hiệu trên dàn lạnh.

Mặt nạ đa dạng

Chỉ FCF
Mặt nạ tiêu chuẩn có cảm biến (Trắng sáng)

Mặt nạ tiêu chuẩn (Trắng sáng)

Chỉ FCF
Mặt nạ thiết kế (Trắng sáng)

Chỉ FCF
Mặt nạ tiêu chuẩn có cảm biến (Đen)

Chỉ FCF
Mặt nạ tiêu chuẩn (Đen)

Chỉ FCF
Mặt nạ lưới tự động (Trắng sáng)

FCF	Thông số kỹ thuật	Tuỳ chọn
	T.85, 90	T.103

FCFC	Thông số kỹ thuật	Tuỳ chọn
	T.94	T.106

T.23-26 **Chỉ FCF**

Luồng gió tuần hoàn

Làm lạnh toàn bộ phòng mang lại cảm giác thoải mái mà không cảm thấy quá lạnh.

Hình minh họa cho thấy luồng không khí điển hình. Hiệu quả có thể khác nhau tùy theo điều kiện phòng, kích thước phòng và khoảng cách đến tường.

Video dòng FCF tại trang YouTube chính thức của Daikin

T.27 **Chỉ FCF**

Điều khiển luồng gió độc lập

Hướng gió có thể được điều chỉnh riêng cho mỗi miệng gió để đạt sự phân phối gió tối ưu nhất.

T.28-39 **Chỉ FCF**

Công nghệ cảm biến

Cảm biến kép và sự điều khiển hướng gió độc lập mang lại sự kiểm soát luồng gió tối ưu tự động.

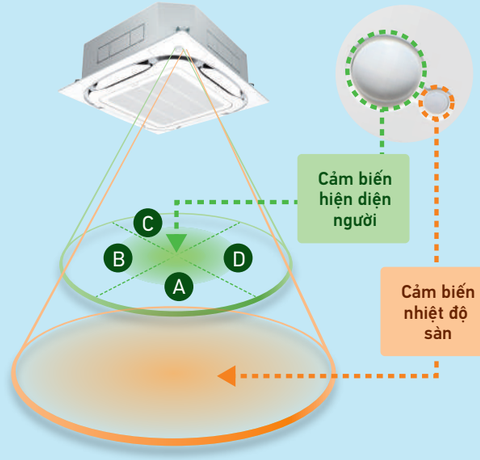

Các kiểu luồng gió có thể lựa chọn

Gió được thổi ra từ miệng gió ở các góc tạo cảm giác dễ chịu, sảng khoái khắp phòng.

Các kiểu thổi gió điển hình Có tổng cộng 18 kiểu thổi gió.

Thổi đa hướng

(Ví dụ: Máy được lắp ở giữa trần)
Cũng có thể thổi 4 hướng.

Thổi 3 hướng

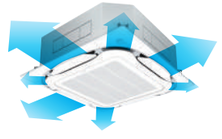

(Ví dụ: Máy được lắp gần tường)

Thổi 2 hướng chữ L

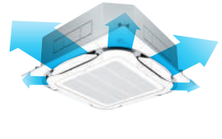

(Ví dụ: Máy được lắp trong góc)

Thổi 2 hướng đối xứng

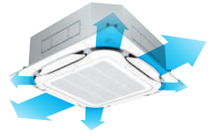

(Ví dụ: Máy được lắp trong phòng dài)

Khoảng cách đến tường cần thiết để đóng miệng gió

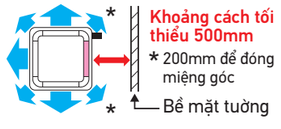

Lưu ý:
- Một kiểu mặt nạ được sử dụng dành cho tất cả các kiểu thổi. Nếu lắp đặt các kiểu khác ngoài kiểu thổi đa hướng, cần sử dụng tấm chắn miệng gió (phụ kiện tùy chọn) để che các miệng gió không sử dụng.
- Độ ồn tăng khi sử dụng thổi 2 hướng hoặc 3 hướng.

Luồng Gió Tuần Hoàn Phân Phối Đều Gió Lạnh Và Ấm *1

Làm lạnh

Luồng gió của những máy hiện nay

Tạo ra các khu vực quá lạnh hoặc không đủ mát.

Vấn đề 1
Gió nóng ngoài trời đi vào phòng theo các cửa sổ và tường làm cho những khu vực này nóng lên.

Vấn đề 2
Luồng gió lạnh tập trung trực tiếp ở bên dưới tạo ra những khu vực lạnh trên mặt sàn.

Vấn đề 3
Luồng gió thổi trực tiếp vào người tạo cảm giác không thoải mái cho người ở trong phòng.

Vấn đề 4
Luồng gió lạnh giảm nhanh gây ra hiện tượng không đủ lạnh ở các góc phòng.

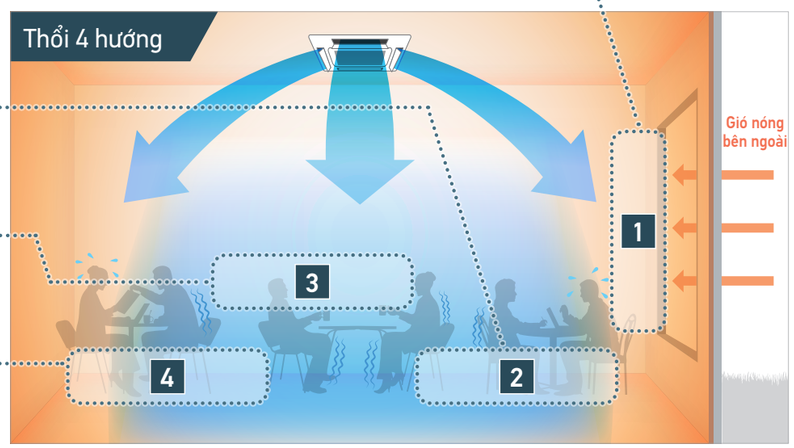

Luồng gió tuần hoàn làm mát toàn bộ căn phòng mang lại cảm giác sảng khoái mà không bao giờ cảm thấy lạnh

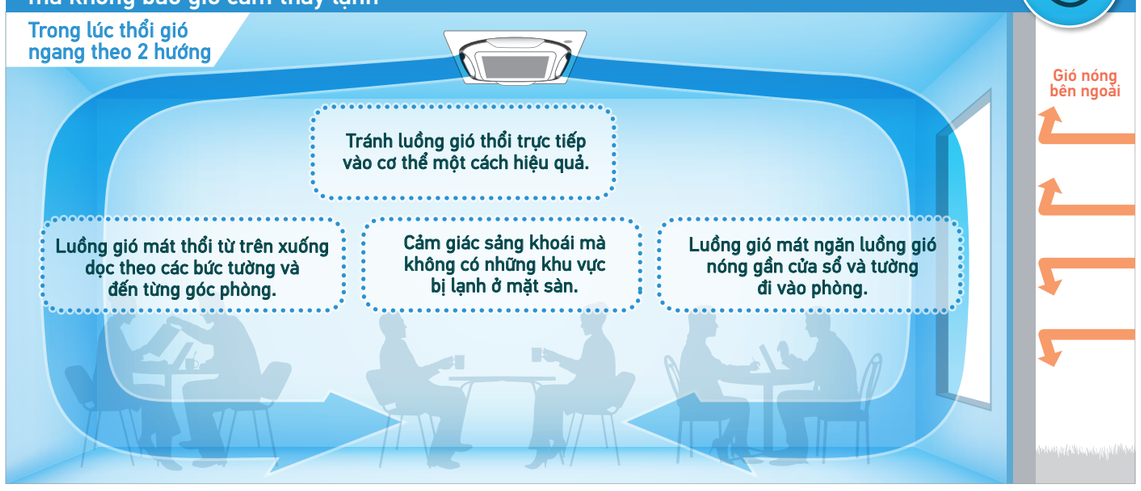

Cách hoạt động của luồng gió tuần hoàn (Làm lạnh)

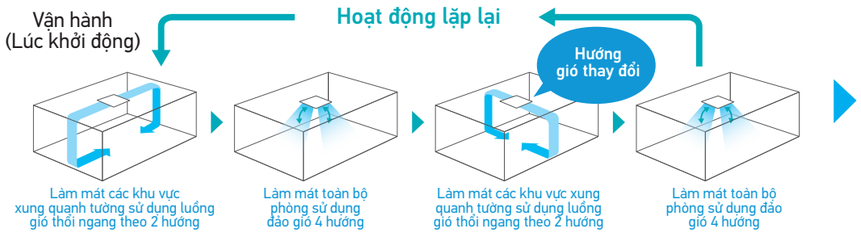

Khi đạt đến nhiệt độ cài đặt, chế độ vận hành bình thường (thổi đa hướng) bắt đầu.

Ghi chú:
Các kết quả có thể khác nhau tùy theo điều kiện thiết bị, kích thước phòng và khoảng cách từ dàn lạnh đến tường.

*1. Áp dụng khi sử dụng điều khiển từ xa có dây BRC1E63.

Chỉ FCF

Video dòng FCF tại trang YouTube chính thức của Daikin.

Sưởi

Luồng gió của những máy hiện nay (chỉ thổi từ trên xuống)

Không làm ấm khu vực sàn, cửa sổ và tường.

Vấn đề 1
Gió ngoài trời đi vào phòng theo cửa sổ và tường làm cho những khu vực gần cửa sổ và tường lạnh.

Vấn đề 2
Gió ấm không thổi được đến mặt sàn, và các khu vực trên mặt sàn vẫn bị lạnh.

Vấn đề 3
Gió nóng thổi trực tiếp vào người tạo cảm giác không thoải mái từ máy điều hòa.

Vấn đề 4
Thời gian làm ấm phòng lâu do gió ấm không thổi được đến tất cả các góc.

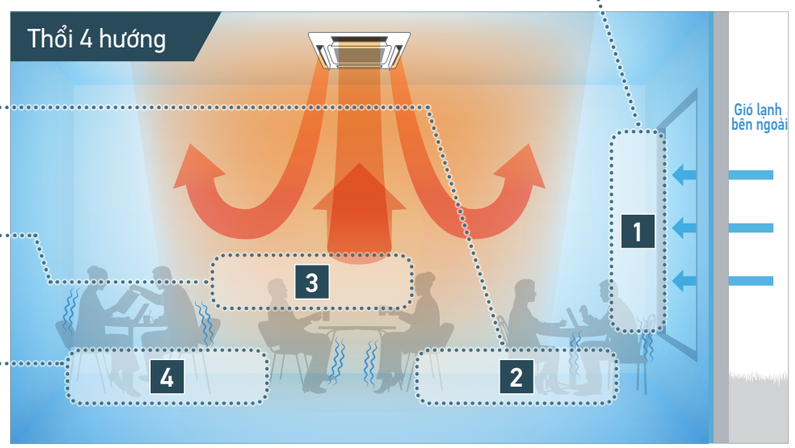

Luồng gió tuần hoàn làm ấm toàn bộ phòng từ dưới lên trên.

Cách hoạt động của luồng gió tuần hoàn (Sưởi)

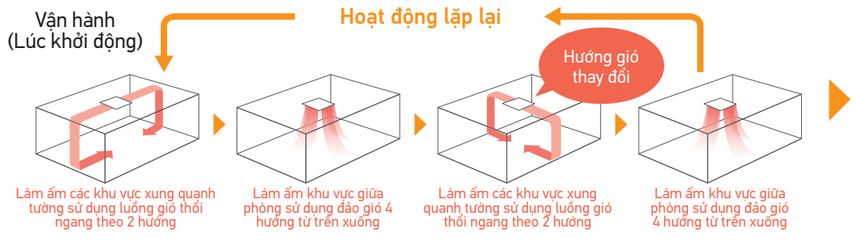

Khi đạt đến nhiệt độ cài đặt, chế độ vận hành bình thường (thổi đa hướng) bắt đầu.

Luồng Gió Tuần Hoàn Phân Phối Đều Gió Mát Và Ấm *1

*1. Áp dụng khi sử dụng điều khiển từ xa BRC1E63.

Chỉ FCF

Video dòng FCF tại trang YouTube chính thức của Daikin.

Mang lại sự sảng khoái khắp phòng với nhiệt độ đều và không có khu vực quá lạnh ở mặt sàn

Làm lạnh

Dàn lạnh cassette 4 hướng (Đảo gió)

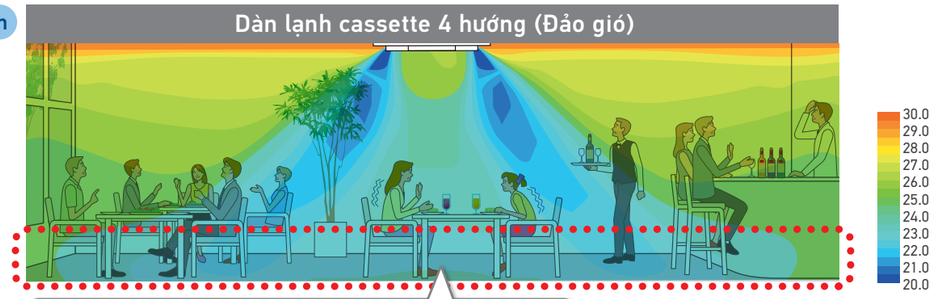

Những khu vực ở mặt sàn thì lạnh trong khi những khu vực xung quanh tường thì nóng.

Các điều kiện so sánh

- Kích thước phòng: Rộng 7.5m x Sâu 7.5m x Cao 2.6m
- Công suất dàn lạnh: Loại 71
- Nhiệt độ ngoài trời: 35°C
- Lưu lượng gió và hướng gió: Cao / đảo gió

Luồng gió tuần hoàn (Thổi ngang 2 hướng + Đảo gió 4 hướng)

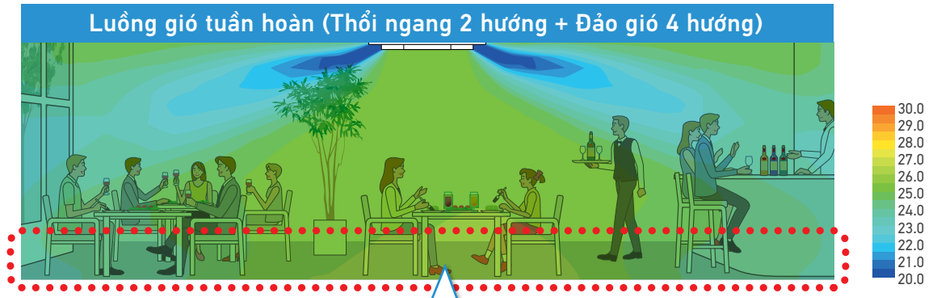

Sự sảng khoái tối đa và không bị lạnh ở bàn chân.

Tiết kiệm năng lượng 5% với việc giảm các khu vực nhiệt độ không đều *2

*2.Tính toán theo những điều kiện so sánh sau: Khi nhiệt độ trung bình ở độ cao 0.6m so với mặt sàn thì sẽ đạt đến nhiệt độ cài đặt (26 độ C).

Mang lại sự sảng khoái khắp phòng với nhiệt độ đều và hơi ấm lan tỏa đến bàn chân

Sưởi

Dàn lạnh cassette 4 hướng (Thổi gió từ trên xuống)

Những khu vực xung quanh tường và bàn chân thì lạnh.

Các điều kiện so sánh:

- Kích thước phòng: Rộng 7.5m x Sâu 7.5m x Cao 2.6m
- Nhiệt độ ngoài trời: 5°C
- Công suất dàn lạnh: Loại 71
- Lưu lượng gió và hướng gió: Cao / đảo gió

Luồng gió tuần hoàn (Thổi ngang 2 hướng + Đảo gió 4 hướng)

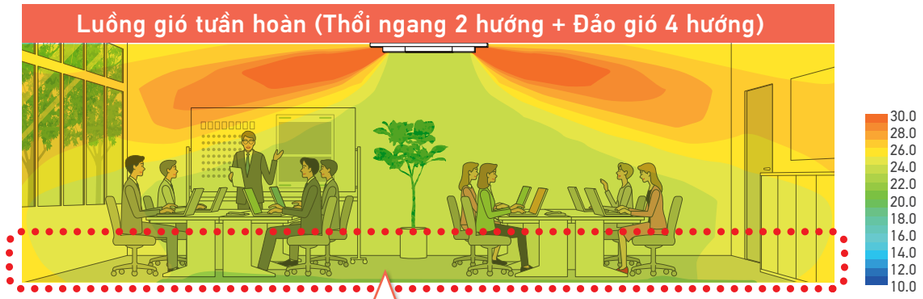

Ấm áp những khu vực xung quanh tường và bàn chân.

Tiết kiệm năng lượng 5% với việc giảm các khu vực nhiệt độ không đều *3

*3. Tính toán theo những điều kiện so sánh sau: Khi nhiệt độ trung bình ở độ cao 0.6m so với mặt sàn thì sẽ đạt đến nhiệt độ cài đặt. (22°C).

Ba công nghệ tạo ra luồng gió tuần hoàn

1 Sử dụng cánh đảo gió mới rộng (thẳng)

Với nắp mở loại mới lớn hơn, quỹ đạo gió thổi thẳng hơn.

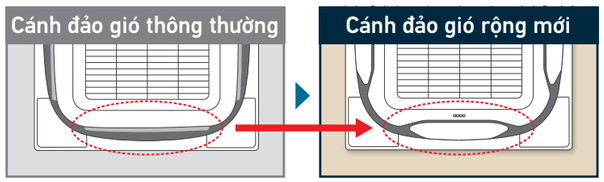

Cấu trúc cánh đảo gió rộng ngăn bụi bẩn và bụi trần..

Bằng cách thu hẹp hai đầu cánh đảo gió, luồng gió gây ra bụi trần được hướng xuống dưới.

2 Tối ưu góc thổi gió (Ngang)

Góc thổi gió theo phương ngang nhiều hơn.

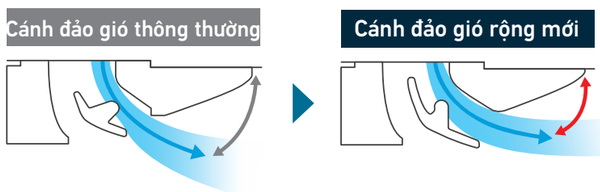

3 Tăng vận tốc khi thổi 2 hướng (Thổi mạnh)

Vận tốc tăng lên nhờ thổi 2 hướng.
Luồng gió thổi mạnh được tạo ra.

2 cửa gió còn lại được điều khiển bằng cách thay đổi hướng (góc) cánh đảo gió để chặn lưu lượng gió thổi ra 2 cửa gió này.

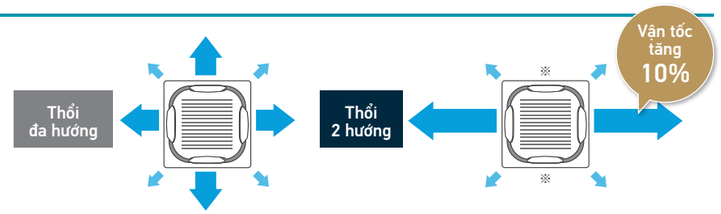

Những điều cần nhớ khi sử dụng luồng gió tuần hoàn

Các điểm chính khi sử dụng

- Hiệu quả có thể khác nhau tùy theo điều kiện phòng, kích thước phòng và khoảng cách đến tường.
- Sự thổi gió có thể khác khi sử dụng mặt nạ thời trang (Sự thổi gió thay đổi lặp đi lặp lại từ thổi ngang 3 hướng thành thổi 4 hướng từ trên xuống (đảo gió) đến thổi 2 hướng theo phương ngang và thổi 4 hướng từ trên xuống (đảo gió).
- Luồng gió tuần hoàn hoạt động khi kết nối với điều khiển từ xa có dây (BRC1E63). Tuy nhiên, không thể sử dụng trong các điều kiện sau:

  - Khi sử dụng tấm chắn miệng gió và ống gió nhánh;
  - Khi lựa chọn cài đặt luồng gió đơn;
  - Khi sử dụng điều khiển nhóm ngoại trừ luồng gió thổi đa hướng;

Điều kiện lắp đặt

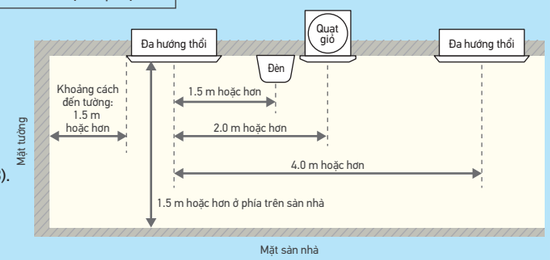

Điều Khiển Hướng Gió Độc Lập *1

Chỉ FCF

*1. Áp dụng khi sử dụng điều khiển từ xa có dây BRC1E63 hoặc BRC1H62W(K).

Điều hòa tiện nghi cho mọi cách bố trí và điều kiện phòng

Hướng gió có thể được điều chỉnh riêng cho mỗi miệng gió để đạt sự phân phối gió tối ưu nhất.

Cài đặt dễ dàng với điều khiển từ xa có dây.

BRC1E63

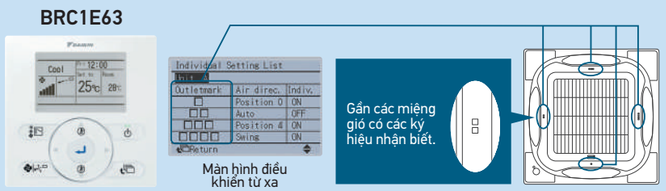

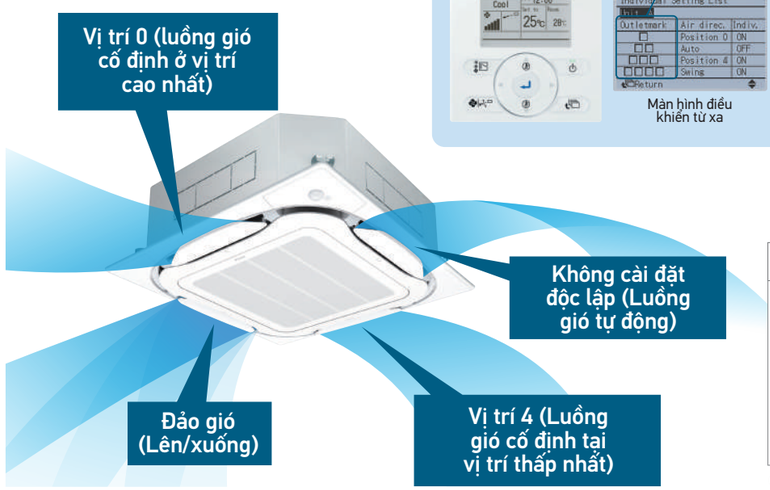

Các cài đặt độc lập cho luồng gió
•Không cài đặt đơn (Luồng gió tự động) •Vị trí 0 (Điểm cao nhất) •Vị trí 1 •Vị trí 2 •Vị trí 3 •Vị trí 4 (Điểm thấp nhất) •Đảo gió

Các cài đặt độc lập có thể thiết lập như nêu trên.

Khi luồng gió độc lập được lựa chọn, hướng gió có thể được điều chỉnh theo cách bố trí phòng.

Đối với cửa hàng và nhà hàng

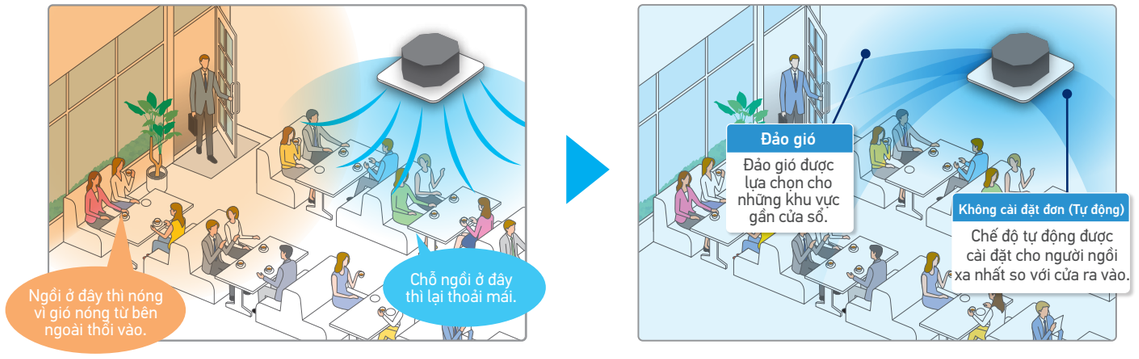

Đối với văn phòng

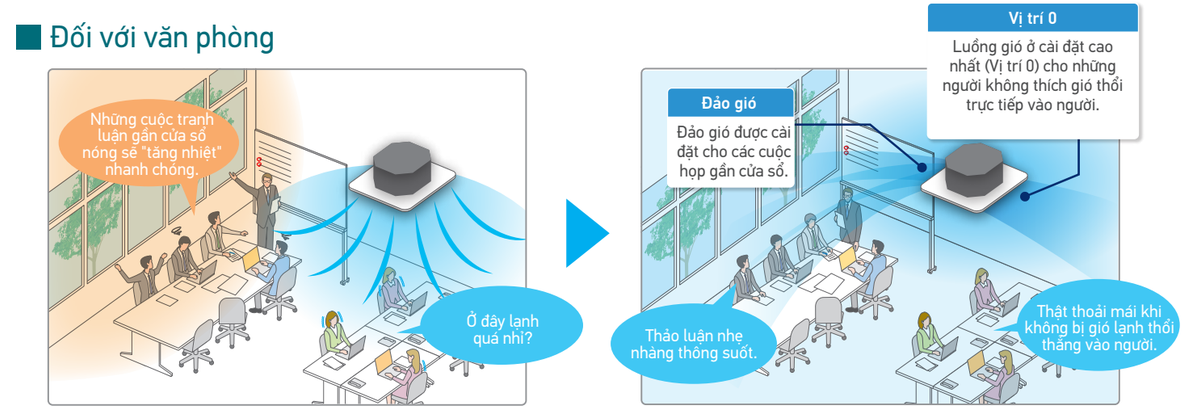

Công Nghệ Cảm Biến Daikin *1,2

Chỉ FCF

Video dòng FCF tại trang YouTube chính thức của Daikin.

*1. Áp dụng khi sử dụng điều khiển từ xa có dây BRC1E63 hoặc BRC1H62W(K). *2. Áp dụng khi lắp đặt mặt nạ cảm biến (BYCQ125EEF/EEK).

Cảm biến kép*2

◆ Cảm biến kép và sự điều khiển hướng gió độc lập mang lại sự kiểm soát luồng gió tối ưu tự động.

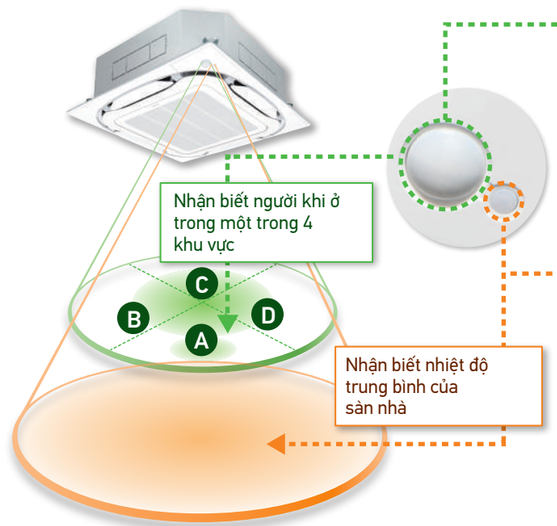

Cảm biến người bằng tia hồng ngoại

Cảm biến nhận biết có người tại một trong 4 khu vực.

Độ cao trần nhà	2.7m	3.5m	4.0m
Khoảng cách nhận biết (đường kính)*3	Khoảng 8.5m	Khoảng 11.5m	Khoảng 13.5m

*3. Cảm biến người bằng tia hồng ngoại có thể nhận biết ở độ cao 80cm so với mặt sàn.

Cảm biến sàn nhà bằng tia hồng ngoại

Cảm biến nhận biết nhiệt độ sàn nhà và tự động điều chỉnh hoạt động của dàn lạnh để giảm sự chênh nhiệt độ giữa trần và sàn.

Độ cao trần nhà	2.7m	3.5m	4.0m
Khoảng cách nhận biết (đường kính)*4	Khoảng 11m	Khoảng 14m	Khoảng 16m

*4. Cảm biến sàn nhà có thể nhận biết nhiệt độ trên bề mặt sàn.

Chức năng luồng gió tự động*5

*5. Hướng gió có thể được cài đặt ở chế độ "Tự động".

◆ Luồng gió trực tiếp (Mặc định: Tắt) Làm lạnh Khử ẩm

Khi không nhận thấy người

Hướng gió tối ưu ở chế độ "Tự động"

Khi nhận thấy có người

Hướng gió tối ưu ở chế độ "Tự động" Đảo gió (hẹp)

- Với chế độ hướng gió "Tự động", các cánh đảo gió được điều khiển để thổi gió tối ưu khi phòng trống.
- Khi nhận thấy có người, hướng gió được cài đặt ở chế độ "Đảo gió (hẹp)" để mang gió mát đến người sử dụng.

◆ Ngăn gió lùa (Mặc định: Tắt) Sưởi

Khi không nhận thấy người

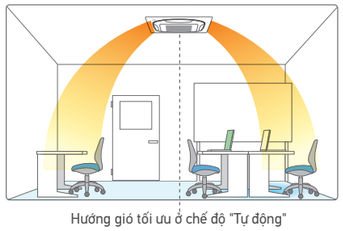

Hướng gió tối ưu ở chế độ "Tự động"

Khi nhận thấy có người

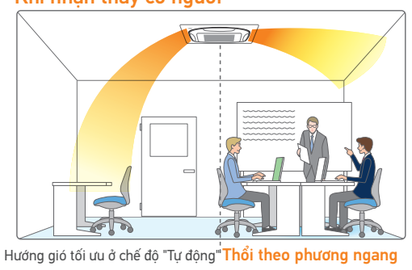

Hướng gió tối ưu ở chế độ "Tự động" Thổi theo phương ngang

- Với chế độ hướng gió "Tự động", các cánh đảo gió được điều khiển để thổi gió tối ưu khi phòng trống.
- Khi nhận thấy có người, cánh đảo gió sẽ mở theo phương ngang để không thổi gió nóng vào người sử dụng.

● Khi không phát hiện người trong 5 phút, thiết bị sẽ tự động quay trở lại để điều khiển cánh đảo gió cho một căn phòng không có người.

Công nghệ cảm biến Daikin *1,2

*1. Áp dụng khi lắp đặt mặt nạ cảm biến (BYCQ125EEF/EEK).
*2. Áp dụng khi sử dụng điều khiển từ xa BRC1E63 hoặc BRC1H62W(K).

Chỉ FCF

Sảng Khoái và Tiết Kiệm Năng Lượng Ngăn Tình Trạng Quá Lạnh/Quá Nóng*3

*3. Hướng gió và tốc độ gió nên được chỉnh ở chế độ "Tự động"

Nhận biết nhiệt độ sàn và ngăn tình trạng quá lạnh. Làm lạnh

Không có chức năng cảm biến

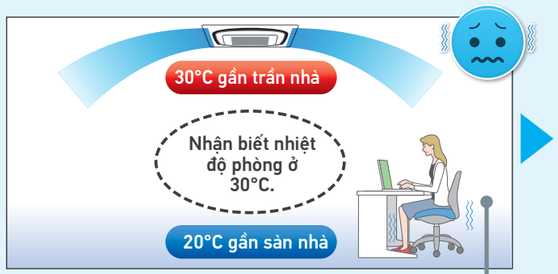

Khu vực xung quanh bàn chân trở nên quá lạnh vì máy điều hòa tiếp tục vận hành cho đến khi trần nhà đạt nhiệt độ cài đặt.

Với chức năng cảm biến

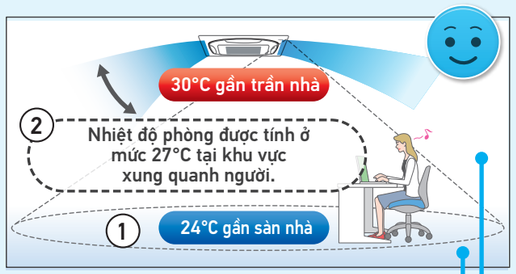

Nhiệt độ sàn nhà thấp hơn nhiệt độ gần trần nhà được cảm biến nhận biết.

Điều khiển nhiệt độ tự động sử dụng nhiệt độ gần người như là nhiệt độ phòng.

Tiết kiệm năng lượng Nhiệt độ gần người được tự động tính toán bằng cách nhận biết nhiệt độ sàn. Năng lượng được tiết kiệm vì khu vực xung quanh bàn chân không bị quá lạnh.

Bàn chân được giữ ấm và thoải mái khi giảm bớt gió lùa khó chịu. Sưởi

Không có chức năng cảm biến

Khi gió thổi ngang...

Bàn chân bị lạnh vì gió ấm tập trung gần trần nhà.
Khu vực gần sàn nhà không đạt nhiệt độ cài đặt và bàn chân cảm thấy lạnh.

Vì lý do này, chúng tôi phải tăng nhiệt độ cài đặt.

Khi gió thổi từ trên xuống...

Gió lùa gây cảm giác không thoải mái vì thổi từ trên xuống.

Để tránh gió lùa, hướng gió được thay đổi sang thổi ngang và bàn chân sẽ bị lạnh.

Có chức năng cảm biến

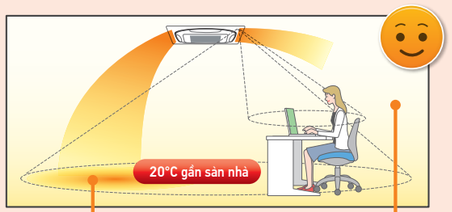

Nhiệt độ sàn nhà thấp hơn được cảm biến nhận biết và gió ấm thổi từ trên xuống những khu vực không có người.

Tạo cảm giác thoải mái vì gió lùa giảm đi và khu vực xung quanh bàn chân được sưởi ấm.

Để giảm gió lùa, gió được thổi ngang khi cảm biến nhận biết có người.*4

*4. Chức năng ngăn gió lùa được TẮT trong cài đặt mặc định ban đầu.

Tiết kiệm năng lượng Giúp tránh việc người dùng tăng nhiệt độ quá cao bởi vì lúc này được sưởi ấm từ bàn chân.

Nhằm tăng sự thoải mái, chế độ lưu lượng gió tự động điều khiển luồng gió tương ứng với mức chênh lệch nhiệt độ giữa trần nhà và sàn nhà.

Khi có sự chênh lệch lớn giữa nhiệt độ trần nhà và sàn nhà, lưu lượng gió tự động tăng.
Khi chênh lệch nhiệt độ nhỏ, lưu lượng gió tự động giảm.

Chỉ FCF

Chức năng cảm biến nhận biết*5,6

*5. Không có các chức năng này khi sử dụng điều khiển nhóm.
*6. Người dùng có thể cài đặt những tính năng này bằng điều khiển từ xa.

Chế độ cảm biến giảm nhiệt độ (mặc định: TẮT)

Khi không có người trong phòng, nhiệt độ cài đặt được tự động điều chỉnh.

- Hệ thống tự động tiết kiệm năng lượng bằng việc nhận biết phòng có người hay không. Nhiệt độ cài đặt được tự động điều chỉnh khi phòng không có người.

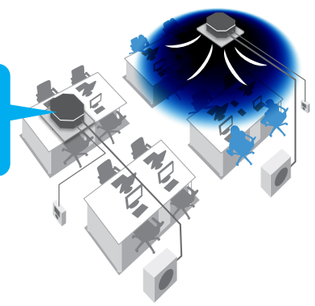

Ví dụ
- Nhiệt độ cài đặt làm lạnh: 26°C
- Biên độ nhiệt điều chỉnh: 1.0°C
- Thời gian điều chỉnh: 30 phút
- Giới hạn nhiệt độ cài đặt làm lạnh: 30°C

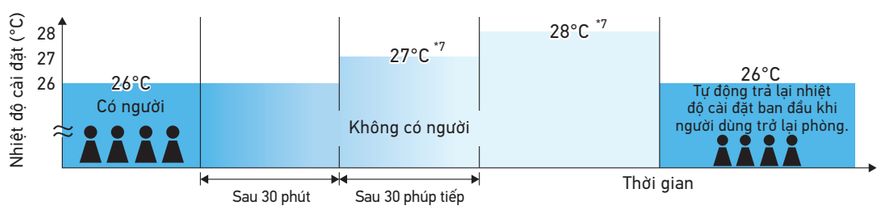

Nếu người dùng không trở lại phòng, máy điều hòa sẽ tăng nhiệt độ thêm 1°C cứ mỗi 30 phút và sau đó sẽ hoạt động ở nhiệt độ 30°C.

Ví dụ
- Nhiệt độ cài đặt làm lạnh: 20°C
- Biên độ nhiệt điều chỉnh: 1.0°C
- Thời gian điều chỉnh: 30 phút
- Giới hạn nhiệt độ cài đặt sưởi ấm: 16°C

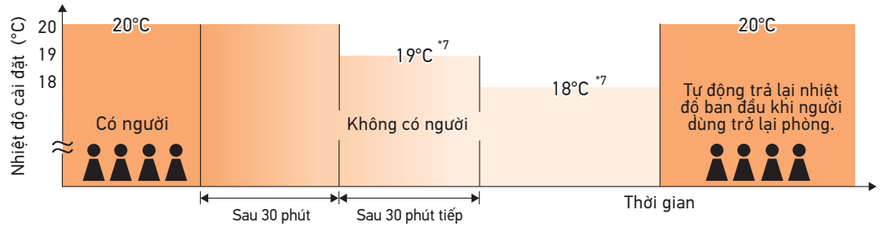

Nếu người dùng không trở lại phòng, máy điều hòa sẽ giảm nhiệt độ 1°C cứ mỗi 30 phút và sau đó sẽ hoạt động ở nhiệt độ 16°C.

Biên độ nhiệt và thời gian có thể được lựa chọn từ 0.5 đến 4 độ C với mức tăng lũy tiến 0.5 độ C và 15, 30, 45, 60, 90 hoặc 120 phút tương ứng bằng điều khiển từ xa.

*7. Trên màn hình chính của điều khiển từ xa, nhiệt độ cài đặt không thay đổi.

Chế độ cảm biến ngưng hoạt động (mặc định: TẮT)

Khi không có người trong phòng, hệ thống tự động ngưng hoạt động.*8,9

- Hệ thống tự động tiết kiệm năng lượng bằng cách nhận biết phòng có người hay không.
- Dựa trên điều kiện sử dụng được cài đặt sẵn, hệ thống tự động ngưng hoạt động nếu phòng không có người.

Thời gian ngừng hoạt động khi không có người có thể tùy chọn từ 1 đến 24 giờ với mức lũy tiến 1 giờ bằng điều khiển từ xa.

*8.Lưu ý rằng khi người dùng trở lại phòng, máy điều hòa sẽ không tự động bật lên..
*9.Để bảo vệ máy, hệ thống có thể tạm thời hoạt động ở chế độ dừng chờ.

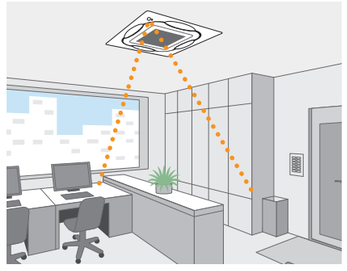

Thoải mái

Mặt nạ vuông đồng nhất

Mặt nạ cùng kích cỡ cho tất cả các dòng máy.
Điều này giúp cho việc duy trì tính thẩm mỹ gọn gàng khi lắp đặt nhiều thiết bị trong cùng một phòng.

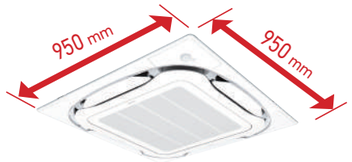

Cùng kích thước cho tất cả công suất

Tiện lợi và sảng khoái tối ưu từ 3 chế độ đảo gió

Hướng gió	Cài đặt tiêu chuẩn[1]	Cài đặt ngăn gió lùa (cài đặt tại nơi lắp)	Cài đặt chống bẩn trần[2] (cài đặt tại nơi lắp)
Hướng gió theo mong muốn	Sử dụng cho các mảng gió nhẹ.	Khi không thích gió lùa.	Khuyến khích sử dụng cho các cửa hàng có trần màu sáng cần giữ sạch.
Đảo gió tự động	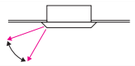	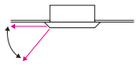	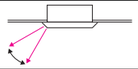
Cài đặt hướng thổi 5 mức độ	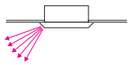	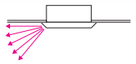	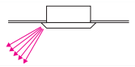
Ngăn gió lùa (theo chế độ sưởi)	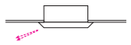 Ở chế độ bắt đầu sưởi và bộ cảm biến nhiệt TẮT, hướng thổi gió được cài đặt tự động gần theo phương ngang để ngăn việc tiếp xúc trực tiếp với các luồng gió lùa.		
Điều khiển hướng thổi tự động	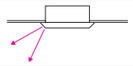 Tự động phục hồi hướng thổi đã cài đặt.		

Chú ý:
[1]Hướng thổi được cài đặt ở vị trí chuẩn khi dàn lạnh được giao từ nhà máy. Vị trí này có thể thay đổi bằng điều khiển từ xa.
[2]Nên đóng các miệng gió ở góc dàn lạnh.

Tốc độ quạt có thể thay đổi:

FCF 5 bước và tự động
FCFC 3 bước và tự động

Thích hợp với các trần nhà cao

Ngay cả trong các không gian với trần nhà cao, luồng gió được điều chỉnh thổi xuống đến mặt sàn.

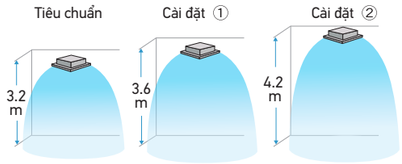

Khi chế độ thổi đa hướng được lựa chọn thì gió có thể thổi được đến các trần nhà ở độ cao 4,2m. (FCF100-140C, FCFC100-140D)

Vận hành êm ái

dB(A)

Dàn lạnh	Độ ồn				
	Rất Cao	Cao	Trung bình	Thấp	Rất Thấp
FCF50-71C	37.0	34.5	32.0	29.5	27.5
FCF100C	45.0	41.5	38.0	35.0	32.5
FCF125/140C	46.0	43.0	40.0	36.0	32.5
FCFC40-60D	37.0	—	32.0	—	28.0
FCFC71D	37.0	—	34.0	—	28.0
FCFC85D	38.0	—	34.0	—	29.0
FCFC100D	45.0	—	38.0	—	33.0
FCFC125/140D	46.0	—	40.0	—	33.0

■ Chiều cao trần nhà tiêu chuẩn và số lượng miệng gió
(Chiều cao trần chỉ là các giá trị tham khảo)

		Số lượng miệng gió được sử dụng							
		FCF50-71C, FCFC40-85D				FCF100-140C, FCFC100-140D			
		Thổi đa hướng	Thổi 4 hướng	Thổi 3 hướng	Thổi 2 hướng	Thổi đa hướng	Thổi 4 hướng	Thổi 3 hướng	Thổi 2 hướng
Chiều cao trần nhà	Tiêu chuẩn	2.7 m	3.1 m	3.0 m	3.5 m	3.2 m	3.4 m	3.6 m	4.2 m
	Trần cao ①	3.0 m	3.4 m	3.3 m	3.8 m	3.6 m	3.9 m	4.0 m	4.2 m
	Trần cao ②	3.5 m	4.0 m	3.5 m	—	4.2 m	4.5 m	4.2 m	—

Chú ý:
- Những giá trị nêu trên dành cho các mặt nạ tiêu chuẩn. Vui lòng xem hướng dẫn cài đặt cho các mặt nạ thời trang.
- Cài đặt của nhà máy dành cho chiều cao trần nhà tiêu chuẩn và luồng gió thổi đa hướng.
- Các cài đặt cho trần nhà cao mức (1) và (2) được cài đặt tại chỗ bằng điều khiển từ xa. Các bộ lọc hiệu suất cao không có trong các ứng dụng trần nhà cao.

Sạch sẽ

Máng nước xả ion bạc kháng khuẩn

Phương pháp kháng khuẩn được tích hợp trong dàn lạnh, sử dụng ion bạc trong máng nước xả để ngăn sự phát triển của các chất nhờn, vi khuẩn, nấm mốc gây ra mùi hôi và tắc nghẽn. (Tuổi thọ của ống ion bạc phụ thuộc vào môi trường sử dụng, nhưng 2 đến 3 năm nên thay một lần.)

Cánh đảo gió không có gờ

Các cánh đảo gió có thể được tháo rời mà không cần dùng công cụ. Tránh hiện tượng ngưng tụ, ngăn cản bụi bẩn bám vào cánh đảo gió. Dễ dàng vệ sinh.

Phin lọc được xử lý kháng khuẩn và chống mốc

Ngăn mốc và các vi sinh phát triển từ bụi và hơi ẩm bám vào bộ lọc.

Lắp đặt dễ dàng và nhanh chóng

Gọn nhẹ

Tất cả các dòng đều có thể lắp đặt mà không cần sử dụng thiết bị nâng.

Có thể lắp đặt ở các trần nhà hẹp

Mặt nạ tiêu chuẩn

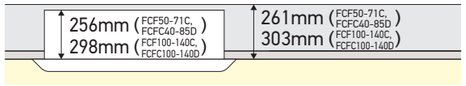

Mặt nạ thời trang — Chỉ FCF

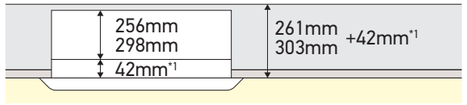

*1. Chiều cao thân máy (không gian trần nhà yêu cầu) cao hơn 42mm so với mặt nạ tiêu chuẩn.

Mặt nạ lưới tự động — Chỉ FCF

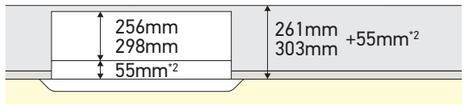

*2.Chiều cao thân máy (không gian trần nhà yêu cầu) cao hơn 55mm so với mặt nạ tiêu chuẩn..
*Khi không gian trần nhà hạn chế thì có thể lựa chọn sử dụng đệm mặt nạ (xem trang 34).

Điều chỉnh độ cao dễ dàng

Mỗi góc máy đều có một vít điều chỉnh giúp cho việc điều chỉnh độ cao áp trần của máy trở nên dễ dàng.

Lưu ý:
Nếu có lắp đặt điều khiển từ xa thì một bộ thu tín hiệu sẽ được đặt ở một trong các vít điều chỉnh này.

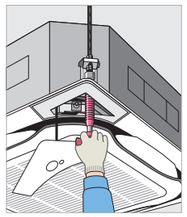

Gắn tạm thời nắp hộp điều khiển

Nắp hộp điều khiển có thể gắn tạm thời trên dàn lạnh, không cần phải leo xuống thang để lấy nắp.

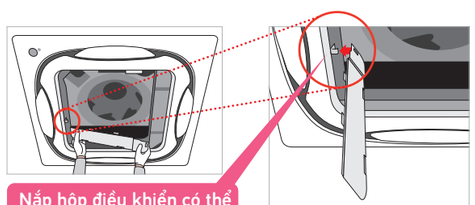

Nắp hộp điều khiển có thể treo vào móc khi tháo ra.

Lắp đặt ở bất kỳ vị trí nào

Vì hướng của lưới hút gió có thể điều chỉnh sau khi lắp đặt nên có thể chỉnh đồng nhất khe của hướng lưới khi lắp đặt nhiều dàn.

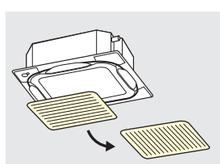

Treo dễ dàng

Các tấm cố định vòng đệm giúp giữ cố định vòng đệm và ngăn vòng đệm rơi xuống, giúp việc lắp đặt dễ dàng.

Tháo nắp đậy góc dễ dàng

Có thể dễ dàng tháo nắp đậy góc mà không cần sử dụng vít hoặc công cụ.

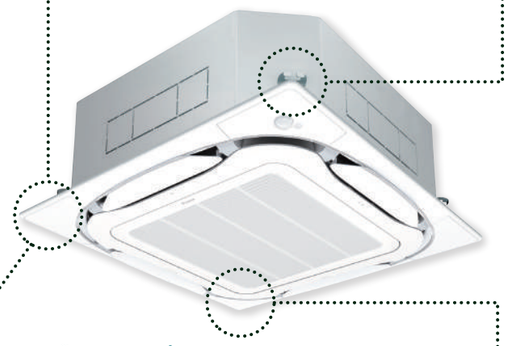

Dễ dàng gắn tạm thời mặt nạ trang trí

Bên cạnh các móc treo tạm thời ở 2 vị trí thường sử dụng, các móc treo ở 4 góc cũng được cung cấp.

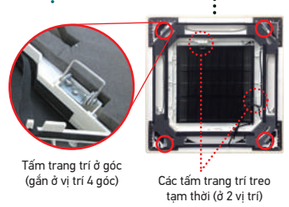

Hệ thống bơm nước xả

Hệ thống bơm nước xả được trang bị tiêu chuẩn của máy với độ nâng 850 mm.

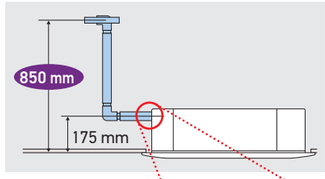

Đầu nối ống nước xả trong suốt

■ **Điều chỉnh độ cao móc treo**

Vì cấu trúc dầm treo thay đổi, các kích thước từ trần nhà đến dầm treo cũng thay đổi khi điều chỉnh độ cao từng dàn lạnh.

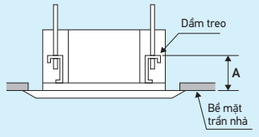

	Kích thước
Mặt nạ tiêu chuẩn	125-130mm
Mặt nạ thời trang	167-172mm
Mặt nạ lưới tự động	180-185mm
Tùy chọn khoảng* + mặt nạ tiêu chuẩn	175-180mm

*Phin lọc hiệu suất cao, phin lọc siêu bền và cửa lấy gió sạch

Dễ dàng bảo dưỡng

Tình trạng máng nước xả và nước xả

Có thể kiểm tra tình trạng của máng nước xả và nước xả bằng cách mở nút nước xả và lưới hút gió.

Chú ý: Đối với các yêu cầu liên quan đến việc lắp đặt mặt nạ lưới tự động, vui lòng liên hệ với đại lý bán hàng địa phương hoặc đại diện Daikin.

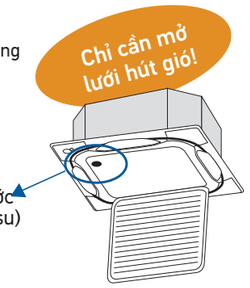

Miệng xả nước 24mm

Miệng xả nước cho phép đưa một ngón tay hoặc một tấm gương nha khoa vào để kiểm tra máng nước xả có sạch không. Tháo lưới hút gió để có thể tiếp xúc miệng xả nước.

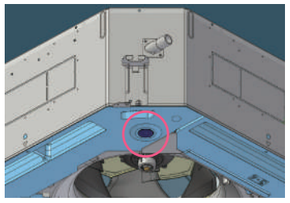

Phin lọc siêu bền (Tùy chọn)

Xem trang 34

Không cần bảo dưỡng khi sử dụng trong các cửa hàng thông thường hoặc văn phòng trong thời gian lên đến bốn năm.

Nhận biết áp suất khí thấp

Mặt nạ lưới tự động (Tùy chọn) Chỉ FCF

Việc vệ sinh lưới và phin lọc gió có thể được thực hiện mà không cần sử dụng thang leo bằng cách hạ độ cao lưới.

Điều khiển từ xa chuyên dụng cho mặt nạ lưới tự động (BRC16A2) được bao gồm trong máy.
Không thể thực hiện được thao tác này với điều khiển BRC1E63.

Mức giảm độ cao tương ứng với độ cao trần nhà và có thể cài đặt với 8 mức độ khác nhau.

Tiêu chuẩn độ cao trần nhà (m)	Mức giảm độ cao
2.4	1.2
2.7	1.6
3.0	2.0
3.5	2.4
3.8	2.8
4.2	3.1
4.5	3.5
5.0*	3.9

*Phạm vi luồng gió là 4.5m.
Vui lòng tham khảo "các tiêu chuẩn độ cao trần nhà và số lượng miệng gió" ở trang 31.

Tùy chọn

Các tùy chọn được yêu cầu cho các môi trường hoạt động khác nhau.

Phin lọc siêu bền

Ngay cả trong môi trường nhiều bụi mà máy điều hòa phải hoạt động liên tục, phin lọc siêu bền chỉ cần vệ sinh một năm một lần.

Môi trường nhiều bụi: Thay phin lọc hàng năm
*Đối với mật độ bụi 0,3mg/m3 (Cần bộ lọc không khí riêng biệt)
1 năm (khoảng 5.000 giờ) ≒ 15 giờ/ngày x 28 ngày/tháng x 12 tháng/năm

Cửa hàng hoặc văn phòng thông thường: Thay phin lọc 4 năm một lần
*Đối với mật độ bụi 0,15 mg/m3
4 năm (khoảng 10.000 giờ) ≒ 8 giờ/ngày x 25 ngày/tháng x 12 tháng/năm x 4 năm

Phin lọc hiệu suất cao

Có hai loại: độ màu 65% và 90%.

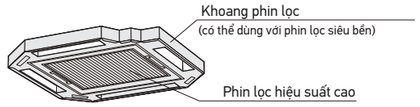

Bộ cách nhiệt khi độ ẩm cao

Hãy sử dụng bộ cách nhiệt khi bạn cho rằng nhiệt độ và độ ẩm bên trong trần tương ứng vượt quá 30°C và 80%.

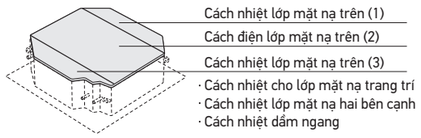

Đệm mặt nạ

Chỉ sử dụng khi có không gian tối thiểu giữa trần treo và tấm trần.

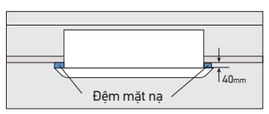

Chú ý: Một số cấu trúc trần nhà có thể gây khó khăn cho việc lắp đặt. Hãy liên hệ với Đại lý bán hàng của Daikin trước khi lắp đặt.

Tấm chắn miệng gió

Tấm chắn miệng gió ngăn gió thoát ra ở miệng gió không sử dụng đối với kiểu thổi gió 2 hướng hoặc 3 hướng.

Ống nhánh

Khoang này cho phép bạn kết nối ống tròn linh hoạt với mở cửa xả khí bất cứ lúc nào sau khi lắp đặt.

Bộ nạp gió tươi Chú ý 1.2

Sử dụng bộ nạp gió tươi này, có thể lắp thêm ống dẫn để tăng khả năng hút không khí từ bên ngoài. Có hai loại khoang có thể nạp gió ở hai bộ phận: ống nối chữ T và không có ống nối chữ T.

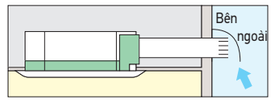

Máy có thể được lắp đặt theo các cách sau:

Loại khoang (không có ống nối chữ T) Chú ý 3.4.5

KDDP55B160

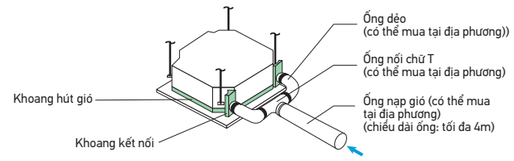

Loại khoang (có ống nối chữ T) Chú ý 3.4.5

KDDP55B160K

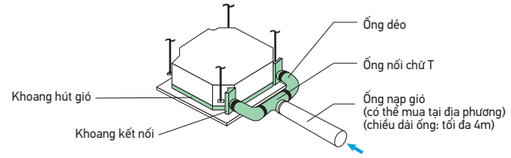

Loại lắp trực tiếp Chú ý 6

KDDP55X160A

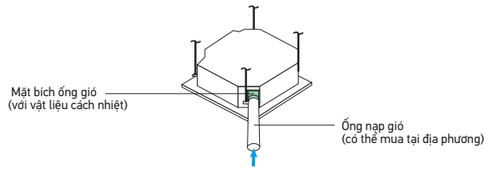

Chú ý:
1. Sử dụng các phụ kiện máy có thể làm tăng tiếng ồn khi vận hành.
2. Các ống gió nối, quạt, lưới côn trùng, bộ chắn khói, bộ lọc gió và các phụ tùng khác nên mua tại địa phương nếu cần thiết.
3. Khi mua quạt gió tại địa phương, cần có một khóa liên động với máy điều hòa. Phụ kiện tùy chọn PCB (KRP1C11A) cần cho việc khóa liên động.
4. Khi lắp đặt bộ nạp gió tươi (loại khoang), hai góc miệng gió phải đóng.
5. Nên giới hạn lưu lượng gió nạp qua bộ nạp khoảng 10% lưu lượng khí tối đa của dàn lạnh. Việc nạp lượng gió nhiều hơn có thể làm tăng tiếng ồn khi vận hành và ảnh hưởng đến việc điều hòa nhiệt độ.
6. Lưu lượng gió tươi cho loại lắp trực tiếp thì tương đương 1% lượng gió dàn lạnh. Khi cần nhiều gió tươi hơn thì nên dùng loại khoang.

Thông số kỹ thuật	Tùy chọn
T.95	T.107

Mặt nạ phẳng, một sự pha trộn hoài hòa giữa thiết kế sang trọng và công nghệ cao

FFFC35/50/60/71AVM

Tùy chọn Phụ kiện cần thiết cho dàn lạnh

Điều khiển từ xa có dây

- Navigation Remote Controller (Điều khiển từ xa điều hướng)
- Điều khiển từ xa loại đơn giản (Có dây)

BRC1E63

BRC2E61

Lưu ý: Cáp điều khiển từ xa không được bao gồm và phải được cung cấp tại địa phương.

Điều khiển từ xa không dây

- Điều khiển từ xa không dây

Một chiều lạnh

BRC7M531W

Bộ thu tín hiệu
(Loại lắp đặt)

Điều khiển từ xa không dây và bộ nhận tín hiệu được bán theo bộ.

Lưu ý: Bộ nhận tín hiệu được lắp trên dàn lạnh.

Phẳng hoàn toàn với trần nhà

- Kết hợp hoàn hảo với trần nhà, tạo cảm giác phẳng hoàn toàn với độ chênh lệch chỉ 8mm.

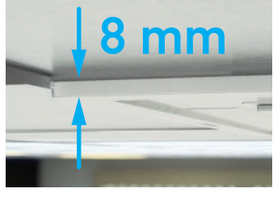

Sự kết hợp hài hòa với trần lưới

- Mặt nạ được thiết kế nhỏ gọn vừa vặn trong một ô trần giúp dễ dàng lắp đặt các thiết bị khác như đèn, loa, vòi cứu hỏa trên các ô trần liền kề.

Nhỏ gọn

Lắp đặt vừa vặn vào ô trần 600mm

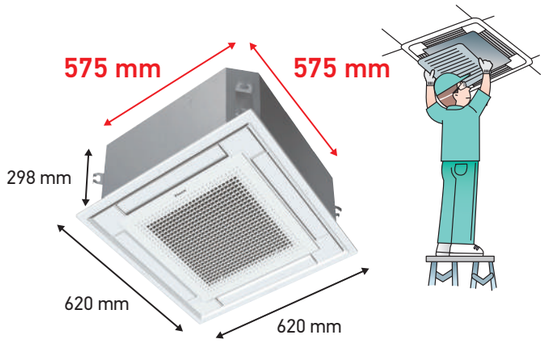

- Cần lỗ thăm để kiểm tra hộp điều khiển và bơm nước xả.

Công nghệ mắt thần cảm biến *1, 2

*1. Áp dụng khi sử dụng điều khiển BRC1E63.
*2. Áp dụng khi sử dụng phụ kiện tùy chọn mắt cảm biến (BRYQ60AAW).

Cảm biến kép (Tùy chọn)

- Một bộ cảm biến nhiệt độ sàn và hiện diện người (Tùy chọn) có thể được lắp vào cassette để ngăn gió lùa, vận hành tiết kiệm năng lượng và cung cấp khả năng kiểm soát luồng gió tối ưu.

Thổi trực tiếp, ngăn chặn gió lùa (Mặc định: TẮT)

- Khi phát hiện thấy sự hiện diện của con người, hướng gió được đặt thành "Đảo gió (hẹp)" để cung cấp luồng gió mát mẻ cho người dùng hoặc ngăn gió lùa bằng cách đặt cánh đảo gió nằm ngang.

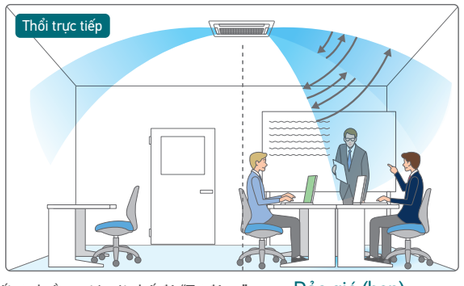

Tối ưu luồng gió với chế độ "Tự động" Đảo gió (hẹp)

Chức năng cảm biến thấp/ngừng (mặc định: TẮT)

- Khi không có người trong phòng, nhiệt độ cài đặt được thay đổi hoặc hệ thống ngừng tự động để tiết kiệm năng lượng.

Điều khiển cánh đảo gió độc lập *1

*1. Áp dụng khi kết nối điều khiển BRC1E63.

- Hướng luồng gió có thể được điều chỉnh riêng cho từng cửa miệng gió để phân phối luồng gió tối ưu.

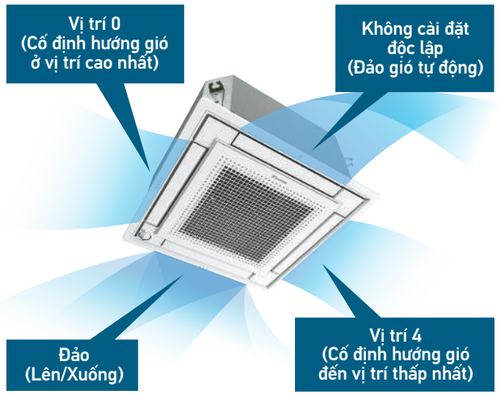

Thoải mái

Tốc độ quạt: 3 bước và Tự động

Thích hợp cho trần cao

Ngay cả trong những không gian có trần nhà cao, luồng gió dễ chịu vẫn được thổi xuống sàn.

*Cài đặt tại công trình bằng điều khiển từ xa.

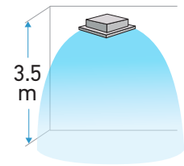

Thoải mái và tiện nghi tối ưu

	Đảo gió tự động	Cài đặt hướng thổi 5 cấp độ
Cài đặt tiêu chuẩn	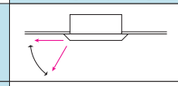	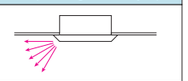
Cài đặt ngăn gió lùa (Cài đặt tại công trình)	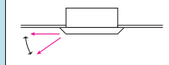	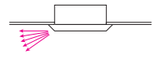
Cài đặt ngăn bản trần (Cài đặt tại công trình)	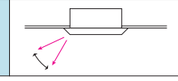	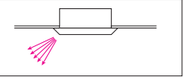

Có thể lựa chọn nhiều hướng thổi

4-hướng thổi	3-hướng thổi	2-hướng thổi
	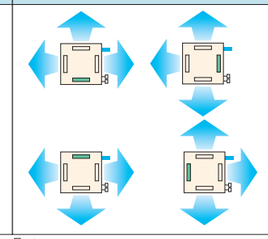	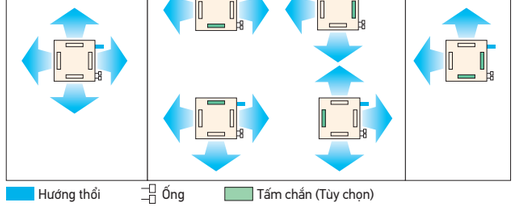

Hướng thổi Ống Tấm chắn (Tùy chọn)

*Với kiểu lắp đặt thổi 3 hướng hoặc 2 hướng, tấm chắn miệng gió (tùy chọn) phải được sử dụng để đóng các miệng gió không dùng đến.
*Cài đặt tại công trình với điều khiển từ xa.

FBA	Thông số kỹ thuật	Tùy chọn
	T.86,91	T.104

FBFC	Thông số kỹ thuật	Tùy chọn
	T.96	T.107

Áp suất tĩnh trung bình cho phép linh hoạt khi lắp đặt

Inverter Cao Cấp

FBA50/60/71/100/125/140BVMA9

Inverter Tiêu Chuẩn

FBFC40/50/60/71/85/100/125/140DVM9

Tùy chọn **Phụ kiện cần thiết cho dàn lạnh**

Dòng FBA

MỚI • Điều khiển từ xa thời trang (Có dây) *1

BRC1H62W (Trắng)

BRC1H62K (Đen)

• Navigation Remote Controller*1 (Điều khiển từ xa điều hướng)

BRC1E63

• Điều khiển từ xa không dây *2

Một chiều lạnh **BRC4C66**

Hai chiều lạnh/sưởi **BRC4C65**

Dòng FBFC

• Điều khiển từ xa loại đơn giản (Có dây) *1

BRC2E61

• Điều khiển từ xa không dây *2

Một chiều lạnh **BRC4C66**

Bộ nhận tín hiệu (Lắp đặt rời)
Điều khiển từ xa không dây và bộ thu tín hiệu được bán theo bộ.

Chú ý: [1]Cáp điều khiển từ xa không được bao gồm và phải được cung cấp tại địa phương. Chú ý: [2]Bộ nhận tín hiệu phải được thêm vào dàn lạnh.

Điều hòa không khí đồng thời cho hai phòng và lưu thông gió (thông gió mở)

Khi bật điều hòa hai phòng cùng một lúc, lượng gió cấp cho từng phòng phải được tuần hoàn trở lại máy điều hòa. Để đảm bảo điều này, phải lắp đặt hệ thống thông gió cho từng phòng hoặc phải có cửa thông gió lắp ở ngăn trên vách tường hoặc dưới cửa giữa hai phòng.

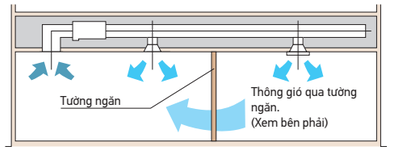

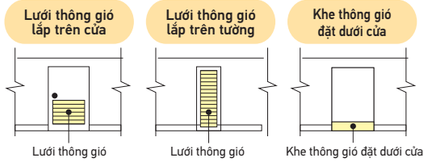

Lưu ý: Phương pháp khe thông gió đặt dưới cửa nên được sử dụng khi lưu lượng gió nhỏ.

Linh hoạt trong thiết kế và lắp đặt

Với độ cao chỉ 245 mm

Việc lắp đặt khả thi ngay cả trong các tòa nhà có trần hẹp.

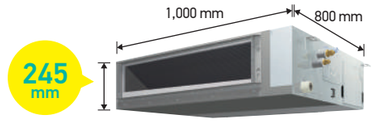

Một trong những thiết kế gọn nhẹ nhất của ngành điện lạnh trong phạm vi áp suất tĩnh trung bình.

Dàn lạnh	FBFC40/50/60D	FBA50/60/71B FBFC71/85D	FBA100/125/140B FBFC100/125/140D
Cao	245 mm		
Rộng	700 mm	1,000 mm	1,400 mm
Dày	800 mm		

Độ cao đường ống nước xả được nâng cao hơn

Nhờ vào việc sử dụng bơm nước xả DC được lắp đặt sẵn với phụ kiện tiêu chuẩn.

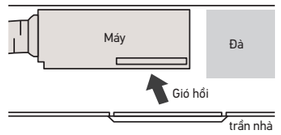

Hút gió bên hông | Hút gió từ đáy

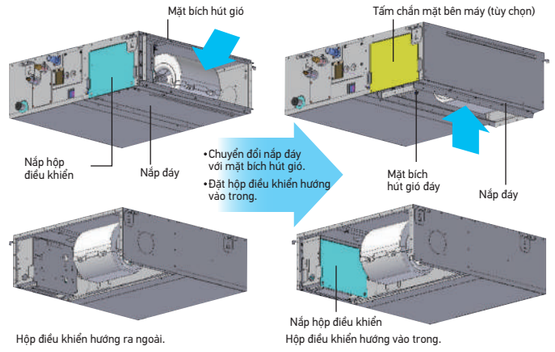

Độ nâng nước xả cao

Bơm nước xả động cơ DC:

FBA Trang bị tiêu chuẩn

FBFC Phụ kiện tùy chọn

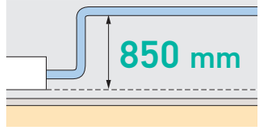

Thoải mái

Tốc độ quạt có thể thay đổi: 3 mức và Tự động

Chế độ "Tự động" hoạt động khi sử dụng remote điều khiển có dây.

Hiệu suất cao

Động cơ quạt một chiều và hệ thống bơm nước xả DC

Được sử dụng để tăng hiệu năng.

Áp suất tĩnh bên ngoài có thể điều chỉnh

Sử dụng động cơ quạt DC có thể điều chỉnh áp suất tĩnh bên ngoài trong khoảng từ 50 Pa đến 150 Pa. (Dòng FBA và FBFC100-140)*.

50 Pa — **150 Pa**

Cài đặt áp suất tĩnh thấp khi ống gió ngắn.

Cài đặt áp suất tĩnh cao cho các nhu cầu sử dụng cao hơn như khi sử dụng van gió và ống gió dài.

Luồng gió dễ chịu đạt được tùy vào các điều kiện như chiều dài ống gió.

*30-130 Pa đối với FBFC40-60, 40-140 Pa đối với FBFC71/85.

Chức năng điều chỉnh tự động lưu lượng gió

Kiểm soát lưu lượng gió bằng điều khiển từ xa trong quá trình chạy thử máy.
Lượng gió được điều chỉnh tự động đến xấp xỉ +/- 10% tốc độ gió cao.

Điều khiển bằng khóa liên động

Là một tính năng tiết kiệm điện năng, máy điều hòa không khí có thể được khóa lẫn với hệ thống cửa từ của khách sạn.
Với việc sử dụng hệ thống quản lý tòa nhà thứ ba, việc thắp sáng và điều hòa không khí có thể điều khiển với cơ chế khóa liên động.

* Cài đặt tại nơi lắp đặt

Tiêu chuẩn kết nối DIII-NET

Dễ dàng giao tiếp và kết nối với hệ thống điều khiển trung tâm.

Bảo dưỡng dễ dàng

Vị trí chỗ mở máng nước xả

Được điều chỉnh giúp dễ dàng hơn trong việc kiểm tra.

Cửa sổ kiểm tra bảo dưỡng máng nước xả

Cửa sổ này giúp cho việc kiểm tra bụi bẩn bám vào máng nước xả và nhận biết sự thoát nước trong quá trình lắp đặt mà không cần sử dụng dụng cụ đồ nghề.

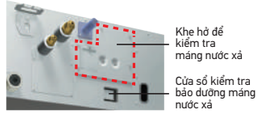

Sạch sẽ

Máng nước xả ion bạc kháng khuẩn

Phương pháp kháng khuẩn được tích hợp trong dàn lạnh sử dụng ion bạc trong máng nước xả để ngăn sự phát triển của các chất nhờn, vi khuẩn, nấm mốc gây ra mùi hôi và tắc nghẽn. (Tuổi thọ của ống ion bạc phụ thuộc vào môi trường sử dụng, nhưng 2 đến 3 năm thì nên thay đổi một lần).

Thông số kỹ thuật	Tùy chọn
T.87	T.104

Phù hợp với các trần nhà hẹp

FDF50/60BV1

Thiết kế mỏng và nhỏ gọn

Chỉ cao 200 mm

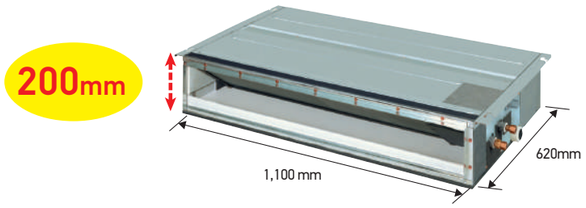

Lắp đặt dễ dàng ở các vị trí trần nhà hẹp với chiều cao chỉ 240 mm.

Dàn lạnh	FDF50B	FDF60B
Cao	200 mm	
Rộng	1,100 mm	
Dày	620 mm	
Trọng lượng	30 kg	

Lắp đặt trong vách

Loại dàn lạnh nối ống gió mỏng có thể được giấu bên trong trần nhà giúp không gian bên ngoài gọn gàng. Việc lắp đặt này thích hợp cho các phòng khách với trần nhà thấp hoặc không gian nội thất cần giấu dàn lạnh. Các dòng FDF-B có chiều rộng 900 và 1,100 mm và giúp cho các dàn lạnh này trở nên lý tưởng trong các không gian hẹp.
Tất cả các dòng có chiều cao 200 mm cần không gian chỉ 240 mm từ vị trí trần treo và phần trần nhà trống. Với những kích thước nhỏ gọn này, bất kỳ dàn lạnh nào cũng có thể dễ dàng lắp đặt trên các trần nhà hẹp.

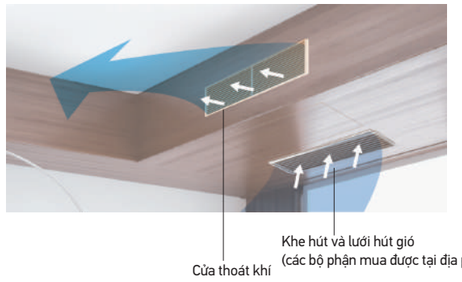

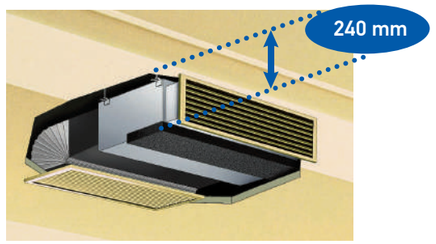

Lắp đặt hoàn thiện gọn gàng

Dấu hiệu nhận biết duy nhất của các dàn lạnh giấu trần này là các lưới gió.
Lưới gió lắp vừa vặn vào trần nhà giúp giữ nguyên thiết kế ban đầu của căn phòng.

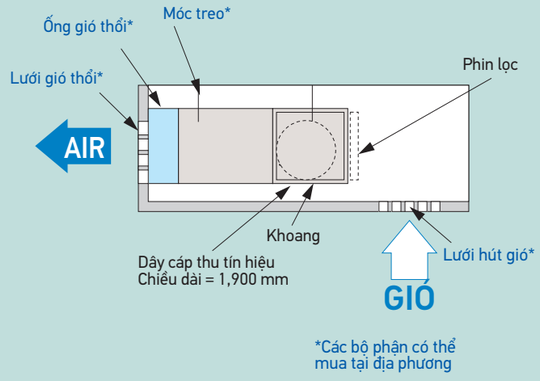

Ghi chú:
1. Để ngăn tiếng ồn khi vận hành tăng, tránh lắp đặt lưới hút gió trực tiếp dưới khoang hút gió.
2. Lưới gió, mối nối ống, ống góp và các bộ phận lắp đặt khác nên mua tại địa phương. Các loại dàn lạnh nối ống gió không có bơm nước xả.

Vận hành êm ái

dB(A)

Dàn lạnh	Độ ồn	
	Cao	Thấp
50/60B	38	34

Tùy chọn Phụ kiện cần thiết cho dàn lạnh.

Điều khiển từ xa có dây

MỚI • Điều khiển từ xa thời trang

BRC1H62W
(Trắng)

BRC1H62K
(Đen)

• Navigation Remote Controller
(Điều khiển từ xa điều hướng)

BRC1E63

Chú ý: Cáp điều khiển từ xa không được bao gồm và phải được cung cấp tại địa phương.

Điều khiển từ xa không dây

Một chiều lạnh
BRC4C64

Bộ nhận tín hiệu
(Lắp đặt rời)

Điều khiển từ xa không dây và bộ thu tín hiệu được bán theo bộ.

Chú ý: Bộ nhận tín hiệu phải được thêm vào dàn lạnh.

Thông số kỹ thuật	Tùy chọn
T.88, 92	T.104

Thoải mái hơn với chức năng điều khiển luồng gió mới

Tùy chọn **Phụ kiện cần thiết cho dàn lạnh.**

Điều khiển từ xa có dây

MỚI • Điều khiển từ xa thời trang

BRC1H62W (Trắng)

BRC1H62K (Đen)

• Navigation Remote Controller (Điều khiển từ xa điều hướng)

BRC1E63

Chú ý: Cáp điều khiển từ xa không được bao gồm và phải được cung cấp tại địa phương.

Điều khiển từ xa không dây

Một chiều lạnh
BRC4C66

Hai chiều lạnh / sưởi
BRC4C65

Bộ nhận tín hiệu (Lắp đặt rời)

Điều khiển từ xa không dây và bộ thu tín hiệu được bán theo bộ.

Chú ý: Bộ nhận tín hiệu phải được thêm vào dàn lạnh.

■ Sản phẩm này được trang bị cảm biến gas.
Cảm biến gas phản ứng với khói gần đó, các tác nhân hóa học và sơn cũng như các thiết bị chứa khí dễ cháy (bao gồm propan, butan hoặc metan) và thuốc xịt sử dụng khí dễ cháy (như LPG), bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc xịt tóc. Khi điều này xảy ra, một sự cố sẽ được hiển thị và máy sẽ không thể hoạt động.
■ Một cảm biến khí đã từng phản ứng phải được thay thế bằng cảm biến khí mới.

Điều khiển luồng gió dễ chịu

Hướng thổi trái và phải (Bằng điều khiển từ xa có dây)

(Áp dụng khi sử dụng điều khiển từ xa có dây)

Có thể chọn 3 kiểu đảo gió tự động để phù hợp với mỗi kiểu phòng.

Kiểu 1 Đảo gió đều phía trước

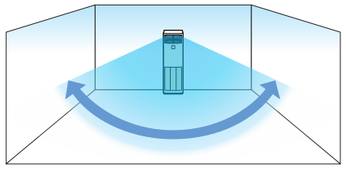

Khi máy được đặt ở giữa phòng.

Kiểu 2 Đảo gió sang trái

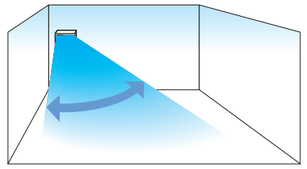

Kiểu 3 Đảo gió sang phải

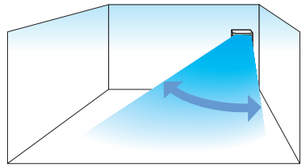

Khi máy được đặt ở góc phòng.

Hướng thổi lên xuống (Điều khiển bằng tay)

Đảo gió lên xuống độc lập nhanh chóng phân bổ nhiệt độ đồng đều trong phòng, giúp tiết kiệm điện.

Tự do lựa chọn hướng đảo lên/xuống với 8 cánh hướng dòng (phương ngang)

Thiết bị mới

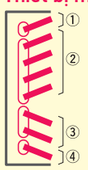

① Cánh hướng dòng trên (1)
② Cánh hướng dòng trên có khóa liên động (4)
③ Cánh hướng dòng dưới có khóa liên động (2)
④ Cánh hướng dòng dưới (1)

Điều chỉnh cánh hướng dòng ① đến ④ một cách độc lập.
(Điều chỉnh bằng tay)

Ứng dụng ví dụ

Khi làm lạnh

Xoay cánh hướng dòng ① và ② hướng lên, đặt cánh hướng dòng ③ và ④ nằm ngang sẽ giúp tản đều nhiệt độ không khí trong phòng.

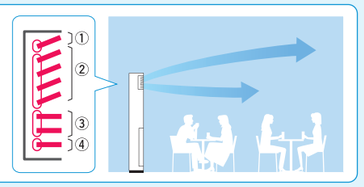

Thoải mái

Tốc độ quạt có thể thay đổi: Tự động và 3 cấp

Chế độ "Tự động" chỉ áp dụng khi sử dụng điều khiển BRC1E63.

Chế độ tốc độ quạt cao (Áp dụng cho FVA50-100)

Để lưu thông gió về phía góc cuối phòng, có thể tăng lưu lượng gió lên 5% hoặc 10% tùy thuộc vào điều kiện lắp đặt của khách hàng (cài đặt tại chỗ bằng điều khiển từ xa).

Chức năng "Khử ẩm"

Chế độ hút ẩm được kiểm soát bằng bộ vi xử lý để tránh thay đổi nhiệt độ đột ngột gây khó chịu.

Hiệu suất cao

Động cơ quạt DC tăng hiệu suất hoạt động

Lắp đặt dễ dàng

Trọng lượng nhẹ

Trọng lượng nhẹ giúp dễ dàng vận chuyển và lắp đặt dàn lạnh.

(kg)

Dàn lạnh	50/60/71A	100/125/140A
Trọng lượng	42	50

Tiêu chuẩn kết nối DIII-NET

Có thể kết nối với hệ điều khiển trung tâm không cần phụ kiện tùy chọn.

Bảo trì dễ dàng

Phin lọc tuổi thọ cao (tiêu chuẩn) được trang bị sử dụng trong 1 năm không cần bảo dưỡng*

Phin lọc này có thể rửa và tái sử dụng sau 1 năm.

* Đối với nơi có mật độ bụi 0.15 mg/m³

-Cài đặt hai khoảng thời gian (2500 giờ và 1250 giờ) sẵn có để phù hợp với môi trường lắp đặt. Thời gian bảo dưỡng khuyến cáo được hiển thị trên điều khiển từ xa (Tín hiệu lọc).
-Thời gian vệ sinh định kỳ phin lọc có thể rút ngắn tùy thuộc vào môi trường sử dụng.

Sử dụng chức năng khóa an toàn của lưới tản nhiệt hút

Lưới hút gió không bao giờ mở ngay cả khi bị tác động mạnh.

Tiện lợi

Bộ điều khiển từ xa không dây (Lắp rời) được cung cấp trong một bộ có bộ thu tín hiệu

(BRC4C66, BRC4C65)

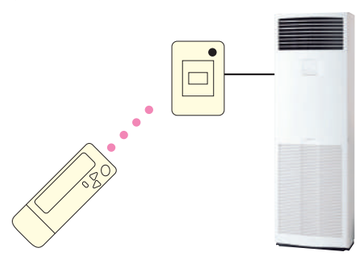

Thông số kỹ thuật	Tùy chọn
T.89, 93	T.105

Luồng gió sảng khoái lan tỏa khắp phòng

FHA50/60/71/100BVMV
FHA125/140BVMA

Tùy chọn Phụ kiện cần thiết cho dàn lạnh.

Điều khiển từ xa có dây

MỚI • Điều khiển từ xa thời trang

• Navigation Remote Controller (Điều khiển từ xa điều hướng)

BRC1H62W
(Trắng)

BRC1H62K
(Đen)

BRC1E63

Chú ý: Cáp điều khiển từ xa không được bao gồm và phải được cung cấp tại địa phương.

Điều khiển từ xa không dây

Một chiều lạnh
BRC7M56

Hai chiều lạnh / sưởi
BRC7M53

Bộ nhận tín hiệu
(Lắp đặt rời)

Điều khiển từ xa không dây và bộ thu tín hiệu được bán theo bộ.

Chú ý: Bộ nhận tín hiệu phải được thêm vào dàn lạnh.

Thời trang

- Kiểu dáng thời trang

  Nắp máy đóng gọn gàng khi không sử dụng.

- Màu trắng

Thoải mái

- Công nghệ động cơ quạt một chiều kết hợp cánh quạt rộng sirocco và bộ trao đổi nhiệt lớn mang đến luồng khí nhiều hơn và giữ cho máy vận hành êm ái
- Đảo gió tự động (từ trên xuống và từ dưới lên) và cánh đảo (bên trái và bên phải có thể chỉnh tay) mang lại sự thoải mái cho căn phòng
- Cánh hướng dòng có thể chỉnh tay để có luồng gió thổi theo góc thẳng hoặc góc rộng

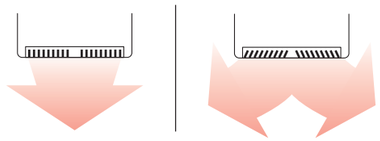

- Thích hợp với các trần nhà cao

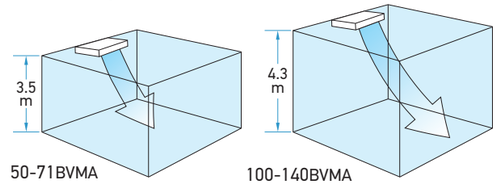

	50-71B	100B	125/140B
Tiêu chuẩn	2.7m trở xuống	3.8m trở xuống	4.3m trở xuống
Trần cao	2.7m-3.5m	3.8m-4.3m	—

Chú ý: Cài đặt của nhà máy là "Tiêu chuẩn".
Trường hợp "Trần cao" có thể cài đặt tại chỗ bằng điều khiển từ xa.

- Tốc độ gió: 5 bước và tự động

  Điều khiển luồng gió được cải tiến tăng từ 3 bước lên 5 bước. Lưu lượng gió tự động cũng được trang bị.

Hoạt động êm

dB(A)

Dàn lạnh	Độ ồn				
	RC	C	TB	T	RT
50/60B	37.0	36.0	35.0	33.5	32.0
71B	38.0	37.0	36.0	35.0	34.0
100B	42.0	40.0	38.0	36.0	34.0
125B	44.0	42.5	41.0	39.0	37.0
140B	46.0	44.0	42.0	40.0	38.0

Lắp đặt linh hoạt mang lại tự do trong thiết kế

- Lắp đặt linh hoạt

  Máy có thể lắp gọn hơn trong các điều kiện không gian hẹp.

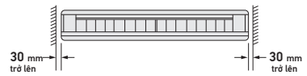

*Nước sử dụng trong quá trình thử máy có thể được xả ra từ miệng xả khí thay vì từ một bên máy như các mẫu máy trước đây.

- Bộ bơm nước xả (tùy chọn) có thể dễ dàng kết hợp với máy

  Việc nối với ống xả có thể thực hiện bên trong máy. Đầu ra của ống ga và ống xả chung nhau.

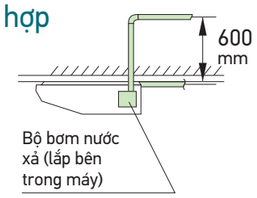

- Tiêu chuẩn kết nối DIII-NET

  Có thể kết nối với hệ điều khiển trung tâm không cần phụ kiện.

- Đi dây và bảo trì, sửa chữa có thể thực hiện bên dưới dàn lạnh
- Dễ dàng đi ống ở bên hông nhờ vào khung có thể tháo rời

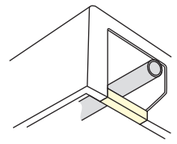

Bảo dưỡng dễ dàng

- Hệ thống bơm nước xả (tùy chọn) với có kháng khuẩn ion bạc

  Giúp ngăn ngừa sự phát triển của nấm mốc, vi khuẩn gây mùi khó chịu và làm tắc máng xả.

- Cánh đảo gió không có gờ

  Tránh hiện tượng ngưng tụ, ngăn cản bụi bẩn bám vào cánh đảo gió. Dễ dàng vệ sinh.

Cánh đảo gió không có gờ

- Bề mặt phẳng, có thể vệ sinh dễ dàng

  Dễ dàng lau bụi khỏi bề mặt của máy.

Lưới chống dầu

- Lưới hút gió sử dụng chất liệu nhựa chống bám dầu

  Tăng độ bền khi sử dụng máy trong các nhà hàng hoặc các môi trường tương tự.

Lưu ý: Được thiết kế để sử dụng trong các salon, phòng ăn, và các mặt sàn kinh doanh, đặc tính kỹ thuật này không phù hợp với không gian nhà bếp hoặc các môi trường khắc nghiệt khác.

Thông số kỹ thuật	Tùy chọn
T.97	T.108

Luồng gió sảng khoái lan tỏa khắp phòng

FHFC40/50/60/71/85DV1

FHFC100/125/140DV1

Thời trang

Kiểu dáng thời trang

Nắp máy đóng gọn gàng khi không sử dụng. (Công suất 100-140)

Màu trắng

Thoải mái

Công nghệ động cơ quạt một chiều (công suất 100 - 140) kết hợp cánh quạt rộng sirocco và bộ trao đổi nhiệt lớn mang đến luồng khí nhiều hơn và giữ cho máy vận hành êm ái

Đảo gió tự động (từ trên xuống và từ dưới lên) và cánh đảo (bên trái và bên phải có thể chỉnh tay) mang lại sự thoải mái cho căn phòng

Cánh hướng dòng có thể chỉnh tay để có luồng gió thổi theo góc thẳng hoặc góc rộng

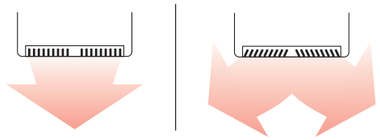

Thích hợp với các trần nhà cao

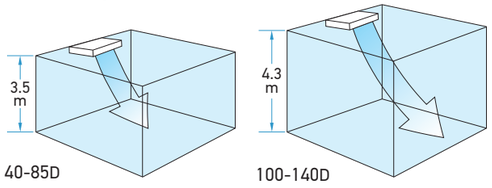

	40-85D	100B	125/140B
Tiêu chuẩn	2.7m trở xuống	3.8m trở xuống	4.3m trở xuống
Trần cao	2.7m-3.5m	3.8m-4.3m	—

Chú ý: Cài đặt của nhà máy là "Tiêu chuẩn".
Trường hợp "Trần cao" có thể cài đặt tại chỗ bằng điều khiển từ xa.

Điều chỉnh tốc độ gió

2 bước (công suất 40-85)
3 bước và tự động (công suất 100-140)

Tốc độ gió tự động hoạt động khi kết nối với điều khiển có dây BRC2E61.

Lắp đặt linh hoạt mang lại tự do trong thiết kế

Lắp đặt linh hoạt

Máy có thể lắp gọn hơn trong các điều kiện không gian hẹp.

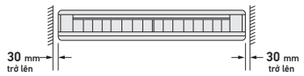

*Nước sử dụng trong quá trình thử máy có thể được xả ra từ miệng xả khí thay vì từ một bên máy như các mẫu máy trước đây.

Bộ bơm nước xả (tùy chọn) có thể dễ dàng kết hợp với máy

Việc nối với ống xả có thể thực hiện bên trong máy. Đầu ra của ống ga và ống xả chung nhau.

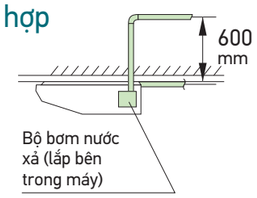

Tiêu chuẩn kết nối DIII-NET (dòng 100-140)

Có thể kết nối với hệ điều khiển trung tâm không cần phụ kiện.
Công suất 40-85: Phải mua thêm bộ chuyển đổi.

Đi dây và bảo trì, sửa chữa có thể thực hiện bên dưới dàn lạnh

Dễ dàng đi ống ở bên hông nhờ vào khung có thể tháo rời (dòng 100-140)

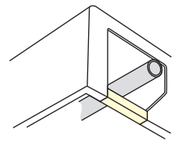

Bảo dưỡng dễ dàng

Hệ thống bơm nước xả (tùy chọn) với có kháng khuẩn ion bạc

Giúp ngăn ngừa sự phát triển của nấm mốc, vi khuẩn gây mùi khó chịu và làm tắc máng xả.

Cánh đảo gió không có gờ

Tránh hiện tượng ngưng tụ, ngăn cản bụi bẩn bám vào cánh đảo gió. Dễ dàng vệ sinh.

Cánh đảo gió không có gờ

Bề mặt phẳng, có thể vệ sinh dễ dàng

Dễ dàng lau bụi khỏi bề mặt của máy.

Lưới chống dầu

Lưới hút gió sử dụng chất liệu nhựa chống bám dầu

Tăng độ bền khi sử dụng máy trong các nhà hàng hoặc các môi trường tương tự.

Lưu ý: Được thiết kế để sử dụng trong các salon, phòng ăn, và các mặt sàn kinh doanh, đặc tính kỹ thuật này không phù hợp với không gian nhà bếp hoặc các môi trường khắc nghiệt khác.

Tùy chọn

Phụ kiện cần thiết cho dàn lạnh.

Điều khiển từ xa có dây

- Điều khiển từ xa có dây đơn giản

BRC2E61

Chú ý: Cáp điều khiển từ xa không được bao gồm và phải được cung cấp tại địa phương.

Điều khiển từ xa không dây

Một chiều lạnh
BRC7EA66

Bộ nhận tín hiệu
(Lắp đặt rời)

Điều khiển từ xa không dây và bộ thu tín hiệu được bán theo bộ.

Chú ý: Bộ nhận tín hiệu phải được thêm vào dàn lạnh.

DÀN NÓNG NHỎ GỌN

Dòng RZF
Một chiều lạnh

Inverter Cao Cấp

RZF50CV2V
RZF60CV2V
RZF71CV2V

RZF71CYM
RZF100CVM / YM

RZF125CVM / YM
RZF140CVM / YM

Dòng RZA
Hai chiều lạnh/sưởi

Inverter Cao Cấp

RZA50DV2V
RZA60DV2V

RZA71DV1
RZA100DV1

RZA100DY1
RZA125DV1 / Y1
RZA140DV1 / Y1

Dòng RZFC
Một chiều lạnh

Inverter Tiêu Chuẩn

RZFC35EVM

RZFC40DVM
RZFC50DVM
RZFC60DVM
RZFC71DVM

RZFC85DVM
RZFC100DVM

RZFC71DY1
RZFC85DY1
RZFC100DY1

RZFC125DY1
RZFC140DY1

Dễ dàng lắp đặt và bảo dưỡng

Dễ dàng bố trí nhờ đường ống 4 hướng nối (RZF125/140, RZA71-140, RZFC125/140)

Dễ dàng lắp đặt đường ống do có thể tháo rời mặt nạ bên ngoài để nối ống đằng trước, bên phải và đằng sau.

Một phần của khung đáy dàn nóng có thể tháo rời giúp việc đi ống dễ dàng hơn

(RZF125/140, RZA71-140, RZFC125/140)

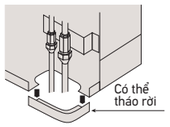

Thu hồi gas thuận tiện

(Chức năng thu hồi môi chất làm lạnh)

Dễ dàng thu hồi môi chất lạnh khi di chuyển thiết bị hoặc thay đổi cách bố trí với công tắc thu hồi.

*Chức năng thu hồi này chỉ dành cho những trường hợp nạp trước môi chất làm lạnh.
*Mặc dù chế độ thu hồi cho phép thu hồi hầu hết môi chất lạnh trong một thời gian ngắn, một lượng môi chất lạnh vẫn sẽ còn lại bên trong dàn lạnh và ống gas.
Sử dụng máy thu hồi môi chất lạnh, thu hồi phần môi chất lạnh còn lại từ cổng van chặn dịch vụ cho đến khi áp suất xuống đến 0.09MPa (đồng hồ áp suất: -0.011MPa) hoặc thấp hơn.

Chức năng phát hiện áp suất khí thấp

Việc kiểm tra áp suất và lưu lượng khí hiệu quả sẽ giảm nhân lực cần thiết cho công tác vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa.

Chức năng vận hành êm vào ban đêm

Dòng RZF | Dòng RZA

Chế độ tự động vận hành êm vào ban đêm sẽ khởi động 8 tiếng sau khi nhiệt độ đạt đỉnh điểm vào ban ngày, sau đó sẽ trở lại chế độ vận hành bình thường trong vòng 10 tiếng.

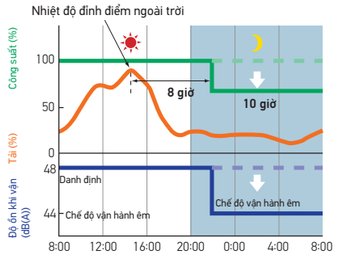

Chú ý:
Dữ liệu của Daikin cho dòng RZF71C
Độ ồn khi vận hành khoảng 4 dB hoặc nhỏ hơn

		Độ ồn[1] (dB(A))		
		Danh định		Chế độ vận hành êm vào ban đêm
		Làm lạnh	Sưởi	
RZF	50-71C	48	—	44
	100C	49	—	45
	125C	52	—	45
	140C	54	—	45
RZA	50-60D	47	49	43
	71D	48	50	44
	100DV1	49	53	45
	100DY1	48	50	44
	125D	49	51	45
	140D	53	56	49

★ Giảm tiếng ồn sẽ làm giảm công suất.

Lưu ý :
[1]Giá trị quy đổi phòng không dội âm, do theo thông số và tiêu chuẩn JIS.
Giá trị có thể thay đổi trong quá trình vận hành thực tế do tác động của điều kiện xung quanh.

Tái sử dụng đường ống hiện hữu: Bảng kích cỡ ống môi chất lạnh

Dòng RZF | Dòng RZA

Dàn nóng		Kích cỡ ống hiện hữu (Lỏng/Hơi)	6.4 / 12.7	6.4 / 15.9	9.5 / 12.7	9.5 / 15.9	9.5 / 19.1	12.7 / 15.9	12.7 / 19.1	Độ chênh lệch	Áp lực thiết kế (Áp suất cao)
RZF 50-71CV2V	9.5 / 15.9	Điều kiện	■	▲	■	◎	×	△	×	Tối đa 30m	4.15MPa
		Chiều dài ống tối đa	10m★	10m★	50m	50m	------	25m	------		
		Chiều dài ống tối đa đã được nạp MCL	10m	10m	30m	30m	------	15m	------		
RZF 71CYM 100-140C	9.5 / 15.9	Điều kiện	■	▲	■	◎	○	△	△		
		Chiều dài ống tối đa	10m★	10m★	50m	50m	50m	25m	25m		
		Chiều dài ống tối đa đã được nạp MCL	10m	10m	30m	30m	30m	15m	15m		

★ Chiều dài ống tối thiểu cho phép là 5m.

Dàn nóng		Kích cỡ ống hiện hữu (Lỏng/Hơi)	6.4 / 12.7	6.4 / 15.9	9.5 / 12.7	9.5 / 15.9	9.5 / 19.1	12.7 / 15.9	12.7 / 19.1	Độ chênh lệch	Áp lực thiết kế (Áp suất cao)
RZA 50/60D	9.5 / 15.9	Điều kiện	■	▲	■	◎	×	×	×	Tối đa 30m	4.15MPa
		Chiều dài ống tối đa	10m★	10m★	50m	50m	------	------	------		
		Chiều dài ống tối đa đã được nạp MCL	10m	10m	30m	30m	------	------	------		
RZA 71-140D	9.5 / 15.9	Điều kiện	■	▲	■	◎	○	△	△		
		Chiều dài ống tối đa	10m★	10m★	75m	75m	75m	35m	35m		
		Chiều dài ống tối đa đã được nạp MCL	10m	10m	30m	30m	30m	15m	15m		

- Xem hướng dẫn lắp đặt để biết thêm chi tiết ngoài những thông số đề cập ở bảng bên trái như lượng môi chất lạnh cần nạp thêm.
- Làm sạch đường ống hiện hữu nếu độ dài quá 30m.
- Làm sạch đường ống hiện hữu nên chiều dài đường ống đã được nạp sẵn môi chất lạnh vượt quá giới hạn của đường ống hiện hữu để thực hiện thu hồi môi chất lạnh.

◎ Kích cỡ ống tiêu chuẩn
○ Cùng điều kiện với ống tiêu chuẩn
△ Chiều dài ống và chiều dài ống đã được nạp sẵn môi chất lạnh ngắn hơn nhiều
▲ Chiều dài ống và chiều dài ống đã được nạp sẵn môi chất lạnh ngắn hơn nhiều
■ Công suất lạnh thấp hơn (lưu ý đến chiều dài ống)
× Không được phép sử dụng lại đường ống hiện hữu

Công nghệ tiết kiệm năng lượng

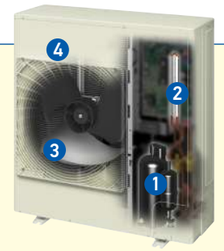

Máy nén có hiệu suất cao được cải tiến để đạt chỉ số COP cao và năng suất lớn hơn

1 Máy nén xoắn ốc DC từ trở

Dòng sản phẩm biến tần DC của Daikin được trang bị máy nén xoắn ốc DC từ trở.
Máy nén xoắn ốc DC từ trở sử dụng 2 loại mô-men khác nhau: Nam châm Neodym*[1] và mô-men từ trở*[2].
Động cơ này tiết kiệm năng lượng vì trong quá trình hoạt động nó cần ít điện năng nhưng vẫn sản sinh ra công suất lớn hơn động cơ AC và động cơ DC truyền thống.

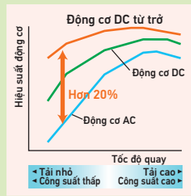

Chú ý:
Dữ liệu dựa trên kết quả nghiên cứu trong điều kiện có kiểm soát tại phòng thí nghiệm của Daikin.

*1. Nam châm Neodym mạnh xấp xỉ gấp 10 lần so với nam châm Ferrite tiêu chuẩn.
*2. Mô-men được tạo ra do sự thay đổi năng lượng giữa sắt và các bộ phận của nam châm.

Máy nén Swing

Hiệu suất cao trong vận hành bán tải.

Tiết kiệm năng lượng, ngăn ngừa ma sát và rò rỉ khí môi chất lạnh.

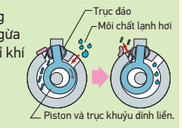

2 Làm mát bằng môi chất lạnh

(RZF100-140CVM, RZF71-140CYM, RZA71-140D, RZFC71-140DY1)

Hệ thống làm mát bằng môi chất lạnh độc quyền của Daikin mang lại hiệu suất làm mát cao ngay cả khi nhiệt độ ngoài trời cao.

Làm mát bằng môi chất lạnh giúp bảo vệ bản mạch và duy trì công suất lạnh cao ngay cả khi nhiệt độ ngoài trời cao.

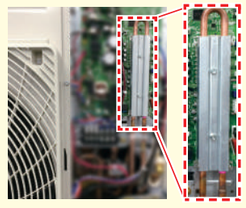

3 Quạt

Cánh quạt chân vịt có khía chữ V (RZF50-100, RZA50/60, RZFC40-100)

Việc sử dụng cánh quạt chân vịt có khía chữ V mô phỏng hiệu suất hoạt động của cánh loài thiên nga, điều này giúp cho lượng gió đều và không bị thất thoát.

Cánh quạt chân vịt có khía chữ V

Mô phỏng hoạt động của loài thiên nga.

4 Công suất ngưng tụ cao với dàn trao đổi nhiệt Microchannel

Dòng RZF | Dòng RZFC40-140

Giảm cản gió Các ống của dàn tản nhiệt được làm phẳng giúp cải thiện lưu lượng gió và tăng hiệu suất truyền nhiệt.

Ống và cánh tản nhiệt thông thường

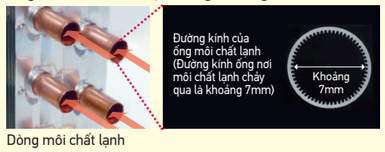

Dòng môi chất lạnh

Dàn trao đổi nhiệt Microchannel

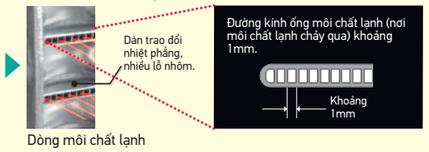

Dòng môi chất lạnh

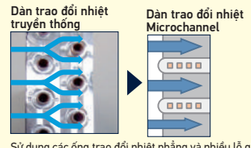

Sử dụng các ống trao đổi nhiệt phẳng và nhiều lỗ gia tăng diện tích tản nhiệt giúp tiết kiệm năng lượng.

Thông số kỹ thuật	Tuỳ chọn
T.98	T.109

Luồng gió 360° mang lại sự thoải mái cho khắp phòng

FCNQ13/18/21/26/30/36/42/48MV1

FCNQ13/18/21/26/30/36/42/48MV1 + BAF552A160

Tùy chọn **Phụ kiện cần thiết cho dàn lạnh.**

Điều khiển từ xa có dây

- **Điều khiển từ xa có dây đơn giản*1**

BRC2E61

- **Navigation Remote Controller*1 (Điều khiển từ xa điều hướng)**

BRC1E63

Ghi chú: *1 Không bao gồm cáp điều khiển và được cung cấp tại địa phương.

Điều khiển từ xa không dây

- **Điều khiển từ xa không dây *2**

BRC7F633F

Bộ nhận tín hiệu (loại lắp sàn)

Điều khiển không dây và bộ phận tín hiệu được bán theo bộ

Ghi chú: *2 Phải lắp đặt bộ nhận tín hiệu trên dàn lạnh.

Luồng gió 8 hướng thổi mái

Cảm giác thoải mái được tăng cường nhờ luồng gió thổi tròn

Luồng gió 360°

- Phân bổ nhiệt độ đồng đều

Phân bố gió tạo sự thoải mái cho cả không gian điều hòa

Sự thoải mái vẫn được duy trì ngay cả khi nhiệt độ cài đặt trong phòng tăng lên 1°C

Luồng gió thoải mái với hướng thổi tròn

- Tăng tính tiện nghi

Luồng gió 360° duy trì sự thoải mái ngay cả khi tốc độ gió thấp.

Nếu nhiệt độ cài đặt tăng từ 1 đến 1.5°C, và tốc độ gió giảm 25%, bạn vẫn cảm nhận được nhiệt độ và sự thoải mái không đổi.

Thích hợp với mọi không gian lắp đặt

Gió được thổi ra từ các miệng gió ở góc dàn lạnh, độ thoải mái sẽ lan truyền rộng rãi hơn.

Các kiểu thổi gió điển hình: Tổng cộng có 23 kiểu thổi gió

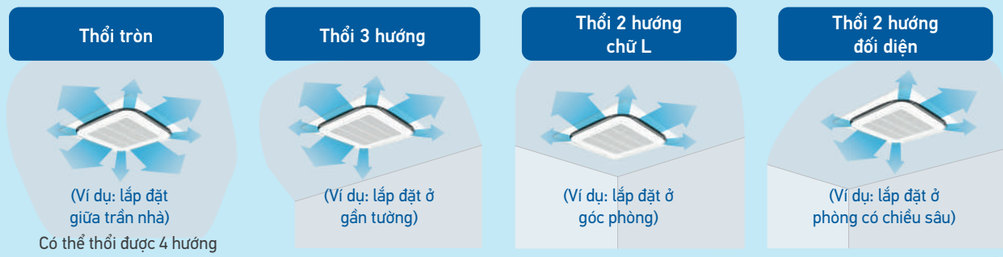

Lưu ý: Một kiểu mặt nạ được sử dụng đồng nhất cho tất cả các kiểu thổi gió. Ngoài kiểu lắp đặt thổi tròn, cần sử dụng tấm chắn miệng thổi gió (phụ kiện tùy chọn) cho tất cả các kiểu còn lại để đóng các miệng gió không sử dụng. Độ ồn gia tăng khi sử dụng thổi 2 hướng hoặc 3 hướng.

Lớp phủ chống bụi, vi khuẩn

Mặt nạ được phủ một lớp vật liệu không thấm bụi

- Để ngăn bụi bám vào, mặt nạ đã được phủ một lớp chống bụi bẩn.

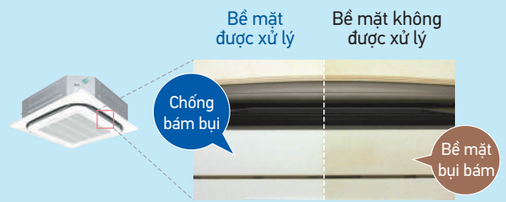

- Điều kiện sau khi tiếp xúc với khói thuốc lá (600 điếu) trong 1m³ không gian kín.

- Cánh đảo gió không nghiêng

  Nước ngưng tụ và bụi bẩn khó bám vào cánh đảo gió không nghiêng. Dễ dàng làm sạch.

- Phin lọc được xử lý chống ăn mòn và nấm mốc

  Ngăn ngừa nấm mốc và sinh vật phát triển từ bụi và hơi nước bám vào phin lọc.

Mặt nạ vuông đồng nhất

Kích thước mặt nạ đồng nhất cho tất cả các model, FCNQ13-48M, đảm bảo tính thẩm mỹ đồng nhất khi nhiều thiết bị được lắp đặt.

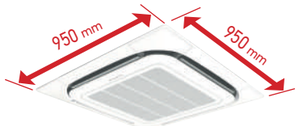

Giống nhau ở tất cả các model

Sảng khoái và thuận tiện tối ưu nhờ 2 chế độ thổi gió

Lưu ý: Hướng gió được cài đặt ở vị trí tiêu chuẩn khi xuất xưởng.
Vị trí có thể được thay đổi bằng điều khiển từ xa.

Hướng gió	Cài đặt tiêu chuẩn	Cài đặt chống làm bẩn trần*
Yêu cầu mong muốn	Vị trí tiêu chuẩn ngăn chặn gió lùa	Khuyến khích sử dụng tại các cửa hàng có trần màu sáng cần làm sạch thường xuyên
Đảo gió tự động	Đảo gió tự động trong khoảng từ 15° đến 60°	Đảo gió tự động trong khoảng từ 25° đến 60°
Cài đặt hướng thổi theo 5 hướng	Có thể cài đặt với 5 mức khác nhau trong khoảng 15° đến 60°	Có thể cài đặt với 5 mức khác nhau trong khoảng 25° đến 60°
Điều khiển hướng thổi tự động	Hướng thổi được cài đặt tự động về vị trí được lưu trước đó.	

Lưu ý:
*1. Hướng gió được cài đặt ở vị trí tiêu chuẩn khi xuất xưởng, có thể được thay đổi bằng điều khiển từ xa.
*2. Nên đóng các miệng gió ở các góc dàn lạnh.

Phù hợp với trần cao

Luồng gió sảng khoái được thổi xuống sàn ngay cả đối với các không gian có trần nhà cao.

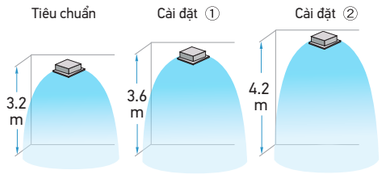

Chế độ thổi tròn có thể được sử dụng cho trần cao lên đến 4.2m (30M-48M)

Tiêu chuẩn cho độ cao trần và số miệng gió
(Chiều cao trần là giá trị tham khảo)

		Số miệng gió được sử dụng							
		13-26M				30-48M			
		Thổi tròn	Thổi 4 hướng	Thổi 3 hướng	Thổi 2 hướng	Thổi tròn	Thổi 4 hướng	Thổi 3 hướng	Thổi 2 hướng
Chiều cao trần	Tiêu chuẩn	2.7 m	3.1 m	3.0 m	3.5 m	3.2 m	3.4 m	3.6 m	4.2 m
	Mức ①	3.0 m	3.4 m	3.3 m	3.8 m	3.6 m	3.9 m	4.0 m	4.2 m
	Mức ②	3.5 m	4.0 m	3.5 m	—	4.2 m	4.5 m	4.2 m	—

Lưu ý: Cài đặt khi xuất xưởng: độ cao trần tiêu chuẩn và thổi tròn.
Chiều cao trần ở mức (1) và (2) có thể được cài đặt bằng điều khiển từ xa khi lắp đặt.

Hai bộ cảm biến nhiệt có thể lựa chọn

Cả dàn lạnh và điều khiển từ xa có dây (tùy chọn) đều có gắn bộ cảm biến nhiệt. Cảm biến nhiệt có thể được gắn tại dàn lạnh hoặc vị trí lắp điều khiển từ xa có dây, để tăng thêm sự tiện dụng và gần với khu vực điều hòa hơn. Cần cài đặt tính năng này ngay khi bắt đầu lắp đặt.

*Phải sử dụng bộ cảm biến nhiệt tại dàn lạnh khi thiết bị được điều khiển từ phòng khác.
**Bộ điều khiển không dây không có bộ cảm biến nhiệt.

Tốc độ quạt có thể thay đổi: Cao/Thấp

Hẹn giờ Tắt/Mở

Máy bắt đầu hoạt động khi thời gian cài đặt sàn của hẹn giờ MỞ trôi qua và dừng hoạt động khi đến thời gian cài đặt sàn của hẹn giờ TẮT.

Nhỏ gọn và hoạt động êm

dB(A)

Dàn lạnh		Thấp
13/18M		28
21/26M		28
30/36M		32
42M		34
48M		36

Lưu ý: giá trị quy đổi phòng không dội âm, do theo thông số và tiêu chuẩn JIS. Giá trị có thể thay đổi trong vận hành thực tế do tác động của điều kiện xung quanh.

Lắp đặt nhanh chóng, dễ dàng

Chiều cao chỉ 256 mm, máy có thể được lắp đặt bên dưới các trần nhà

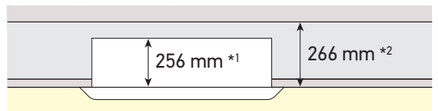

*1 Độ dày 298 mm với model 298 30-48M
*2 Độ dày 308 mm với model 30-48M

Dễ dàng điều chỉnh độ cao

Mỗi góc máy đều có vít điều chỉnh giúp cho việc thay đổi độ cao khi treo máy trở nên đơn giản.

Lưu ý: Nếu lắp đặt thiết bị điều khiển từ xa không dây tùy chọn, thiết bị thu tín hiệu gọn nhẹ được lắp vào một trong các ổ điều chỉnh.

Nhờ trọng lượng nhẹ, không cần sử dụng thiết bị nâng khi lắp đặt đối với tất cả các model

Có thể lắp máy theo bất cứ hướng nào

Hướng của lưới hút gió có thể được điều chỉnh sau khi lắp đặt, tạo sự đồng nhất cho toàn không gian có nhiều máy được lắp đặt.

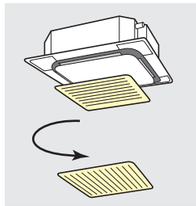

Bơm nước xả được trang bị sẵn với mức nâng 850mm

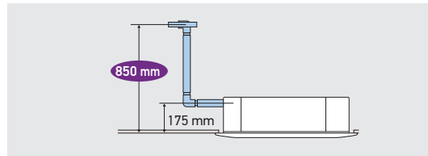

Đầu nối ống nước xả trong suốt

Vì đầu nối ống nước xả trong suốt, sau khi lắp ống nước xả có thể dễ dàng kiểm tra nước xả đi Cài đặt ở mức cao cho phép gió thổi xa nhất, cài đặt ra qua đầu nối.

Kết nối tiêu chuẩn DIII-NET

Có thể kết nối với hệ điều khiển trung tâm không cần phụ kiện.

Dễ dàng bảo dưỡng

- Có thể kiểm tra tình trạng của máng nước xả và nước xả bằng cách mở nút nước xả và lưới hút gió.

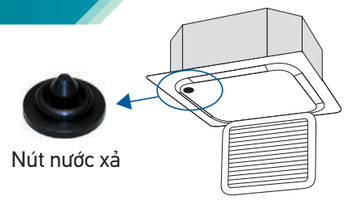

Chỉ cần mở lưới hút gió

- Với phin lọc siêu bền (phụ kiện tùy chọn), không cần thực hiện bảo dưỡng trong vòng 4 năm đối với các cửa hàng và văn phòng thông thường.

Phụ kiện cần thiết đối với máy vận hành trong môi trường đặc biệt

Phin lọc siêu bền

Ngay cả trong môi trường nhiều khói, máy điều hòa phải hoạt động liên tục, phin lọc siêu bền chỉ cần được thay mỗi năm một lần.

Môi trường nhiều khói: Thay phin lọc hàng năm
*Đối với mật độ bụi 0.3mg/m³ (Cần máy làm sạch không khí riêng biệt)
1 năm (khoảng 5,000 giờ) ≒15 giờ/ngày x 28 ngày/tháng x 12 tháng/năm

Văn phòng và cửa hàng thông thường: Thay phin lọc mỗi 4 năm
*Đối với mật độ bụi 0.3mg/m³
4 năm (khoảng 10,000 giờ) ≒8 giờ/ngày x 25 ngày/tháng x 4 năm

Phin lọc hiệu suất cao

Có hai loại: độ màu 65% và 90%.

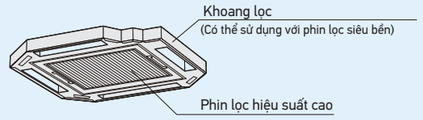

Đáy cách điện cho tình trạng độ ẩm cao

Mặt cách điện được sử dụng khi nhiệt độ 30°C và độ ẩm tương đối 80%

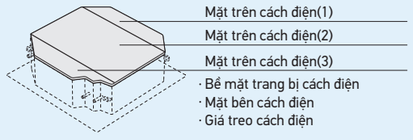

Đệm mặt nạ

Chỉ sử dụng khi có không gian tối thiểu giữa trần treo và tấm trần.

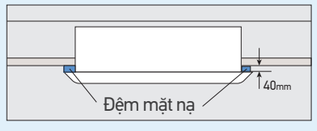

Lưu ý: Một số cấu trúc trần nhà có thể gây khó khăn cho việc lắp đặt.
Hãy liên hệ với đại lý bán hàng của Daikin trước khi lắp đặt.

Tấm chắn miệng thổi

Các chi tiết bịt kín sẽ khóa các khe hở thoát khí không sử dụng đến trong chế độ thổi 2 luồng và 3 luồng.

Ống nhánh (loại ống tròn nối trực tiếp)

Ống tròn có thể được lắp vào máy không cần khoang.

Một cổng mặt bít để kết nối trực tiếp với ống gió tròn được cung cấp.
Cũng có thể trang bị đặt buồng ống nhánh sẵn có (lỗ khe vuông).

Bộ cấp gió tươi

Chú ý 1, 2

Khi sử dụng bộ nạp gió tươi này, có thể lắp đặt thêm ống dẫn để tăng khả năng hút không khí từ bên ngoài. Có 2 loại khoang dùng để dẫn không khí vào: không có ống nối chữ T và có ống nối chữ T.

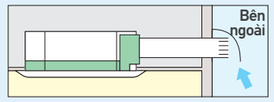

Các thiết bị có thể được lắp đặt theo các cách khác nhau như sau:

Loại khoang (Không có ống nối chữ T và quạt) Chú ý 3, 4

KDDP55B160

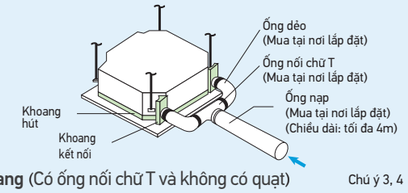

Loại khoang (Có ống nối chữ T và không có quạt) Chú ý 3, 4

KDDP55B160K

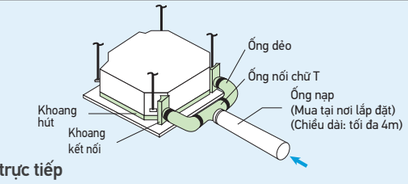

Loại lắp trực tiếp

KDDP55X160A

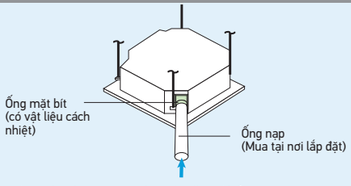

Chú ý:
1 Sử dụng phụ kiện tùy chọn sẽ làm gia tăng độ ồn.
2 Các ống nối, lưới chắn côn trùng, đệm chống cháy, phin lọc khí và các phụ kiện cần thiết khác được mua tại chỗ.
3 Cần có quạt không khí bên ngoài lắp kèm thiết bị điều hòa không khí. Cần có thiết bị PCB (KRP1C63) tùy chọn để lắp khóa liên động.
4 Chúng tôi khuyên rằng lưu lượng khí ngoài trời đưa vào qua bộ hút khí chỉ nên giới hạn ở 10% tỷ lệ luồn khí tối đa của dàn lạnh. Việc hút nhiều luồng khí hơn sẽ làm tăng độ ồn khi vận hành và cũng có thể ảnh hưởng đến nhiệt độ thoát ra.

Mặt nạ 360° mới giúp phân bố luồng gió đều khắp phòng

FCC50/60/85/100/125/140AV1V

Điều khiển đi kèm

Điều khiển từ xa không dây

- Điều khiển từ xa không dây

BRC52A62

Điều khiển tuỳ chọn

Điều khiển từ xa có dây

- Điều khiển từ xa có dây loại tiêu chuẩn

BRC51A62

Ghi chú: Dây kết nối đi kèm với chiều dài 10m.

- Điều khiển từ xa có dây loại SHIRO (Mới)

BRC51D61

Thiết kế hiện đại

Thiết kế mỏng

Chiều cao thấp chỉ 246mm phù hợp với trần thấp giúp tiết kiệm diện tích.

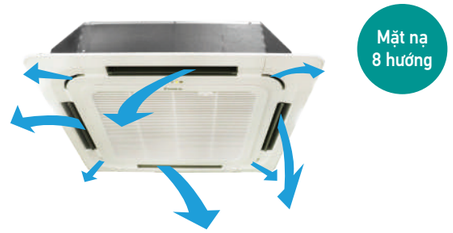

Luồng gió 8 hướng thổi

Dàn lạnh cung cấp luồng không khí thoải mái và phân bố đều khắp phòng nhờ vào mặt nạ 8 hướng thổi và chế độ đảo gió tự động được điều khiển bằng điều khiển từ xa.

Điều khiển tiện nghi

Chế độ ngủ (Tiết kiệm năng lượng)

Sau khi được kích hoạt, chế độ ngủ đảm bảo một môi trường thoải mái cho giấc ngủ ngon. Tiết kiệm điện thêm cho các ứng dụng thương mại, đặc biệt là đối với các hoạt động thấp trong khi hoạt động vào ban đêm và thời gian.

Hẹn giờ BẬT / TẮT

Máy sẽ hoạt động khi đến thời gian BẬT được cài đặt trước và dừng hoạt động khi đến thời gian TẮT. Cài đặt này được thực hiện trên bộ điều khiển từ xa không dây và điều khiển từ xa có dây LCD. Hoạt động BẬT / TẮT này được dựa theo thời gian thực.

BẬT / TẮT máy trên dàn lạnh

Cho phép vận hành thiết bị ngay cả khi bộ điều khiển từ xa lắp đặt sai vị trí hoặc pin của điều khiển từ xa yếu. Cài đặt mặc định ở chế độ làm lạnh 24°C, chỉ cần nhấn nút BẬT / TẮT trên dàn lạnh để kích hoạt máy hoạt động tức thì.

Lưu lượng gió cao

Motor quạt tốc độ cao được trang bị cho dàn lạnh.

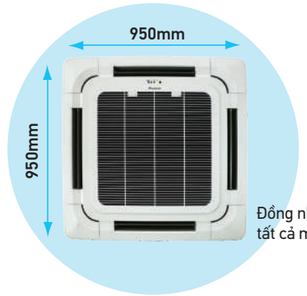

Đồng nhất cho tất cả models

Mặt nạ đồng nhất

Kích thước mặt nạ là như nhau cho tất cả các models. Điều này sẽ tạo ra sự đồng nhất về mặt thẩm mỹ cho căn phòng dù lắp đặt nhiều dàn lạnh khác công suất.

Nhiều kiểu đảo gió có thể lựa chọn

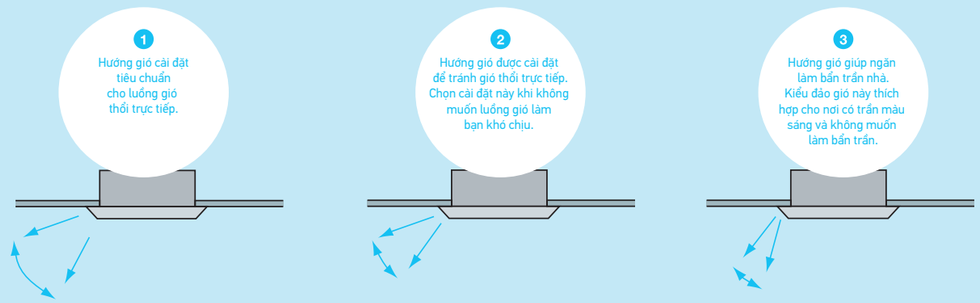

Sự thoải mái và tiện nghi được đảm bảo bằng các chế độ đảo gió (Đối với dòng FCC-A)

Để tăng mức độ thoải mái cho khu vực điều hòa không khí, hệ thống được tích hợp sẵn 3 kiểu gió khác nhau phù hợp với các yêu cầu khác nhau.

Lưu ý: Cài đặt mặc định cho kiểu đảo gió là 1. Có thể chọn kiểu đảo gió thông qua điều khiển từ xa không dây.

Dễ dàng lắp đặt và bảo trì

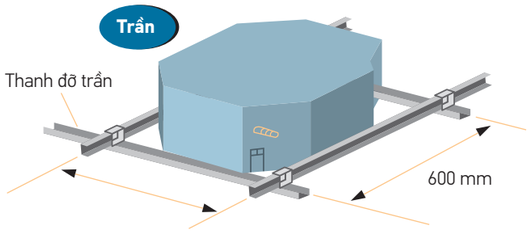

Thiết kế nhỏ gọn

Dòng Cassette âm trần mới này được thiết kế nhỏ gọn. Kích thước thân máy chỉ là 570mm x 570mm, có thể dễ dàng lắp vào lưới trần 600mm. Điều này giúp việc lắp đặt dễ dàng hơn rất nhiều.

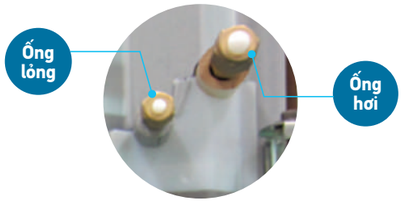

Vị trí ống môi chất và ống thoát nước thuận tiện

Để tạo thêm không gian cho người lắp đặt làm việc trên đường ống kết nối của dàn lạnh thì đường ống kết nối của ống hơi và ống lỏng được đặt xa nhau hơn và cố ý không thẳng hàng với móc treo. Ngoài ra, để tăng cường sự thuận tiện cho việc lắp đặt, vị trí ống thoát nước được chuyển sang một phía khác của dàn lạnh (không cùng phía với đường ống kết nối).

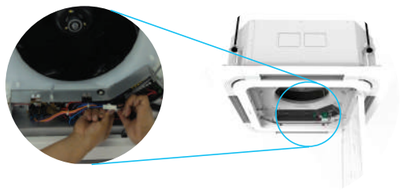

Vị trí hộp điện dễ thao tác

Hộp điều khiển hiện được đặt ở một không gian thuận tiện và dễ tiếp cận hơn. Không cần tháo mặt nạ, hộp điều khiển có thể được tiếp cận từ lưới gió hồi. Tiết kiệm thêm thời gian lắp đặt hoặc bảo dưỡng.

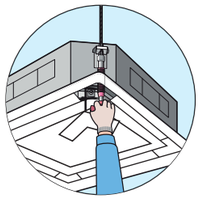

Điều chỉnh độ cao dễ dàng

Bạn có thể điều chỉnh độ cao của dàn lạnh một cách dễ dàng từ 4 góc.

Dễ dàng tháo các góc mặt nạ

Có thể dễ dàng tháo lắp mà không cần dùng đến vít hay dụng cụ.

Kiểm tra dễ dàng máng nước xả

Có thể kiểm tra bằng cách tháo lưới gió hồi và nút xả.

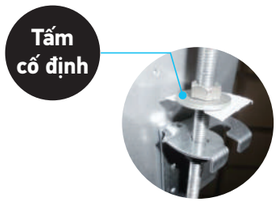

Móc treo đơn giản

Các tấm vòng đệm cố định đặt vào đúng vị trí và ngăn vòng đệm rơi ra để dễ dàng lắp đặt.

Tiện nghi

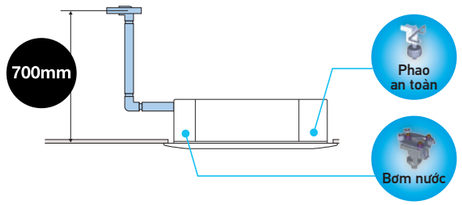

Bơm nước xả được trang bị sẵn

Thiết bị đi kèm với máy bơm xả độ nâng 700mm*. Phao an toàn được tích hợp trong máy bơm thoát nước. Chức năng của nó là theo dõi mực nước và kích hoạt bơm thoát nước khi nước đạt đến mức nhất định.

* 700mm tính từ đầu trần đến điểm cao nhất.

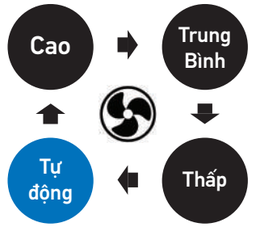

3 Mức độ gió và tự động

Chế độ Tự Động cho phép cài đặt lưu lượng gió tự động thay đổi tùy thuộc vào nhiệt độ phòng và nhiệt độ cài đặt yêu cầu.

Sạch sẽ

Lưới lọc Saranet

Có chức năng lọc bụi tiêu chuẩn với hiệu suất 55%. Được cung cấp tiêu chuẩn với mặt nạ Cassette.

Cánh đảo chống động sương và dễ làm sạch

Các cách đảo gió có thể được tháo rời mà không cần sử dụng công cụ. Sự ngưng tụ không dễ dàng hình thành và bụi bẩn không bám vào các cánh đảo gió. Chúng rất dễ làm sạch.

Lý tưởng cho không gian sống tươi đẹp, yên tĩnh

FDBNQ 09/13/18/21/24MV1V26MV1

Tùy chọn **Phụ kiện cần thiết cho dàn lạnh.**

Điều khiển từ xa có dây

- Điều khiển từ xa có dây đơn giản*1

BRC2E61

- Navigation Remote Controller *1 (Điều khiển từ xa điều hướng)

BRC1E63

Lưu ý: [1]Không bao gồm cáp điều khiển và được cung cấp tại địa phương.

Điều khiển từ xa không dây

- Điều khiển từ xa không dây *2

BRC4C64

Bộ nhận tín hiệu (loại rời)

Điều khiển không dây và bộ phận tín hiệu được bán theo bộ

Lưu ý: [2]Dàn lạnh phải gắn thêm bộ nhận tín hiệu.

Nhỏ gọn

Dàn lạnh nhỏ, nhẹ, dễ lắp đặt

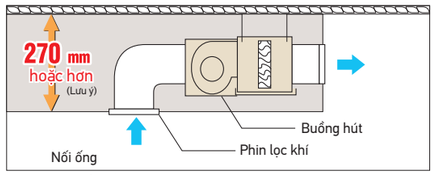

Lưu ý: kích cỡ tối thiểu 270mm.
Cần bổ sung chiều cao cho độ dốc ống xả và cách nhiệt.

*Để ngăn ngừa hiện tượng gia tăng độ ồn khi máy vận hành, không lắp lưới hút gió trực tiếp dưới buồng hút.

Vận hành êm

(220V) dB(A)

Dàn lạnh	Cao	Thấp
09/13/18M	41	38
21/26M	43	40

Điều hòa không khí đồng thời cho hai phòng và lưới thông gió (thông gió mở)

(Tính năng này cũng được áp dụng cho loại nối ống gió áp suất tĩnh trung bình)

Khi điều hòa đồng thời cả hai căn phòng, gió cấp cho từng phòng phải được tuần hoàn trở lại máy điều hòa. Để đảm bảo điều này, phải lắp đặt hệ thống ống thông gió cho từng phòng, cần có cửa thông gió ngăn trên vách tường hoặc dưới cửa giữa hai phòng.

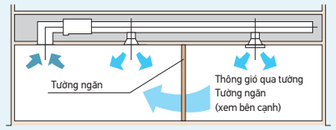

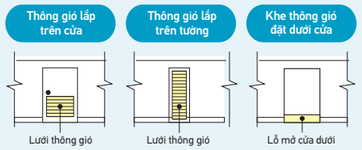

Lưu ý: Chỉ sử dụng khe thông khí dưới cửa trong trường hợp lưu lượng gió thấp.

FDBNQ, FDMNQ	Thông số kỹ thuật	Tuỳ chọn
	T.99	T.110

Dàn lạnh có thể lắp đặt bên trong trần và không khí lạnh được cấp đến mọi nơi thông qua ống gió

FDMNQ26/30/36/42/48MV1

Tùy chọn **Phụ kiện cần thiết cho dàn lạnh.**

Điều khiển từ xa có dây

- Điều khiển từ xa có dây đơn giản*1

BRC2E61

- Navigation Remote Controller *1 (Điều khiển từ xa điều hướng)

BRC1E63

Lưu ý: [1]Không bao gồm cáp điều khiển và được cung cấp tại địa phương.

Điều khiển từ xa không dây

- Điều khiển từ xa không dây *2

BRC4C64

Bộ nhận tín hiệu (loại rời)

Điều khiển không dây và bộ phận tín hiệu được bán theo bộ

Lưu ý: [2] Dàn lạnh phải gắn thêm bộ nhận tín hiệu.

Thoải mái trong cách bố trí

Hệ thống ống gió cho phép bố trí hiệu quả nhất các miệng gió, phù hợp với bố trí trong phòng

- Khoang hút gió hồi chuẩn phía sau giúp việc nối ống gió đơn giản hơn

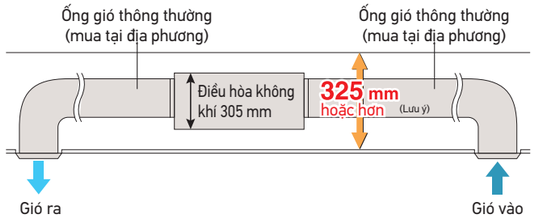

Lưu ý: Kích cỡ tối thiểu 325mm.
Cần bổ sung chiều cao cho độ dốc ống xả và cách nhiệt.

Vận hành êm

(220V) dB(A)

Dàn lạnh	Cao	Thấp
26M	42	38
30M	44	36
36M	45	37
42/48M	46	37

- Tốc độ quạt có thể điều chỉnh: Cao/Thấp
- Đấu nối ống nước xả có thể thực hiện bên trong máy. Ống môi chất lạnh và ống nước xả có chung đầu ra.

Thông số kỹ thuật	Tuỳ chọn
T.100	T.110

Cải tiến hệ thống nhỏ gọn và hoạt động êm ái

FHNQ13/18/21/24/30/36MV1V

FHNQ26/30/36/42/48MV1

Tùy chọn **Phụ kiện cần thiết cho dàn lạnh.**

Điều khiển từ xa có dây

• **Điều khiển từ xa có dây** *1

BRC1NU61

Chú ý: *1Không bao gồm cáp điều khiển và được cung cấp tại địa phương.

Điều khiển từ xa không dây

• **Điều khiển từ xa không dây** *2

BRC7NU66

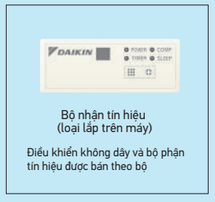

Chú ý: *2Phải lắp đặt bộ nhận tín hiệu trên dàn lạnh.

Thoải mái

- Đảo gió tự động (lên & xuống) mang lại sự thoải mái cho khắp cả phòng
- Miệng gió rộng giúp phân tán luồng gió với góc mở 100°

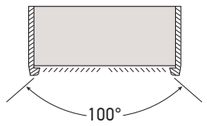

- Gió được thổi hướng xuống với góc 50°

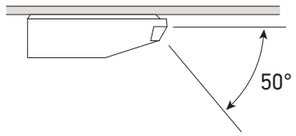

- Có thể lắp đặt trên trần cao 3.5m

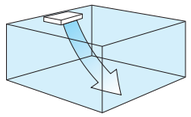

- Tốc độ quạt có thể điều chỉnh: Cao/Thấp
- Chế độ "Khử ẩm"

  Chế độ làm khô được điều khiển bằng vi xử lý để hạn chế những sự thay đổi đột ngột và khó chịu về nhiệt độ không khí.

Dễ dàng bảo dưỡng

- Độ cao và chiều sâu đồng nhất. Các model công suất nhỏ với thiết kế gọn hơn có thể lắp đặt ở những nơi có không gian hẹp.

(mm)

Dàn lạnh	13M	18/21M	26/30M	36/42/48M
Cao	195			
Rộng	960	1,160	1,400	1,590
Dày	680			

- Lắp đặt linh hoạt

  Dàn lạnh lắp vừa khít với cả không gian hẹp.

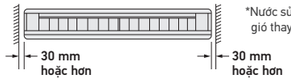

*Nước sử dụng để chạy thử máy được xả qua miệng gió thay vì từ bên hông máy như trước đây.

- Việc đấu nối dây và thao tác bên trong đều được thực hiện từ phía dưới dàn lạnh
- Dễ dàng đấu nối đường ống

  Sử dụng các miếng nhựa để che các lỗ ống. Có thể mở các lỗ ống dễ dàng mà không cần dùng đến các dụng cụ chuyên dùng.

Hoạt động êm ái

- Độ ồn đã được giảm xuống đối với loại máy áp trần.

(220V) dB(A)

Dàn lạnh	Cao	Thấp
13M	43	39
18/21M	44	40
26/30M	45	40
36/42M	48	42
48M	49	43

Lưu ý: Các giá trị được đo trong phòng cách âm theo giới hạn và tiêu chuẩn JIS (Nhật Bản). Trong hoạt động thực tế, các giá trị trên có thể cao hơn chút ít do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

Sử dụng quạt thổi và các công nghệ giảm thiểu tiếng ồn.

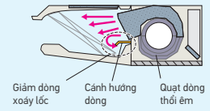

Dễ dàng bảo dưỡng

- Phin lọc tuổi thọ cao dùng 1 năm*

  * Với mật độ bụi 0.15 mg/m3

  Hai lựa chọn thời gian (2500 giờ và 1250 giờ) có sẵn để phù hợp với môi trường lắp đặt. Tín hiệu thời gian bảo dưỡng hiển thị trên điều khiển từ xa (Tín hiệu phin lọc).

  Phin lọc phải được vệ sinh sau 1 năm sử dụng.

- Cánh đảo gió không nghiêng

  Nước ngưng tụ và bụi bẩn khó bám vào cánh đảo gió không nghiêng. Dễ dàng làm sạch.

Cánh đảo gió không nghiêng

- Bề mặt phẳng, dễ làm sạch

  Có thể dễ dàng lau sạch bụi bẩn trên các bề mặt phẳng và mặt dưới của máy.

- Thao tác bảo trì được thực hiện dễ dàng từ phía dưới.

Lưới bụi chống dầu

- Lưới lọc bụi được làm từ nhựa chịu dầu giúp kéo dài tuổi thọ khi sử dụng thiết bị trong nhà hàng và các môi trường khác tương tự.

Lưu ý: Model nói trên dùng để sử dụng trong phòng trưng bày, nhà hàng hay cửa hàng thông thường, tính năng này không phù hợp khi lắp đặt trong bếp nấu hoặc nơi có môi trường làm việc khắc nghiệt khác.

Hoạt động mạnh mẽ và nhiều tính năng

FVC85/100/125/140AV1V

Điều khiển đi kèm

Điều khiển từ xa không dây

- Điều khiển từ xa không dây

BRC52A62

Điều khiển tuỳ chọn

Điều khiển từ xa có dây

- Điều khiển từ xa có dây loại tiêu chuẩn

BRC51A62

- Điều khiển từ xa có dây loại SHIRO (Mới)

BRC51D61

Ghi chú: Dây kết nối đi kèm với chiều dài 10m.

Chế độ đảo gió tự động

Thiết bị này sử dụng thanh hướng dòng xoay ngang tự động để tạo luồng khí thoải mái giúp làm mát mọi góc của căn phòng. Cánh thẳng đứng của nó được điều chỉnh thủ công để phù hợp với không gian nội thất khác nhau và phân vùng cũng như để tránh luồng không khí trực tiếp.

Điều khiển dễ sử dụng

Máy sẽ kèm với một điều khiển màu đen phong cách có ánh sáng LED trắng để hiển thị rõ ràng. Nó đi kèm với một chức năng khóa phím để ngăn chặn thay đổi thiết lập không cần thiết từ nhân viên.

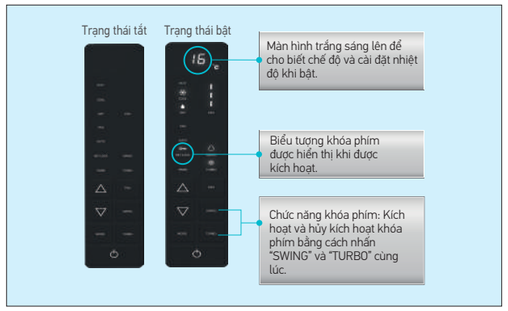

Ngoài ra, thiết bị này được kết hợp với cảm biến hồng ngoại để sử dụng với bộ điều khiển không dây (BRC52A62) đi kèm với thiết bị trong gói tiêu chuẩn. Vì vậy, nó cũng có thể được điều khiển bằng cách sử dụng bộ điều khiển không dây cho sự linh hoạt trong điều khiển.

Cảm biến nhiệt độ kép

Cả dàn lạnh và bộ điều khiển từ xa có dây (tùy chọn) đều có bộ cảm biến nhiệt độ. Cảm biến nhiệt độ có thể được thiết lập tại dàn lạnh hoặc gần khu vực điều khiển từ xa có dây để nâng cao hơn nữa mức độ thoải mái. Tính năng này phải được thiết lập trong quá trình vận hành bởi các kỹ thuật viên.

* Nhiệt độ cảm biến trên dàn lạnh phải được sử dụng khi dàn lạnh được điều khiển từ phòng khác.

** Bộ điều khiển từ xa không dây không có bộ cảm biến nhiệt độ.

Thay đổi tốc độ quạt

Cao ➔ Trung Bình ➔ Thấp

Mức cao cho tốc độ gió tối đa, trong khi mức thấp cho mức gió tối thiểu.

Hẹn giờ

Bắt đầu hoạt động khi bộ đếm thời gian đạt giá trị ON và dừng hoạt động khi đạt đến thời gian OFF được cài đặt trước đó.

Làm lạnh nhanh

Làm lạnh nhanh giúp thăng lưu lượng khí tối đa trong khoảng 20 phút với tốc độ gió cao nhất. Sau đó, nó sẽ tự trở lại hoạt động với chế độ cài đặt trước đó.

Phím BẬT/TẮT trên dàn lạnh

Máy có thể được khởi động bằng tay trong trường hợp bộ điều khiển từ xa không dây bị thất lạc hoặc pin hết năng lượng.

Bảo trì dễ dàng

Chốt an toàn

Tính năng chốt an toàn cho phép người dùng có thể tháo các miếng saranet để vệ sinh một cách dễ dàng trong quá trình bảo trì. Đồng thời, nó cũng hoạt động như một tính năng an toàn để ngăn chặn người dùng tiếp cận các thành phần điện và cơ khí.

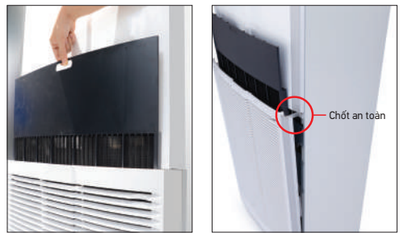

Không gian cho máy bơm thoát nước

Có một khoảng trống trong thiết bị bên dưới quạt cho phép người dùng để lắp đặt một máy bơm nước ngưng tụ bên ngoài.

* Máy bơm thoát nước ngưng tụ được mua riêng và được lắp đặt.

RNQ09MV1V
RNQ13MV1V
RNQ13MV1

RNQ18MV1V
RNQ18MV19
RNQ21MV1V
RNQ21MV19

RNQ24MV1V
RNQ26MV19
RNQ26MY1

RNQ30MV1V
RNQ30MV1
RNQ30MY1

RNQ36MV1V

RNQ36MV1
RNQ36MY1
RNQ42MY1
RNQ48MY1

Hoạt động êm ái

Được trang bị lưới bảo vệ dạng khí động học.

Áp dụng đối với model RNQ30-48M

Để ngăn chặn dòng xoáy và giúp máy hoạt động êm ái, các đường cong của lưới bảo vệ được tối ưu hóa để chịu được các dòng gió thổi ra.

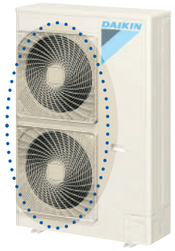

Được trang bị máy nén dạng xoắn ốc giúp hoạt động êm ái hơn.

(Áp dụng đối với model RNQ42-48M)

Hoạt động êm, giảm thiểu rung động và độ ồn khi hoạt động.

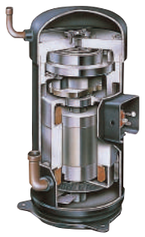

Độ ồn khi vận hành

(Trong trường hợp RNQ09-21M:220-240 V, RNQ26-36M:220 V/380 V, 240 V/415 V, RNQ42-48M:380 V, 415 V)

Dàn nóng	Độ ồn dB(A)
RNQ09MV1V	48
RNQ13MV1V/RNQ13MV19	49
RNQ18MV1V/RNQ18MV19	51
RNQ21MV1V/RNQ21MV19	52
RNQ24MV1V	54
RNQ26MV19/RNQ26MY1	54
RNQ30MV1V/RNQ30MV1/RNQ30MY1	55
RNQ36MV1V	57
RNQ36MV1/RNQ36MY1	54
RNQ42MY1	56
RNQ48MY1	58

Lắp đặt và bảo dưỡng

Môi chất lạnh được nạp sẵn đến 15m đường ống

(Áp dụng đối với model RNQ30-48M)

Nếu chiều dài đường ống không vượt quá 10m (RNQ09-26M), 15m (RNQ30-48M), thì không cần phải nạp thêm môi chất lạnh.

■ **Chiều dài ống cho phép và chênh lệch độ cao tối đa**

	RNQ09/13M	RNQ18/21M	RNQ26M	RNQ30-48M
Nạp sẵn[1]	10 m			15 m
Chiều dài đường ống tối đa	30 m		30 m (Chiều dài tương đương 50m)	50 m (Chiều dài tương đương 70m)
Chênh lệch độ cao tối đa	10 m	15 m	20 m	30 m

Lưu ý:
[1]Cần nạp bổ sung môi chất lạnh đường ống kết nối dài hơn độ dài đường ống trong bảng.

Dễ bố trí nhờ nối ống theo 4 hướng

(Áp dụng đối với model RNQ30-48M)

Mặt nạ bên ngoài của ống kết nối với một phần mặt trước, mặt phải và mặt sau có thể được gỡ bỏ thuận tiện cho việc thi công ống sau khi lắp đặt.

Phần khung phía dưới có thể tháo rời giúp cho đường ống hoạt động dễ dàng hơn (áp dụng đối với model RNQ30-48M).

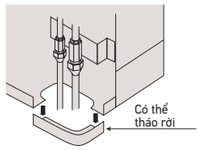

Độ bền cao

Do khung bên dưới có thể bị ăn mòn nên một tấm thép chống ăn mòn được trang bị để gia tăng độ bền.

Cánh tản nhiệt của dàn trao đổi nhiệt được xử lý chống ăn mòn (Áp dụng đối với model RNQ09-26, 36-48M)

Để nâng cao độ bền bằng cách cải thiện khả năng chịu đựng ăn mòn do muối và ô nhiễm không khí, dàn trao đổi nhiệt được xử lý chống ăn mòn (đã được xử lý sơ bộ bằng acryl) được sử dụng cho dàn trao đổi nhiệt tại dàn nóng.

• **Kết cấu**

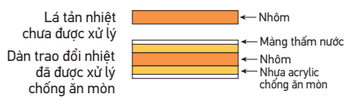

Dòng R32 Mới

RC50AGV1V
RC60GV1V

RC85AGV1V
RC85AGY1V

RC100AGY1V
RC125AGY1V
RC140AGY1V

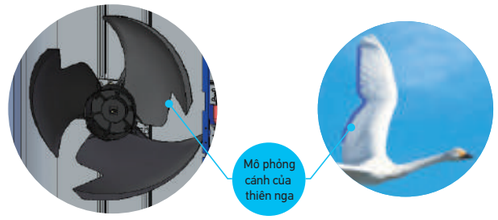

Máy nén R32 hiệu suất cao

Dòng máy R32 không biến tần sử dụng máy nén hiệu suất cao để đạt mức EER cao.

Đường ống dài và hoạt động êm ái

Chiều dài đường ống dài giúp linh hoạt trong lắp đặt. Bên cạnh đó độ ồn cũng được cải thiện đáng kể.

Dòng R32	Chiều dài tối đa (m)	Chênh lệch độ cao tối đa (m)	Độ ồn (dB(A))
50	35	20	52
60	35	20	52
85	50	30	53
100	50	30	55
125	50	30	58
140	50	30	60

Cánh quạt cắt chữ V

Thông qua việc sử dụng cánh quạt cắt chữ V mô phỏng cánh của thiên nga, một loài chim di cư, luồng không khí trở nên êm ái do giảm ma sát. Do đó, hiệu suất tăng lên rất nhiều. Hơn nữa, nó làm giảm mức áp suất âm thanh cho độ ồn thấp hơn.

Dàn tản nhiệt dàn nóng chống ăn mòn

Cánh tản nhiệt vàng chống ăn mòn được trang bị ở dàn nóng. Tuổi thọ của bộ trao đổi nhiệt lâu hơn so với dàn ống đồng cánh nhôm thông thường.

Độ bền cao

Vỏ ngoài: sử dụng tấm thép dày mạ kẽm, bên ngoài được phủ lớp polyester chống chịu thời tiết và được sơn màu trắng ngà để tăng thêm độ bền.

MỚI

Điều khiển từ xa thời trang (Điều khiển có dây)

Dòng RZF

Dòng RZA

*Dòng FCF, FBA, FDF, FVA và FHA.

BRC1H62W/K

reddot design award

BRC1H62W (Trắng)

BRC1H62K (Đen)

Video giới thiệu tại trang YouTube chính thức của Daikin.

Thiết kế thời trang và kiểu dáng đẹp

Tương tự sự hoàn hảo của kiểu dáng hình tròn, bộ điều khiển từ xa cung cấp cho bạn khả năng kiểm soát hoàn hảo đối với khí hậu cá nhân của bạn.

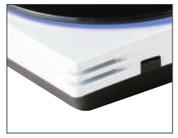

Giao diện thân thiện với người dùng

Bộ điều khiển từ xa mới kết hợp nhiều chức năng và sự đơn giản.
Phím điều khiển cảm ứng đơn giản giúp làm cho bộ điều khiển từ xa trở nên dễ dàng và thú vị khi sử dụng.

Màn hình

- Tốc độ quạt
- Chế độ vận hành (Làm lạnh, Sưởi, Tự động, v.v.)
- Hướng gió

Phím TẮT / MỞ

Truy cập trực tiếp và dễ dàng vào các tính năng chính

Ứng dụng DAIKIN cho thợ lắp đặt

Đơn giản hóa các cài đặt nâng cao như là cài đặt ban đầu tại công trình và giới hạn nhiệt độ.

- Giao diện trực quan đơn giản hóa các cài đặt nâng cao như kích hoạt tiết kiệm năng lượng, hạn chế cài đặt, v.v.
- Vận hành dễ dàng và nhanh chóng, tiết kiệm thời gian và chi phí cho người lắp đặt.
- Có công nghệ Bluetooth tiết kiệm năng lượng.

GET IT ON Google Play

Download on the App Store

*Hệ điều hành Apple iOS 12 trở lên, Android 9 trở lên.

Quản trị hữu ích / Cài đặt ngắn và dễ dàng hơn

Ứng dụng điện thoại thông minh được kết nối với bộ điều khiển này cung cấp 2 chế độ, chế độ Chủ sở hữu / Quản trị viên và chế độ Người cài đặt (không có chế độ người dùng cuối).

Chế độ Chủ sở hữu / Quản trị viên cung cấp cài đặt hữu ích về
- Thiết lập duy trì nhiệt độ thoải mái
- Thiết lập giới hạn cài đặt
- Khóa chức năng, v.v.

Chế độ trình cài đặt giúp cài đặt nhanh hơn và dễ dàng hơn với
- Thiết lập nhiều cài đặt cùng một lúc
- Lưu và sử dụng lại các cài đặt, v.v.

*Bluetooth năng lượng thấp 4.2 trở lên.

Duy trì nhiệt độ thoải mái

Duy trì nhiệt độ phòng trong một phạm vi cụ thể trong thời gian không có người sử dụng bằng cách khởi động tạm thời máy điều hòa không khí đã bị TẮT.

Cải thiện chức năng duy trì nhiệt độ thoải mái

Duy trì nhiệt độ thoải mái được thay đổi để làm mát thấp hơn và sưởi ấm cao hơn so với bộ điều khiển từ xa có dây hiện tại.

Làm lạnh	Sưởi
• Nhiệt độ bắt đầu cho duy trì nhiệt độ có thể được đặt từ trên giới hạn của điểm đặt +1°C đến 35°C.	• Nhiệt độ bắt đầu cho duy trì nhiệt độ có thể được đặt từ dưới giới hạn của điểm đặt - 1°C đến 5°C.
Ví dụ) Khi nhiệt độ trên giới hạn được đặt ở 27°C bằng chức năng cài đặt giới hạn, có thể lựa chọn duy trì nhiệt độ bắt đầu từ 28°C đến 35°C.	Ví dụ) Khi nhiệt độ dưới giới hạn được đặt ở 15°C bằng chức năng cài đặt giới hạn, có thể lựa chọn duy trì nhiệt độ bắt đầu từ 14°C đến 5°C.
• Giới hạn trên của tính năng duy trì: 35°C	• Giới hạn dưới của tính năng duy trì: 5°C

Navigation Remote Controller (Điều khiển từ xa điều hướng, loại có dây)

BRC1E63

Hoạt động dễ dàng và trơn tru, chỉ cần làm theo các chỉ dẫn trên bộ navigation remote controller.

Dòng RZF

Dòng RZA

Dòng FFFC

*Dòng FCF, FBA, FDF, FVA, FHA và FFFC

Tiết kiệm năng lượng

Tự động trở về nhiệt độ cài đặt

- Ngay cả khi nhiệt độ cài đặt bị thay đổi, nhiệt độ cài đặt mới sẽ trở về giá trị đặt trước của trước đó sau một khoảng thời gian đặt trước.
- Khoảng thời gian có thể lựa chọn từ 30, 60, 90 hoặc 120 phút.

Ví dụ tại nhà hàng

Nhà hàng mở cửa	Giờ trưa đông khách	Sau đó 30 phút*
Nhiệt độ cài đặt là 27°C	Sau đó hạ xuống 24°C khi phòng đông khách	Tự động trở về nhiệt độ cài đặt (27°C)

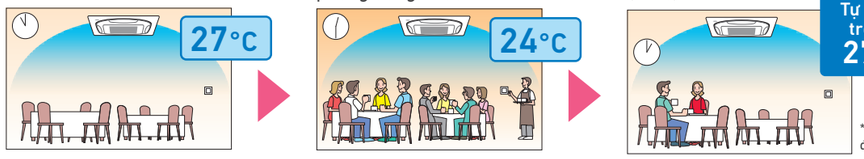

*Thời gian trở lại nhiệt độ có thể điều chỉnh 30, 60, 90 hoặc 120 phút

Hẹn giờ TẮT (được lập trình)

- Đặt và lưu cài đặt trong khoảng thời gian tự động TẮT máy điều hòa không khí sau một khoảng thời gian đặt trước cho mỗi lần bắt đầu hoạt động.
- Khoảng thời gian có thể được cài đặt trước từ 30 đến 180 phút với gia số 10 phút.

Giới hạn nhiệt độ cài đặt

- Tiết kiệm năng lượng bằng cách giới hạn nhiệt độ cài đặt tối thiểu và tối đa.
- Tránh sưởi ấm hoặc làm mát quá mức.
- Chức năng này rất tiện lợi nếu bộ điều khiển từ xa được cài đặt ở nơi bất kỳ ai cũng có thể thay đổi cài đặt.

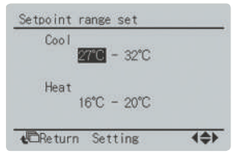

Tiện nghi

Kiểm soát luồng gió 5 bước

- Số lượng bước gió phụ thuộc vào loại dàn lạnh. Điều khiển 5 bước áp dụng cho dòng FCF và FHA.

Giám sát tiêu thụ năng lượng *1,2,3,4

- Có thể kiểm tra mức tiêu thụ điện năng trong quá khứ cho ngày hiện tại và trước đó (khoảng thời gian 2 giờ), tuần (khoảng thời gian 1 ngày) và năm (khoảng thời gian 1 tháng).

Ghi chú:
*1 Tính khả dụng của chức năng này có thể thay đổi tùy theo kiểu máy (giới hạn ở một phần chức năng)
*2 Cần cài đặt thời gian.
*3 Không thể sử dụng chức năng này trong khi điều khiển nhóm.
*4 Đây là giá trị tham chiếu để so sánh và không dùng làm giá trị phục vụ mục đích kiểm khi tính toán hóa đơn tiền điện hoặc hợp đồng mua bán điện. Vì đây là một phép tính tiêu thụ điện năng đơn giản nên có những trường hợp giá trị tính toán khác với kết quả đo của đồng hồ đo điện.

Duy trì nhiệt độ (mặc định: TẮT)

- Duy trì nhiệt độ phòng trong một phạm vi cụ thể trong thời gian không có người sử dụng bằng cách khởi động tạm thời máy điều hòa không khí đã được TẮT.

Lặp lịch hàng tuần

- 5 hành động mỗi ngày có thể được lên lịch cho mỗi ngày trong tuần.
- Chức năng ngày lễ sẽ tắt hẹn giờ lên lịch cho những ngày đã được đặt là ngày nghỉ.
- Có thể thiết lập 3 lịch trình độc lập. (ví dụ: mùa hè, mùa đông, giữa mùa).

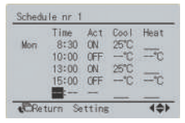

Tự động tắt màn hình

- Khi đang dừng hoạt động, có thể TẮT màn hình LCD. Nó sẽ được hiển thị lại nếu nhấn bất kỳ nút nào.
- Khoảng thời gian có thể được đặt trước từ 10, 30, 60 phút và TẮT. Cài đặt ban đầu là 30 phút.

Điều khiển từ xa loại đơn giản (Điều khiển có dây)

BRC2E61

Dòng RZFC

*Dòng FCFC, FFFC, FBFC, FDBF và FDLF.

Dòng RNQ

*Dòng FCNQ, FHNQ, FDBNQ, FDMNQ.

Vận hành đơn giản

Chỉ cần sử dụng 6 phím, người dùng có thể điều khiển trực tiếp các chức năng cơ bản. Điều này cho phép người dùng tự điều chỉnh sự thoải mái theo nhu cầu.

Thiết kế trực quan

Bằng cách sử dụng hình ảnh trực quan, giao diện thân thiện với người dùng cho phép:

- Khách nước ngoài tại khách sạn dễ dàng hiểu các chức năng mà không cần biết ngoại ngữ.
- Trẻ em và người già ở nhà dễ dàng điều chỉnh mà không cần phải đọc các lệnh khó nhìn, khó hiểu.

Nhỏ gọn

Kích thước chỉ 85 x 85 mm, bộ điều khiển từ xa mới cực kỳ nhỏ gọn và phù hợp cho mọi thiết kế nội thất.

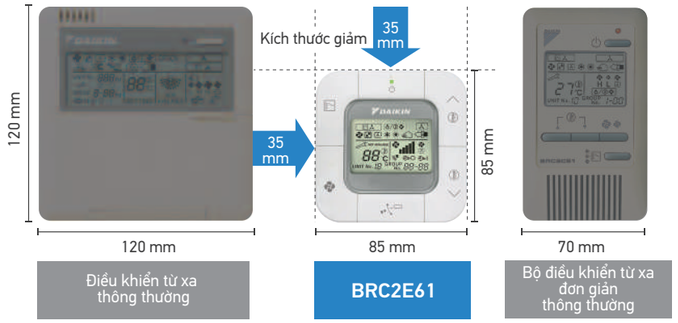

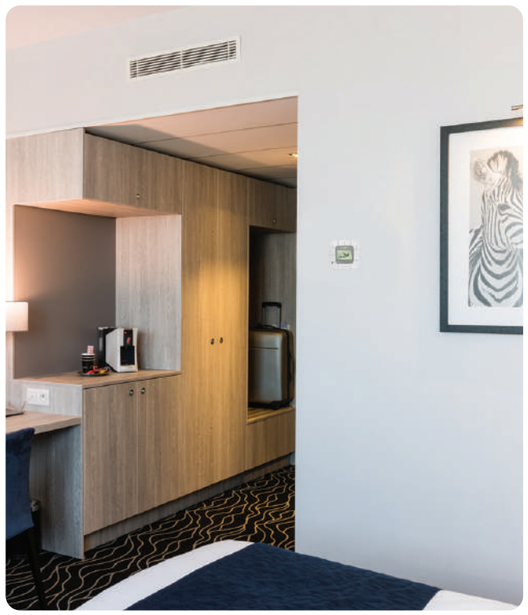

Điều khiển từ xa không dây

BRC7M635F

Bộ thu nhận tín hiệu (dùng cho dàn lạnh cassette âm trần)

- Điều khiển từ xa cung cấp kèm theo bộ thu nhận tín hiệu.
- Bộ thu nhận tín hiệu lắp trong mặt nạ trang trí hoặc dàn lạnh.
- Hình dạng của bộ thu nhận tín hiệu sẽ thay đổi tùy thuộc vào dàn lạnh.

  Lưu ý: Bộ phận thu tín hiệu trong hình bên là loại gắn trong mặt nạ trang trí của dàn cassette âm trần.
- **Điều khiển từ xa không dây có đèn nền**

Ấn nút đèn nền giúp thao tác dễ dàng trong phòng tối.

Điều khiển từ xa không dây dành cho các loại dàn lạnh khác nhau

		Làm lạnh	Sưởi
INVERTER	LOẠI CASSETTE ÂM TRẦN	BRC7M635F(K) (Dòng FCF) BRC7F635F (Dòng FCFC)	BRC7M634F(K) (Dòng FCF)
	LOẠI CASSETTE ÂM TRẦN 4 HƯỚNG THỔI NHỎ GỌN	BRC7M531W	————
	LOẠI GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH	BRC4C66	BRC4C65 (Chỉ dòng FBA)
	LOẠI GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH THẤP DẠNG MỎNG	BRC4C64	————
	LOẠI TỦ ĐỨNG	BRC4C66	BRC4C65
	LOẠI ÁP TRẦN	BRC7M56 (Dòng FHA) BRC7EA66 (Dòng FHFC)	BRC7M53
NON	LOẠI CASSETTE ÂM TRẦN	BRC7F633F	————
	LOẠI GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH THẤP / TRUNG BÌNH	BRC4C64	————
	LOẠI ÁP TRẦN	BRC7NU66	————

Điều khiển từ xa có dây được trang bị cảm biến nhiệt độ

- Cho phép cảm biến nhiệt độ gần hơn với khu vực mục tiêu để gia tăng sự dễ chịu. (Khi sử dụng điều khiển từ xa từ phòng khác, cần chọn cảm biến nhiệt độ trên miệng gió ra ở dàn lạnh).

Bảo trì và sửa chữa dễ dàng

- Các cài đặt ban đầu có thể thực hiện bằng điều khiển từ xa. Sau khi hoàn tất xây dựng nội thất, dàn lạnh cassette có thể được cài đặt từ xa, không cần sử dụng thang để tiếp cận với việc cài đặt bằng tay.
  Các nội dung cài đặt: Trần cao, hướng gió, loại phin lọc, địa chỉ điều khiển trung tâm (địa chỉ điều khiển nhóm được cài đặt tự động), v.v.
- Điều khiển từ xa được trang bị với tên model và các tính năng hiển thị sự cố.; thuận tiện hơn trong việc sửa chữa khi gặp sự cố.
  *Tính năng hiển thị tên model của có ở BRC1E63 (Một số model hiển thị tên mã của model đó).

SkyAir sử dụng chung điều khiển với Thiết bị Thông gió thu hồi nhiệt và những máy điều hòa Daikin khác, giúp việc khóa lẫn trở nên thuận tiện.

- Dễ dàng phù hợp với các hệ thống điều khiển từ xa trung tâm, nhiều tính năng, quy mô lớn.
  Lắp đặt và kết nối dây điều khiển giữa SkyAir và các thiết bị điều hòa khác của Daikin rất dễ dàng.

Màn hình LCD hiển thị trạng thái vận hành bằng chữ, số và hình động.

Hiển thị luồng gió/đảo gió	Hiển thị trạng thái vận hành đảo gió tự động và vị trí cài đặt cho góc thổi gió.
Hiển thị nhiệt độ/chế độ vận hành cài đặt trước	Hiển thị nhiệt độ trong phòng và trạng thái cài đặt trước (quạt, làm khô, làm lạnh).
Hiển thị thời gian lập trình	Có thể cài đặt thời gian khởi động và tắt máy cho mỗi bộ hẹn giờ trong vòng 72 giờ. Màn hình LCD cũng hiển thị thời điểm cần vệ sinh bộ lọc, khi thiết bị trung tâm đang thay đổi cài đặt và thời điểm cần vệ sinh hệ thống thông gió.
Chức năng tự động chẩn đoán	Kiểm soát trạng thái vận hành trong phạm vi hệ thống bao gồm 40 hạng mục và hiển thị cảnh báo khi hệ thống có sự cố.

Hệ thống đơn giản cung cấp một tổ hợp các chế độ điều khiển đa dạng

	Bộ phận điều khiển	Model áp dụng	Bộ điều khiển từ xa có dây	Bộ điều khiển từ xa không dây
Điều khiển bằng 1 bộ điều khiển từ xa	Hệ thống cơ bản	FCNQ	● Hai lõi, không phân cực (Chiều dài dây tối đa 500m)	● Bộ nhận tín hiệu lắp tại dàn lạnh
Điều khiển bằng 2 bộ điều khiển từ xa	Dùng cho điều khiển từ 2 vị trí như trong phòng và phòng điều khiển, lối ra, v.v..	FDBNQ	● Kết nối 2 bộ điều khiển từ xa có dây (Xem lưu ý 1)	● Điều khiển bằng 1 bộ điều khiển từ xa có dây và 1 bộ điều khiển từ xa không dây (Xem lưu ý 2, 3) ● Bộ nhận tín hiệu lắp tại dàn lạnh
Điều khiển nhóm	Dùng cho điều khiển đồng thời lên đến 16 dàn lạnh	FDMNQ	● Chức năng cài đặt địa chỉ tự động	● Chức năng cài đặt địa chỉ tự động ● Bộ nhận tín hiệu lắp tại dàn lạnh
Điều khiển bằng lệnh ngoại vi	Vận hành và giám sát bằng tín hiệu từ hộp điều khiển vận hành tại phòng giám sát (an ninh) của tòa nhà		● Cần có bộ điều hợp nối dây tùy chọn cho các phụ kiện điện	● Cần có bộ điều hợp nối dây tùy chọn cho các phụ kiện điện
Điều khiển từ xa trung tâm	Điều khiển trung tâm tới 64 dàn lạnh từ vị trí xa tới 1 km	Chỉ áp dụng cho FCNQ	Điều khiển từ xa trung tâm (Tùy chọn)	Điều khiển từ xa trung tâm (Tùy chọn)
Điều khiển liên động với HRV	Kết nối với điều khiển nhóm từ xa		Thông gió thu hồi nhiệt ● Có thể vận hành đồng thời hay độc lập bằng điều khiển từ xa (cài đặt bằng chế độ thông gió)	Thông gió thu hồi nhiệt ● Có thể vận hành đồng thời hay độc lập bằng điều khiển từ xa (cài đặt bằng chế độ thông gió)
	Điều khiển kết nối vùng bằng phương pháp điều khiển tập trung		Điều khiển từ xa trung tâm (Tùy chọn) Thông gió thu hồi nhiệt ● Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt cho dàn lạnh trong phạm vi một vùng được vận hành bằng cơ chế khóa liên động. Cũng có thể được vận hành độc lập bằng điều khiển từ xa	Điều khiển từ xa trung tâm (Tùy chọn) Thông gió thu hồi nhiệt ● Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt cho dàn lạnh trong phạm vi một vùng được vận hành bằng cơ chế khóa liên động

Lưu ý: 1BRC1E62 chỉ có thể kết nối với BRC1E62. 2Không thể sử dụng cả hai điều khiển từ xa không dây. 3BRC1E62 không thể kết nối với điều khiển từ xa không dây.

Dễ dàng thích ứng với hệ thống điều khiển từ xa tập trung với chức năng cao cấp và trên phạm vi rộng

Chỉ áp dụng cho các model FCNQ

Điều khiển từ xa trung tâm

DCS302CA61 (Tùy chọn)

Cài đặt đơn giản như phụ kiện tiêu chuẩn, điều khiển trung tâm có thể điều khiển tối đa 64 nhóm (1,024 dàn lạnh).

Điều khiển Tắt/Mở đồng nhất

DCS301BA61 (Tùy chọn)

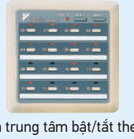

Điều khiển trung tâm bật/tắt theo nhóm hoặc cùng một lúc 256 dàn lạnh.

Bộ lập trình thời gian

DST301BA61 (Tùy chọn)

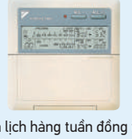

Điều khiển lịch hàng tuần đồng thời tối đa 1,024 dàn lạnh.

Bộ lập trình thời gian hẹn giờ bật / tắt trong 1 phút, được thực hiện hai lần một ngày trong một tuần tại một thời điểm.

touch intelligent Controller

DCS601C51 (Tùy chọn)

Với tính năng cao cấp, chiếc điều khiển màn hình màu cảm ứng cho phép điều khiển hệ thống Sky Air theo nhiều cách khác nhau.

Điều khiển không dây BRC52A62 (Một chiều lạnh)

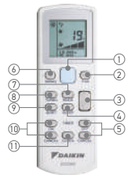

① Phím BẬT / TẮT dạ quang trong bóng tối
② Chọn tốc độ quạt: Thấp, Trung Bình, Cao, Tự động
③ Cài đặt nhiệt độ: Lên & Xuống
④ Chế độ ngủ
⑤ Hẹn giờ tắt
⑥ Đảo gió ngang
⑦ Chọn chế độ: Làm lạnh, khử ẩm, chỉ chạy quạt
⑧ Làm lạnh nhanh
⑨ Hoạt động êm
⑩ Hẹn giờ mở
⑪ Thời gian thực

Điều khiển có dây BRC51A62 (Một chiều lạnh)

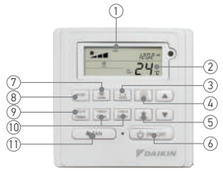

① Hiện thị ngày và thời gian thực
② Nhiệt độ hoạt động ở °C và °F
③ Chức năng đảo gió
④ Hoạt động êm
⑤ Chức năng ngủ
⑥ Bật Tắt/Mở
⑦ Làm lạnh nhanh
⑧ Chế độ làm lạnh, khử ẩm, chỉ chạy quạt
⑨ Thời gian trễ (1 hoặc 2 giờ)
⑩ Lập lịch hàng tuần
⑪ Tốc độ quạt Thấp, Trung Bình, Cao, Tự động

Bộ điều khiển có dây BRC51A62 có thể được kết nối trực tiếp với bo mạch chính của thiết bị để bắt đầu hoạt động mà không cần cài đặt hoặc sửa đổi thêm. Nó cũng có cảm biến nhiệt độ tích hợp cho phép cảm biến nhiệt độ gần khu vực điều khiển để cải thiện sự thoải mái (không cần cài đặt để kích hoạt cảm biến nhiệt độ của thiết bị cầm tay).

Điều khiển có dây SHIRO BRC51D61 (Một chiều lạnh)

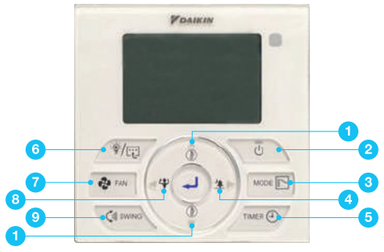

1. Cài đặt nhiệt độ
2. Phím Bật / Tắt
3. Chế độ: Ấn để chọn các chế độ sau: LÀM LẠNH, KHỬ ẨM hoặc QUẠT
4. Hoạt động yên tĩnh
5. Hẹn giờ
6. Lựa chọn tính năng (Ngủ, Yên tĩnh và Làm lạnh nhanh)
7. Lưu lượng gió
8. Làm lạnh nhanh
9. Đảo gió

Ghi chú: Tham khảo các model được áp dụng ở phần tổng quan chức năng.

Cảm biến nhiệt độ được lắp đặt sẵn trong bộ điều khiển có dây

Tất cả các bộ điều khiển có dây đều có cảm biến nhiệt độ tích hợp cho phép cảm biến nhiệt độ gần khu vực mục tiêu hơn để cải thiện sự thoải mái. Nó có thể được kết nối trực tiếp với bo mạch chính của thiết bị để bắt đầu hoạt động mà không cần cài đặt hoặc chỉnh sửa. Người lắp đặt có thể thiết lập tính năng này trong quá trình chạy thử.

Hệ thống đơn giản cung cấp khả năng điều khiển linh hoạt

	Kiểu điều khiển	Điều khiển từ xa
Kiểm soát nhóm bằng mô-đun Giao diện mạng (NIM)	Điều khiển đồng thời lên đến 16 dàn lạnh	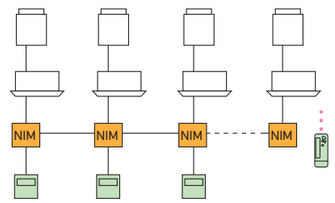
Điều khiển nối tiếp bởi Mô-đun giao diện mạng nối tiếp (S-NIM)	Điều khiển nối tiếp 2 đơn vị trong nhà theo chuỗi dựa theo giờ được đặt trước	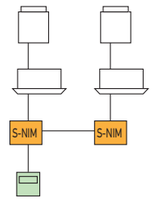
Điều khiển bằng lệnh bên ngoài sử dụng BAG	Hoạt động và giám sát được thực hiện bằng cách sử dụng tín hiệu liên lạc từ hộp điều khiển hoạt động trong phòng giám sát tòa nhà (phòng an ninh)	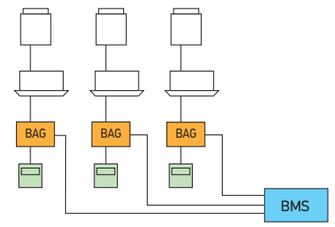

Điều khiển nối tiếp bởi Mô-đun giao diện mạng nối tiếp (S-NIM)

Điều khiển hai đơn vị điều hòa không khí trong một hệ thống chủ và hệ thống trạm, hoạt động theo dãy thay thế của các giờ định trước (3/4/5/7/9/11/12 giờ), được điều khiển chỉ bởi một bộ điều khiển BRC51A62.
Các điều khiển S-NIM bao gồm:

- Bo mạch chủ
- Bảng điều khiển (BRC51A62)
- Bộ điều khiển S-NIM
- Bộ giao tiếp

S-NIM phù hợp với môi trường yêu cầu điều hòa không khí 24 giờ, chẳng hạn như phòng máy chủ, phòng chứa thiết bị điện tử quan trọng, phòng thí nghiệm, tháp viễn thông, trung tâm chuyển mạch đường sắt và cửa hàng 24 giờ. Nó cũng kéo dài tuổi thọ hoạt động của các đơn vị điều hòa không khí hiện tại.

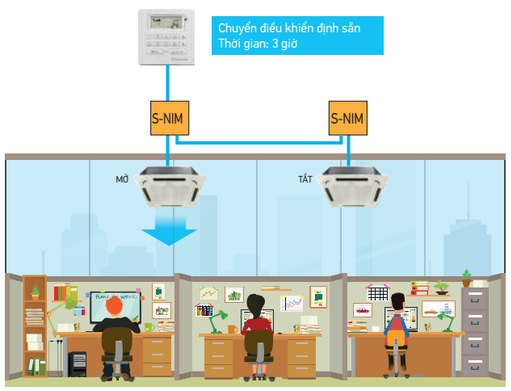

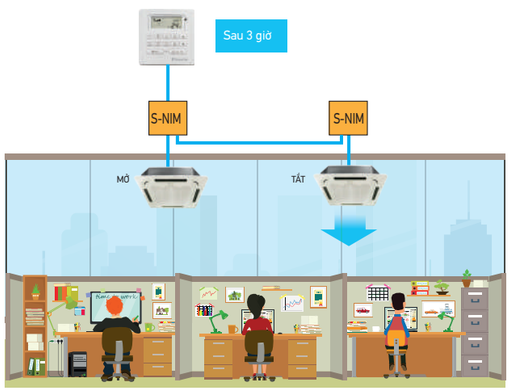

Khi thiết bị vận hành bị lỗi, thiết bị dự phòng sẽ tự động tiếp quản. Các tính năng khác của S-NIM:

- Tính năng tự động khởi động lại với cài đặt trạng thái cuối cùng.
- Chỉ báo lỗi thông qua hiển thị mã lỗi trên bảng điều khiển.
- Các giờ hoạt động được cài đặt sẵn thông qua công tắc DIP.
- Khoảng cách tới điểm tối đa 1000m.

Kiểm soát nhóm bằng Mô-đun giao diện mạng (NIM)

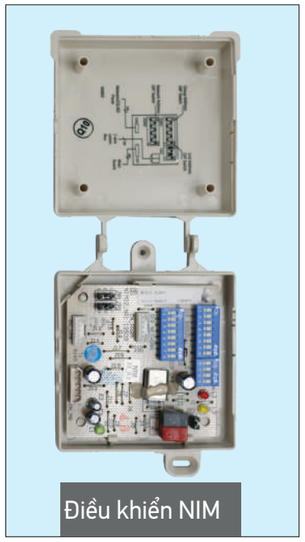
Điều khiển NIM

Các điều khiển nhóm NIM bao gồm:

- Bo mạch chủ
- Bảng điều khiển (BRC51A62)
- Bộ điều khiển NIM
- Bộ giao tiếp

NIM sử dụng các cấu hình chủ-trạm. Một máy có thể điều khiển tối đa 15 đơn vị trạm trong một nhóm. Thiết bị chính hoạt động cùng với bảng điều khiển. Bất kỳ cài đặt nào được thực hiện qua bảng điều khiển được kết nối với máy chủ sẽ ghi đè cài đặt của các đơn vị phụ thuộc. Các đơn vị trạm có thể hoạt động có hoặc không có bảng điều khiển. Nếu một đơn vị con đang hoạt động với một bảng điều khiển, các thiết lập của nó có thể được thay đổi mà không cần tín hiệu của điều khiển chủ.

- Cài đặt công tắc DIP cho địa chỉ nhóm và đơn vị
- Tự động dò tìm bảng điều khiển
- Mã lỗi và chỉ báo ID của đơn vị lỗi trên bảng điều khiển
- Cấu hình NIM được hỗ trợ:

	Chủ	Trạm
BRC51A62	●	●
BRC52A62		●

Điều khiển bằng lệnh bên ngoài thông qua cổng truy cấp BMS (BAG)

Điều khiển BAG

BAG giao tiếp thiết bị điều hòa không khí với hệ thống BMS thông qua tiếp điểm đầu vào, điện trở và đầu ra tiếp điểm khô cho phép giám sát và điều khiển của điều hòa không khí. BAG cho phép:

- Điều khiển trạng thái TẮT / MỞ của thiết bị điều hòa không khí, chế độ hoạt động, cài đặt tốc độ quạt, cài đặt nhiệt độ phòng cũng như tắt thiết bị trong trường hợp có hỏa hoạn.
- Chỉ báo cảnh báo phòng điều khiển trong trường hợp hỏng máy điều hòa không khí.
- Khoảng cách điểm tới điểm tối đa 1100m (vui lòng tham khảo hướng dẫn cài đặt)

Các điều khiển BAG bao gồm:

- Bo mạch chủ
- Bảng điều khiển (BRC51A62)
- Bộ điều khiển BAG
- Bộ giao tiếp

Ứng dụng	Điều khiển đầu vào	Ứng dụng
Địa chỉ đầu vào	Buộc tắt / không đổi	Hệ thống báo khói
	MỞ/ TẮT	Điều khiển MỞ/TẮT thiết bị có khoảng cách lớn.
Điện trở đầu vào	Cài đặt nhiệt độ (16˚C-30˚C)	Điều khiển cài đặt nhiệt độ có khoảng cách lớn.
Đầu ra	**Chỉ định đầu ra**	**Ứng dụng**
Đầu ra relay	Trạng thái TẮT/MỞ	Giám sát trạng thái hoạt động của đơn vị có khoảng cách lớn.
	Đơn vị bị lỗi / bình thường	

Máy điều hòa không khí cá nhân có thể được bật từ kết nối đầu vào của phòng điều khiển.

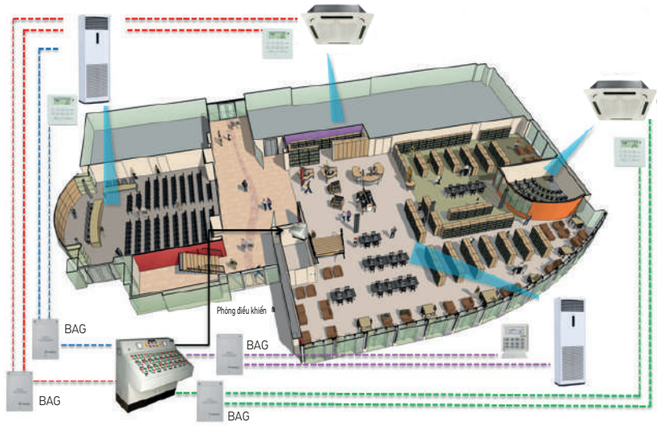

Các tính năng và lợi ích

Không khí trong sạch

✔ Đạt chuẩn xếp hạng MERV 8

Đây là phin lọc có hiệu suất cao và đạt được chuẩn xếp hạng MERV 8.

✔ Lọc bụi mịn PM2.5

Phin lọc này có khả năng giữ các hạt bụi mịn siêu nhỏ điều mà phin lọc thô có sẵn không thể làm được, phin lọc này thu được 97% các hạt 1,0-3,0 µm và 99% các hạt 3,0-10 µm khi luồng không khí đi qua phin lọc 10 lần.

✔ Thay phin lọc 2 lần trong 1 năm

Thay phin lọc 2 lần trong 1 năm để duy trì hiệu suất hoạt động cao của lưới lọc.

Thao tác đơn giản

✔ Phin lọc không cần khoang chứa

Không cần các linh kiện bổ sung và các thao tác lắp đặt khó khăn. Chỉ cần thay thế phin lọc thô có sẵn.

✔ Trang bị thêm cho dàn lạnh hiện có

Có thể gắn kèm với dàn lạnh cassette đa hướng thổi hiện tại của bạn để cải thiện chất lượng không khí bên trong.

Dòng Cassette tương thích: FCF / FCFC / FCNQ.

Năng suất phin lọc

Kết quả thử nghiệm trong nhà của Daikin đã chứng minh rằng phin lọc này có thể đáp ứng chuẩn xếp hạng MERV 8.
Ngoài ra, khi hệ thống điều hòa không khí hoạt động liên tục, không khí trong phòng sẽ đi qua lưới lọc này nhiều lần. Kết quả là phin lọc có khả năng thu giữ được nhiều chất độc hại trong không khí.
Ví dụ, hơn 97% các chất có kích thước 1,0 - 3,0 µm, bao gồm cả bụi PM2.5, có thể được thu giữ khi luồng không khí luân chuyển qua phin lọc 10 lần.

Tỷ lệ các hạt 1,0 - 3,0 µm còn lại bên trong không khí*1

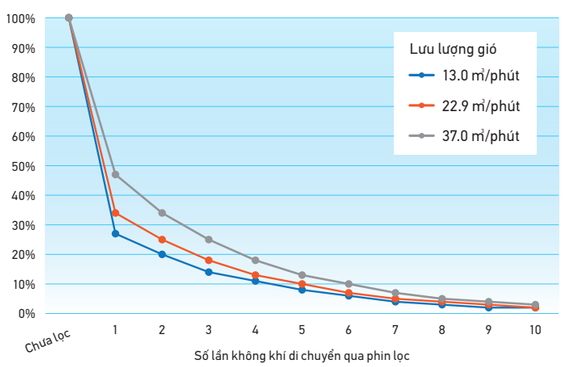

Tỷ lệ các hạt 3,0 - 10,0 µm còn lại bên trong không khí*1

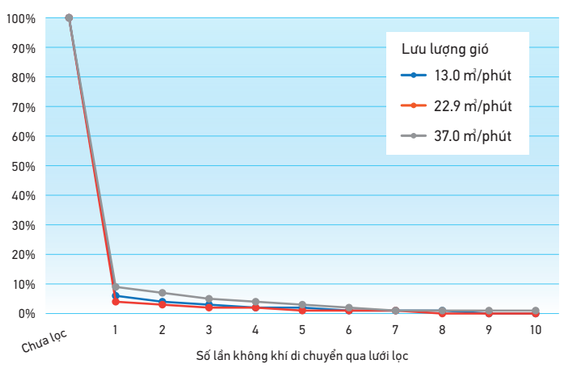

*1. Biểu đồ này được mô phỏng dựa trên dữ liệu của hiệu suất khi đo thực tế một chiều và giả định rằng các hạt bụi nhỏ không xuất hiện liên tục trong phòng. Bằng cách đo hiệu suất lọc một chiều được lặp lại khoảng 2 ~ 10 lần, tỉ lệ bụi có thể suy giảm như đã thể hiện như trong hình.

Thông số kỹ thuật

Phin lọc khí Daikin
Phin lọc hiệu suất cao
BAF552A160

+

Cassette đa hướng thổi
(bao gồm loại có cảm biến)

VRV SkyAir

Tên model		BAF552A160		
Thương hiệu		DAIKIN		
Nơi sản xuất		AAF Malaysia		
Hiệu suất		MERV 8		
Kích thước	mm	526 x 523 x 35		
Lưu lượng gió	m³/phút	13.0	22.9	37.0
Giảm áp suất ban đầu *2	Pa	18.1	35.8	81.4
Trọng lượng	g	520		
Tuổi thọ *3		6 tháng (1,250 giờ)		
Tái sử dụng		Không tái sử dụng		

Lưu ý 1. Cần cài đặt chế độ trần cao tại nơi lắp đặt để tránh giảm lưu lượng không khí khi lắp phin lọc. Kiểu cài đặt là khác nhau tùy theo từng kiểu máy. Vui lòng tham khảo hướng dẫn lắp đặt.

*2. Kết quả này chỉ dựa trên thử nghiệm của phin lọc. Kết quả có thể khác với trong môi trường sử dụng thực tế ở nơi lắp đặt phin lọc trong dàn lạnh.

*3. Tuổi thọ của lưới lọc có thể thay đổi tùy thuộc vào điều kiện của môi trường vận hành.
Một số trường hợp nhất định như khu vực giao thông đông đúc, có vật nuôi hoặc có người hút thuốc tại nơi ở, hoặc các tình huống khác thì có thể yêu cầu thay thế thường xuyên hơn.

Tiêu chuẩn MERV là gì?

Bảng 1. Tiêu chí để đạt được MERV 8 (ASHRAE52.2 : 2017)

MERV	Tổng hợp hiệu suất kích thước trung bình của hạt, %, Trong phạm vi kích thước, µm			
	Phạm vi E1 (0.3 - 1.0)	Phạm vi E2 (1.0 - 3.0)	Phạm vi E3 (3.0 - 10)	10 µm ~
1 - 4	n/a	n/a	<20	Hiệu quả để thu thập
5	n/a	n/a	<20	-
6	n/a	n/a	35≤	-
7	n/a	n/a	50≤	-
8	n/a	**20≤**	**70≤**	-
9	n/a	35≤	75≤	-
10	n/a	50≤	80≤	-
11	20≤	65≤	85≤	-
12	35≤	80≤	90≤	-
13	50≤	85≤	90≤	-

Giá trị báo cáo hiệu suất tối thiểu (MERV) là hệ thống đánh giá phin lọc do ASHRAE (Hiệp hội kỹ sư máy sưởi, điện lạnh và điều hòa không khí Hoa Kỳ) đưa ra để tiêu chuẩn hóa và đơn giản hóa xếp hạng đối với hiệu quả của phin lọc không khí cho cộng đồng.

Khi xếp hạng MERV càng cao thì hiệu quả của phin lọc càng cao.

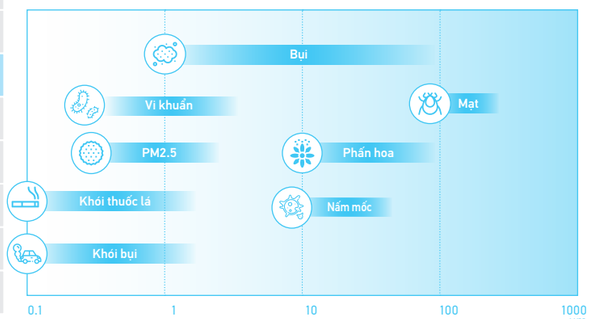

Tổng quan về các tính năng

Dòng RZF

Inverter Cao Cấp

Một chiều lạnh

		DÀN LẠNH CASSETTE ÂM TRẦN 〈Đa hướng thổi〉		DÀN LẠNH NỐI ỐNG GIÓ VỚI ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH		DÀN LẠNH NỐI ỐNG GIÓ MỎNG		DÀN LẠNH TỦ ĐỨNG		DÀN LẠNH ÁP TRẦN	
						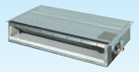					
Dàn lạnh		FCF50-140CVM		FBA50-140BVMA9		FDF50/60BV1		FVA50-140AMVM		FHA50-100BVMV FHA125/140BVMA	
Dàn nóng		RZF50-71CV2V, 100-140CVM RZF71-140CYM		RZF50-71CV2V, 100-140CVM RZF71-140CYM		RZF50/60CV2V		RZF50-71CV2V, 100-140CVM RZF71-140CYM		RZF50-71CV2V, 100-140CVM RZF71-140CYM	
Điều khiển từ xa	*Có dây*	BRC1E63	-------	BRC1E63	-------	BRC1E63	-------	BRC1E63	-------	BRC1E63	-------
	Không dây	-------	BRC7M635F (K)	-------	BRC4C66	-------	BRC4C64	-------	BRC4C66	-------	BRC7M56
Tiết kiệm năng lượng	Giám sát tiêu thụ điện năng *1	●		●				●		●	
	Chế độ cảm biến dừng *1	● Mặt nạ cảm biến									
	Chế độ cảm biến tốc độ thấp *1, 2	● Mặt nạ cảm biến									
	Tự động hiển thị TẮT *1	●		●		●		●		●	
	Tự động trở về điểm cài đặt *1	●		●		●		●		●	
	Cài đặt biên độ *1	●		●		●		●		●	
	Hẹn giờ TẮT (đã lập trình) *1	●		●		●		●		●	
	Hẹn giờ lập lịch hàng tuần *1	●		●		●		●		●	
	Hẹn giờ BẬT/TẮT		●		●		●		●		●
Tiện nghi	Luồng gió thổi tròn *1	●									
	Cài đặt ngược *1	●		●		●		●		●	
	Khởi động nhanh *1	●		●		●		●		●	
	Điều khiển luồng gió độc lập *1	●									
	Cảm biến hiện diện hồng ngoại	● Mặt nạ cảm biến									
	Cảm biến sàn hồng ngoại	● Mặt nạ cảm biến									
	Luồng gió tự động (thổi trực tiếp, tránh gió lùa) *1	● Mặt nạ cảm biến									
	Đảo gió tự động	●	●					●		●	●
	Lựa chọn kiểu đảo gió	●	●								
	Chức năng ngăn gió lùa (chiều sưởi)										
	Động cơ quạt DC (Dàn lạnh)	●		●				●		●	
	Tốc độ quạt có thể điều chỉnh	● 5 bước	● 5 bước	● 3 bước	● 3 bước	● 2 bước	● 2 bước	● 3 bước	● 3 bước	● 5 bước	● 5 bước
	Điều chỉnh lượng gió tự động	●	●	●				●		●	●
	Chế độ quạt tốc độ cao							● *7			
	Hai bộ cảm biến nhiệt tùy chọn *3	●		●		●		●		●	
	Ứng dụng cho các trần nhà cao	● 3.5m / 4.2m	● 3.5m / 4.2m							● 3.5m / 4.3m	● 3.5m / 4.3m
	Khởi động nóng										
	Ứng dụng làm lạnh quanh năm										
	Vận hành êm vào ban đêm *4	●		●		●		●		●	
Vệ sinh	Phin lọc kháng khuẩn	●		● *8				●		●	
	Phin lọc chống mốc						●				
	Máng nước xả có chứa ion bạc kháng khuẩn	●		●							
	Máng nước xả chống mốc										
Vận hành & bảo trì sửa chữa	Mặt nạ lưới tự động	●									
	Hệ thống bơm nước xả	●		●						● *8	
	Môi chất lạnh nạp sẵn lên đến 30 m *4	●		●			●		●	●	
	Phin lọc siêu bền	●		● *8				●		●	
	Tín hiệu lọc	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
	Phát hiện áp suất gas thấp *4	●		●			●		●	●	
	Vận hành trong trường hợp khẩn cấp	●		●			●		●	●	
	Chức năng tự chẩn đoán	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
	Hiển thị liên lạc về dịch vụ *1	●		●		●		●		●	
Tính năng điều khiển	Tự khởi động lại	●		●			●		●	●	
	Tự động chuyển đổi chế độ làm lạnh/sưởi										
	Điều khiển bằng 2 bộ điều khiển từ xa	●	● *8	●		●		●		●	● *9
	Điều khiển nhóm bằng 1 bộ điều khiển từ xa	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
	Khóa liên động thiết bị ngoại vi *5	● Mặt nạ cảm biến									
	Tín hiệu ngoại vi TẮT cưỡng bức và vận hành BẬT/TẮT	●						●		●	
	Điều khiển theo lệnh ngoại vi *6	●		●				●		●	
	Điều khiển trung tâm từ xa	●		●				●		●	
	Điều khiển khóa liên động với HRV	●		●			●	●		●	
	Giao tiếp DIII-NET tiêu chuẩn	●		●				●		●	
Tùy chọn	Phin lọc hiệu suất cao	●		●							
	Phin lọc siêu bền	●									
	Bộ nạp gió tươi	●								●	
	Bộ bảo vệ quá áp cho PCB *4	●		●			●		●	●	

Lưu ý:
*1: Áp dụng khi sử dụng điều khiển BRC1E63.
*2: Không áp dụng khi điều khiển nhóm.
*3: Áp dụng cho các điều khiển có dây.
*4: Áp dụng cho các dàn nóng.
*5: Cần bộ tiếp hợp nối dây (và hộp lắp đặt).
*6: Cần bộ tiếp hợp nối dây cho thiết bị điện (và hộp lắp đặt).
*7: Áp dụng cho FVA50-100.
*8: Tùy chọn.
*9: Không thể sử dụng 2 điều khiển từ xa không dây. Có thể kết hợp BRC1E63 (Chính) và BRC7M (phụ).

Tổng quan về các tính năng

Dòng RZA

Inverter Cao Cấp

Hai chiều lạnh/sưởi

		DÀN LẠNH CASSETTE ÂM TRẦN 〈Thổi đa hướng〉		DÀN LẠNH NỐI ỐNG GIÓ VỚI ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH		DÀN LẠNH TỦ ĐỨNG		DÀN LẠNH ÁP TRẦN	
Dàn lạnh		FCF50-140CVM		FBA50-140BVMA9		FVA50-140AMVM		FHA50-100BVMV, FHA125/140BVMA	
Dàn nóng		RZA50/60DV2V, 71-140DV1 RZA100-140DY1		RZA50/60DV2V, 71-140DV1 RZA100-140DY1		RZA50/60DV2V, 71-140DV1 RZA100-140DY1		RZA50/60DV2V, 71-140DV1 RZA100-140DY1	
Điều khiển từ xa	*Có dây*	BRC1E63	-------	BRC1E63	-------	BRC1E63	-------	BRC1E63	-------
	Không dây	-------	BRC7M634F (K)	-------	BRC4C65	-------	BRC4C65	-------	BRC7M53
Tiết kiệm năng lượng									
Giám sát tiêu thụ điện năng *1		●				●		●	
Chế độ cảm biến dừng *1		● Mặt nạ cảm biến							
Chế độ cảm biến tốc độ thấp *1, 2		● Mặt nạ cảm biến							
Tự động hiển thị TẮT *1		●		●		●		●	
Tự động trở về điểm cài đặt *1		●		●		●		●	
Cài đặt biên độ *1		●		●		●		●	
Hẹn giờ TẮT (đã lập trình) *1		●		●		●		●	
Hẹn giờ lập lịch hàng tuần *1		●		●		●		●	
Hẹn giờ BẬT/TẮT			●		●		●		●
Tiện nghi									
Luồng gió thổi tròn *1		●							
Cài đặt ngược *1		●		●		●		●	
Khởi động nhanh *1		●		●		●		●	
Điều khiển luồng gió độc lập *1		●							
Cảm biến hiện diện hồng ngoại		● Mặt nạ cảm biến							
Cảm biến sàn hồng ngoại		● Mặt nạ cảm biến							
Luồng gió tự động *1		● Mặt nạ cảm biến							
Đảo gió tự động		●	●			●		●	●
Lựa chọn kiểu đảo gió		●	●						
Chức năng ngăn gió lùa (chiều sưởi)		●					●		
Động cơ quạt DC (Dàn lạnh)		●			●	●		●	
Tốc độ quạt có thể điều chỉnh		● 5 bước	● 5 bước	● 3 bước	● 3 bước	● 3 bước	● 3 bước	● 5 bước	● 5 bước
Điều chỉnh lượng gió tự động		●	●	●		●		●	●
Chế độ quạt tốc độ cao						● *7			
Hai bộ cảm biến nhiệt tùy chọn *3		●		●		●		●	
Ứng dụng cho các trần nhà cao		● 3.5m / 4.2m	● 3.5m / 4.2m					● 3.5m / 4.3m	● 3.5m / 4.3m
Khởi động nóng		●			●		●		●
Ứng dụng làm lạnh quanh năm		●			●		●		●
Vận hành êm vào ban đêm *4		●		●		●		●	
Vệ sinh									
Phin lọc kháng khuẩn		●			● *8		●		●
Phin lọc chống mốc									
Máng nước xả có chứa ion bạc kháng khuẩn		●			●				
Máng nước xả chống mốc									
Vận hành & bảo trì sửa chữa									
Mặt nạ lưới tự động		●							
Hệ thống bơm nước xả		●			●				● *8
Môi chất lạnh nạp sẵn lên đến*4		●			●		●		●
Phin lọc siêu bền		●			● *8		●		●
Tín hiệu lọc		●	●	●	●	●	●	●	●
Phát hiện áp suất gas thấp *4		●			●		●		●
Vận hành trong trường hợp khẩn cấp		●			●		●		●
Chức năng tự chẩn đoán		●	●	●	●	●	●	●	●
Hiển thị liên lạc về dịch vụ *1		●		●		●		●	
Tính năng điều khiển									
Tự khởi động lại		●			●		●		●
Tự động chuyển đổi chế độ làm lạnh/sưởi		●	●	●	●	●	●	●	●
Điều khiển bằng 2 bộ điều khiển từ xa		●	● *9	●		●		●	● *9
Điều khiển nhóm bằng 1 bộ điều khiển từ xa		●	●	●	●	●	●	●	●
Khóa liên động thiết bị ngoại vi *5		● Mặt nạ cảm biến							
Tín hiệp ngoại vi TẮT cưỡng bức và vận hành BẬT/TẮT		●			●		●		●
Điều khiển theo lệnh ngoại vi *6		●			●		●		●
Điều khiển trung tâm từ xa		●			●		●		●
Điều khiển khóa liên động với HRV		●			●		●		●
Giao tiếp DIII-NET tiêu chuẩn		●			●		●		●
Tùy chọn									
Phin lọc hiệu suất cao		●			●				
Phin lọc siêu bền		●							
Bộ nạp gió tươi		●							●
Bộ bảo vệ quá áp cho PCB *4									

Lưu ý:
*1: Áp dụng khi sử dụng điều khiển BRC1E63.
*2: Không áp dụng khi điều khiển nhóm.
*3: Áp dụng cho các điều khiển có dây.
*4: Áp dụng cho các dàn nóng.
*5: Cần bộ tiếp hợp nối dây (và hộp lắp đặt).
*6: Cần bộ tiếp hợp nối dây cho thiết bị điện (và hộp lắp đặt).
*7: Áp dụng cho FVA50-100.
*8: Tùy chọn.
*9: Không thể sử dụng 2 điều khiển từ xa không dây.
Có thể kết hợp BRC1E63 (Chính) và BRC7M (phụ).

Tổng quan về các tính năng

Dòng RZFC

Inverter Tiêu Chuẩn

Một chiều lạnh

		LOẠI CASSETTE ÂM TRẦN 〈Đa hướng thổi〉		LOẠI CASSETTE ÂM TRẦN 4 HƯỚNG THỔI NHỎ GỌN		
				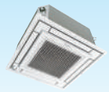		
Dàn lạnh		FCFC50-140DVM		FFFC35-71AVM		
Dàn nóng		RZFC40-100DVM RZFC71-140DY1		RZFC35EVM RZFC50-71DVM		
Điều khiển từ xa	*Có dây*	BRC2E61	-------	BRC1E63	BRC2E61	-------
	Không dây	-------	BRC7F635F	-------	-------	BRC7M531W
Tiết kiệm năng lượng	Giám sát tiêu thụ điện năng					
	Chế độ cảm biến dừng			● Cảm biến		
	Chế độ cảm biến tốc độ thấp			● Cảm biến		
	Tự động hiển thị TẮT			●		
	Tự động trở về điểm cài đặt			●		
	Cài đặt biên độ			●		
	Hẹn giờ TẮT (đã lập trình)			●		
	Hẹn giờ lập lịch hàng tuần			●		
	Hẹn giờ BẬT/TẮT	●	●		●	●
Tiện nghi	Luồng gió thổi tròn					
	Cài đặt ngược			●		
	Khởi động nhanh					
	Điều khiển luồng gió độc lập			●		
	Cảm biến hiện diện hồng ngoại				● Cảm biến	
	Cảm biến sàn hồng ngoại				● Cảm biến	
	Luồng gió tự động			● Cảm biến		
	Đảo gió tự động	●	●	●	●	●
	Lựa chọn kiểu đảo gió	●	●	●	●	●
	Chức năng ngăn gió lùa (chiều sưởi)					
	Động cơ quạt DC (Dàn lạnh)	●		●		
	Tốc độ quạt có thể điều chỉnh	● 3 bước	● 3 bước	● 3 bước	● 3 bước	● 3 bước
	Điều chỉnh lượng gió tự động	●		●	●	●
	Chế độ quạt tốc độ cao					
	Hai bộ cảm biến nhiệt tùy chọn *1	●		●	●	
	Ứng dụng cho các trần nhà cao	● 3.5m / 4.2m		● 3.5 m	● 3.5 m	● 3.5 m
	Khởi động nóng					
	Ứng dụng làm lạnh quanh năm					
	Vận hành êm vào ban đêm					
Vệ sinh	Phin lọc kháng khuẩn	●		●		
	Phin lọc chống mốc					
	Máng nước xả có chứa ion bạc kháng khuẩn	●				
	Máng nước xả chống mốc					
Vận hành và bảo trì sửa chữa	Mặt nạ lưới tự động					
	Hệ thống bơm nước xả	●		●		
	Môi chất lạnh nạp sẵn lên đến *2	●		●		
	Phin lọc siêu bền	●		●		
	Tín hiệu lọc		●	●		●
	Phát hiện áp suất gas thấp *2	●		●		
	Vận hành trong trường hợp khẩn cấp	● *5				
	Chức năng tự chẩn đoán	●	●	●	●	●
	Hiển thị liên lạc về dịch vụ			●		
Tính năng điều khiển	Tự khởi động lại	●		●		
	Tự động chuyển đổi chế độ làm lạnh/sưởi					
	Điều khiển bằng 2 bộ điều khiển từ xa	● *6	● *6	● *6	● *6	● *6
	Điều khiển nhóm bằng 1 bộ điều khiển từ xa	●	●	●	●	●
	Khóa liên động thiết bị ngoại vi					
	Tín hiệp ngoại vi TẮT cưỡng bức và vận hành BẬT/TẮT	●		●		
	Điều khiển theo lệnh ngoại vi *3	●		●		
	Điều khiển trung tâm từ xa	●		●		
	Điều khiển khóa liên động với HRV	●		●		
	Giao tiếp DIII-NET tiêu chuẩn	●		●		
Tùy chọn	Phin lọc hiệu suất cao	●				
	Phin lọc siêu bền	●				
	Bộ nạp gió tươi	●		●		
	Bộ bảo vệ quá áp cho PCB *4					

		LOẠI GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH		LOẠI ÁP TRẦN		LOẠI ÁP TRẦN	
Dàn lạnh		FBFC40-140DVM9		FHFC40-85DV1		FHFC100-140DV1	
Dàn nóng		RZFC40-100DVM RZFC71-140DY1		RZFC40-85DVM RZFC71/85DY1		RZFC100DVM RZFC100-140DY1	
Điều khiển từ xa	*Có dây*	BRC2E61	——	BRC2E61	-------	BRC2E61	-------
	Không dây	-------	BRC4C66	-------	BRC7EA66	-------	BRC7GA56
Tiết kiệm năng lượng	Giám sát tiêu thụ điện năng						
	Chế độ cảm biến dừng						
	Chế độ cảm biến tốc độ thấp						
	Tự động hiển thị TẮT						
	Tự động trở về điểm cài đặt						
	Cài đặt biên độ						
	Hẹn giờ TẮT (đã lập trình)						
	Hẹn giờ lập lịch hàng tuần						
	Hẹn giờ BẬT/TẮT	●	●	●	●	●	●
Tiện nghi	Luồng gió thổi tròn						
	Cài đặt ngược						
	Khởi động nhanh						
	Điều khiển luồng gió độc lập						
	Cảm biến hiện diện hồng ngoại						
	Cảm biến sàn hồng ngoại						
	Luồng gió tự động			●	●	●	●
	Đảo gió tự động						
	Lựa chọn kiểu đảo gió						
	Chức năng ngăn gió lùa (chiều sưởi)						
	Động cơ quạt DC (Dàn lạnh)	●				●	
	Tốc độ quạt có thể điều chỉnh	● 3 bước	● 3 bước	● 2 bước	● 2 bước	● 3 bước	● 3 bước
	Điều chỉnh lượng gió tự động	●					
	Chế độ quạt tốc độ cao						
	Hai bộ cảm biến nhiệt tùy chọn *1	●		●		●	
	Ứng dụng cho các trần nhà cao			● 3.5 m	● 3.5 m	● 4.3 m	● 4.3 m
	Khởi động nóng						
	Ứng dụng làm lạnh quanh năm						
	Vận hành êm vào ban đêm						
Vệ sinh	Phin lọc kháng khuẩn	● *4		●		●	
	Phin lọc chống mốc						
	Máng nước xả có chứa ion bạc kháng khuẩn	●					
	Máng nước xả chống mốc						
Vận hành và bảo trì sửa chữa	Mặt nạ lưới tự động						
	Hệ thống bơm nước xả	● *4		● *4		● *4	
	Môi chất lạnh nạp sẵn lên đến *2	●		●		●	
	Phin lọc siêu bền	● *4		●		●	
	Tín hiệu lọc		●		●		●
	Phát hiện áp suất gas thấp *2	●		●		●	
	Vận hành trong trường hợp khẩn cấp	● *5		● *5		● *5	
	Chức năng tự chẩn đoán	●	●	●	●	●	●
	Hiển thị liên lạc về dịch vụ						
Tính năng điều khiển	Tự khởi động lại	●		●		●	
	Tự động chuyển đổi chế độ làm lạnh/sưởi						
	Điều khiển bằng 2 bộ điều khiển từ xa	● *6	● *6	● *6	● *6	● *6	● *6
	Điều khiển nhóm bằng 1 bộ điều khiển từ xa	●	●	●	●	●	●
	Khóa liên động thiết bị ngoại vi						
	Tín hiệp ngoại vi TẮT cưỡng bức và vận hành BẬT/TẮT	●				●	
	Điều khiển theo lệnh ngoại vi *3	●		●		●	
	Điều khiển trung tâm từ xa	●		● *4		● *4	
	Điều khiển khóa liên động với HRV	●		●		●	
	Giao tiếp DIII-NET tiêu chuẩn	●		● *4		● *4	
Tùy chọn	Phin lọc hiệu suất cao	●					
	Phin lọc siêu bền						
	Bộ nạp gió tươi					●	
	Bộ bảo vệ quá áp cho PCB *4						

Ghi chú:
*1: Áp dụng khi sử dụng điều khiển từ xa có dây.
*2: Áp dụng cho các dàn nóng.
*3: Cần bộ tiếp hợp nối dây cho thiết bị điện (và hộp lắp đặt).
*4: Tùy chọn.
*5: Chỉ dành cho dàn nóng RZFC-DY1.
*6: Có thể kết hợp các tổ hợp được thể hiện bằng dấu ● trong bảng *6

Bảng *6			Chính		
			Điều khiển từ xa có dây		
			BRC 1H61W(K)	BRC 1E63	BRC 2E61
Điều khiển	Điều khiển từ xa có dây	BRC1H61W(K)	●		
		BRC1E63		●	
		BRC2E61		●	●

Bảng *6			Chính		
			Điều khiển từ xa có dây		
			BRC 1H61W(K)	BRC 1E63	BRC 2E61
Điều khiển	Điều khiển từ xa không dây	BRC4C* BRC7C/E/F/G*			●
		BRC7M* BRC4M*		●	●

CÁC TÍNH NĂNG TỔNG QUAN

Tiêu chuẩn

Sản xuất tại Thái Lan

Sản xuất tại Malaysia

		Một chiều lạnh				Một chiều lạnh	
		CASSETTE ÂM TRẦN 〈Đa hướng thổi〉	GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH THẤP	GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH	ÁP TRẦN	CASSETTE ÂM TRẦN 〈Đa hướng thổi〉	TỦ ĐỨNG ĐẶT SÀN
Dàn lạnh		FCNQ13-48MV1	FDBNQ09-26MV1(V)	FDMNQ26-48MV1	FHNQ13-48MV1(V)	FCC50-140AV1V	FVC85-140AGV1V
Dàn nóng		RNQ13-36MV1(9) RNQ26-48MY1	RNQ09-24MV1V RNQ26MY1	RNQ26-36MV1(9) RNQ26-48MY1	RNQ13-36MV1(V) RNQ26-48MY1	RC50-85AGV1V RC85-140AGY1V	RC85AGV1V RC85-140AGY1V
Tiết kiệm năng lượng	Tự động trở về điểm cài đặt	● *2	● *2	● *2			
	Cài đặt biên độ	● *2	● *2	● *2			
	Hẹn giờ lập lịch hàng tuần	● *2	● *2	● *2		● *1	● *1
	Hẹn giờ TẮT (đã lập trình)	● *2	● *2	● *2		● *1	● *1
	Hẹn giờ BẬT/TẮT				●	●	●
Tiện nghi	Đảo gió tự động	●			●	●	●
	Lựa chọn kiểu đảo gió	●				●	
	Động cơ quạt DC (dàn lạnh)	●					
	Tốc độ quạt có thể điều chỉnh	● 2 cấp	● 2 cấp	● 2 cấp	● 2 cấp	● 4 cấp	● 3 cấp
	Ứng dụng cho các trần nhà cao	●			● *5		
	Hai cảm biến nhiệt tuỳ chọn	● *2	● *2	● *2		● *1	● *1
Vệ sinh	Phin lọc bụi thô	●			●	●	●
Vận hành và bảo trì sữ chữa	Hệ thống bơm nước xả	●				●	● *4
	Môi chất lạnh được nạp trước*3	●	●	●	●	●	●
	Phin lọc siêu bền	●			●		
	Tín hiệu lọc	●					
	Chức năng tự chuẩn đoán					● *1	● *1
Tính năng điều khiển	Tự động khởi động lại	●	●	●	●	●	●
	Điều khiển bằng 2 bộ điều khiển từ xa	●	●	●		●	●
	Điều khiển nhóm bằng 1 điều khiển từ xa	●	●	●		●	●
	Điều khiển theo lệnh ngoại vi *4	●					
	Điều khiển trung tâm từ xa	●				●	●
	Điều khiển khóa liên động với HRV	●					
	Giao tiếp DIII-net tiêu chuẩn	●					
Tùy chọn	Phin lọc hiệu suất cao	●					
	Phin lọc tuổi thọ cao	●					
	Bộ nạp gió tươi	●				●	

Chú ý:
*1 : Áp dụng đối với điều khiển từ xa có dây BRC51A62 / BRC51A61 / SHIRO
*2 : Áp dụng đối với điều khiển từ xa có dây BRC1E63
*3 : Áp dụng đối với dàn nóng
*4 : Tùy chọn
*5 : Có thể lắp đặt tối đa trần cao 3.5m

Các tính năng đa dạng mang lại môi trường điều hòa không khí tiện nghi cho các cửa hàng và văn phòng

Lưu ý: Một số chức năng chỉ có ở một số dòng sản phẩm nhất định. Xin tham khảo danh mục chức năng đầy đủ của mỗi loại dàn lạnh ở các trang giới thiệu tổng quan tính năng.

Tiết kiệm năng lượng

Giám sát tiêu thụ điện năng
Điện năng tiêu thụ được hiển thị cho hiện tại và những ngày trước cũng như theo khoảng thời gian hàng tuần, hàng năm.

Chế độ cảm biến dừng
Khi phòng không có người, hệ thống tự động dừng.

Chế độ cảm biến tốc độ thấp
Khi phòng không có người, nhiệt độ cài đặt tự động thay đổi.

Tự động hiển thị TẮT
Khi ngừng hoạt động, màn hình LCD sẽ TẮT. Nó sẽ hiển thị trở lại khi ấn bất kỳ nút nào.

Tự động trở về điểm cài đặt
Ngay cả khi nhiệt độ cài đặt thay đổi, nhiệt độ cài đặt mới sẽ trở về cài đặt trước đó sau khi hết thời hạn cài đặt trước.

Cài đặt biên độ
Tiết kiệm điện năng bằng cách giới hạn nhiệt độ cài đặt tối đa và tối thiểu. Tránh việc quá lạnh hoặc quá nóng.

Hẹn giờ TẮT (đã lập trình)
Cài đặt và lưu cài đặt trong một khoảng thời gian, có thể tự động tắt máy điều hòa sau khoảng thời gian cài đặt sẵn cho mỗi lần khởi động máy.

Hẹn giờ lập lịch hàng tuần
Có thể lập trình cài đặt đến 5 lần BẬT/TẮT cho mỗi ngày trong tuần. Không chỉ cài đặt thời gian, còn có thể cài đặt nhiệt độ.

Hẹn giờ BẬT/TẮT
Máy hoạt động khi thời gian cài đặt trước để BẬT trôi qua và dừng khi thời gian cài đặt trước để TẮT trôi qua.

Tiện nghi

Luồng gió tuần hoàn
Tại thời điểm bắt đầu hoạt động, luồng gió sẽ thay đổi liên tục giữa thổi ngang và thổi hướng xuống (đảo gió trong khi làm lạnh), và gió được đưa đi khắp phòng loại bỏ tình trạng nhiệt độ không đồng đều.

Cài đặt ngược
Duy trì nhiệt độ phòng ở một biên độ cụ thể trong lúc phòng không có người bằng cách khởi động tạm thời máy điều hòa đã được TẮT.

Khởi động nhanh
Tại thời điểm bắt đầu hoạt động, có thể vận hành ưu tiên công suất.

Điều khiển luồng gió độc lập
Luồng gió tại mỗi cửa gió có thể được điều khiển độc lập với nhau để mang lại phân phối gió tối ưu.

Cảm biến hiện diện hồng ngoại
Cảm biến phát hiện sự hiện diện của người tại 1 trong 4 khu vực.

Cảm biến sàn hồng ngoại
Cảm biến phát hiện nhiệt độ sàn nhà và tự động điều chỉnh vận hành của dàn lạnh để giảm sự chênh lệch nhiệt độ giữa sàn và trần.

Luồng gió tự động
Khi tính năng này được cài đặt, hướng gió có thể thổi trực tiếp vào người hoặc thổi ra xa người khi phát hiện có người trong phòng.

Đảo gió tự động
Mang lại không khí điều hòa dễ chịu cho mọi khu vực gần và xa máy điều hòa.

■ Có thể cố định hướng thổi gió tại góc mong muốn bằng điều khiển từ xa.

Lựa chọn kiểu đảo gió
Bạn có thể cài đặt hướng thổi gió tùy thích bằng điều khiển từ xa.

(1) Cài đặt hướng gió ở vị trí chuẩn

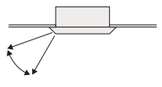

(2) Cài đặt ngăn gió lùa

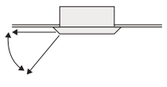

(3) Cài đặt hướng gió ở vị trí ngăn bám bẩn trần nhà

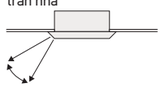

Chức năng ngăn gió lùa (chiều sưởi)
Để ngăn ngừa gió lạnh, tự động điều chỉnh luồng gió gần theo phương ngang khi bắt đầu vận hành sưởi hoặc khi máy nén tắt.

Động cơ quạt DC (Dàn lạnh)
Động cơ quạt DC giúp cải thiện năng suất.

Tốc độ quạt có thể điều chỉnh
Cài đặt tốc độ cao để tận hưởng luồng gió mạnh tối đa và cài đặt tốc độ thấp để giảm thiểu sức gió thổi vào người.

Tự động điều chỉnh lưu lượng gió
Tự động điều chỉnh lưu lượng gió theo chênh lệch nhiệt độ giữa nhiệt độ trong phòng và nhiệt độ cài đặt.

Chế độ quạt tốc độ cao
Có thể tăng tốc độ quạt lên khoảng 10% so với cài đặt tốc độ quạt "cao".

Hai bộ cảm biến nhiệt tùy chọn
Cả dàn lạnh và điều khiển từ xa có dây đều có bộ cảm biến nhiệt.
Cảm biến nhiệt độ gần hơn với nhiệt độ phòng giúp tăng cảm giác dễ chịu.

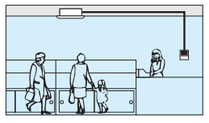

● Phải sử dụng bộ cảm biến nhiệt trên dàn lạnh khi điều hòa được điều khiển từ một phòng khác.

Chú ý: Điều khiển từ xa không dây không có bộ cảm biến nhiệt.

Ứng dụng cho trần cao
Giúp lưu thông gió theo các hướng đến mặt sàn tạo cảm giác dễ chịu ở những nơi có trần cao và sử dụng máy điều hòa.

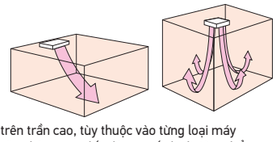

Lưu ý: Khi các máy điều hòa được lắp đặt trên trần cao, tùy thuộc vào từng loại máy mà có thể bị hạn chế một số chức năng liên quan đến độ cao tối đa, hướng thổi gió và lựa chọn các thiết bị phù hợp.

Khởi động nóng
Tránh luồng gió lạnh khi khởi động chế độ sưởi hoặc chuyển sang chế độ sưởi sau khi xả đá.

Ứng dụng làm lạnh quanh năm
Làm lạnh hiệu quả ngay cả khi vào mùa đông khi nhiệt độ trong nhà cao hơn nhiệt độ ngoài trời, ví dụ như trong các khu vực công cộng ngầm dưới đất hoặc văn phòng có nhiều máy tính.

Vận hành êm vào ban đêm
Chế độ vận hành êm tự động vào ban đêm sẽ khởi động sau 8 tiếng sau khi nhiệt độ đạt đỉnh điểm vào ban ngày và trở lại chế độ hoạt động bình thường 10 tiếng sau đó.

Vệ sinh

Phin lọc kháng khuẩn
Phin lọc được xử lý kháng khuẩn giúp ngăn ngừa sự phát triển của vi khuẩn và nấm mốc trên phin lọc.

Phin lọc chống mốc
Phin lọc vệ sinh được xử lý chống mốc.

Máng nước xả có chứa ion bạc kháng khuẩn
Xử lý kháng khuẩn được tích hợp sử dụng ion bạc trong máng nước xả để ngăn ngừa sự phát triển của chất nhờn, vi khuẩn và nấm mốc gây mùi hôi và tắc nghẽn.

Máng nước xả chống mốc
Máng nước xả chống mốc ngăn ngừa sự phát triển của nấm mốc

Vận hành & bảo trì sửa chữa

Mặt nạ lưới tự động
Việc vệ sinh lưới hút gió và phin lọc có thể được thực hiện mà không cần thang bằng việc hạ thấp lưới hút gió.

Hệ thống bơm nước xả
Độ dốc lớn cho phép thoát nước ngưng hiệu quả hơn. Độ cao ống lớn đặc biệt có ích khi đường ống nước xả dài.

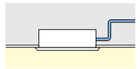

Môi chất lạnh được nạp sẵn
Nếu chiều dài ống môi chất lạnh không vượt quá giới hạn được đã được ghi trong bảng thông số thì không cần nạp thêm môi chất lạnh.

Phin lọc siêu bền
Không cần bảo dưỡng trong vòng 1 năm. *
Phin lọc có thể giặt và tái sử dụng.

Tín hiệu lọc
Tín hiệu lọc báo cho bạn biết khi nào cần làm vệ sinh phin lọc.

*Khi sử dụng điều khiển từ xa có dây, tín hiện sẽ hiển thị trên màn hình LCD. Khi sử dụng điều khiển từ xa không dây đèn tín hiệu sáng trên bộ nhận tín hiệu dàn lạnh.

Phát hiện áp suất gas thấp
Nạp thiếu môi chất lạnh thường khó phát hiện. Trong quá trình vận hành thử sau khi lắp đặt và kiểm tra thông thường, lượng môi chất lạnh được giám sát bằng một vi xử lý để duy trì áp suất hơi phù hợp. Độ tin cậy được đảm bảo và việc bảo dưỡng kiểm tra có thể được thực hiện nhanh chóng hơn.

Vận hành khẩn cấp
Ngay cả khi có sự cố xảy ra tại một vị trí nào đó trong hệ thống, quạt hoặc máy nén vẫn có thể hoạt động. (tùy vào lỗi gì).

Chức năng tự chẩn đoán
Các thông số hoạt động của dàn nóng và dàn lạnh, số liệu cảm biến tại một số vị trí trọng yếu trong hệ thống được giám sát liên tục bằng vi xử lý. Để nhanh chóng trong việc phản ứng khi xảy ra sự cố, thông báo sẽ hiển thị trên màn hình LCD của điều khiển từ xa và đèn LEC trên dàn lạnh sẽ phát sáng.

Hiển thị liên lạc về dịch vụ
Khi lắp đặt máy, có thể đăng kí thông tin người bảo hành sửa chữa vào điều khiển từ xa có dây.

Các đặc tính điều khiển

Tự khởi động lại
Nếu mất điện khi thiết bị đang hoạt động thì khi có điện trở lại, máy sẽ khởi động lại chế độ vận hành như trước thời điểm mất điện.

Tự động chuyển đổi chế độ làm lạnh/sưởi
Khi phát hiện có sự chênh lệch nhiệt độ thực tế trong phòng và nhiệt độ cài đặt trước thì hệ thống sẽ tự động chuyển sang chế độ làm lạnh hoặc sưởi phù hợp.

Điều khiển bằng 2 điều khiển từ xa
Sử dụng 2 điều khiển từ xa để vận hành thiết bị tại chỗ hoặc từ một vị trí xa thiết bị.

*Khi sử dụng loại điều khiển từ xa không dây thì không thể điều khiển hệ thống bằng 2 điều khiển từ xa.

Điều khiển nhóm bằng 1 điều khiển từ xa
Người sử dụng có thể bật/tắt 16 dàn lạnh cùng lúc bằng một điều khiển từ xa duy nhất. (Khi sử dụng các dàn lạnh được kết nối với nhau thì các cài đặt phải giống nhau và việc bật/tắt sẽ thực hiện đồng thời)

Khóa liên động thiết bị ngoại vi
Sự hiện diện của người được phát hiện bằng cảm biến hồng ngoại tích hợp trên mặt nạ cảm biến, và tín hiệu phát hiện người có thể trở thành đầu ra liên kết với thiết bị ngoại vi. Có thể tiết kiệm năng lượng thông qua liên kết với các thiết bị ngoại vi như đèn chiếu sáng, với cảm biến người hồng ngoại.

*Cần bộ tiếp hợp nối dây (và hộp lắp đặt)

Tín hiệp ngoại vi TẮT cưỡng bức và vận hành BẬT/TẮT
Máy điều hòa có thể được kết nối với hệ thống thẻ từ và BẬT/TẮT máy bằng việc khóa hoặc mở phòng.
Máy điều hòa cũng có thể được TẮT bằng việc kết nối với hệ thống thông gió và tín hiệu TẮT của đèn.
*Cài đặt tại công trình bằng điều khiển từ xa.

Điều khiển bằng lệnh ngoại vi
Việc vận hành và giám sát được thực hiện bằng cách sử dụng tín hiệu liên lạc từ hộp điều khiển vận hành trong phòng giám sát của tòa nhà.

*Cần thiết nối dây bộ chuyển đổi cho các phụ kiện điện tử (và hộp cài đặt).

Điều khiển trung tâm từ xa
Tùy chọn điều khiển từ xa trung tâm giúp cho việc kiểm soát tập trung 1024 dàn lạnh (64 nhóm) từ cách xa lên đến 1km.

Chế độ điều khiển khóa liên động với HRV
Giúp cho việc điều khiển bằng cơ chế khóa linh động với các thiết bị bên ngoài như thiết bị thông gió thu hồi nhiệt HRV.

Tiêu chuẩn kết nối DIII-NET
Giao diện tiêu chuẩn giúp cho việc kết nối với hệ thống điều khiển trung tâm mà không cần thiết bị tiếp hợp.

Phụ kiện tùy chọn

Phin hiệu suất cao
Có hai loại: độ màu 65% và 90%

Phin lọc siêu bền
Không cần bảo dưỡng trong khoảng 4 năm* (10.000 giờ) ở các cửa hàng và văn phòng.

*Đối với mật độ bụi 0.15 mg/m3

Bộ nạp gió tươi
Người dùng có thể lấy gió sạch cho máy điều hòa từ bên ngoài. Phụ kiện này tiện lợi ở những nơi không thể lắp quạt.

Bộ bảo vệ quá áp cho PCB
Mạch tùy chọn loại bỏ việc sử dụng ổn áp và cung cấp thêm một phương thức bảo vệ khác cho các thành phần trong dàn nóng như động cơ quạt và máy nén.

CASSETTE ÂM TRẦN <Đa hướng thổi> (1 Pha)

Một chiều lạnh

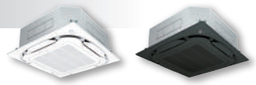

				50	60	71	100	125	140
Tên sản phẩm	Dàn lạnh			FCF50CVM	FCF60CVM	FCF71CVM	FCF100CVM	FCF125CVM	FCF140CVM
	Dàn nóng			RZF50CV2V	RZF60CV2V	RZF71CV2V	RZF100CVM	RZF125CVM	RZF140CVM
Nguồn điện	Dàn nóng			1 Pha, 220V, 50Hz			1 Pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz		
Công suất làm lạnh 1,2 Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	5.0 (2.3-5.6)	6.0 (2.6-6.3)	7.1 (3.2-8.0)	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.7-14.0)	14.0 (6.2-15.5)
			Btu/h	17,100 (7,800-19,100)	20,500 (8,900-21,500)	24,200 (10,900-27,300)	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (19,500-47,800)	47,800 (21,200-52,900)
Công suất điện tiêu thụ		Làm lạnh [1]	kW	1.14	1.53	1.93	2.97	4.18	5.47
COP			kW/kW	4.39	3.92	3.68	3.37	2.99	2.56
CSPF			kWh/kWh	6.60	6.31	6.17	5.50	5.15	5.00
Dàn lạnh	Màu sắc	Thiết bị		---------					
		Mặt nạ trang trí		Màu trắng sáng					
	Lưu lượng gió (RC/C/TB/T/RT)		m^3/phút	23.0 / 21.0 / 18.5 / 16.0 / 13.5			34.5 / 31.0 / 27.5 / 24.0 / 20.0	36.5 / 33.0 / 29.0 / 25.0 / 21.0	
			cfm	812 / 741 / 653 / 565 / 477			1,218 / 1,094 / 971 / 847 / 706	1,288 / 1,165 / 1,024 / 883 / 741	
	Độ ồn[3] (RC/C/TB/T/RT)		dB(A)	37.0 / 34.5 / 32.0 / 29.5 / 27.5			45.0 / 41.5 / 38.0 / 35.0 / 32.5	46.0 / 43.0 / 40.0 / 36.0 / 32.5	
	Kích thước (CxRxD)	Thiết bị	mm	256×840×840			298×840×840		
		Mặt nạ trang trí	mm	50×950×950					
	Trọng lượng máy	Thiết bị	kg	22			24		
		Mặt nạ trang trí	kg	5.5					
	Dải hoạt động		°CWB	14 đến 25					
Dàn nóng	Màu sắc			Màu trắng ngà					
	Dàn tản nhiệt	Loại		Micro channel					
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín					
		Công suất động cơ	kW	1.3			1.6	2.4	
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	1.2 (Đã nạp cho 30 m)			1.3 (Đã nạp cho 30 m)	1.9 (Đã nạp cho 30 m)	
	Độ ồn [3]	Làm lạnh	dB(A)	48			49	52	54
		Chế độ vận hành đêm	dB(A)	44			45		
	Kích thước (CxRxD)		mm	595×845×300			695×930×350	990×940×320	
	Trọng lượng máy		kg	41			48	64	
	Dải hoạt động		°CDB	21 đến 46					
Ống nối	Lỏng (Loe)		mm	Φ9.5					
	Hơi (Loe)		mm	Φ15.9					
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	VP25 (Đường kính trong Φ25 × đường kính ngoài Φ32)					
		Dàn nóng	mm	Φ26.0 (Lỗ)			Φ18.0 (Lỗ)	Φ26.0 (Lỗ)	
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70)					
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30					
Cách nhiệt				Cả ống hơi và ống lỏng					

CASSETTE ÂM TRẦN <Đa hướng thổi> (3 Pha)

Một chiều lạnh

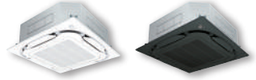

				71	100	125	140
Tên sản phẩm	Dàn lạnh			FCF71CVM	FCF100CVM	FCF125CVM	FCF140CVM
	Dàn nóng			RZF71CYM	RZF100CYM	RZF125CYM	RZF140CYM
Nguồn điện	Dàn nóng			3 Pha, 380-415 / 380V, 50 / 60Hz			
Công suất làm lạnh 1,2 Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	7.1 (3.2-8.0)	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.7-14.0)	14.0 (6.2-15.5)
			Btu/h	24,200 (10,900-27,300)	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (19,500-47,800)	47,800 (21,200-52,900)
Công suất điện tiêu thụ		Làm lạnh [1]	kW	1.93	2.97	4.18	5.47
COP			kW/kW	3.68	3.37	2.99	2.56
CSPF			kWh/kWh	6.17	5.50	5.15	5.00
Dàn lạnh	Màu sắc	Thiết bị		---------			
		Mặt nạ trang trí		Màu trắng sáng			
	Lưu lượng gió (RC/C /TB/RT/T)		m^3/phút	23.0 / 21.0 / 18.5 / 16.0 / 13.5	34.5 / 31.0 / 27.5 / 24.0 / 20.0	36.5 / 33.0 / 29.0 / 25.0 / 21.0	
			cfm	812 / 741 / 653 / 565 / 477	1,218 / 1,094 / 971 / 847 / 706	1,288 / 1,165 / 1,024 / 883 / 741	
	Độ ồn [3] (RC/C /TB/RT/T)		dB(A)	37.0 / 34.5 / 32.0 / 29.5 / 27.5	45.0 / 41.5 / 38.0 / 35.0 / 32.5	46.0 / 43.0 / 40.0 / 36.0 / 32.5	
	Kích thước (CxRxD)	Thiết bị	mm	256×840×840	298×840×840		
		Mặt nạ trang trí	mm	50×950×950			
	Trọng lượng máy	Thiết bị	kg	22	24		
		Mặt nạ trang trí	kg	5.5			
	Dải hoạt động		°CWB	14 đến 25			
Dàn nóng	Màu sắc			Màu trắng ngà			
	Dàn tản nhiệt	Loại		Micro channel			
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín			
		Công suất động cơ	kW	1.6		2.4	
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	1.3 (Đã nạp cho 30 m)		1.9 (Đã nạp cho 30 m)	
	Độ ồn [3]	Làm lạnh	dB(A)	48	49	52	54
		Chế độ vận hành đêm	dB(A)	44		45	
	Kích thước (CxRxD)		mm	695×930×350		990×940×320	
	Trọng lượng máy		kg	48		64	
	Dải hoạt động		°CDB	21 đến 46			
Ống nối	Lỏng (Loe)		mm	Φ9.5			
	Hơi (Loe)		mm	Φ15.9			
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	VP25 (Đường kính trong Φ25 × đường kính ngoài Φ32)			
		Dàn nóng	mm	Φ18.0 (Lỗ)		Φ26.0 (Lỗ)	
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70)			
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30			
Cách nhiệt				Cả ống hơi và ống lỏng			

Lưu ý:
[1]Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27° CDB, 19.0°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang)
[2]Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt từ động cơ dàn lạnh.
[3]Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.

GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ VỚI ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH (1 Pha)

Một chiều lạnh

					50	60	71	100	125	140
Tên sản phẩm	Dàn lạnh				FBA50BVMA9	FBA60BVMA9	FBA71BVMA9	FBA100BVMA9	FBA125BVMA9	FBA140BVMA9
	Dàn nóng				RZF50CV2V	RZF60CV2V	RZF71CV2V	RZF100CVM	RZF125CVM	RZF140CVM
Nguồn điện	Dàn lạnh				1 Pha, 220-240V / 220-230V, 50 / 60Hz					
	Dàn nóng				1 Pha, 220V, 50Hz			1 Pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz		
Công suất làm lạnh 1,2 Định mức (Tối thiểu - Tối đa)				kW	5.0 (2.3-5.6)	6.0 (2.6-6.3)	7.1 (3.2-8.0)	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.7-14.0)	14.0 (6.2-15.5)
				Btu/h	17,100 (7,800-19,100)	20,500 (8,900-21,500)	24,200 (10,900-27,300)	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (19,500-47,800)	47,800 (21,200-52,900)
Công suất điện tiêu thụ		Làm lạnh [1]		kW	1.35	1.64	2.15	3.01	4.44	5.69
COP				kW/kW	3.70	3.66	3.30	3.32	2.82	2.46
CSPF				kWh/kWh	5.51	5.30	5.19	4.88	4.70	4.47
Dàn lạnh	Màu sắc				---------					
	Quạt	Lưu lượng gió (C/TB/T)		m^3/phút	18.0 / 15.0 / 12.5		23.0 / 19.5 / 16.0	32.0 / 27.0 / 22.5	36.0 / 30.5 / 25.0	
				cfm	635 / 530 / 441		812 / 688 / 565	1,130 / 953 / 794	1,271 / 1,077 / 883	
		Áp suất tĩnh bên ngoài [3]		Pa	Danh định 50 (50-150)					
	Độ ồn [4] (C/TB/T)			dB(A)	35.0 / 33.0 / 31.0		38.0 / 35.0 / 33.0	38.0 / 35.5 / 33.0	40.0 / 37.5 / 35.0	
	Phin lọc [5]				---------					
	Kích thước (CxRxD)			mm	245×1000×800			245×1400×800		
	Trọng lượng máy			kg	37			47		
	Dải hoạt động			°CWB	14 đến 25					
Dàn nóng	Màu sắc				Màu trắng ngà					
	Dàn tản nhiệt	Loại			Micro channel					
	Máy nén	Loại			Swing dạng kín					
		Công suất động cơ		kW	1.3			1.6	2.4	
	Mức nạp môi chất làm lạnh (R32)			kg	1.2 (Đã nạp cho 30 m)			1.3 (Đã nạp cho 30 m)	1.9 (Đã nạp cho 30 m)	
	Độ ồn [4]	Làm lạnh		dB(A)	48			49	52	54
		Chế độ vận hành đêm		dB(A)	44			45		
	Kích thước (CxRxD)			mm	595×845×300			695×930×350	990×940×320	
	Trọng lượng máy			kg	41			48	64	
	Dải hoạt động			°CDB	21 đến 46					
Ống kết nối	Lỏng (Loe)			mm	Φ9.5					
	Hơi (Loe)			mm	Φ15.9					
	Ống xả	Dàn lạnh		mm	VP25 (Đường kính trong Φ25 × đường kính ngoài Φ32)					
		Dàn nóng		mm	Φ26.0 (Lỗ)			Φ18.0 (Lỗ)	Φ26.0 (Lỗ)	
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị				m	50 (Chiều dài tương đương 70)					
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt				m	30					
Cách nhiệt					Cả ống hơi và ống lỏng					

GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ VỚI ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH (3 Pha)

Một chiều lạnh

					71	100	125	140
Tên sản phẩm	Dàn lạnh				FBA71BVMA9	FBA100BVMA9	FBA125BVMA9	FBA140BVMA9
	Dàn nóng				RZF71CYM	RZF100CYM	RZF125CYM	RZF140CYM
Nguồn điện	Dàn lạnh				1 Pha, 220-240V / 220-230V, 50 / 60Hz			
	Dàn nóng				3 Pha, 380-415 / 380V, 50 / 60Hz			
Công suất làm lạnh 1,2 Định mức (Tối thiểu - Tối đa)				kW	7.1 (3.2-8.0)	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.7-14.0)	14.0 (6.2-15.5)
				Btu/h	24,200 (10,900-27,300)	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (19,500-47,800)	47,800 (21,200-52,900)
Công suất điện tiêu thụ		Làm lạnh [1]		kW	2.15	3.01	4.44	5.69
COP				kW/kW	3.30	3.32	2.82	2.46
CSPF				kWh/kWh	5.19	4.88	4.70	4.47
Dàn lạnh	Màu sắc				---------			
	Quạt	Lưu lượng gió (C/TB/T)		m^3/phút	23.0 / 19.5 / 16.0	32.0 / 27.0 / 22.5	36.0 / 30.5 / 25.0	
				cfm	812 / 688 / 565	1,130 / 953 / 794	1,271 / 1,077 / 883	
		Áp suất tĩnh bên ngoài [3]		Pa	Định mức 50 (50-150)			
	Độ ồn [4] (C/TB/T)			dB(A)	38.0 / 35.0 / 33.0	38.0 / 35.5 / 33.0	40.0 / 37.5 / 35.0	
	Phin lọc [5]				---------			
	Kích thước (CxRxD)			mm	245×1000×800	245×1400×800		
	Trọng lượng máy			kg	37	47		
	Dải hoạt động			°CWB	14 đến 25			
Dàn nóng	Màu sắc				Màu trắng ngà			
	Dàn tản nhiệt	Loại			Micro channel			
	Máy nén	Loại			Swing dạng kín			
		Công suất động cơ		kW	1.6		2.4	
	Mức nạp môi chất làm lạnh (R32)			kg	1.3 (Đã nạp cho 30 m)		1.9 (Đã nạp cho 30 m)	
	Độ ồn [4]	Làm lạnh		dB(A)	48	49	52	54
		Chế độ vận hành đêm		dB(A)	44		45	
	Kích thước (CxRxD)			mm	695×930×350		990×940×320	
	Trọng lượng máy			kg	48		64	
	Dải hoạt động			°CDB	21 đến 46			
Ống kết nối	Lỏng (Loe)			mm	Φ9.5			
	Hơi (Loe)			mm	Φ15.9			
	Ống xả	Dàn lạnh		mm	VP25 (Đường kính trong Φ25× Đường kính ngoài Φ32)			
		Dàn nóng		mm	Φ18.0 (Lỗ)		Φ26.0 (Lỗ)	
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị				m	50 (Chiều dài tương đương 70)			
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt				m	30			
Cách nhiệt					Cả ống lỏng và ống hơi			

Lưu ý:
[1]Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19° CWB; nhiệt độ ngoài trời 35° CDB, 24° CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang)
[2]Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt từ động cơ dàn lạnh.
[3]Áp suất tĩnh bên ngoài có thể thay đổi theo 11 mức độ bằng điều khiển từ xa.
[4]Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.
[5]Phin lọc khi không phải là phụ kiện tiêu chuẩn phải có, nhưng khuyến cáo gắn bộ phận này vào hệ thống ống nối gió ở phía hút gió. Chọn hiệu suất lọc bụi (phương pháp trọng lực) 50% hoặc hơn.

GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ MỎNG (1 Pha) Một chiều lạnh

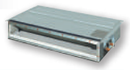

				50	60
Tên sản phẩm	Dàn lạnh			FDF50BV1	FDF60BV1
	Dàn nóng			RZF50CV2V	RZF60CV2V
Nguồn điện	Dàn nóng			1 Pha, 220V, 50Hz	
Công suất làm lạnh 1,2 Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	5.0 (2.3-5.6)	6.0 (2.6-6.3)
			Btu/h	17,100 (7,800-19,100)	20,500 (8,900-21,500)
Công suất điện tiêu thụ	Làm lạnh [1]		kW	1.51	1.98
COP			kW/kW	3.31	3.03
CSPF			kWh/kWh	4.98	4.78
Dàn lạnh	Màu sắc	Thiết bị		---------	
	Quạt	Lưu lượng gió (C/T)	m^3/phút	16.0 / 13.5	
			cfm	565 / 477	
		Áp suất tĩnh bên ngoài	Pa	40	
	Độ ồn [3] (C/T)		dB(A)	38 / 34	
	Phin lọc			Phin lọc chống mốc (Có thể tháo rời/ Có thể giặt/ Chống mốc)	
	Kích thước (CxRxD)		mm	200×1100×620	
	Trọng lượng máy		kg	30	
	Dải hoạt động		°CWB	14 đến 25	
Dàn nóng	Màu sắc			Màu trắng ngà	
	Dàn tản nhiệt	Loại		Micro channel	
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín	
		Công suất động cơ	kW	1.3	
	Mức nạp môi chất làm lạnh (R32)		kg	1.2 (Đã nạp cho 30 m)	
	Độ ồn [3]	Làm lạnh	dB(A)	48	
		Chế độ vận hành đêm	dB(A)	44	
	Kích thước (CxRxD)		mm	595×845×300	
	Trọng lượng máy		kg	41	
	Dải hoạt động		°CDB	21 đến 46	
Ống kết nối	Lỏng (Loe)		mm	Φ9.5	
	Hơi (Loe)		mm	Φ15.9	
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	VP20 (Đường kính trong Φ20× Đường kính ngoài Φ26)	
		Dàn nóng	mm	Φ26.0 (Lỗ)	
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70)	
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30	
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi	

Lưu ý:
[1]Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27° CDB, 19.0°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang)
[2]Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt từ động cơ dàn lạnh.
[3]Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.

TỦ ĐỨNG (1 Pha) Một chiều lạnh

				50	60	71	100	125	140
Tên sản phẩm	Dàn lạnh			FVA50AMVM	FVA60AMVM	FVA71AMVM	FVA100AMVM	FVA125AMVM	FVA140AMVM
	Dàn nóng			RZF50CV2V	RZF60CV2V	RZF71CV2V	RZF100CVM	RZF125CVM	RZF140CVM
Nguồn điện	Dàn nóng			1 Pha, 220V, 50Hz			1 Pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz		
Công suất làm lạnh 1,2 Chỉ số (Tối thiểu - Tối đa)			kW	5.0 (2.3-5.6)	6.0 (2.6-6.3)	7.1 (3.2-8.0)	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.7-14.0)	14.0 (6.2-15.5)
			Btu/h	17,100 (7,800-19,100)	20,500 (8,900-21,500)	24,200 (10,900-27,300)	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (19,500-47,800)	47,800 (21,200-52,900)
Điện năng tiêu thụ		Làm lạnh	kW	[1] 1.23	1.79	2.51	3.48	4.48	5.71
COP			kW/kW	4.07	3.35	2.83	2.87	2.79	2.45
CSPF			kWh/kWh	6.03	4.86	4.46	4.19	4.67	4.18
Dàn lạnh	Màu sắc			Màu trắng sáng					
	Lưu lượng gió (C/TB/T)		m^3/phút	18 / 16 / 14			28 / 25 / 22	28 / 26 / 24	30 / 28 / 26
			cfm	635 / 565 / 494			988 / 883 / 777	988 / 918 / 847	1,059 / 988 / 918
	Độ ồn [3] (C/TB/T)		dB(A)	43 / 41 / 38			50 / 47 / 44	51 / 48 / 46	53 / 51 / 48
	Kích thước (CxRxD)		mm	1,850×600×270				1,850×600×350	
	Trọng lượng máy		kg	42			50		
	Dải hoạt động		°CWB	14 đến 25					
Dàn nóng	Màu sắc			Màu trắng ngà					
	Dàn tản nhiệt	Loại		Micro channel					
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín					
		Công suất động cơ	kW	1.30			1.60	2.40	
	Mức nạp môi chất làm lạnh (R32)		kg	1.2 (Đã nạp cho 30 m)			1.3 (Đã nạp cho 30 m)	1.9 (Đã nạp cho 30 m)	
	Độ ồn [3]	Làm lạnh	dB(A)	48			49	52	54
		Chế độ vận hành đêm	dB(A)	44			45		
	Kích thước (CxRxD)		mm	595×845×300			695×930×350	990×940×320	
	Trọng lượng máy		kg	41			48	64	
	Dải hoạt động		°CDB	21 đến 46					
Ống kết nối	Lỏng (Loe)		mm	Φ9.5					
	Hơi (Loe)		mm	Φ15.9					
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	VP20 (Đường kính trong Φ20× Đường kính ngoài Φ26)					
		Dàn nóng	mm	Φ26.0 (Lỗ)			Φ18.0 (Lỗ)	Φ26.0 (Lỗ)	
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70)					
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30					
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi					

TỦ ĐỨNG (3 Pha) Một chiều lạnh

				71	100	125	140
Tên sản phẩm	Dàn lạnh			FVA71AMVM	FVA100AMVM	FVA125AMVM	FVA140AMVM
	Dàn nóng			RZF71CYM	RZF100CYM	RZF125CYM	RZF140CYM
Nguồn điện	Dàn nóng			3 Pha, 380-415 / 380V, 50 / 60Hz			
Công suất làm lạnh 1,2 Chỉ số (Tối thiểu - Tối đa.)			kW	7.1 (3.2-8.0)	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.7-14.0)	14.0 (6.2-15.5)
			Btu/h	24,200 (10,900-27,300)	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (19,500-47,800)	47,800 (21,200-52,900)
Điện năng tiêu thụ		Làm lạnh [1]	kW	2.51	3.48	4.48	5.71
COP			kW/kW	2.83	2.87	2.79	2.45
CSPF			kWh/kWh	4.46	4.19	4.67	4.18
Dàn lạnh	Màu sắc			Trắng sáng			
	Lưu lượng gió (C/TB/T)		m^3/phút	18 / 16 / 14	28 / 25 / 22	28 / 26 / 24	30 / 28 / 26
			cfm	635 / 565 / 494	988 / 883 / 777	988 / 918 / 847	1,059 / 988 / 918
	Độ ồnl [3] (C/TB/T)		dB(A)	43 / 41 / 38	50 / 47 / 44	51 / 48 / 46	53 / 51 / 48
	Kích thước (CxRxD)		mm	1,850×600×270	1,850×600×350		
	Trọng lượng máy		kg	42	50		
	Dải hoạt động		°CWB	14 đến 25			
Dàn nóng	Màu sắc			Màu trắng ngà			
	Dàn tản nhiệt	Loại		Micro channel			
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín			
		Công suất động cơ	kW	1.60		2.40	
	Mức nạp môi chất làm lạnh (R32)		kg	1.3 (Đã nạp cho 30 m)		1.9 (Đã nạp cho 30 m)	
	Độ ồn [3]	Làm lạnh	dB(A)	48	49	52	54
		Chế độ vận hành đêm	dB(A)	44	45		
	Kích thước (CxRxD)		mm	695×930×350		990×940×320	
	Trọng lượng máy		kg	48		64	
	Dải hoạt động		°CDB	21 đến 46			
Ống kết nối	Lỏng (Loe)		mm	Φ9.5			
	Hơi (Loe)		mm	Φ15.9			
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	VP20 (Đường kính trong Φ20× Đường kính ngoài Φ26)			
		Dàn nóng	mm	Φ18.0 (Lỗ)		Φ26.0 (Lỗ)	
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70)			
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30			
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi			

Lưu ý:
[1]Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27° CDB, 19.0°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang)
[2]Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt từ động cơ dàn lạnh.
[3]Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.

ÁP TRẦN (1 Pha) Một chiều lạnh

			50	60	71	100	125	140
Tên sản phẩm	Dàn lạnh		FHA50BVMV	FHA60BVMV	FHA71BVMV	FHA100BVMV	FHA125BVMA	FHA140BVMA
	Dàn nóng		RZF50CV2V	RZF60CV2V	RZF71CV2V	RZF100CVM	RZF125CVM	RZF140CVM
Nguồn điện	Dàn nóng		1 Pha, 220V, 50Hz			1 Pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz		
Công suất làm lạnh [1,2] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	5.0 (2.3-5.6)	6.0 (2.6-6.3)	7.1 (3.2-8.0)	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.7-14.0)	14.0 (6.2-15.5)
		Btu/h	17,100 (7,800-19,100)	20,500 (8,900-21,500)	24,200 (10,900-27,300)	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (19,500-47,800)	47,800 (21,200-52,900)
Công suất điện tiêu thụ	Làm lạnh [1]	kW	1.20	1.53	2.30	3.24	4.29	5.40
COP		kW/kW	4.17	3.92	3.09	3.09	2.91	2.59
CSPF		kWh/kWh	6.30	6.11	5.91	5.17	5.09	4.78
Dàn lạnh	Màu sắc		Màu trắng					
	Lưu lượng gió (RC / C / TB / RT / T)	m³/phút	15.0 / 13.5 / 12.0 / 11.0 / 10.0		20.5 / 18.8 / 17.0 / 15.5 / 14.0	28.0 / 26.0 / 24.0 / 22.0 / 20.0	31.0 / 29.0 / 27.0 / 25.0 / 23.0	34.0 / 31.5 / 29.0 / 26.5 / 24.0
		cfm	530 / 477 / 424 / 388 / 353		724 / 664 / 600 / 547 / 494	988 / 918 / 847 / 777 / 706	1,094 / 1,024 / 953 / 883 / 812	1,200 / 1,112 / 1,024 / 935 / 847
	Độ ồn [3] (RC / C / TB / RT / T)	dB(A)	37.0 / 36.0 / 35.0 / 33.5 / 32.0		38.0 / 37.0 / 36.0 / 35.0 / 34.0	42.0 / 40.0 / 38.0 / 36.0 / 34.0	44.0 / 42.5 / 41.0 / 39.0 / 37.0	46.0 / 44.0 / 42.0 / 40.0 / 38.0
	Kích thước (CxRxD)	mm	235×960×690		235×1270×690	235×1590×690		
	Trọng lượng máy	kg	25		32	38		
	Dải hoạt động	°CWB	14 đến 25					
Dàn nóng	Màu sắc		Màu trắng ngà					
	Dàn tản nhiệt	Loại	Micro channel					
	Máy nén	Loại	Swing dạng kín					
		Công suất động cơ	kW	1.3		1.6	2.4	
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)	kg	1.2 (Đã nạp cho 30 m)			1.3 (Đã nạp cho 30 m)	1.9 (Đã nạp cho 30 m)	
	Độ ồn [3]	Làm lạnh	dB(A)	48		49	52	54
		Chế độ vận hành đêm	dB(A)	44		45		
	Kích thước (CxRxD)	mm	595×845×300			695×930×350	990×940×320	
	Trọng lượng máy	kg	41			48	64	
	Dải hoạt động	°CDB	21 đến 46					
Ống kết nối	Lỏng (Loe)	mm	Φ9.5					
	Hơi (Loe)	mm	Φ15.9					
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	VP20 (Đường kính trong Φ20× Đường kính ngoài Φ26)				
		Dàn nóng	mm	Φ26.0 (Lỗ)		Φ18.0 (Lỗ)	Φ26.0 (Lỗ)	
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị		m	50 (Chiều dài tương đương 70)					
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	30					
Cách nhiệt			Cả ống lỏng và ống hơi					

ÁP TRẦN (3 Pha) Một chiều lạnh

			71	100	125	140
Tên sản phẩm	Dàn lạnh		FHA71BVMV	FHA100BVMV	FHA125BVMA	FHA140BVMA
	Dàn nóng		RZF71CYM	RZF100CYM	RZF125CYM	RZF140CYM
Nguồn điện	Dàn nóng		3 Pha, 380-415 / 380V, 50 / 60Hz			
Công suất làm lạnh [1,2] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	7.1 (3.2-8.0)	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.7-14.0)	14.0 (6.2-15.5)
		Btu/h	24,200 (10,900-27,300)	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (19,500-47,800)	47,800 (21,200-52,900)
Công suất điện tiêu thụ	Làm lạnh [1]	kW	2.30	3.24	4.29	5.40
COP		kW/kW	3.09	3.09	2.91	2.59
CSPF		kWh/kWh	5.91	5.17	5.09	4.78
Dàn lạnh	Màu sắc		Màu trắng			
	Lưu lượng gió (RC / C / TB / RT / T)	m³/phút	20.5 / 18.8 / 17.0 / 15.5 / 14.0	28.0 / 26.0 / 24.0 / 22.0 / 20.0	31.0 / 29.0 / 27.0 / 25.0 / 23.0	34.0 / 31.5 / 29.0 / 26.5 / 24.0
		cfm	724 / 664 / 600 / 547 / 494	988 / 918 / 847 / 777 / 706	1,094 / 1,024 / 953 / 883 / 812	1,200 / 1,112 / 1,024 / 935 / 847
	Độ ồn [3] (RC / C / TB / RT / T)	dB(A)	38.0 / 37.0 / 36.0 / 35.0 / 34.0	42.0 / 40.0 / 38.0 / 36.0 / 34.0	44.0 / 42.5 / 41.0 / 39.0 / 37.0	46.0 / 44.0 / 42.0 / 40.0 / 38.0
	Kích thước (CxRxD)	mm	235×1270×690	235×1590×690		
	Trọng lượng máy	kg	32	38		
	Dải hoạt động	°CWB	14 đến 25			
Dàn nóng	Màu sắc		Màu trắng ngà			
	Dàn tản nhiệt	Loại	Micro channel			
	Máy nén	Loại	Swing dạng kín			
		Công suất động cơ	kW	1.6	2.4	
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)	kg	1.3 (Đã nạp cho 30 m)		1.9 (Đã nạp cho 30 m)	
	Độ ồn [3]	Làm lạnh	dB(A)	48	49	52	54
		Chế độ vận hành đêm	dB(A)	44	45		
	Kích thước (CxRxD)	mm	695×930×350		990×940×320	
	Trọng lượng máy	kg	48		64	
	Dải hoạt động	°CDB	21 đến 46			
Ống kết nối	Lỏng (Loe)	mm	Φ9.5			
	Hơi (Loe)	mm	Φ15.9			
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	VP20 (Đường kính trong Φ20× Đường kính ngoài Φ26)		
		Dàn nóng	mm	Φ18.0 (Lỗ)	Φ26.0 (Lỗ)	
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị		m	50 (Chiều dài tương đương 70)			
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	30			
Cách nhiệt			Cả ống lỏng và ống hơi			

Lưu ý:
[1]Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27° CDB, 19.0°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang)
[2]Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt từ động cơ dàn lạnh.
[3]Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.

CASSETTE ÂM TRẦN <Đa hướng thổi> (1 Pha) Hai chiều lạnh/sưởi

				50	60	71	100	125	140
Tên sản phẩm	Dàn lạnh			FCF50CVM	FCF60CVM	FCF71CVM	FCF100CVM	FCF125CVM	FCF140CVM
	Dàn nóng			RZA50DV2V	RZA60DV2V	RZA71DV1	RZA100DV1	RZA125DV1	RZA140DV1
Nguồn điện	Dàn nóng			1 Pha, 220V, 50Hz		1 Pha, 220-240V, 50Hz			
Công suất làm lạnh [1,2] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	5.0 (1.4-6.0)	6.0 (1.4-7.1)	7.1 (3.2-8.0)	10.0 (3.2-11.2)	12.5 (5.0-14.0)	14.0 (5.0-16.0)
			Btu/h	17,100 (4,800-20,500)	20,500 (4,800-24,200)	24,200 (10,900-27,300)	34,100 (10,900-38,200)	42,700 (17,100-47,800)	47,800 (17,100-54,600)
Công suất sưởi [1,2] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	6.0 (1.4-7.1)	7.1 (1.4-8.0)	8.0 (3.5-9.0)	11.2 (3.5-12.5)	14.0 (5.1-16.0)	16.0 (5.1-18.0)
			Btu/h	20,500 (4,800-24,200)	23,200 (4,800-27,300)	27,300 (12,000-30,700)	38,200 (11,900-42,700)	47,800 (17,400-54,600)	54,600 (17,400-61,400)
Công suất điện tiêu thụ		Làm lạnh [1]	kW	1.11	1.49	1.90	3.06	3.52	4.21
		Sưởi [2]		1.27	1.54	2.05	2.90	3.81	4.75
COP		Làm lạnh	kW/kW	4.50	4.03	3.73	3.27	3.55	3.32
		Sưởi		4.73	4.61	3.90	3.86	3.68	3.37
CSPF		Làm lạnh	kWh/kWh	7.22	6.85	6.13	5.54	5.76	5.20
Dàn lạnh	Màu sắc	Thiết bị		————					
		Mặt nạ trang trí		Màu trắng sáng					
	Lưu lượng gió (RC / C / TB / RT / T)		m³/phút	23.0 / 21.0 / 18.5 / 16.0 / 13.5			34.5 / 31.0 / 27.5 / 24.0 / 20.0	36.5 / 33.0 / 29.0 / 25.0 / 21.0	
			cfm	812 / 741 / 653 / 565 / 477			1,218 / 1,094 / 971 / 847 / 706	1,288 / 1,165 / 1,024 / 883 / 741	
	Độ ồn [4] (RC / C / TB / RT / T)		dB(A)	37.0 / 34.5 / 32.0 / 29.5 / 27.5			45.0 / 41.5 / 38.0 / 35.0 / 32.5	46.0 / 43.0 / 40.0 / 36.0 / 32.5	
	Kích thước (CxRxD)	Thiết bị	mm	256×840×840			298×840×840		
		Mặt nạ trang trí	mm	50×950×950					
	Trọng lượng máy	Thiết bị	kg	22			24		
		Mặt nạ trang trí	kg	5.5					
	Dải hoạt động	Làm lạnh	°CWB	14 đến 25					
		Sưởi	°CDB	15 đến 27					
Dàn nóng	Màu sắc			Màu trắng ngà					
	Dàn tản nhiệt	Loại		Ống đồng cánh nhôm					
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín					
		Công suất động cơ	kW	1.3		2.4		3.3	
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	1.7 (Đã nạp cho 30 m)		2.6 (Đã nạp cho 30 m)		3.75 (Đã nạp cho 30 m)	
	Độ ồn [4]	Lạnh/Sưởi	dB(A)	47 / 49		48 / 50	49 / 53	49 / 51	53 / 56
		Chế độ vận hành đêm	dB(A)	43		44	45		49
	Kích thước (CxRxD)		mm	595×845×300		990×940×320		1,430×940×320	
	Trọng lượng máy		kg	45		69		93	
	Dải hoạt động	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 46					
		Sưởi	°CWB	-15 đến 15.5					
Ống kết nối	Lỏng (Loe)		mm	Φ9.5					
	Hơi (Loe)		mm	Φ15.9					
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	VP25 (Đường kính trong Φ25× Đường kính ngoài Φ32)					
		Dàn nóng	mm	Φ26.0 (Lỗ)					
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70)		75 (Chiều dài tương đương 90)			
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30					
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi					

CASSETTE ÂM TRẦN <Đa hướng thổi> (3 Pha) Hai chiều lạnh/sưởi

				100	125	140
Tên sản phẩm	Dàn lạnh			FCF100CVM	FCF125CVM	FCF140CVM
	Dàn nóng			RZA100DY1	RZA125DY1	RZA140DY1
Nguồn điện	Dàn nóng			3 Pha, 380-4150V, 50Hz		
Công suất làm lạnh [1,3] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.0-14.0)	14.0 (5.0-16.0)
			Btu/h	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (17,100-47,800)	47,800 (17,100-54,600)
Công suất sưởi [2,3] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	11.2 (5.1-12.5)	14.0 (5.1-16.0)	16.0 (5.1-18.0)
			Btu/h	38,200 (17,400-42,700)	47,800 (17,400-54,600)	54,600 (17,400-61,400)
Công suất điện tiêu thụ		Làm lạnh [1]	kW	2.78	3.52	4.21
		Sưởi [2]		2.71	3.81	4.75
COP		Làm lạnh	kW/kW	3.60	3.55	3.32
		Sưởi		4.14	3.68	3.37
CSPF		Làm lạnh	kWh/kWh	5.91	5.76	5.20
Dàn lạnh	Màu sắc	Thiết bị		————		
		Mặt nạ trang trí		Màu trắng sáng		
	Lưu lượng gió (RC / C / TB / RT / T)		m³/phút	34.5 / 31.0 / 27.5 / 24.0 / 20.0	36.5 / 33.0 / 29.0 / 25.0 / 21.0	
			cfm	1,218 / 1,094 / 971 / 847 / 706	1,288 / 1,165 / 1,024 / 883 / 741	
	Độ ồn [4] (RC / C / TB / RT / T)		dB(A)	45.0 / 41.5 / 38.0 / 35.0 / 32.5	46.0 / 43.0 / 40.0 / 36.0 / 32.5	
	Kích thước (CxRxD)	Thiết bị	mm	298×840×840		
		Mặt nạ trang trí	mm	50×950×950		
	Trọng lượng máy	Thiết bị	kg	24		
		Mặt nạ trang trí	kg	5.5		
	Dải hoạt động	Làm lạnh	°CWB	14 đến 25		
		Sưởi	°CDB	15 đến 27		
Dàn nóng	Màu sắc			Màu trắng ngà		
	Dàn tản nhiệt	Loại		Ống đồng cánh nhôm		
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín		
		Công suất động cơ	kW	3.3		
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	3.75 (Đã nạp cho 30 m)		
	Độ ồn [4]	Lạnh/Sưởi	dB(A)	48 / 50	49 / 51	53 / 56
		Chế độ vận hành đêm	dB(A)	44	45	49
	Kích thước (CxRxD)		mm	1,430×940×320		
	Trọng lượng máy		kg	93		
	Dải hoạt động	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 46		
		Sưởi	°CWB	-15 đến 15.5		
Ống kết nối	Lỏng (Loe)		mm	Φ9.5		
	Hơi (Loe)		mm	Φ15.9		
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	VP25 (Đường kính trong Φ25× Đường kính ngoài Φ32)		
		Dàn nóng	mm	Φ26.0 (Lỗ)		
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	75 (Chiều dài tương đương 90)		
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30		
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi		

Lưu ý:
[1]Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang)
[2]Công suất sưởi định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 20°CDB, 15°CWB; nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, 6°CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang)
[3]Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt từ động cơ dàn lạnh.
[4]Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.

GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ VỚI ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH (1 Pha)

Hai chiều lạnh/sưởi

				50	60	71	100	125	140
Tên sản phẩm	Dàn lạnh			FBA50BVMA9	FBA60BVMA9	FBA71BVMA9	FBA100BVMA9	FBA125BVMA9	FBA140BVMA9
	Dàn nóng			RZA50DV2V	RZA60DV2V	RZA71DV1	RZA100DV1	RZA125DV1	RZA140DV1
Nguồn điện	Dàn lạnh			1 Pha, 220-240V / 220-230V, 50 / 60Hz					
	Dàn nóng			1 Pha, 220V, 50Hz		1 Pha, 220-240V, 50Hz			
Công suất làm lạnh [1,3] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	5.0 (1.4-6.0)	6.0 (1.4-7.1)	7.1 (3.2-8.0)	10.0 (3.2-11.2)	12.5 (5.0-14.0)	14.0 (5.0-16.0)
			Btu/h	17,100 (4,800-20,500)	20,500 (4,800-24,200)	24,200 (10,900-27,300)	34,100 (10,900-38,200)	42,700 (17,100-47,800)	47,800 (17,100-54,600)
Công suất sưởi [2,3] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	6.0 (1.4-7.1)	7.1 (1.4-8.0)	8.0 (3.5-9.0)	11.2 (3.5-12.5)	14.0 (5.1-16.0)	16.0 (5.1-18.0)
			Btu/h	20,500 (4,800-24,200)	23,200 (4,800-27,300)	27,300 (12,000-30,700)	38,200 (11,900-42,700)	47,800 (17,400-54,600)	54,600 (17,400-61,400)
Công suất điện tiêu thụ	Làm lạnh [1]		kW	1.23	1.64	2.00	3.17	3.74	4.27
	Sưởi [2]			1.31	1.81	2.09	2.90	3.73	4.56
COP	Làm lạnh		kW/kW	4.06	3.66	3.56	3.15	3.34	3.28
	Sưởi			4.58	3.92	3.82	3.86	3.75	3.51
CSPF	Làm lạnh		kWh/kWh	6.28	5.92	5.71	5.33	5.30	4.93
Dàn lạnh	Màu sắc			---------					
	Quạt	Lưu lượng gió (Cao/Trung bình/Thấp)	m^3/phút	18.0 / 15.0 / 12.5		23.0 / 19.5 / 16.0	32.0 / 27.0 / 22.5	36.0 / 30.5 / 25.0	
			cfm	635 / 530 / 441		812 / 688 / 565	1,130 / 953 / 794	1,271 / 1,077 / 883	
		Áp suất tĩnh bên ngoài [4]	Pa	Định mức 50 (50-150)					
	Độ ồn [5] (Cao/Trung bình/Thấp)		dB(A)	35.0 / 33.0 / 31.0		38.0 / 35.0 / 33.0	38.0 / 35.5 / 33.0	40.0 / 37.5 / 35.0	
	Phin lọc [4]			---------					
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)		mm	245×1000×800			245×1400×800		
	Trọng lượng máy		kg	37			47		
	Dải hoạt động	Làm lạnh	°CWB	14 đến 25					
		Sưởi	°CDB	15 đến 27					
Dàn nóng	Màu sắc			Màu trắng ngà					
	Dàn tản nhiệt	Loại		Ống đồng cánh nhôm					
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín					
		Công suất động cơ	kW	1.3		2.4		3.3	
	Mức nạp môi chất làm lạnh (R32)		kg	1.7 (Đã nạp cho 30 m)		2.6 (Đã nạp cho 30 m)		3.75 (Đã nạp cho 30 m)	
	Độ ồn [5]	Chế độ làm lạnh/sưởi	dB(A)	47 / 49		48 / 50	49 / 53	49 / 51	53 / 56
		Chế độ vận hành đêm	dB(A)	43		44	45		49
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)		mm	595×845×300		990×940×320		1,430×940×320	
	Trọng lượng máy		kg	45		69		93	
	Dải hoạt động	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 46					
		Sưởi	°CWB	-15 đến 15.5					
Ống nối	Lỏng (Loe)		mm	Φ9.5					
	Hơi (Loe)		mm	Φ15.9					
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	VP25 (Đường kính trong Φ25× Đường kính ngoài Φ32)					
		Dàn nóng	mm	Φ26.0 (Lỗ)					
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70)		75 (Chiều dài tương đương 90)			
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30					
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi					

GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ VỚI ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH (3 Pha)

Hai chiều lạnh/sưởi

				100	125	140
Tên sản phẩm	Dàn lạnh			FBA100BVMA9	FBA125BVMA9	FBA140BVMA9
	Dàn nóng			RZA100DY1	RZA125DY1	RZA140DY1
Nguồn điện	Dàn lạnh			1 Pha, 220-240V / 220-230V, 50 / 60Hz		
	Dàn nóng			3 Pha, 380-415V, 50Hz		
Công suất làm lạnh [1,3] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.0-14.0)	14.0 (5.0-16.0)
			Btu/h	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (17,100-47,800)	47,800 (17,100-54,600)
Công suất sưởi [2,3] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	11.2 (5.1-12.5)	14.0 (5.1-16.0)	16.0 (5.1-18.0)
			Btu/h	38,200 (17,400-42,700)	47,800 (17,400-54,600)	54,600 (17,400-61,400)
Công suất điện tiêu thụ	Làm lạnh [1]		kW	2.78	3.74	4.27
	Sưởi [2]			2.69	3.73	4.56
COP	Làm lạnh		kW/kW	3.60	3.34	3.28
	Sưởi			4.16	3.75	3.51
CSPF	Làm lạnh		kWh/kWh	5.75	5.30	4.93
Dàn lạnh	Màu sắc			---------		
	Quạt	Lưu lượng gió (Cao/Trung bình/Thấp)	m^3/phút	32.0 / 27.0 / 22.5	36.0 / 30.5 / 25.0	
			cfm	1,130 / 953 / 794	1,271 / 1,077 / 883	
		Áp suất tĩnh bên ngoài [4]	Pa	Định mức 50 (50-150)		
	Độ ồn [5] (Cao/Trung bình/Thấp)		dB(A)	38.0 / 35.5 / 33.0	40.0 / 37.5 / 35.0	
	Phin lọc [6]			---------		
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)		mm	245×1400×800		
	Trọng lượng máy		kg	47		
	Dải hoạt động	Làm lạnh	°CWB	14 đến 25		
		Sưởi	°CDB	15 đến 27		
Dàn nóng	Màu sắc			Màu trắng ngà		
	Dàn tản nhiệt	Loại		Ống đồng cánh nhôm		
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín		
		Công suất động cơ	kW	3.3		
	Mức nạp môi chất làm lạnh (R32)		kg	3.75 (Đã nạp cho 30 m)		
	Độ ồn [5]	Chế độ làm lạnh/sưởi	dB(A)	48 / 50	49 / 51	53 / 56
		Chế độ vận hành đêm	dB(A)	44	45	49
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)		mm	1,430×940×320		
	Trọng lượng máy		kg	93		
	Dải hoạt động	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 46		
		Sưởi	°CWB	-15 đến 15.5		
Ống nối	Lỏng (Loe)		mm	Φ9.5		
	Hơi (Loe)		mm	Φ15.9		
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	VP25 (Đường kính trong Φ25× Đường kính ngoài Φ32)		
		Dàn nóng	mm	Φ26.0 (Lỗ)		
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	75 (Chiều dài tương đương 90)		
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30		
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi		

Lưu ý:
[1]Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19° CWB; nhiệt độ ngoài trời 35° CDB, 24° CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang).
[2]Công suất sưởi định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 20°CDB, 15°CWB; nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, 6°CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang).
[3]Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt (được thêm vào cho chế độ sưởi) từ động cơ dàn lạnh.
[4]Áp suất tĩnh bên ngoài có thể thay đổi theo 11 mức độ bằng điều khiển từ xa.
[5]Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không đội âm. Nếu do lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.
[6]Phin lọc khí không phải là phụ kiện tiêu chuẩn phải có, nhưng khuyến cáo gắn bộ phận này vào hệ thống ống nối gió ở phía hút gió. Chọn hiệu suất lọc bụi (phương pháp trọng lực) 50% hoặc hơn.

TỦ ĐỨNG (1 Pha)

Hai chiều lạnh/sưởi

				50	60	71	100	125	140
Tên sản phẩm	Dàn lạnh			FVA50AMVM	FVA60AMVM	FVA71AMVM	FVA100AMVM	FVA125AMVM	FVA140AMVM
	Dàn nóng			RZA50DV2V	RZA60DV2V	RZA71DV1	RZA100DV1	RZA125DV1	RZA140DV1
Nguồn điện	Dàn nóng			1 Pha, 220V, 50Hz		1 Pha, 220-240V, 50Hz			
Công suất làm lạnh [1,3] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	5.0 (1.4-6.0)	6.0 (1.4-7.1)	7.1 (3.2-8.0)	10.0 (3.2-11.2)	12.5 (5.0-14.0)	14.0 (5.0-16.0)
			Btu/h	17,100 (4,800-20,500)	20,500 (4,800-24,200)	24,200 (10,900-27,300)	34,100 (10,900-38,200)	42,700 (17,100-47,800)	47,800 (17,100-54,600)
Công suất sưởi [2,3] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	6.0 (1.4-7.1)	7.1 (1.4-8.0)	8.0 (3.5-9.0)	11.2 (3.5-12.5)	14.0 (5.1-16.0)	16.0 (5.1-18.0)
			Btu/h	20,500 (4,800-24,200)	23,200 (4,800-27,300)	27,300 (12,000-30,700)	38,200 (11,900-42,700)	47,800 (17,400-54,600)	54,600 (17,400-61,400)
Công suất điện tiêu thụ	Làm lạnh [1]		kW	1.24	1.65	2.18	3.29	3.85	4.50
	Sưởi [2]			1.50	1.96	2.49	3.36	4.22	5.26
COP	Làm lạnh		kW/kW	4.04	3.63	3.25	3.04	3.25	3.11
	Sưởi			3.99	3.62	3.21	3.33	3.31	3.04
CSPF	Làm lạnh		kWh/kWh	6.04	5.41	5.32	5.27	5.43	5.02
Dàn lạnh	Màu sắc			Màu trắng sáng					
	Lưu lượng gió (Cao/Trung bình/Thấp)		m^3/phút	18 / 16 / 14			28 / 25 / 22	28 / 26 / 24	30 / 28 / 26
			cfm	635 / 565 / 494			988 / 883 / 777	988 / 918 / 847	1,059 / 988 / 918
	Độ ồn [4] (Cao/Trung bình/Thấp)		dB(A)	43 / 41 / 38			50 / 47 / 44	51 / 48 / 46	53 / 51 / 48
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)		mm	1,850×600×270			1,850×600×350		
	Trọng lượng máy		kg	42			50		
	Dải hoạt động	Làm lạnh	°CWB	14 đến 25					
		Sưởi	°CDB	15 đến 27					
Dàn nóng	Màu sắc			Màu trắng ngà					
	Dàn tản nhiệt	Loại		Ống đồng cánh nhôm					
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín					
		Công suất động cơ	kW	1.3		2.4		3.3	
	Mức nạp môi chất làm lạnh (R32)		kg	1.7 (Đã nạp cho 30 m)		2.6 (Đã nạp cho 30 m)		3.75 (Đã nạp cho 30 m)	
	Độ ồn [4]	Chế độ làm lạnh/sưởi	dB(A)	47 / 49		48 / 50	49 / 53	49 / 51	53 / 56
		Chế độ vận hành đêm	dB(A)	43		44	45		49
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)		mm	595×845×300		990×940×320		1,430×940×320	
	Trọng lượng máy		kg	45		69		93	
	Dải hoạt động	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 46					
		Sưởi	°CWB	-15 đến 15.5					
Ống nối	Lỏng (Loe)		mm	Φ9.5					
	Hơi (Loe)		mm	Φ15.9					
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	VP20 (Đường kính trong Φ20× Đường kính ngoài Φ26)					
		Dàn nóng	mm	Φ26.0 (Lỗ)					
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70)		75 (Chiều dài tương đương 90)			
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30					
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi					

TỦ ĐỨNG (3 Pha)

Hai chiều lạnh/sưởi

				100	125	140
Tên sản phẩm	Dàn lạnh			FVA100AMVM	FVA125AMVM	FVA140AMVM
	Dàn nóng			RZA100DY1	RZA125DY1	RZA140DY1
Nguồn điện	Dàn nóng			3 Pha, 380-415V, 50Hz		
Công suất làm lạnh [1,3] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.0-14.0)	14.0 (5.0-16.0)
			Btu/h	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (17,100-47,800)	47,800 (17,100-54,600)
Công suất sưởi [2,3] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	11.2 (5.1-12.5)	14.0 (5.1-16.0)	16.0 (5.1-18.0)
			Btu/h	38,200 (17,400-42,700)	47,800 (17,400-54,600)	54,600 (17,400-61,400)
Công suất điện tiêu thụ	Làm lạnh [1]		kW	3.00	3.85	4.50
	Sưởi [2]			3.16	4.22	5.26
COP	Làm lạnh		kW/kW	3.33	3.25	3.11
	Sưởi			3.55	3.31	3.04
CSPF	Làm lạnh		kWh/kWh	5.60	5.43	5.02
Dàn lạnh	Màu sắc			Màu trắng sáng		
	Lưu lượng gió (Cao/Trung bình/Thấp)		m^3/phút	28 / 25 / 22	28 / 26 / 24	30 / 28 / 26
			cfm	988 / 883 / 777	988 / 918 / 847	1,059 / 988 / 918
	Độ ồn [4] (Cao/Trung bình/Thấp)		dB(A)	50 / 47 / 44	51 / 48 / 46	53 / 51 / 48
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)		mm	1,850×600×350		
	Trọng lượng máy		kg	50		
	Dải hoạt động	Làm lạnh	°CWB	14 đến 25		
		Sưởi	°CDB	15 đến 27		
Dàn nóng	Màu sắc			Màu trắng ngà		
	Dàn tản nhiệt	Loại		Ống đồng cánh nhôm		
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín		
		Công suất động cơ	kW	3.3		
	Mức nạp môi chất làm lạnh (R32)		kg	3.75 (Đã nạp cho 30 m)		
	Độ ồn [4]	Chế độ làm lạnh/sưởi	dB(A)	48 / 50	49 / 51	53 / 56
		Chế độ vận hành đêm	dB(A)	44	45	49
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)		mm	1,430×940×320		
	Trọng lượng máy		kg	93		
	Dải hoạt động	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 46		
		Sưởi	°CWB	-15 đến 15.5		
Ống nối	Lỏng (Loe)		mm	Φ9.5		
	Hơi (Loe)		mm	Φ15.9		
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	VP20 (Đường kính trong Φ20× Đường kính ngoài Φ26)		
		Dàn nóng	mm	Φ26.0 (Lỗ)		
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	75 (Chiều dài tương đương 90)		
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30		
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi		

Lưu ý:
[1]Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19° CWB; nhiệt độ ngoài trời 35° CDB, 24° CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang).
[2]Công suất sưởi định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 20°CDB, 15°CWB; nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, 6°CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang).
[3]Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt (được thêm vào cho chế độ sưởi) từ động cơ dàn lạnh.
[4]Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không đội âm. Nếu do lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.

ÁP TRẦN (1 Pha) Hai chiều lạnh/sưởi

			50	60	71	100	125	140
Tên sản phẩm	Dàn lạnh		FHA50BVMV	FHA60BVMV	FHA71BVMV	FHA100BVMV	FHA125BVMA	FHA140BVMA
	Dàn nóng		RZA50DV2V	RZA60DV2V	RZA71DV1	RZA100DV1	RZA125DV1	RZA140DV1
Nguồn điện	Dàn nóng		1 Pha, 220V, 50Hz		1 Pha, 220-240V, 50Hz			
Công suất làm lạnh [1,3] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	5.0 (1.4-6.0)	6.0 (1.4-7.1)	7.1 (3.2-8.0)	10.0 (3.2-11.2)	12.5 (5.0-14.0)	14.0 (5.0-16.0)
		Btu/h	17,100 (4,800-20,500)	20,500 (4,800-24,200)	24,200 (10,900-27,300)	34,100 (10,900-38,200)	42,700 (17,100-47,800)	47,800 (17,100-54,600)
Công suất sưởi [2,3] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	6.0 (1.4-7.1)	7.1 (1.4-8.0)	8.0 (3.5-9.0)	11.2 (3.5-12.5)	14.0 (5.1-16.0)	16.0 (5.1-18.0)
		Btu/h	20,500 (4,800-24,200)	23,200 (4,800-27,300)	27,300 (12,000-30,700)	38,200 (11,900-42,700)	47,800 (17,400-54,600)	54,600 (17,400-61,400)
Công suất điện tiêu thụ	Làm lạnh [1]	kW	1.30	1.66	2.09	3.22	3.62	4.48
	Sưởi [2]		1.52	2.07	2.42	3.00	4.05	4.75
COP	Làm lạnh	kW/kW	3.85	3.61	3.40	3.11	3.45	3.13
	Sưởi		3.95	3.43	3.30	3.73	3.46	3.37
CSPF	Làm lạnh	kWh/kWh	6.12	5.65	5.61	5.37	5.62	5.02
Dàn lạnh	Màu sắc		Màu trắng					
	Lưu lượng gió (RC / C / TB / T/ RT)	m³/phút	15.0 / 13.5 / 12.0 / 11.0 / 10.0		20.5 / 18.8 / 17.0 / 15.5 / 14.0	28.0 / 26.0 / 24.0 / 22.0 / 20.0	31.0 / 29.0 / 27.0 / 25.0 / 23.0	34.0 / 31.5 / 29.0 / 26.5 / 24.0
		cfm	530 / 477 / 424 / 388 / 353		724 / 664 / 600 / 547 / 494	988 / 918 / 847 / 777 / 706	1,094 / 1,024 / 953 / 883 / 812	1,200 / 1,112 / 1,024 / 935 / 847
	Độ ồn [4] (RC / C / TB / T/ RT)	dB(A)	37.0 / 36.0 / 35.0 / 33.5 / 32.0		38.0 / 37.0 / 36.0 / 35.0 / 34.0	42.0 / 40.0 / 38.0 / 36.0 / 34.0	44.0 / 42.5 / 41.0 / 39.0 / 37.0	46.0 / 44.0 / 42.0 / 40.0 / 38.0
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)	mm	235×960×690		235×1270×690	235×1590×690		
	Trọng lượng máy	kg	25		32	38		
	Dải hoạt động – Làm lạnh	°CWB	14 đến 25					
	Dải hoạt động – Sưởi	°CDB	15 đến 27					
Dàn nóng	Màu sắc		Màu trắng ngà					
	Dàn tản nhiệt – Loại		Ống đồng cánh nhôm					
	Máy nén – Loại		Swing dạng kín					
	Máy nén – Công suất động cơ	kW	1.3		2.4		3.3	
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)	kg	1.7 (Đã nạp cho 30 m)		2.6 (Đã nạp cho 30 m)		3.75 (Đã nạp cho 30 m)	
	Độ ồn [4] – Lạnh/Sưởi	dB(A)	47 / 49		48 / 50	49 / 53	49 / 51	53 / 56
	Độ ồn [4] – Chế độ vận hành đêm	dB(A)	43		44	45		49
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)	mm	595×845×300		990×940×320		1,430×940×320	
	Trọng lượng máy	kg	45		69		93	
	Dải hoạt động – Làm lạnh	°CDB	-5 đến 46					
	Dải hoạt động – Sưởi	°CWB	-15 đến 15.5					
Ống nối	Lỏng (Loe)	mm	Φ9.5					
	Hơi (Loe)	mm	Φ15.9					
	Ống xả – Dàn lạnh	mm	VP20 (Đường kính trong Φ20× Đường kính ngoài Φ26)					
	Ống xả – Dàn nóng	mm	Φ26.0 (Lỗ)					
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị		m	50 (Chiều dài tương đương 70)		75 (Chiều dài tương đương 90)			
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	30					
Cách nhiệt			Cả ống lỏng và ống hơi					

ÁP TRẦN (3 Pha) Hai chiều lạnh/sưởi

			100	125	140
Tên sản phẩm	Dàn lạnh		FHA100BVMV	FHA125BVMA	FHA140BVMA
	Dàn nóng		RZA100DY1	RZA125DY1	RZA140DY1
Nguồn điện	Dàn nóng		3 Pha, 380-415V, 50Hz		
Công suất làm lạnh [1,3] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.0-14.0)	14.0 (5.0-16.0)
		Btu/h	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (17,100-47,800)	47,800 (17,100-54,600)
Công suất sưởi [2,3] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	11.2 (5.1-12.5)	14.0 (5.1-16.0)	16.0 (5.1-18.0)
		Btu/h	38,200 (17,400-42,700)	47,800 (17,400-54,600)	54,600 (17,400-61,400)
Công suất điện tiêu thụ	Làm lạnh [1]	kW	2.78	3.62	4.48
	Sưởi [2]		2.73	4.05	4.75
COP	Làm lạnh	kW/kW	3.59	3.45	3.13
	Sưởi		4.11	3.46	3.37
CSPF	Làm lạnh	kWh/kWh	5.86	5.62	5.02
Dàn lạnh	Màu sắc		Màu trắng		
	Lưu lượng gió (RC / C / TB / T/ RT)	m³/phút	28.0 / 26.0 / 24.0 / 22.0 / 20.0	31.0 / 29.0 / 27.0 / 25.0 / 23.0	34.0 / 31.5 / 29.0 / 26.5 / 24.0
		cfm	988 / 918 / 847 / 777 / 706	1,094 / 1,024 / 953 / 883 / 812	1,200 / 1,112 / 1,024 / 935 / 847
	Độ ồn [4] (RC / C / TB / T/ RT)	dB(A)	42.0 / 40.0 / 38.0 / 36.0 / 34.0	44.0 / 42.5 / 41.0 / 39.0 / 37.0	46.0 / 44.0 / 42.0 / 40.0 / 38.0
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)	mm	235×1590×690		
	Trọng lượng máy	kg	38		
	Dải hoạt động – Làm lạnh	°CWB	14 đến 25		
	Dải hoạt động – Sưởi	°CDB	15 đến 27		
Dàn nóng	Màu sắc		Màu trắng ngà		
	Dàn tản nhiệt – Loại		Ống đồng cánh nhôm		
	Máy nén – Loại		Swing dạng kín		
	Máy nén – Công suất động cơ	kW	3.3		
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)	kg	3.75 (Đã nạp cho 30 m)		
	Độ ồn [4] – Lạnh/Sưởi	dB(A)	48 / 50	49 / 51	53 / 56
	Độ ồn [4] – Chế độ vận hành đêm	dB(A)	44	45	49
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)	mm	1,430×940×320		
	Trọng lượng máy	kg	93		
	Dải hoạt động – Làm lạnh	°CDB	-5 đến 46		
	Dải hoạt động – Sưởi	°CWB	-15 đến 15.5		
Ống kết nối	Lỏng (Loe)	mm	Φ9.5		
	Hơi (Loe)	mm	Φ15.9		
	Ống xả – Dàn lạnh	mm	VP20 (Đường kính trong Φ20× Đường kính ngoài Φ26)		
	Ống xả – Dàn nóng	mm	Φ26.0 (Lỗ)		
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị		m	75 (Chiều dài tương đương 90)		
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	30		
Cách nhiệt			Cả ống lỏng và ống hơi		

Lưu ý :
[1]Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang).
[2]Công suất sưởi định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 20°CDB, 15°CWB; nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, 6°CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang)
[3]Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt (được thêm cho chế độ sưởi) từ động cơ dàn lạnh.
[4]Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.

CASSETTE ÂM TRẦN <Đa hướng thổi> (1 Pha) Một chiều lạnh

				40	50	60	71	85	100
Tên sản phẩm	Dàn lạnh			FCFC40DVM	FCFC50DVM	FCFC60DVM	FCFC71DVM	FCFC85DVM	FCFC100DVM
	Dàn nóng			RZFC40DVM	RZFC50DVM	RZFC60DVM	RZFC71DVM	RZFC85DVM	RZFC100DVM
Nguồn điện	Dàn nóng			1 Pha, 220–240 / 220-230V, 50 / 60Hz					
Công suất làm lạnh [1,2] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	4.0 (1.8-4.5)	5.0 (2.3-5.6)	6.0 (2.6-6.3)	7.1 (3.2-8.0)	8.5 (4.2-10.0)	10.0 (5.0-11.2)
			Btu/h	13,600 (6,100-15,400)	17,100 (7,800-19,100)	20,500 (8,900-21,500)	24,200 (10,900-27,300)	29,000 (14,300-34,100)	34,100 (17,100-38,200)
Công suất điện tiêu thụ	Làm lạnh [1]		kW	1.26	1.57	1.89	2.38	2.85	3.35
COP			kW/kW	3.18			2.98		
CSPF			kWh/kWh	5.13	4.90		4.67		
Dàn lạnh	Màu sắc	Thiết bị		Màu trắng					
		Mặt nạ trang trí		Màu trắng sáng					
	Lưu lượng gió (Cao/Trung bình/Thấp)		m³/phút	19 / 14 / 11			23 / 18 / 13		34 / 27 / 20
			cfm	671 / 494 / 388			812 / 635 / 459		1,200 / 953 / 706
	Độ ồn [3] (Cao/Trung bình/Thấp)		dB(A)	37 / 32 / 28			37 / 34 / 28	38 / 34 / 29	45 / 38 / 33
	Kích thước (C x R x D)	Thiết bị	mm	256×840×840					298×840×840
		Mặt nạ trang trí	mm	50×950×950					
	Trọng lượng máy	Thiết bị	kg	19			22		24
		Mặt nạ trang trí	kg	5.5					
	Dải hoạt động		°CWB	14 đến 25					
Dàn nóng	Màu sắc			Màu trắng ngà					
	Dàn tản nhiệt	Loại		Micro channel					
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín					
		Công suất động cơ	kW	1.20			1.30	1.60	
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	0.7 (Đã nạp cho 10 m)			0.8 (Đã nạp cho 10 m)	1.0 (Đã nạp cho 15 m)	
	Độ ồn[3]	Làm lạnh	dB(A)	48	49		50	51	52
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)		mm	595×845×300				695×930×350	
	Trọng lượng		kg	34			37	44	
	Dải hoạt động		°CDB	21 đến 46					
Ống nối	Lỏng (Loe)		mm	Φ6.4			Φ9.5		
	Hơi (Loe)		mm	Φ12.7			Φ15.9		
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	VP20 (Đường kính trong Φ20× Đường kính ngoài Φ26)					
		Dàn nóng	mm	Φ18.0 (Lỗ)					
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	30 (Chiều dài tương đương 40)				50 (Chiều dài tương đương 70)	
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	15				30	
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi					

CASSETTE ÂM TRẦN <Đa hướng thổi> (3 Pha) Một chiều lạnh

				71	85	100	125	140
Tên sản phẩm	Dàn lạnh			FCFC71DVM	FCFC85DVM	FCFC100DVM	FCFC125DVM	FCFC140DVM
	Dàn nóng			RZFC71DY1	RZFC85DY1	RZFC100DY1	RZFC125DY1	RZFC140DY1
Nguồn điện	Dàn nóng			3 Pha, 380-415V, 50Hz				
Công suất làm lạnh [1,2] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	7.1 (3.2-8.0)	8.5 (4.2-10.0)	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.7-14.0)	14.0 (6.2-15.5)
			Btu/h	24,200 (10,900-27,300)	29,000 (14,300-34,100)	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (19,500-47,800)	47,800 (21,200-52,900)
Công suất điện tiêu thụ	Làm lạnh [1]		kW	2.38	2.85	3.35	4.70	5.88
COP			kW/kW	2.98			2.66	2.38
CSPF			kWh/kWh	4.67			4.29	4.10
Dàn lạnh	Màu sắc	Thiết bị		Màu trắng				
		Mặt nạ trang trí		Màu trắng sáng				
	Lưu lượng gió (Cao/Trung bình/Thấp)		m³/phút	23 / 18 / 13		34 / 27 / 20	36 / 29 / 21	
			cfm	812 / 635 / 459		1,200 / 953 / 706	1,271 / 1,024 / 741	
	Độ ồn[3] (Cao/Trung bình/Thấp)		dB(A)	37 / 34 / 28	38 / 34 / 29	45 / 38 / 33	46 / 40 / 33	
	Kích thước (C x R x D)	Thiết bị	mm	256×840×840		298×840×840		
		Mặt nạ trang trí	mm	50×950×950				
	Trọng lượng máy	Thiết bị	kg	22		24		
		Mặt nạ trang trí	kg	5.5				
	Dải hoạt động		°CWB	14 đến 25				
Dàn nóng	Màu sắc			Màu trắng ngà				
	Dàn tản nhiệt	Loại		Micro channel				
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín				
		Công suất động cơ	kW	1.60			2.40	
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	1.0 (Đã nạp cho 15 m)			1.35 (Đã nạp cho 15 m)	
	Độ ồn [3]	Làm lạnh	dB(A)	50	51	52	54	56
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)		mm	695×930×350			990×940×320	
	Trọng lượng máy		kg	46			62	
	Dải hoạt động		°CDB	21 đến 46				
Ống kết nối	Lỏng (Loe)		mm	Φ9.5				
	Hơi (Loe)		mm	Φ15.9				
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	VP20 (Đường kính trong Φ20× Đường kính ngoài Φ26)				
		Dàn nóng	mm	Φ18.0 (Lỗ)			Φ26.0 (Lỗ)	
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70)				
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30				
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi				

Lưu ý:
[1]Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang).
[2]Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt từ động cơ dàn lạnh.
[3]Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.

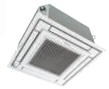

CASSETTE ÂM TRẦN 4 HƯỚNG THỔI NHỎ GỌN (1 Pha) Một chiều lạnh

				35	50	60	71
Tên Model	Dàn lạnh			FFFC35AVM	FFFC50AVM	FFFC60AVM	FFFC71AVM
	Dàn nóng			RZFC35EVM	RZFC50DVM	RZFC60DVM	RZFC71DVM
Nguồn điện	Dàn nóng			1 Pha, 220–240 / 220-230V, 50 / 60Hz			
Công suất làm lạnh[1,2] Định mức (Tối thiểu. - Tối đa.)			kW	3.5 (1.3-4.0)	5.0 (2.2-5.7)	6.0 (2.5-6.4)	7.1 (2.8-8.0)
			Btu/h	11,900 (4,400-13,600)	17,100 (7,500-19,400)	20,500 (8,500-21,800)	24,200 (9,600-27,300)
Điện năng tiêu thụ		Làm lạnh[1]	kW	0.95	1.59	1.94	2.45
COP			kW/kW	3.70	3.15	3.10	2.90
CSPF			kWh/kWh	5.50	4.88	4.80	4.57
Dàn lạnh	Màu sắc	Máy		———			
		Mặt nạ		Trắng			
	Lưu lượng gió (C/TB/T)		m³/phút	10.0 / 8.5 / 6.5	12.0 / 10.0 / 7.5	15.0 / 12.5 / 9.5	15.5 / 12.5 / 9.5
			cfm	353 / 300 / 229	424 / 353 / 265	530 / 441 / 335	547 / 441 / 335
	Độ ồn[3] (C/TB/T)		dB(A)	34.0 / 30.5 / 25.0	39.0 / 34.0 / 27.0	44.0 / 40.0 / 32.0	44.5 / 40.0 / 32.0
	Kích thước (C×R×D)	Máy	mm	260×575×575 (+63)[4]			
		Mặt nạ	mm	46×620×620			
	Trọng lượng máy	Máy	kg	16	17.5		
		Mặt nạ	kg	2.8			
	Dải hoạt động		°CWB	14 đến 25			
Dàn nóng	Màu sắc			Trắng ngà			
	Dàn tản nhiệt	Loại		Ống đồng cánh nhôm	Microchannel		
	Máy nén	Loại		Loại Swing dạng kín			
		Công suất động cơ	kW	0.80	1.20		1.30
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	0.73 (Đã nạp cho 10 m)	0.70 (Đã nạp cho 10 m)		0.80 (Đã nạp cho 10 m)
	Độ ồn[3]	Làm lạnh	dB(A)	48	49		50
	Kích thước (C×R×D)		mm	550×675×284	595×845×300		
	Trọng lượng máy		kg	28	34		37
	Dải hoạt động		°CDB	21 đến 46			
Ống kết nối	Lỏng (Loe)		mm	Φ6.4			Φ9.5
	Hơi (Loe)		mm	Φ9.5	Φ12.7		Φ15.9
	Nước xả	Dàn lạnh	mm	VP20 (Đường kính trong Φ20 × Đường kính ngoài Φ26)			
		Dàn nóng	mm	Φ16.0 (Lỗ)	Φ18.0 (Lỗ)		
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	20 (Chiều dài tương đương 45)	30 (Chiều dài tương đương 40)		
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	15			
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi			

Lưu ý:
[1]Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ bên trong 27°CDB, 19°CWB; Nhiệt độ bên ngoài 35°CDB, 24°CWB. Ống môi chất lạnh tương đương, 5.0 m (Loại 35), 7.5 m (Loại 50-71) (theo phương ngang).
[2]Công suất trên là giá trị thực, đã trừ nhiệt từ động cơ dàn lạnh.
[3]Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ dội âm
[4]Kích thước đã bao gồm hộp điện.

GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH (1 Pha) Một chiều lạnh

					40	50	60	71	85	100
Tên sản phẩm	Dàn lạnh				FBFC40DVM9	FBFC50DVM9	FBFC60DVM9	FBFC71DVM9	FBFC85DVM9	FBFC100DVM9
	Dàn nóng				RZFC40DVM	RZFC50DVM	RZFC60DVM	RZFC71DVM	RZFC85DVM	RZFC100DVM9
Nguồn điện	Dàn lạnh				———					
	Dàn nóng				1 Pha, 220–240 / 220-230V, 50 / 60Hz					
Công suất làm lạnh[1,2] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)				kW	4.0 (1.8-4.5)	5.0 (2.3-5.6)	6.0 (2.6-6.3)	7.1 (3.2-8.0)	8.5 (4.2-10.0)	10.0 (5.0-11.2)
				Btu/h	13,600 (6,100-15,400)	17,000 (7,800-19,100)	20,500 (8,900-21,500)	24,200 (10,900-27,300)	29,000 (14,300-34,100)	34,100 (17,100-38,200)
Điện năng tiêu thụ			Làm lạnh[1]	kW	1.19	1.56	2.07	2.37	2.74	3.17
COP				kW/kW	3.35	3.20	2.90	3.00	3.10	3.15
CSPF				kWh/kWh	4.38	4.18		3.98		
Dàn lạnh	Màu sắc				———					
	Quạt	Lưu lượng (C/TB/T)		m³/phút	15.5 / 12 / 9			25 / 20 / 16.5		36 / 30.5 / 25
				cfm	547 / 424 / 318			883 / 706 / 582		1,271 / 1,077 / 883
		Áp suất tĩnh bên ngoài[3]		Pa	Định mức 30 (30-130)			Định mức 40 (40-140)		Định mức 50 (50-150)
	Độ ồn[4] (C/TB/T)			dB(A)	37 / 35 / 30			39 / 37 / 34		40 / 37.5 / 35
	Phin lọc[5]				———					
	Kích thước (C×R×D)			mm	245×700×800			245×1,000×800		245×1,400×800
	Trọng lượng máy			kg	26			36		46
	Dải hoạt động			°CWB	14 đến 25					
Dàn nóng	Màu sắc				Màu trắng ngà					
	Dàn tản nhiệt	Loại			Microchannel					
	Máy nén	Loại			Swing dạng kín					
		Công suất động cơ		kW	1.20			1.30	1.60	
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)			kg	0.7 (Đã nạp cho 10 m)			0.8 (Đã nạp cho 10 m)	1.0 (Đã nạp cho 15 m)	
	Độ ồn[4]		Làm lạnh	dB(A)	48	49		50	51	52
	Kích thước (C×R×D)			mm	595×845×300				695×930×350	
	Trọng lượng máy			kg	34			37	44	
	Dải hoạt động			°CDB	21 đến 46					
Ống kết nối	Lỏng (Loe)			mm	Φ6.4			Φ9.5		
	Hơi (Loe)			mm	Φ12.7			Φ15.9		
	Ống xả		Dàn lạnh	mm	VP25 (Đường kính trong Φ25 × Đường kính ngoài Φ32)					
			Dàn nóng	mm	Φ18.0 (Lỗ)					
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị				m	30 (Chiều dài tương đương 40)				50 (Chiều dài tương đương 70)	
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt				m	15				30	
Cách nhiệt					Cả ống lỏng và ống hơi					

GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH (3 Pha) Một chiều lạnh

					71	85	100	125	140
Tên sản phẩm	Dàn lạnh				FBFC71DVM9	FBFC85DVM9	FBFC100DVM9	FBFC125DVM9	FBFC140DVM9
	Dàn nóng				RZFC71DY1	RZFC85DY1	RZFC100DY1	RZFC125DY1	RZFC140DY1
Nguồn điện	Dàn lạnh				———				
	Dàn nóng				3 Pha, 380-415V, 50Hz				
Công suất làm lạnh[1,2] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)				kW	7.1 (3.2-8.0)	8.5 (4.2-10.0)	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.7-14.0)	14.0 (6.2-15.5)
				Btu/h	24,200 (10,900-27,300)	29,000 (14,300-34,100)	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (19,500-47,800)	47,800 (21,200-52,900)
Điện năng tiêu thụ			Làm lạnh[1]	kW	2.37	2.74	3.17	5.21	6.22
COP				kW/kW	3.00	3.10	3.15	2.40	2.25
CSPF				kWh/kWh	3.98			3.71	3.60
Dàn lạnh	Màu sắc				———				
	Quạt	Lưu lượng gió (C/TB/T)		m³/phút	25 / 20 / 16.5		36 / 30.5 / 25		
				cfm	883 / 706 / 582		1,271 / 1,077 / 883		
		Áp suất tĩnh bên ngoài[3]		Pa	Định mức 40 (40-140)		Định mức 50 (50-150)		
	Độ ồn[4] (C/TB/T)			dB(A)	39 / 37 / 34		40 / 37.5 / 35		
	Phin lọc[5]				———				
	Kích thước (C×R×D)			mm	245×1,000×800		245×1,400×800		
	Trọng lượng máy			kg	36		46		
	Dải hoạt động			°CWB	14 đến 25				
Dàn lạnh	Màu sắc				Màu trắng ngà				
	Dàn tản nhiệt	Loại			Microchannel				
	Máy nén	Loại			Swing dạng kín				
		Công suất động cơ		kW	1.60			2.40	
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)			kg	1.0 (Đã nạp cho 15 m)			1.35 (Đã nạp 15 m)	
	Độ ồn[4]		Làm lạnh	dB(A)	50	51	52	54	56
	Kích thước (C×R×D)			mm	695×930×350			990×940×320	
	Trọng lượng máy			kg	46			62	
	Dải hoạt động			°CDB	21 đến 46				
Ống kết nối	Lỏng (Loe)			mm	Φ9.5				
	Hơi (Loe)			mm	Φ15.9				
	Ống xả		Dàn lạnh	mm	VP25 (Đường kính trong. Φ25× Đường kính ngoài Φ32)				
			Dàn nóng	mm	Φ18.0 (Lỗ)			Φ26.0 (Lỗ)	
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị				m	50 (Chiều dài tương đương 70)				
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt				m	30				
Cách nhiệt					Cả ống lỏng và ống hơi				

Lưu ý:
[1]Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19° CWB; nhiệt độ ngoài trời 35° CDB, 24° CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang).
[2]Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt (được thêm vào cho chế độ sưởi) từ động cơ dàn lạnh.
[3]Áp suất tĩnh bên ngoài có thể thay đổi theo 11 mức độ bằng điều khiển từ xa.
[4]Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.
[5]Phin lọc khí không phải là phụ kiện tiêu chuẩn phải có, nhưng khuyến cáo gắn bộ phận này vào hệ thống ống nối gió ở phía hút gió. Chọn hiệu suất lọc bụi (phương pháp trọng lực) 50% hoặc hơn.

ÁP TRẦN (1 Pha) Một chiều lạnh

				40	50	60	71	85	100
Tên Model	Dàn lạnh			FHFC40DV1	FHFC50DV1	FHFC60DV1	FHFC71DV1	FHFC85DV1	FHFC100DV1
	Dàn nóng			RZFC40DVM	RZFC50DVM	RZFC60DVM	RZFC71DVM	RZFC85DVM	RZFC100DVM
Nguồn điện	Dàn nóng			1 Pha, 220–240 / 220-230V, 50 / 60Hz					
Công suất làm lạnh [1,2] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	4.0 (1.8-4.5)	5.0 (2.3-5.6)	6.0 (2.6-6.3)	7.1 (3.2-8.0)	8.5 (4.2-10.0)	10.0 (5.0-11.2)
			Btu/h	13,600 (6,100-15,400)	17,100 (7,800-19,100)	20,500 (8,900-21,500)	24,200 (10,900-27,300)	29,000 (14,300-34,100)	34,100 (17,100-38,200)
Điện năng tiêu thụ		Làm lạnh [1]	kW	1.33	1.67	2.00	2.50	2.99	3.52
COP			kW/kW	3.00			2.84		
CSPF			kWh/kWh	4.51	4.30		4.09		
Dàn lạnh	Màu sắc	Máy		Trắng					
	Lưu lượng gió (C / TB / T)		m^3/phút	13 / — / 10		17 / — / 14	24 / — / 20	30 / — / 25	28 / 24 / 20
			cfm	459 / — / 353		600 / — / 494	847 / — / 706	1,059 / — / 883	988 / 847 / 706
	Độ ồn[3] (C / TB / T)		dB(A)	38 / — / 33		39 / — / 35	42 / — / 37	44 / — / 39	42 / 38 / 34
	Kích thước (C×R×D)	Máy	mm	195×960×680		195×1,160×680	195×1,400×680	195×1,590×680	235×1,590×690
	Trọng lượng	Máy	kg	25		27	32	35	38
	Dải hoạt động		°CWB	14 đến 25					
Dàn nóng	Màu sắc			Trắng ngà					
	Dàn tản nhiệt	Loại		Micro channel					
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín					
		Công suất động cơ	kW	1.20			1.30	1.60	
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	0.7 (Đã nạp cho 10 m)			0.8 (Đã nạp cho 10 m)	1.0 (Đã nạp cho 15 m)	
	Độ ồn[3]	Làm lạnh	dB(A)	48	49		50	51	52
	Kích thước (C×R×D)		mm	595×845×300				695×930×350	
	Trọng lượng		kg	34			37	44	
	Dải hoạt động		°CDB	21 đến 46					
Ống kết nối	Lỏng (Loe)		mm	Φ6.4			Φ9.5		
	Hơi (Loe)		mm	Φ12.7			Φ15.9		
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	VP20 (Đương kính trong Φ20× Đường kính ngoài Φ26)					
		Dàn nóng	mm	Φ18.0 (Lỗ)					
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	30 (Chiều dài tương đương 40)				50 (Chiều dài tương tương 70)	
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	15				30	
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi					

ÁP TRẦN (3 Pha) Một chiều lạnh

				71	85	100	125	140
Tên Model	Dàn lạnh			FHFC71DV1	FHFC85DV1	FHFC100DV1	FHFC125DV1	FHFC140DV1
	Dàn nóng			RZFC71DY1	RZFC85DY1	RZFC100DY1	RZFC125DY1	RZFC140DY1
Nguồn điện	Dàn nóng			3 Pha, 380-415V, 50Hz				
Công suất làm lạnh [1,2] Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	7.1 (3.2-8.0)	8.5 (4.2-10.0)	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.7-14.0)	14.0 (6.2-15.5)
			Btu/h	24,200 (10,900-27,300)	29,000 (14,300-34,100)	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (19,500-47,800)	47,800 (21,200-52,900)
Điện năng tiêu thụ		Làm lạnh [1]	kW	2.50	2.99	3.52	4.88	6.07
COP			kW/kW	2.84			2.56	2.31
CSPF			kWh/kWh	4.09			3.82	3.71
Dàn lạnh	Màu sắc	Máy		Trắng				
	Lưu lượng gió (C / TB / T)		m^3/phút	24 / — / 20	30 / — / 25	28 / 24 / 20	31 / 27 / 23	34 / 29 / 24
			cfm	847/ — / 706	1,059 / — / 883	988 / 847 / 706	1,094 / 953 / 812	1,200 / 1,024 / 847
	Độ ồn[3] (C / TB / T)		dB(A)	42 / — / 37	44 / — / 39	42 / 38/ 34	44 / 41 / 37	46 / 42 / 38
	Kích thước (C×R×D)	Máy	mm	195×1,400×680	195×1,590×680	235×1,590×690		
	Trọng lượng máy	Máy	kg	32	35	38		
	Dải hoạt động		°CWB	14 to 25				
Dàn nóng	Màu sắc			Trắng ngà				
	Dàn tản nhiệt	Loại		Micro channel				
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín				
		Công suất động cơ	kW	1.60			2.40	
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	1.0 (Đã nạp cho 15 m)			1.35 (Đã nạp cho 15 m)	
	Độ ồn[3]	Làm lạnh	dB(A)	50	51	52	54	56
	Kích thước (C×R×D)		mm	695×930×350			990×940×320	
	Trọng lượng		kg	46			62	
	Dải hoạt động		°CDB	21 to 46				
Ống nước xả	Lỏng (Loe)		mm	Φ9.5				
	Hơi (Loe)		mm	Φ15.9				
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	VP20 (Đường kính trong Φ20 × Đường kính ngoài Φ26)				
		Dàn nóng	mm	Φ18.0 (Lỗ)			Φ26.0 (Lỗ)	
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70)				
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30				
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi				

Lưu ý :
[1]Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ bên trong 27°CDB, 19°CWB; Nhiệt độ bên ngoài 35°CDB, 24°CWB. Ống môi chất lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang).
[2]Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt từ động cơ dàn lạnh.
[3]Giá trị được quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Nếu đo lường dưới các điều kiện thực tế giá trị thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.

Sản xuất tại Thái Lan

CASSETTE ÂM TRẦN ĐA HƯỚNG THỔI Một chiều lạnh

				13	18	21	26	30	36	42	48
Tên model	Dàn lạnh			FCNQ13MV1	FCNQ18MV1	FCNQ21MV1	FCNQ26MV1	FCNQ30MV1	FCNQ36MV1	FCNQ42MV1	FCNQ48MV1
	Dàn nóng		V1	RNQ13MV1	RNQ18MV19	RNQ21MV19	RNQ26MV19	RNQ30MV1	RNQ36MV1	---------	---------
			Y1	---------	---------	---------	RNQ26MY1	RNQ30MY1	RNQ36MY1	RNQ42MY1	RNQ48MY1
Nguồn điện	Dàn nóng		V1	1 Pha, 220–240 V, 50 Hz						———	
			Y1	———			3 Pha, 380–415 V, 50 Hz				
Công suất lạnh[1,2]			kW	3.8	5.3	6.2	7.6	8.8	10.6	12.5	14.1
			Btu/h	13,000	18,000	21,000	26,000	30,000	36,000	42,600	48,000
Công suất điện tiêu thụ		Làm lạnh[1]	kW	1.24	1.89	2.21	2.53	2.73	3.31	4.15	5.04
COP			W/W	3.07	2.80		3.00	3.22	3.20	3.01	2.80
CSPF			Wh/Wh	3.26	2.97		3.19	3.42	3.39	3.20	2.97
Dàn lạnh	Màu mặt nạ	Thiết bị		---------							
		Mặt nạ		Trắng							
	Lưu lượng gió (Cao/Thấp)		m^3/min	13 / 10		21 / 13.5		32 / 20		33 / 22.5	
			cfm	459 / 353		741 / 477		1,130 / 706		1,165 / 794	
	Độ ồn (Cao/Thấp)[3]		dB(A)	31 / 28		35 / 28		43 / 32		44 / 34	44 / 36
	Kích thước (Cao x rộng x dày)	Thiết bị	mm	256 × 840 × 840				298 × 840 × 840			
		Mặt nạ	mm	50 × 950 × 950							
	Khối lượng	Thiết bị	kg	19.5		21		24			
		Mặt nạ	kg	5.5							
	Dãy hoạt động được chứng nhận		°CWB	14 đến 23			14 đến 25				
Dàn nóng	Màu sắc			Trắng ngà							
	Máy nén	Loại		Kiểu rotor dạng kín						Kiểu xoắn ốc dạng kín	
		Công suất động cơ điện	kW	0.9	1.4	1.8	2.2		2.7	3.75	4.5
	Mức nạp sẵn môi chất lạnh (R410A)		kg	1.2 (Nạp cho 10 m)	1.4 (Nạp cho 10 m)	1.5 (Nạp cho 10 m)	2.0 (Nạp cho 10 m)	1.9 (Nạp cho 15 m)	3.2 (Nạp cho 15 m)	2.7 (Nạp cho 15 m)	3.2 (Nạp cho 15 m)
	Độ ồn[3]		dB(A)	49	51	52	54	55	54	56	58
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)		mm	550 × 765 ×285	595 × 845 × 300		735 × 825 × 300	990 × 940 × 320		1,345 × 900 × 320	
	Khối lượng	V1	kg	36	40	49	56	77	103	———	———
		Y1		———	———	———	56	74	103	107	111
	Dãy hoạt động được chứng nhận		°CDB	19.4 đến 46			21 đến 46				
Ống kết nối	Lỏng		mm	ø 6.4			ø 9.5				
	Hơi		mm	ø 12.7		ø 15.9					
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	VP25 (Đường kín trong ø 25× Đường kính ngoài ø 32)							
		Dàn nóng	mm	ø 18.0 (Lỗ)				ø 26.0 (Lỗ)			
Chiều dài đường ống tối đa			m	30			30 (Chiều dài tương đương 50)	50 (Chiều dài tương đương 70)			
Chênh lệch độ cao tối đa khi lắp đặt			m	10	15		20	30			
Cách nhiệt				Cả ống hơi và ống lỏng							

Lưu ý:
[1]Công suất lạnh danh định dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19.0°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB. Độ dài tương đương 7.5 m (nằm ngang).
[2]Công suất ròng, đã trừ đi việc làm mát cho động cơ quạt dàn lạnh.
[3]Giá trị được đo trong phòng cách âm theo tiêu chuẩn và thông số JIS. Trong hoạt động thực tế những giá trị này có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

Sản xuất tại Malaysia

CASSETTE ÂM TRẦN ĐA HƯỚNG THỔI Một chiều lạnh

				50	60	85	85	100	125	140
Tên model	Dàn lạnh			FCC50AV1V	FCC60AV1V	FCC85AV1V	FCC85AV1V	FCC100AV1V	FCC125AV1V	FCC140AV1V
	Dàn nóng		V1	RC50AGV1V	RC60AGV1V	RC85AGV1V	---------	---------	---------	---------
			Y1	---------	---------	---------	RC85AGY1V	RC100AGY1V	RC125AGY1V	RC140AGY1V
Nguồn điện	Dàn nóng		V1	1 Pha, 220–240 V, 50 Hz			———			
			Y1	———			3 Pha, 380–415 V, 50 Hz			
Công suất lạnh			kW	5.42	7.03	8.79	8.79	10.55	12.31	14.07
			Btu/h	18,500	24,000	30,000	30,000	36,000	42,000	48,000
Công suất điện tiêu thụ		Làm lạnh	kW	1.68	2.13	2.71	2.70	3.22	3.62	4.10
COP			W/W	3.23	3.30	3.24	3.26	3.28	3.40	3.43
CSPF			Wh/Wh	---	---	---	---	---	---	---
Dàn lạnh	Mặt nạ			BC50FV						
	Màu mặt nạ			Trắng sáng						
	Lưu lượng gió (Cao/Thấp)		m^3/phút	23.8 / 19.8 / 15.9 / 12.5	25.2 / 21.5 / 17.6 / 13.9			31.7 / 29.2 / 25.2 / 21.5		
			cfm	840 / 700 / 560 / 440	890 / 760 / 620 / 490			1,120 / 1,030 / 890 / 760		
	Độ ồn (Cao/Thấp)		dB(A)	42 / 39 / 37 / 35	44 / 40 / 37 / 35			48 / 46 / 43 / 40		
	Kích thước (Cao x rộng x dày)	Thiết bị	mm	246 × 840 × 840				288 × 840 × 840		
		Mặt nạ	mm	69 × 950 × 950						
	Khối lượng	Thiết bị	kg	22				25		
	Dải hoạt động		°CWB	14 đến 23						
Dàn nóng	Màu sắc			Trắng ngà						
	Máy nén	Loại		Kiểu rotor		Kiểu rotor (đôi)				Kiểu xoắn ốc
		Công suất động cơ điện	kW	1.46	1.87	2.42	2.41	2.89	3.23	3.55
	Mức nạp sẵn môi chất lạnh (R32)		kg	0.7 (Nạp cho 7.5 m)	1.25 (Nạp cho 7.5 m)	1.55 (Nạp cho 7.5 m)	1.50 (Nạp cho 7.5 m)	1.3 (Nạp cho 7.5 m)	2.4 (Nạp cho 7.5 m)	2.9 (Nạp cho 7.5 m)
	Độ ồn		dB(A)	52	52	53	53	55	58	60
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)		mm	615 × 845 × 300		695 × 930 × 350		852 x 1,030 x 400		
	Khối lượng		kg	40	46	56	57	64	79	84
	Dải hoạt động		°CDB	19 đến 46						
Ống kết nối	Lỏng		mm	ø 6.4		ø 9.5				
	Hơi		mm	ø 12.7		ø 15.9				
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	ø 19.0						
Chiều dài đường ống tối đa			m	35		50				
Chênh lệch độ cao tối đa khi lắp đặt			m	20		30				
Cách nhiệt				Cả ống hơi và ống lỏng						

GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH THẤP (Một chiều lạnh)

			09	13	18	21	24	26
Tên model	Dàn lạnh		FDBNQ09MV1V	FDBNQ13MV1V	FDBNQ18MV1V	FDBNQ21MV1V	FDBNQ24MV1V	FDBNQ26MV1
	Dàn nóng	V1	RNQ09MV1V	RNQ13MV1V	RNQ18MV1V	RNQ21MV1V	RNQ24MV1V	--------
		Y1	--------	--------	--------	--------	--------	RNQ26MY1
Nguồn điện	Dàn nóng	V1	1 Pha, 220–240 V, 50 Hz					
		Y1	———					3 Pha, 380–415 V, 50 Hz
Công suất lạnh[1,2]		kW	2.7	3.8	5.2	6.2	7.1	7.6
		Btu/h	9,200	13,000	17,700	21,000	24,200	26,000
Công suất điện tiêu thụ	Làm lạnh[1]	kW	0.72	1.09	1.68	2.04	2.40	2.62
COP		W/W	3.75	3.49	3.10	3.04	2.96	2.90
CSPF		Wh/Wh	3.98	3.71	3.29	3.23	3.14	3.08
Dàn lạnh	Màu sắc		———					
	Quạt – Lưu lượng gió (Cao/Thấp)[3]	m^3/min	13 / 11			18 / 15	35 / 24	18 / 15
		cfm	459 / 388			635 / 530	1,236 / 847	635 / 530
	Tỷ lệ bên ngoài áp suất tĩnh[3]	mmH_2O	2.0					
	Độ ồn (Cao/Thấp) (220 V)[4]	dB(A)	41 / 38			43 / 40	46 / 39	43 / 40
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)	mm	260 × 900 × 580			260 × 1,300 × 580	305 × 1,550 × 680	260 × 1,300 × 580
	Khối lượng	kg	25			32	51	32
	Dải hoạt động	°CWB	14 đến 23					14 đến 25
Dàn nóng	Màu sắc		Trắng ngà					
	Máy nén – Loại		Kiểu rotor dạng kín					
	Máy nén – Công suất động cơ điện	kW	0.65	0.9	1.4	1.8	1.9	2.2
	Môi chất lạnh (R-410A)	kg	0.9 (Nạp cho 10 m)	1.2 (Nạp cho 10 m)	1.4 (Nạp cho 10 m)	1.5 (Nạp cho 10 m)	1.9 (Nạp cho 10 m)	2.0 (Nạp cho 10 m)
	Độ ồn[4,5]	dB(A)	48	49	51	52	54	
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)	mm	550 × 765 × 285		595 × 845 × 300		735 × 825 × 300	
	Khối lượng	V1 kg	35	36	40	49	57	--------
		Y1 kg	--------	--------	--------	--------	--------	56
	Dải hoạt động	°CDB	19.4 đến 46					21 đến 46
Ống kết nối	Lỏng	mm	ø 6.4					ø 9.5
	Hơi	mm	ø 9.5	ø 12.7		ø 15.9		
	Ống xả – Dàn lạnh	mm	3/4B (Đường kín trong ø 21.6 × Đường kín ngoài ø 27.2)					
	Ống xả – Dàn nóng	mm	ø 18.0 (Lỗ)					
Chiều dài đường ống tối đa		m	30					30 (Chiều dài tương đương 50 m)
Chênh lệch độ cao tối đa		m	10		15			20
Cách nhiệt			Cả ống lỏng và ống hơi					

GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH (Một chiều lạnh)

			26	30	36	42	48
Tên model	Dàn lạnh		FDMNQ26MV1	FDMNQ30MV1	FDMNQ36MV1	FDMNQ42MV1	FDMNQ48MV1
	Dàn nóng	V1	RNQ26MV19	RNQ30MV1	RNQ36MV1	--------	--------
		Y1	RNQ26MY1	RNQ30MY1	RNQ36MY1	RNQ42MY1	RNQ48MY1
Nguồn điện	Dàn nóng	V1	1 Pha, 220–240 V, 50 Hz			———	
		Y1	3 Pha, 380–415 V, 50 Hz				
Công suất lạnh[1,2]		kW	7.6	8.8	10.6	12.3	14.1
		Btu/h	26,000	30,000	36,000	42,000	48,000
Công suất điện tiêu thụ	Làm lạnh[1]	kW	2.62	3.03	3.53	4.49	5.56
COP		W/W	2.90		3.00	2.74	2.54
CSPF		Wh/Wh	3.08		3.19	2.91	2.70
Dàn lạnh	Màu sắc		--------				
	Quạt – Lưu lượng gió (Cao/Thấp)[3]	m^3/phút	23	37		42	
		cfm	812	1,306		1,483	
	Tỷ lệ bên ngoài áp suất tĩnh[3]	mmH_2O	8.5	9.8		8.0	
	Độ ồn (Cao/Thấp) (220 V)[4]	dB(A)	42 / 38	44 / 36	45 / 37	46 / 37	
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)	mm	305 × 1,350 × 680	305 × 1,550 × 680			
	Khối lượng	kg	43	52			
	Dãy hoạt động được chứng nhận	°CWB	14 đến 25				
Dàn nóng	Màu sắc		Trắng ngà				
	Máy nén – Loại		Kiểu rotor dạng kín			Kiểu xoắn ốc dạng kín	
	Máy nén – Công suất động cơ điện	kW	2.2		2.7	3.75	4.5
	Môi chất lạnh (R-410A)	kg	2.0 (Nạp cho 10 m)	1.9 (Nạp cho 15 m)	3.2 (Nạp cho 15 m)	2.7 (Nạp cho 15 m)	3.2 (Nạp cho 15 m)
	Độ ồn[4,5]	dB(A)	54	55	54	56	58
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)	mm	735 × 825 × 300	990 × 940 × 320	1,345 × 900 × 320		
	Khối lượng	V1 kg	56	77	103	--------	--------
		Y1 kg	56	74	103	107	111
	Dãy hoạt động được chứng nhận	°CDB	21 đến 46				
Ống kết nối	Lỏng	mm	ø 9.5				
	Hơi	mm	ø 15.9				
	Ống xả – Dàn lạnh	mm	3/4B (Đường kính trong ø 21.6× Đường kính ngoài ø 27.2)				
	Ống xả – Dàn nóng	mm	ø 18.0 (Lỗ)	ø 26.0 (Lỗ)			
Chiều dài đường ống tối đa		m	30 (Chiều dài tương đương 50 m)	50 (Chiều dài tương đương 70 m)			
Chênh lệch độ cao tối đa		m	20	30			
Cách nhiệt			Cả ống lỏng và ống hơi				

Lưu ý:
[1]Công suất lạnh danh định dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong nhà, 27°CDB, 19.0°CWB; Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, 24°CWB. Độ dài ống tương đương 7.5 m (nằm ngang).
[2]Công suất ròng, đã trừ đi việc làm mát cho động cơ quạt dàn lạnh.
[3]Xem tài liệu về đặc tính quạt để biết thêm chi tiết.
[4]Những giá trị này có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

ÁP TRẦN (Một chiều lạnh)

			13	18	21	24	26
Tên model	Dàn lạnh		FHNQ13MV1V	FHNQ18MV1V	FHNQ21MV1V	FHNQ24MV1V	FHNQ26MV1
	Dàn nóng	V1	RNQ13MV1V	RNQ18MV1V	RNQ21MV1V	RNQ24MV1V	--------
		Y1	--------	--------	--------	--------	RNQ26MY1
Nguồn điện	Dàn nóng	V1	1 Pha, 220–240 V, 50 Hz				———
		Y1	———				3 Pha, 380–415 V, 50 Hz
Công suất lạnh[1,2]		kW	3.8	5.3	6.2	7.1	7.6
		Btu/h	13,000	18,000	21,000	24,200	26,000
Công suất điện tiêu thụ	Làm lạnh[1]	kW	1.04	1.62	2.10	2.37	2.65
COP		W/W	3.65	3.27	2.95	3.00	2.87
CSPF		Wh/Wh	3.88	3.47	3.13	3.19	3.05
Dàn lạnh	Màu mặt nạ		Trắng				
	Lưu lượng gió (Cao/Thấp)	m^3/min	16 / 13	22-23 / 19-20		26 / 22	26-27 / 22-23
		cfm	565 / -	777-812 / 671-706		918 / 777	918-953 / 777-812
	Độ ồn (Cao/Thấp) (220 V)[3]	dB(A)	43 / 39	44 / 40		45 / 40	
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)	mm	195 × 960 × 680	195 × 1,160 × 680		195 × 1,400 × 680	
	Khối lượng	kg	24	26		32	
	Dãy hoạt động được chứng nhận	°CWB	14 đến 23				14 đến 25
Dàn nóng	Màu sắc		Trắng ngà				
	Máy nén – Loại		Rotary dạng kín				
	Máy nén – Công suất động cơ điện	kW	0.9	1.4	1.8	1.9	2.2
	Môi chất lạnh (R-410A)	kg	1.2 (Nạp cho 10 m)	1.4 (Nạp cho 10 m)	1.5 (Nạp cho 10 m)	1.9 (Nạp cho 10 m)	2.0 (Nạp cho 10 m)
	Độ ồn[3,4]	dB(A)	49	51	52	54	
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)	mm	550 × 765 × 285	595 × 845 × 300		735 × 825 × 300	
	Khối lượng	V1 kg	36	40	49	57	———
		Y1 kg	———	———	———	———	56
	Dãy hoạt động được chứng nhận	°CDB	19.4 đến 46				21 đến 46
Ống kết nối	Lỏng	mm	ø 6.4				ø 9.5
	Hơi	mm	ø 12.7		ø 15.9		
	Ống xả – Dàn lạnh	mm	VP20 (Đường kính trong ø 20 × Đường kính ngoài ø 26)				
	Ống xả – Dàn nóng	mm	ø 18.0 (Lỗ)				
Chiều dài đường ống tối đa		m	30				30 (Chiều dài tương đương 50)
Chênh lệch độ cao tối đa		m	10	15			20
Cách nhiệt			Cả ống lỏng và ống hơi				

ÁP TRẦN (Một chiều lạnh)

			30		36		42	48
Tên model	Dàn lạnh		FHNQ30MV1V	FHNQ30MV1	FHNQ36MV1V	FHNQ36MV1	FHNQ42MV1	FHNQ48MV1
	Dàn nóng	V1	RNQ30MV1V	--------	RNQ36MV1V	--------	--------	--------
		Y1	--------	RNQ30MY1	--------	RNQ36MY1	RNQ42MY1	RNQ48MY1
Nguồn điện	Dàn nóng	V1	1 Pha, 220–240 V, 50 Hz	———	1 Pha, 220–240 V, 50 Hz	———	———	
		Y1	———	3 Pha, 380–415 V, 50 Hz	———	3 Pha, 380–415 V, 50 Hz		
Công suất lạnh[1,2]		kW	8.8		10.1	10.4	12.3	14.1
		Btu/h	30,000		34,500	35,000	42,000	48,000
Công suất điện tiêu thụ	Làm lạnh[1]	kW	3.07	3.07	3.43	3.64	4.51	5.51
COP		W/W	2.87		2.94	2.86	2.73	2.56
CSPF		Wh/Wh	3.05		3.12	3.04	2.90	2.72
Dàn lạnh	Màu mặt nạ		Trắng					
	Lưu lượng gió (Cao/Thấp)	m^3/min	26-27 / 22-23		38-40 / 23-25			42-44 / 24-26
		cfm	918-953 / 777-812		1,341-1,412 / 812-883			1,483-1,553 / 847-918
	Độ ồn (Cao/Thấp) (220 V)[3]	dB(A)	45 / 40		48 / 42			49 / 43
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)	mm	195 × 1,400 × 680		195 × 1,590 × 680			
	Khối lượng	kg	32		35			
	Dãy hoạt động được chứng nhận	°CWB	14 đến 25					
Dàn nóng	Màu sắc		Trắng ngà					
	Máy nén – Loại		Rotary dạng kín				Xoắn ốc dạng kín	
	Máy nén – Công suất động cơ điện	kW	2.2		2.7		3.75	4.5
	Môi chất lạnh (R-410A)	kg	1.9 (Nạp cho 15 m)		3.4 (Nạp cho 15 m)	3.2 (Nạp cho 15 m)	2.7 (Nạp cho 15 m)	3.2 (Nạp cho 15 m)
	Độ ồn[3,4]	dB(A)	55		57	54	56	58
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)	mm	990 × 940 × 320		1,430 × 940 × 320	1,345 × 900 × t320		
	Khối lượng	V1 kg	77	———	97	———	———	———
		Y1 kg	———	74	———	103	107	111
	Dãy hoạt động được chứng nhận	°CDB	21 đến 46					
Ống kết nối	Lỏng	mm	ø 9.5					
	Hơi	mm	ø 15.9					
	Ống xả – Dàn lạnh	mm	VP20 (Đường kính trong ø 20 × Đường kính ngoài ø 26)					
	Ống xả – Dàn nóng	mm	ø 26.0 (Lỗ)					
Chiều dài đường ống tối đa		m	50 (Chiều dài tương đương 70)					
Chênh lệch độ cao tối đa		m	30					
Cách nhiệt			Cả ống lỏng và ống hơi					

Lưu ý:
[1]Công suất lạnh danh định dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19.0°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB. Độ dài tương đương 7.5 m (nằm ngang).
[2]Công suất ròng, đã trừ đi việc làm mát cho động cơ quạt dàn lạnh.
[3]Giá trị được đo trong phòng cách âm theo tiêu chuẩn và thông số JIS. Trong hoạt động thực tế những giá trị này có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

TỦ ĐỨNG Một chiều lạnh

				85	100	100	125	140
Tên sản phẩm	Dàn lạnh			FVC85AGV1V	FVC85AGV1V	FVC100AGV1V	FVC125AGV1V	FVC140AGV1V
	Dàn nóng			RC85AGV1V	RC85AGY1V	RC100AGY1V	RC125AGY1V	RC140AGY1V
Nguồn điện	Dàn nóng			1 Pha, 220V, 50Hz	3 Pha, 380-415V, 50Hz			
Công suất làm lạnh			kW	8.5	8.5	10.55	12.31	14.07
			Btu/h	29,000	29,000	36,000	42,000	48,000
Điện năng tiêu thụ		Làm lạnh	kW	2.74	2.74	3.4	3.7	4.1
COP			kW/kW	3.1	3.1	3.1	3.33	3.43
CSPF			kWh/kWh	---	---	---	---	---
Dàn lạnh	Màu sắc			Màu trắng				
	Lưu lượng gió (C/TB/T)		m^3/phút	19.1 / 17.7 / 15	19.1 / 17.7 / 15	35.1 / 32.4 / 29.4	35.1 / 32.4 / 29.4	35.1 / 32.4 / 29.4
			cfm	675 / 625 / 530	675 / 625 / 530	1,240 / 1,144 / 1,040	1,240 / 1,144 / 1,040	1,240 / 1,144 / 1,040
	Độ ồn (C/TB/T)		dB(A)	44 / 42 / 39	44 / 42 / 39	54 / 52 / 50	54 / 52 / 50	54 / 52 / 50
	Kích thước (CxRxD)		mm	1,850 × 600 × 270	1,850 × 600 × 270	1,850 × 600 × 350	1,850 × 600 × 350	1,850 × 600 × 350
	Trọng lượng máy		kg	42	42	45	45	45
	Dải hoạt động		°CWB	14 đến 23				
Dàn nóng	Màu sắc			Màu trắng ngà				
	Dàn tản nhiệt	Loại		Ống đồng cánh nhôm				
	Máy nén	Loại		Kiểu rotor (đôi)	Kiểu rotor (đôi)	Kiểu rotor (đôi)	Kiểu rotor (đôi)	Kiểu xoắn ốc
		Công suất động cơ	kW	2.45	2.45	2.94	3.22	3.46
	Mức nạp môi chất làm lạnh (R410A)		kg	1.55 (Đã nạp cho 7.5m)	1.50 (Đã nạp cho 7.5m)	1.45 (Đã nạp cho 7.5m)	2.40 (Đã nạp cho 7.5m)	3.25 (Đã nạp cho 7.5m)
	Độ ồn	Làm lạnh	dB(A)	53	53	55	58	60
	Kích thước (CxRxD)		mm	695 × 930 × 350	695 × 930 × 350	852 × 1,030 × 400	852 × 1,030 × 400	852 × 1,030 × 400
	Trọng lượng máy		kg	56	57	64	79	84
	Dải hoạt động		°CDB	19 đến 46				
Ống kết nối	Lỏng (Loe)		mm	ϕ9.5				
	Hơi (Loe)		mm	ϕ15.9				
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	ϕ19.1				
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50				
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30				
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi				

Ghi chú

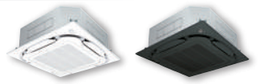

CASSETTE ÂM TRẦN <Đa hướng thổi>

	Tên phụ kiện		Ghi chú		Tên dụng cụ					
					FCF50CVM	FCF60CVM	FCF71CVM	FCF100CVM	FCF125CVM	FCF140CVM
1	Mặt nạ trang trí	Mặt nạ tiêu chuẩn với cảm biến	Trắng sáng		BYCQ125EEF					
			Đen		BYCQ125EEK					
		Mặt nạ tiêu chuẩn	Trắng sáng		BYCQ125EAF					
			Đen		BYCQ125EAK					
		Mặt nạ thiết kế [1]	Trắng sáng		BYCQ125EAPF					
		Mặt nạ lưới tự động [2,3]	Trắng sáng		BYCQ125EBSF					
2	Tấm chắn miệng gió [4]		Sử dụng cho thổi 3 hướng, thổi 4 hướng		KDBH551C160					
			Sử dụng cho thổi 2 hướng		KDBH552C160					
3	Miếng đệm mặt nạ				KDB55J160F					
4	Bộ nạp gió tươi		Loại có khoang [5,6]	Không ống nối chữ T	KDDP55C160 (Thành phần: KDDP55C160-1, KDDP55C160-2) [8]					
				Có ống nối chữ T	KDDP55C160K (Thành phần: KDDP55C160-1, KDDP55C160K2) [8]					
			Loại lắp trực tiếp [7]		KDDP55X160A					
5	Phin lọc hiệu suất cao chuẩn MERV 8 (Mới)				BAF552A160					
6	Phin lọc hiệu suất cao [9] (có khoang lọc)		(Phương pháp đo màu 65%)		KAF556D80			KAF556D160		
			(Phương pháp đo màu 90%)		KAF557D80			KAF557D160		
7	Phin lọc hiệu suất cao có thể thay thế được [9,10]		(Phương pháp đo màu 65%)		KAF552D80			KAF552D160		
			(Phương pháp đo màu 90%)		KAF553D80			KAF553D160		
8	Khoang lọc				KDDFP55C160					
9	Phin lọc có độ bền cao có thể thay thế được				KAF5511D160					
10	Phin lọc thay thế tuổi thọ cao (Mặt nạ lưới tự động)				KAF5512D160					
11	Thiết bị phin lọc siêu bền (bao gồm buồng lọc) [9]				KAF555D160					
12	Phin lọc siêu bền có thể thay thế được [9,10]				KAF550D160					
13	Khoang ống gió nhánh [4]				KDJP55C80			KDJP55C160		
14	Bộ cách nhiệt khi độ ẩm cao [9,11]				KDTP55K80A			KDTP55K160A		
15	Điều khiển từ xa		Loại không dây	Làm lạnh	BRC7M635F (Trắng sáng) / BRC7M635K (Đen)					
				Sưởi	BRC7M634F (Trắng sáng) / BRC7M634K (Đen)					
16	Điều khiển từ xa thời trang (Mới)		Loại có dây [12]		BRC1H62W (Trắng) / BRC1H62K (Đen)					
17	Navigation Remote Controller		Loại có dây [12]		BRC1E63					
18	Điều khiển trung tâm từ xa [13]				DCS302CA61					
19	Điều khiển vận hành Bật/Tắt đồng nhất [13]				DCS301BA61					
20	Thiết bị lập trình thời gian [13]				DST301BA61					
21	Intelligent Touch Controller [13]				DCS601C51					
22	Bộ tiếp hợp để nối dây [14]				BRP11B62					
23	Bộ tiếp hợp nối dây cho các thiết bị điện [14]				KRP4AA53					
24	Hộp lắp đặt cho bộ tiếp hợp PCB				KRP1H98A					
25	Cảm biến nhiệt từ xa (đối với nhiệt độ trong phòng)				BRCS01A-5					
26	Bộ kết nối mạng Wi-Fi không dây				BRP072C42-1					

Lưu ý:
[1]Khi lắp đặt mặt nạ thiết kế, chiều cao máy (kích thước trần cần thiết) cao hơn mặt nạ tiêu chuẩn 42mm. Mặt nạ thiết kế không thể vận hành thổi 2 và 3 hướng.
[2]Điều khiển từ xa chuyên dùng (BRC16A2) dành cho mặt nạ lưới gió hồi tự được được kèm theo sản phẩm sử dụng cho việc nâng lên và hạ xuống lưới hút gió.
[3]Khi lắp đặt mặt nạ lưới gió hồi tự động, chiều cao máy (yêu cầu kích thước trần) cao hơn mặt nạ tiêu chuẩn 55mm.
[4]Luồng gió tuần hoàn không hoạt động trong lựa chọn này.
[5]Khi lắp đặt bộ nạp gió tươi (loại có buồng), cần đóng góc của 2 miệng gió ra.
[6]Khuyến cáo rằng thể tích không khí ngoài trời được đưa vào thông qua bộ dụng cụ bị giới hạn ở mức 10% tốc độ luồng khí tối đa của dàn lạnh. Đưa vào lượng cao hơn sẽ làm tăng độ ồn và cũng có thể ảnh hưởng đến cảm biến nhiệt độ.
[7]Thể tích gió tươi đối với loại lắp trực tiếp bằng khoảng 1% lưu lượng gió dàn lạnh. Đề xuất lắp đặt loại có buồng khi cần nhiều gió tươi hơn.
[8]Vui lòng đặt hàng sử dụng tên của cả 2 thành phần thay vì tên của bộ.
[9]Tùy chọn này không thể lắp đặt cho mặt nạ thiết kế và mặt nạ lưới gió hồi tự động.
[10]Cần lắp đặt buồng lọc.
[11]Hãy sử dụng bộ cách nhiệt khi bạn cho rằng nhiệt độ và độ ẩm bên trong trần tương ứng vượt quá 30°C và 80%.
[12]Dây dẫn dùng cho điều khiển từ xa bán tại địa phương.
[13]Dàn lạnh được trang bị chuẩn với bộ tiếp hợp giao diện dành cho dòng SkyAir. Phụ kiện này không cần thiết.
[14]Cần có hộp lắp đặt dành cho bộ tiếp hợp PCB (KRP1H98A).

Loại đa hướng thổi: Danh mục các bộ phận tùy chọn cần cho các kiểu thổi gió khác nhau.

Đối với mỗi kiểu thổi gió - thổi đa hướng, 4 hướng, 3 hướng, 2 hướng, nối ống nhánh thì sự tương thích của mỗi bộ phận lắp đặt độc lập (thể hiện ở cột bên trái) đối với phụ kiện tùy chọn (liệt kê theo hàng ngang của mỗi bảng) được thể hiện trong ô giao giữa dòng và cột tương ứng.
Vòng tròn biểu thị sự tương thích và dấu X biểu thị sự không tương thích. Bất kỳ tùy chọn nào không được thể hiện bên dưới sẽ không phù hợp để lắp đặt độc lập hoặc kèm phụ kiện.

Thổi đa hướng • Thổi 4 hướng

Các bộ phận tùy chọn có thể lắp đặt \ Các phụ kiện tùy chọn		Mặt nạ thiết kế	Mặt nạ lưới tự động	Miếng đệm mặt nạ[1]	Bộ nạp gió sạch (có khoang lọc) [1,2]	Bộ nạp gió sạch (lắp đặt trực tiếp)	Bộ dụng cụ cách nhiệt khi độ ẩm cao	Bộ lọc hiệu suất cao [2]	Bộ lọc độ bền cao [2]
Mặt nạ/lưới liên quan	Mặt nạ thiết kế		X	O	O	O	X	X	X
	Mặt nạ lưới tự động	X		O	O	O	X	X	X
	Miếng đệm mặt nạ[1]	O	O		O	O	X	O	O
Chức năng phụ trợ liên quan	Bộ nạp gió sạch (có khoang lọc)[1,2]	O	O	O		X	X	O	O
	Bộ nạp gió sạch (lắp đặt trực tiếp)	O	O	O	X		O	O	O
	Bộ dụng cụ cách nhiệt khi độ ẩm cao	X	X	X	X	O		X	X
Phin lọc liên quan	Bộ lọc hiệu suất cao[2]	X	X	O	O	O	X		X
	Bộ lọc độ bền cao[2]	X	X	O	O	O	X	X	

Thổi 3 hướng • Thổi 2 hướng [5]

Các bộ phận tùy chọn có thể lắp đặt \ Các phụ kiện tùy chọn		Mặt nạ thiết kế	Mặt nạ lưới tự động	Miếng đệm mặt nạ[1,3]	Bộ nạp gió sạch (có khoanglọc) [1,2]	Bộ nạp gió sạch (lắp đặt trực tiếp)	Bộ dụng cụ cách nhiệt khi độ ẩm cao	Bộ lọc hiệu suất cao [2]	Bộ lọc độ bền cao [2]
Mặt nạ/lưới liên quan	Mặt nạ lưới tự động	X		△	O	O	X	X	X
	Miếng đệm mặt nạ[1,3]	X	△		△	△	X	X	△
Chức năng phụ trợ liên quan	Bộ nạp gió sạch (có khoang lọc)[1,2]	X	O	△		X	X	X	O
	Bộ nạp gió sạch (lắp đặt trực tiếp)	X	O	△	X		O	X	O
	Bộ dụng cụ cách nhiệt khi độ ẩm cao	X	X	X	X	O		X	X
Phin lọc liên quan	Bộ lọc hiệu suất cao[2]	X	X	△	O	O	X	X	

Nối ống gió nhánh

Các bộ phận tùy chọn có thể lắp đặt \ Các phụ kiện tùy chọn		Mặt nạ thiết kế	Mặt nạ lưới tự động	Miếng đệm mặt nạ[1]	Bộ nạp gió sạch (có khoang lọc) [1,2]	Bộ nạp gió sạch (lắp đặt trực tiếp)	Bộ dụng cụ cách nhiệt khi độ ẩm cao	Bộ lọc hiệu suất cao [2]	Bộ lọc độ bền cao [2]
Khoang ống gió nhánh[1]	Nhánh 1 hướng/dàn thổi 3 hướng	O	O	O	O	O [4]	X	X	O
	Nhánh 2 hướng/dàn thổi 2 hướng	X	O	X	O	O [4]	X	X	O
	Nhánh 1 hướng/dàn thổi 2 hướng	X	O	X	O	O [4]	X	X	O

1.Trong một số trường hợp, tùy thuộc vào cách dàn được gắn trên trần mà việc sử dụng các ống gió nhánh và bộ nạp gió sạch có thể thực hiện được hoặc không. Trước khi lắp đặt người dùng phải đảm bảo đã kiểm tra việc lắp mối nối có khả thi không. Cụ thể phải đảm bảo vị trí bị đẩy xuống thấp hơn do bổ sung các miếng đệm mặt nạ là chấp nhận được.
Khi ống dẫn nhánh được sử dụng thì sẽ không có luồng gió thổi tròn.
2. Sử dụng bộ dụng cụ nối buồng lọc nếu hai loại buồng tùy chọn được sử dụng cùng lúc. Trong trường hợp này, bộ nạp khí sạch phải được lắp ở phía trên.
3. Không thể sử dụng miếng đệm mặt nạ trong trường hợp lắp đặt thổi 2 hướng.
4. Không thể lắp ống gió nhánh cùng phía với bộ nạp khí sạch (gắn trực tiếp) khi lắp đặt.
5. Khi thổi 2 hướng hoặc 3 hướng được lựa chọn thì sẽ không có luồng gió thổi tròn.

GIẤU NỐI ỐNG GIÓ VỚI ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH

STT	Tên phụ kiện	Ghi chú		Tên dụng cụ	
				FBA50BVMA9 FBA60BVMA9 FBA71BVMA9	FBA100BVMA9 FBA125BVMA9 FBA140BVMA9
1	Phin lọc hiệu suất cao[1]			KAF631C80	KAF631C160
2	Khoang lọc (sử dụng khi hút gió phía sau)[1]	65%		KAF632C80	KAF632C160
		90%		KAF633C80	KAF633C160
3	Khoang lọc (cho hút gió phía sau)[1]			KDDFP63B80	KDDFP63B160
4	Mặt nạ bảo trì	Màu trắng sáng		KTBJ25K80F	KTBJ25K160F
5	Bộ tiếp hợp xả khí			KDAP25A71A	KDAP25A140A
6	Tấm chắn mặt bên			KDBD63A160	
7	Điều khiển từ xa	Loại không dây	Một chiều lạnh	BRC4C66	
			Hai chiều lạnh/sưởi	BRC4C65	
8	Điều khiển từ xa thời trang (Mới)	Loại có dây[2]		BRC1H62W (Trắng) / BRC1H62K (Đen)	
9	Navigation Remote Controller	Loại có dây[2]		BRC1E63	
10	Điều khiển từ xa cảm biến (đối với nhiệt độ phòng)			BRCS01A-4	
11	Bộ tiếp hợp nối dây dẫn			BRP11B62 *	
12	Bộ tiếp hợp nối dây cho các phụ kiện điện(2)			KRP4AA51 *	
13	Tấm đỡ bộ tiếp hợp PCB.[3,4,5]			KRP4A98	
14	Điều khiển trung tâm từ xa[6]			DCS302CA61	
15	Điều khiển vận hành bật tắt đồng nhất[6]			DCS301BA61	
16	Bộ lập trình thời gian[6]			DST301BA61	
17	Intelligent Touch Controller[6]			DCS601C51	
18	Bộ kết nối mạng Wi-Fi không dây			BRP072C42-1	

Lưu ý:
[1]Nếu lắp phin lọc hiệu suất cao và phin lọc độ bền cao vào dàn lạnh thì cần có buồng lọc.
[2]Dây dẫn cho điều khiển từ xa có thể mua tại địa phương.
[3]Tấm đỡ cần thiết đối với mỗi loại bộ tiếp hợp có đánh dấu ★.
[4]Có thể cố định 2 bộ tiếp hợp trên một tấm đỡ.
[5]Chỉ có thể lắp một tấm đỡ cho mỗi dàn lạnh.
[6]Dàn lạnh được trang bị chuẩn với bộ tiếp hợp giao diện dùng cho dòng SkyAir. Tuy nhiên phụ kiện này không cần thiết.

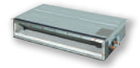

GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ MỎNG

STT	Tên phụ kiện	Ghi chú		Tên dụng cụ	
				FDF50BV1	FDF60BV1
1	Điều khiển từ xa	Loại không dây	Một chiều lạnh	BRC4C64	
2	Điều khiển từ xa thời trang (Mới)	Loại có dây [1]		BRC1H62W (Trắng) / BRC1H62K (Đen)	
3	Navigation Remote Controller	Loại có dây [1]		BRC1E63	
4	Cảm biến từ xa (đối với nhiệt độ phòng)			BRCS01A-1	
5	Bộ cách nhiệt khi độ ẩm cao			KDT25N63	

TỦ ĐỨNG

STT	Tên phụ kiện	Ghi chú		Tên dụng cụ
				FVA50AMVM FVA60AMVM FVA71AMVM / FVA100AMVM FVA125AMVM FVA140AMVM
1	Phin lọc độ bền cao có thể thay thế			KAF95M160
2	Điều khiển từ xa	Không dây	Một chiều lạnh	BRC4C66
			Hai chiều lạnh sưởi	BRC4C65
3	Điều khiển từ xa thời trang (Mới)	Có dây [1]		BRC1H62W (Trắng) / BRC1H62K (Đen)
4	Navigation Remote Controller	Có dây [1]		BRC1E63
5	Điều khiển trung tâm từ xa [2]			DCS302CA61
6	Điều khiển vận hành Bật/Tắt đồng nhất [2]			DCS301BA61
7	Thiết bị lập trình thời gian [2]			DST301BA61
8	Intelligent Touch Controller [2]			DCS601C51
9	Bộ tiếp hợp cho các phụ kiện điện [3]			BRP11B61
10	Bộ tiếp hợp nối dây cho các phụ kiện điện (2) [3]			KRP4AA52
11	Hộp lắp đặt cho bộ tiếp hợp PCB			KRP4AA95

Lưu ý:
[1] Dây dẫn dùng cho điều khiển từ xa có thể bán tại địa phương.
[2] Dàn lạnh được trang bị chuẩn với bộ tiếp hợp giao diện dành cho dòng SkyAir. Phụ kiện này không cần thiết.
[3] Hộp lắp đặt dành cho bộ tiếp hợp PCB (KRP4AA95) là cần thiết.

ÁP TRẦN

STT	Tên phụ kiện	Ghi chú		Tên dụng cụ		
				FHA50BVMV FHA60BVMV	FHA71BVMV	FHA100BVMV FHA125BVMA FHA140BVMA
1	Phin lọc độ bền cao có thể thay thế	Lưới nhựa		KAF501B56	KAF501B80	KAF501B160
2	Bộ nạp gió tươi			KDDQ50A140		
3	Bơm nước xả			KDU50R160		
4	Dụng cụ nối ống chữ L (hướng lên trên)			KHFP5N160		
5	Điều khiển từ xa	Loại không dây	Một chiều lạnh	BRC7M56		
			Hai chiều lạnh sưởi	BRC7M53		
6	Điều khiển từ xa thời trang (Mới)	Loại có dây [1]		BRC1H62W (Trắng) / BRC1H62K (Đen)		
6	Navigation Remote Controller	Loại có dây [1]		BRC1E63		
7	Điều khiển trung tâm từ xa [2]			DCS302CA61		
8	Điều khiển vận hành Bật/Tắt đồng nhất [2]			DCS301BA61		
9	Thiết bị lập trình thời gian [2]			DST301BA61		
10	Intelligent Touch Controller [2]			DCS601C51		
11	Bộ tiếp hợp cho các phụ kiện điện			BRP11B61		
12	Bộ tiếp hợp nối dây cho các phụ kiện điện [3]			KRP4AA52		
13	Hộp lắp đặt cho bộ tiếp hợp PCB			KRP1D93A		
14	Tấm đỡ bộ tiếp hợp			KKSAP50A56	----------	
15	Cảm biến nhiệt từ xa (đối với nhiệt độ trong phòng)			BRCS01A-4		
16	Hộp điện có đầu tiếp đất (3 cụm)			KJB311AA		
17	Hộp điện có đầu tiếp đất (2 cụm)			KJB212AA		
18	Bộ kết nối mạng Wi-Fi không dây			BRP072C42-1		

Lưu ý:
[1] Dây dẫn dùng cho điều khiển từ xa có thể bán tại địa phương.
[2] Dàn lạnh được trang bị chuẩn với bộ tiếp hợp giao diện dành cho dòng SkyAir. Phụ kiện này không cần thiết.
[3] Cần có hộp lắp đặt dành cho bộ tiếp hợp PCB (KRP1D93A).

Dàn nóng

STT	Tên phụ kiện		Tên dụng cụ				
		1 Pha	RZF50/60/71CV2V	RZA50/60DV2V	RZF100CVM	RZF125/140CVM	RZA71/100/125/140DV1
		3 Pha	---------	---------	RZF71/100CYM	RZF125/140CYM	RZA100/125/140DY1
1	Nút xả nước trung tâm		KKP014A4		KKP937A4	KKPJ5G280	
2	Tấm cố định để chống đổ dàn		---------			KKTP5B112	
3	Dây cố định để chống đổ dàn		---------			K-KYZP15C	
4	Bộ tiếp hợp		---------	KRP58M6	KRP58M51	KRP58M51+EKMKSA1	KRP58M51+EKMKSA2
5	Điện áp quá tải PCB	1 Pha	BRV2BPSF	---------	BRV2BPSS	BRV2BPL	---------
		3 Pha	---------		BRV2BPSS+BRV2BPSS		---------

Dàn lạnh

CASSETTE ÂM TRẦN <Đa hướng thổi>

STT	Loại phụ kiện		Ghi chú		Tên dụng cụ	
					FCFC40DVM FCFC50DVM FCFC60DVM	FCFC71DVM FCFC85DVM	FCFC100DVM FCFC125DVM FCFC140DVM
1	Mặt nạ trang trí	Mặt nạ tiêu chuẩn	Màu trắng sáng		BYCQ125EAF		
2	Tấm chắn miệng gió		Sử dụng cho thổi 3 hướng, thổi 4 hướng		KDBH551C160		
			Sử dụng cho thổi 2 hướng		KDBH552C160		
3	Miếng đệm mặt nạ				KDB55J160F		
4	Bộ nạp gió tươi		Loại có khoang [1,2]	Không ống nối chữ T	KDDP55B160 (KDDP55C160-1, KDDP55B160-2) [4]		
				Có ống nối chữ T	KDDP55B160K (KDDP55C160-1, KDDP55B160K2) [4]		
			Loại lắp đặt trực tiếp [3]		KDDP55X160A		
5	Phin lọc hiệu suất cao chuẩn MERV 8 (Mới)				BAF552A160		
6	Phin lọc hiệu suất cao (có khoang lọc)		(Phương pháp đo màu 65%)		KAF556D80		KAF556D160
			(Phương pháp đo màu 90%)		KAF557D80		KAF557D160
7	Phin lọc hiệu suất cao có thể thay thế được [5]		(Phương pháp đo màu 65%)		KAF552D80		KAF552D160
			(Phương pháp đo màu 90%)		KAF553D80		KAF553D160
8	Khoang lọc				KDDFP55C160		
9	Phin lọc có độ bền cao có thể thay thế được				KAF5511D160		
10	Thiết bị phin lọc siêu bền (bao gồm khoang lọc) [9]				KAF555D160		
11	Phin lọc có độ bền cao có thể thay thế được [5]				KAF550D160		
12	Khoang ống gió nhánh				KDJP55C80		KDJP55C160
13	Bộ cách nhiệt khi độ ẩm cao [6]				KDTP55K80A		KDTP55K160A
14	Điều khiển từ xa		Loại không dây	Một chiều lạnh	BRC7F635F		
15	Điều khiển từ xa đơn giản hóa		Loại có dây [7]		BRC2E61		
16	Điều khiển trung tâm từ xa [8]				DCS302CA61		
17	Điều khiển vận hành Bật/Tắt đồng nhất [8]				DCS301BA61		
18	Thiết bị lập trình thời gian [8]				DST301BA61		
19	Intelligent Touch Controller [8]				DCS601C51		
20	Bộ tiếp hợp để nối dây [9]				BRP11B62		
21	Bộ tiếp hợp nối dây cho các thiết bị điện [9]				KRP4AA53		
22	Hộp lắp đặt cho bộ tiếp hợp PCB				KRP1H98A		
23	Cảm biến nhiệt từ xa (đối với nhiệt độ trong phòng)				BRCS01A-5		

Lưu ý:
[1]Khi lắp đặt bộ nạp gió tươi (loại có khaong), cần đóng góc của 2 miệng gió ra.
[2]Khuyến cáo rằng thể tích không khí ngoài trời được đưa vào thông qua bộ dụng cụ bị giới hạn ở mức 10% tốc độ luồng khí tối đa của dàn lạnh. Đưa vào lượng cao hơn sẽ làm tăng độ ồn và cũng có thể ảnh hưởng đến cảm biến nhiệt độ.
[3]Thể tích gió tươi đối với loại lắp trực tiếp bằng khoảng 1% lưu lượng gió dàn lạnh.
Đề xuất lắp đặt loại có buồng khí cần nhiều gió tươi hơn.
[4]Vui lòng đặt hàng sử dụng tên của cả 2 thành phần thay vì tên của bộ.
[5]Cần lắp đặt khoang lọc.
[6]Hãy sử dụng bộ cách nhiệt khi bạn cho rằng nhiệt độ và độ ẩm bên trong trần tương ứng vượt quá 30°C và 80%.
[7]Dây dẫn dùng cho điều khiển từ xa bán tại địa phương.
[8]Dàn lạnh được trang bị chuẩn với bộ tiếp hợp giao diện dành cho dòng SkyAir. Phụ kiện này không cần thiết.
[9]Cần có hộp lắp đặt dành cho bộ tiếp hợp PCB (KRP1H98A).

Loại thổi đa hướng: Danh mục các bộ phận tùy chọn cần cho các kiểu thổi gió khác nhau.

Đối với mỗi kiểu thổi gió - thổi đa hướng, 4 hướng, 3 hướng, 2 hướng, nối ống nhánh thì sự tương thích của mỗi bộ phận lắp đặt độc lập (thể hiện ở cột bên trái) đối với phụ kiện tùy chọn (liệt kê theo hàng ngang của mỗi bảng) được thể hiện trong ô giao giữa dòng và cột tương ứng.
Vòng tròn biểu thị sự tương thích và dấu X biểu thị sự không tương thích. Bất kỳ tùy chọn nào không được thể hiện bên dưới sẽ không phù hợp để lắp đặt độc lập hoặc kèm phụ kiện.

	Các bộ phận tùy chọn có thể lắp đặt	Các phụ kiện tùy chọn	Miếng đệm mặt nạ[1]	Bộ nạp gió sạch (có khoang lọc)[1,2]	Bộ nạp gió sạch (lắp đặt trực tiếp)	Bộ dụng cụ cách nhiệt khi độ ẩm cao	Bộ lọc hiệu suất cao[2]	Bộ lọc độ bền cao[2]
Thổi đa hướng Thổi 4 hướng	Mặt nạ/lưới liên quan	Miếng đệm mặt nạ[1]		O	O	X	O	O
	Chức năng phụ trợ liên quan	Bộ nạp gió sạch (có khoang lọc)[1,2]	O		X	X	O	O
		Bộ nạp gió sạch (lắp đặt trực tiếp)	O	X		O	O	O
		Bộ dụng cụ cách nhiệt khi độ ẩm cao	X	X	O		X	X
	Phin lọc liên quan	Bộ lọc hiệu suất cao[2]	O	O	O	X		X
		Bộ lọc độ bền cao[2]	O	O	O	X	X	

	Các bộ phận tùy chọn có thể lắp đặt	Các phụ kiện tùy chọn	Miếng đệm mặt nạ[1]	Bộ nạp gió sạch (có khoang lọc)[1,2]	Bộ nạp gió sạch (lắp đặt trực tiếp)	Bộ dụng cụ cách nhiệt khi độ ẩm cao	Bộ lọc hiệu suất cao[2]	Bộ lọc độ bền cao[2]
Thổi 3 hướng Thổi 2 hướng [5]	Mặt nạ/lưới liên quan	Miếng đệm mặt nạ[1,3]		△	△	X	X	△
	Chức năng phụ trợ liên quan	Bộ nạp gió sạch (có khoang lọc)[1,2]	△		X	X	X	O
		Bộ nạp gió sạch (lắp đặt trực tiếp)	△	X		O	X	O
		Bộ dụng cụ cách nhiệt khi độ ẩm cao	X	X	O		X	X
	Phin lọc liên quan	Bộ lọc độ bền cao[2]	△	O	O	X	X	

	Các bộ phận tùy chọn có thể lắp đặt	Các phụ kiện tùy chọn	Miếng đệm mặt nạ[1]	Bộ nạp gió sạch (có khoang lọc)[1,2]	Bộ nạp gió sạch (lắp đặt trực tiếp)	Bộ dụng cụ cách nhiệt khi độ ẩm cao	Bộ lọc hiệu suất cao[2]	Bộ lọc độ bền cao[2]
Nối ống gió nhánh	Khoang ống gió nhánh[1]	Nhánh 1 hướng/dàn thổi 3 hướng	O	O	O[4]	X	X	O
		Nhánh 2 hướng/dàn thổi 2 hướng	X	O	O[4]	X	X	O
		Nhánh 1 hướng/dàn thổi 2 hướng	X	O	O[4]	X	X	O

1. Trong một số trường hợp, tùy thuộc vào cách dàn được gắn trên trần mà việc sử dụng các ống gió nhánh và bộ nạp gió sạch có thể thực hiện được hoặc không. Trước khi lắp đặt người dùng phải đảm bảo đã kiểm tra việc lắp mối nối có khả thi không. Cụ thể phải đảm bảo vị trí bị đẩy xuống thấp hơn do bổ sung các miếng đệm mặt nạ là chấp nhận được.
2. Sử dụng bộ dụng cụ nối khoang lọc nếu hai loại buồng tùy chọn được sử dụng cùng lúc. Trong trường hợp này, bộ nạp khí sạch phải được lắp ở phía trên.
3. Không thể sử dụng miếng đệm mặt nạ trong trường hợp lắp đặt thổi 2 hướng.
4. Không thể lắp ống gió nhánh cùng phía với bộ nạp khí sạch (gắn trực tiếp) khi lắp đặt.
5. Khi thổi 2 hướng hoặc 3 hướng được lựa chọn thì sẽ không có luồng gió thổi tròn.

CASSETTE ÂM TRẦN 4 HƯỚNG THỔI NHỎ GỌN

STT	Loại phụ kiện	Ghi chú		Tên dụng cụ			
				FFFC35AVM	FFFC50AVM	FFFC60AVM	FFFC71AVM
1	Mặt nạ trần lưới			BYFQ60CAW			
2	Mắt thần thông minh cảm biến [1]			BRYQ60AAW			
3	Tấm chắn miệng gió			BDBHQ44C60			
4	Bộ nạp gió tươi			KDDQ44XA60			
5	Phin lọc có độ bền cao có thể thay thế được			KAF441C60			
6	Điều khiển từ xa	Không dây	Một chiều lạnh	BRC7M531W			
7	Navigation Remote Controller [1]	Loại có dây [2]		BRC1E63			
8	Điều khiển từ xa đơn giản	Loại có dây [2]		BRC2E61			
9	Điều khiển từ xa trung tâm			DCS302CA61			
10	Điều khiển vận hành Bật/Tắt đồng nhất			DCS301BA61			
11	Thiết bị lập trình thời gian			DST301BA61			
12	Intelligent Touch Controller			DCS601C51			
13	Bộ tiếp hợp để nối dây			BRP11B62			
14	Bộ tiếp hợp nối dây cho các thiết bị điện (2)			KRP4AA53			
15	Hộp lắp đặt cho bộ tiếp hợp PCB			KRP1BB101			
16	Cảm biến nhiệt từ xa (đối với nhiệt độ trong phòng)			BRCS01A-6			
17	Bộ tiếp hợp kết nối mạng nội bộ không dây			BRP072C42-1			

Lưu ý :
[1]Khi sử dụng mắt thần cảm biến (BRYQ60AAW) , phải sử dung điều khiển có dây BRC1E63. Điều khiển BRC2E61 không sử dụng được tính năng này.
[2]Dây dẫn dùng cho điều khiển từ xa bán tại địa phương.

GIẤU NỐI ỐNG GIÓ VỚI ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH

STT	Tên phụ kiện	Ghi chú		Tên dụng cụ		
				FBFC40DVM9 FBFC50DVM9 FBFC60DVM9	FBFC71DVM9 FBFC85DVM9	FBFC100DVM9 FBFC125DVM9 FBFC140DVM9
1	Phin lọc hiệu suất cao[1]			KAF631C56	KAF631C80	KAF631C160
2	Phin lọc có độ bền cao[1]	65%		KAF632C56	KAF632C80	KAF632C160
		90%		KAF633C56	KAF633C80	KAF633C160
3	Buồng lọc (sử dụng khi hút gió phía sau)[1]			KDDFP63B56	KDDFP63B80	KDDFP63B160
4	Mặt nạ bảo trì	Màu trắng sáng		KTBJ25K56F	KTBJ25K80F	KTBJ25K160F
5	Bộ tiếp hợp xả khí			KDAP25A56A	KDAP25A71A	KDAP25A140A
6	Tấm chắn mặt bên			KDBD63A160		
7	Điều khiển từ xa	Loại không dây	Làm lạnh	BRC4C66		
8	Điều khiển điều hướng từ xa loại đơn giản	Loại có dây [2]		BRC2E61		
9	Cảm biến nhiệt từ xa (đối với nhiệt độ phòng)			BRCS01A-4		
10	Bộ tiếp hợp nối dây dẫn [3]			BRP11B62 ★		
11	Bộ tiếp hợp nối dây cho các phụ kiện điện (2) [3]			KRP4AA51 ★		
12	Tấm đỡ bộ tiếp hợp PCB.[3,4,5]			KRP4A98		
13	Điều khiển trung tâm từ xa [6]			DCS302CA61		
14	Điều khiển vận hành bật tắt đồng nhất [6]			DCS301BA61		
15	Bộ lập trình thời gian [6]			DST301BA61		
16	Intelligent Touch Controller [6]			DCS601C51		
17	Bộ dụng cụ bơm xả			BDU24AMD2		

Lưu ý:
[1]Nếu lắp phin lọc hiệu suất cao và phin lọc độ bền cao vào dàn lạnh thì cần có buồng lọc.
[2]Dây dẫn cho điều khiển từ xa có thể mua tại địa phương.
[3]Tấm đỡ cần thiết đối với mỗi loại bộ tiếp hợp có đánh dấu ★ .
[4]Có thể cố định 2 bộ tiếp hợp trên một tấm đỡ.
[5]Chỉ có thể lắp một tấm đỡ cho mỗi dàn lạnh.
[6]Dàn lạnh được trang bị chuẩn với bộ tiếp hợp giao diện dùng cho dòng SkyAir. Tuy nhiên phụ kiện này không cần thiết.

ÁP TRẦN

STT	Tên phụ kiện	Ghi chú		Tên dụng cụ				
				FHFC40DV1 FHFC50DV1	FHFC60DV1	FHFC71DV1	FHFC85DV1	FHFC100DV1 FHFC125DV1 FHFC140DV1
1	Phin lọc có độ bền cao có thể thay thế được	Lưới nhựa		KAFJ501D56	KAFJ501D80	KAFJ501D112	KAFJ501D160	KAF501B160
2	Bộ nạp gió tươi			——				KDDQ50A140
3	Bơm nước xả			KDU50N60VE	KDU50N125VE			KDU50R160
4	Dụng cụ nối ống chữ L(Hướng lên trên)			KHFP5M63	KHFP5M160			KHFP5N160
5	Điều khiển từ xa	Loại không dây	Làm lạnh	BRC7EA66				BRC7GA56
6	Điều khiển từ xa loại đơn giản	Loại có dây [1]		BRC2E61				
7	Điều khiển trung tâm từ xa			DCS302CA61 [2]				DCS302CA61 [3]
8	Điều khiển Bật/Tắt đồng nhất			DCS301BA61 [2]				DCS301BA61 [3]
9	Thiết bị lập trình thời gian			DST301BA61 [2]				DST301BA61 [3]
10	Intelligent Touch Controller [3]			DCS601C51 [2]				DCS601C51 [3]
11	Bộ tiếp hợp cho dây điện			BRP11B61				
12	Bộ tiếp hợp dây cho các phụ kiện điện [4]			KRP4AA52				
13	Hộp lắp đặt cho bộ tiếp hợp PCB			KRP1CA93				KRP1D93A
14	Giao diện tiếp hợp dành cho dòng Skyair			DTA112BA51				——
15	Cảm biến nhiệt độ từ xa (cho nhiệt độ trong phòng)			BRCS01A-1				BRCS01A-4
16	Hộp điện có đầu tiếp đất (3 cụm)			KJB311AA				
17	Hộp điện có đầu tiếp đất (2 cụm)			KJB212AA				

Lưu ý: [1]Dây dẫn dùng cho điều khiển từ xa có thể mua tại địa phương.
[2]Phụ kiện tùy chọn này yêu cầu DTA112BA51.
[3]Dàn lạnh được trang bị chuẩn với bộ tiếp hợp giao diện dành cho dòng Skyair. Phụ kiện này không cần thiết.
[4]Cần có hộp lắp đặt dành cho bộ tiếp hợp PCB (KRP1CA93, KRP1D93A).

DÀN NÓNG

STT	Tên phụ kiện		Tên dụng cụ			
		1 Pha	RZFC35EVM	RZFC40/50/60/71DVM	RZFC85/100DVM	——
		3 Pha	——	——	RZFC71/85/100DY1	RZFC125/140DY1
1	Nút xả nước trung tâm		KKP937A4	KKP014A4	KKP937A4	KKPJ5G280
2	Tấm cố định để chống đổ dàn		——	——	——	KKTP5B112
3	Dây cố định để chống đổ dàn		——	——	——	K-KYZP15C
4	Cánh lưới hướng dòng		KPW937F4		KPW5G112	

Dàn lạnh

CASSETTE ÂM TRẦN ĐA HƯỚNG THỔI

Tên phụ kiện		Ghi chú	Tên model							
			FCNQ13MV1	FCNQ18MV1	FCNQ21MV1	FCNQ26MV1	FCNQ30MV1	FCNQ36MV1	FCNQ42MV1	FCNQ48MV1
Mặt nạ trang trí			BYCP125K-W1							
Tấm chắn miệng gió			KDBH55K160F							
Tấm đệm mặt nạ			KDBP55H160FA							
Bộ nạp gió tươi[1]	Loại khoang	Không có ống nối T và quạt gió	KDDP55B160 (Thành phần: KDDP55C160-1, KDDP55B160-2)[2]							
		Có ống nối T, không quạt gió	KDDP55B160K (Thành phần:KDDP55C160-1, KDDP55B160K2)[2]							
	Loại lắp trực tiếp		KDDP55X160A							
Phụ kiện nối[2]			KKSJ55KA160							
Bộ cách điện cho độ ẩm cao			KDTP55K80				KDTP55K160			
Phin lọc hiệu suất cao chuẩn MERV 8 (Mới)			BAF552A160							
Bộ lọc hiệu suất cao (Bao gồm khoang lọc)		(Phương pháp đo màu 65%)	KAFP556B80				KAFP556B160			
		(Phương pháp đo màu 90%)	KAFP557B80				KAFP557B160			
Bộ lọc hiệu suất cao thay thế		(Phương pháp đo màu 65%)	KAFP552B80				KAFP552B160			
		(Phương pháp đo màu 90%)	KAFP553B80				KAFP553B160			
Khoang lọc			KDDFP55B160							
Phin lọc tuổi thọ cao thay thế			KAFP551K160							
Phin lọc siêu bền			KAFP55B160							
Phin lọc siêu bền thay thế			KAFP55H160H							
Buồng thổi nhanh			KDJP55B80				KDJP55B160			
Điều khiển từ xa		Loại không dây — Chỉ làm lạnh	BRC7F633F							
		Loại có dây[3]	BRC2E61							
Navigation Remote Controller		Loại có dây[3]	BRC1E63							
Điều khiển từ xa trung tâm[4]			DCS302CA61							
Điều khiển TẮT/MỞ đồng nhất[4]			DCS301BA61							
Bộ lập trình thời gian[4]			DST301BA61							
Intelligent Touch Controller[4]			DCS601C51							
Bộ điều hợp[5]			KRP1C63							
Bộ điều hợp dùng cho các thiết bị điện[5]			KRP4AA53							
Hộp lắp đặt dùng cho bộ điều hợp PCB			KRP1H98A							
Cảm biến từ xa			KRCS01-4B							

Lưu ý: [1]Xem trang 56 để biết thêm chi tiết.
[2]Yêu cầu lắp đặt phin lọc hiệu suất cao hoặc phin lọc siêu bền.
[3]Dây đấu nối cho các điều khiển từ xa phải tự trang bị.
[4]Dàn lạnh được trang bị tiêu chuẩn với giao diện adaptor cho các seri SkyAir. Không cần phụ kiện.
[5]Hộp lắp đặt cho bộ chuyển mạch PCB (KRP1H98) là cần thiết.

Loại đa hướng thổi: danh sách các phụ kiện tùy chọn cần trang bị để đạt được các hướng thổi khác nhau

Đối với từng kiểu thổi gió - Đa hướng thổi, 4 hướng, 3 hướng, 2 hướng, kết nối ống nhánh - khả năng tương thích của mỗi tùy chọn cài đặt một cách độc lập (hiển thị trong cột bên trái) để lựa chọn phụ kiện (được liệt kê trên đầu trang của mỗi bảng) được thể hiện trong các ô nơi hàng có liên quan và cột giao nhau.
Vòng tròn (o) cho thấy khả năng tương thích, và dấu chéo (x) chỉ ra sự không tương thích. Bất kỳ tùy chọn không hiển thị dưới đây là không thích hợp cho cài đặt độc lập hoặc phụ kiện.

Đa hướng thổi và thổi 4 hướng

Phụ kiện tùy chọn có thể lắp đặt độc lập \ Phụ kiện tùy chọn		Tấm đệm mặt nạ[1]	Điều khiển từ xa không dây	Bộ nạp gió tươi (Loại khoang)[1,2]	Bộ nạp gió tươi (Loại gắn trực tiếp)	Bộ vận hành độ ẩm cao	Bộ lọc hiệu suất cao[2]	Phin lọc siêu bền[2]
Mặt nạ/miệng gió	Tấm đệm mặt nạ[1]		O	O	O	X	O	O
Điều khiển hoạt động	Điều khiển từ xa không dây	O		O	O	O	O	O
Chức năng phụ trợ	Bộ nạp gió tươi (Loại khoang)[1,2]	O	O		X	X	O	O
	Bộ nạp gió tươi (Loại gắn trực tiếp)	O	O	X		O	O	O
	Bộ vận hành độ ẩm cao	X	O	X	O		X	X
Bộ lọc	Bộ lọc hiệu suất cao[2]	O	O	O	O	X		X
	Phin lọc siêu bền[2]	O	O	O	O	X	X	

Thổi 3 hướng và thổi 2 hướng

Phụ kiện tùy chọn có thể lắp đặt độc lập \ Phụ kiện tùy chọn		Tấm đệm mặt nạ[1]	Điều khiển từ xa không dây	Bộ nạp gió tươi (Loại khoang)[1,2]	Bộ nạp gió tươi (Loại gắn trực tiếp)	Bộ vận hành độ ẩm cao	Bộ lọc hiệu suất cao[2]	Phin lọc siêu bền[2]
Mặt nạ/miệng gió	Tấm đệm mặt nạ[1]		O[3]	O[3]	O[3]	X	X	O[3]
Điều khiển hoạt động	Điều khiển từ xa không dây	O[3]		O	O	O	X	O
Chức năng phụ trợ	Bộ nạp gió tươi (Loại khoang)[1,2]	O[3]	O		X	X	X	O
	Bộ nạp gió tươi (Loại gắn trực tiếp)	O[3]	O	X		O	X	O
	Bộ vận hành độ ẩm cao	X	O	X	O		X	X
Bộ lọc	Phin lọc siêu bền[2]	O[3]	O	O	O	X	X	

Kết nối ống nhánh

Phụ kiện tùy chọn có thể lắp đặt độc lập \ Phụ kiện tùy chọn		Tấm đệm mặt nạ[1]	Điều khiển từ xa không dây	Bộ nạp gió tươi (Loại khoang)[1,2]	Bộ nạp gió tươi (Loại gắn trực tiếp)	Bộ vận hành độ ẩm cao	Bộ lọc hiệu suất cao[2]	Phin lọc siêu bền[2]
Ống nhánh[1] (Loại khoang) (Loại ống tròn)	Ống nhánh 1 hướng thổi / Máy 3 hướng thổi	O	O	O	O[4]	X	X	O
	Ống nhánh 2 hướng thổi / Máy 2 hướng thổi	X	O	O	O[4]	X	X	O
	Ống nhánh 1 hướng thổi / Máy 2 hướng thổi	X	O	O	O[4]	X	X	O

[1]Trong một số trường hợp, tùy thuộc vào mức độ âm sâu vào trần mà máy được lắp, việc sử dụng ống nhánh và bộ nạp gió tươi có thể không thực hiện được. Trước khi lắp đặt, cần kiểm tra kỹ có thể lắp đặt kết nối không. Đặc biệt, đảm bảo rằng các vị trí cố định thấp hơn do việc lắp thêm các miếng đệm mặt nạ có thể chấp nhận được.
[2]Sử dụng bộ kết nối khoang nếu sử dụng cả hai loại khoang tùy chọn khác nhau. Trong trường hợp này, bộ nạp gió tươi cần được lắp đặt ở vị trí bên trên.
[3]Không thể sử dụng miếng đệm mặt nạ trường hợp lắp đặt sử dụng 2 hướng thổi.
[4]Không thể lắp đặt ống nhánh cùng phía với bộ nạp gió tươi.

GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH THẤP

Tên phụ kiện	Ghi chú	Tên model					
		FDBNQ09MV1V	FDBNQ13MV1V	FDBNQ18MV1V	FDBNQ21MV1V	FDBNQ24MV1V	FDBNQ26MV1
Điều khiển từ xa	Loại không dây	BRC4C64					
	Loại có dây[1]	BRC2E61					
Navigation Remote Controller	Loại có dây[1]	BRC1E63					

Lưu ý: [1]Dây đấu nối cho bộ điều khiển từ xa phải tự trang bị.

GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH

Tên phụ kiện	Ghi chú	Tên model				
		FDMNQ26MV1	FDMNQ30MV1	FDMNQ36MV1	FDMNQ42MV1	FDMNQ48MV1
Điều khiển từ xa	Loại không dây	BRC4C64				
	Loại có dây[1]	BRC2E61				
Navigation Remote Controller	Loại có dây[1]	BRC1E63				

Lưu ý: [1]Dây đấu nối cho bộ điều khiển từ xa phải tự trang bị.

ÁP TRẦN

Tên phụ kiện	Ghi chú	Tên model								
		FHNQ13MV1V	FHNQ18MV1V	FHNQ21MV1V	FHNQ24MV1V	-------	FHNQ30MV1V	FHNQ36MV1V	-------	-------
		-------	-------	-------	-------	FHNQ26MV1	FHNQ30MV1	FHNQ36MV1	FHNQ42MV1	FHNQ48MV1
Phin lọc tuổi thọ cao	Lưới nhựa	KAF501DA56	KAF501DA80		KAF501DA112			KAF501DA160		
Bộ ống chữ L (Cho hướng lên)		KHFJ5F50		KHFJ5F60		KHFP5MA160				
Điều khiển từ xa	Loại không dây	BRC7NU66								
	Loại có dây1	BRC1NU61								

Note: [1]Dây kết nối của điều khiển có dây được cung cấp tại địa phương.

DÀN NÓNG

Tên phụ kiện	Tên model										
	RNQ09MV1V	RNQ13MV1V	RNQ18MV1V	RNQ21MV1V	RNQ24MV1V	-------	RNQ30MV1V	RNQ36MV1V	-------	-------	-------
	-------	RNQ13MV1	RNQ18MV19	RNQ21MV19	-------	RNQ26MV19	RNQ30MV1	-------	RNQ36MV1	-------	-------
	-------	-------	-------	-------	-------	RNQ26MV1	RNQ30MY1	-------	RNQ36MY1	RNQ42MY1	RNQ48MY1
Nút xả trung tâm	-------		KKP014A4		-------		KKPJ5G280		KKPJ5F180		